

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 1**BÀI 1: ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100 000****TIẾT 1: LUYỆN TẬP (TRANG 6)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù:**

- Đọc, viết, so sánh được các số trong phạm vi 100 000.
- Nhận biết được cấu tạo thập phân của số trong phạm vi 100 000.
- Viết được số thành tổng các chục nghìn, nghìn, trăm, chục, đơn vị và ngược lại.
- Tìm được số liền trước, số liền sau của một số; số lớn nhất, số bé nhất trong bốn số đã cho.
- Viết được bốn số đã cho theo thứ tự từ bé đến lớn và từ lớn đến bé.
- Làm tròn được số có năm chữ số đến hàng nghìn.
- Giải được bài toán thực tế liên quan đến xác định số lớn nhất, số bé nhất trong bốn số.

2. Năng lực chung:

- Tư duy và lập luận toán học: Phân tích cấu tạo số, so sánh và sắp xếp các số theo tiêu chí.
- Giải quyết vấn đề: Vận dụng kiến thức số tự nhiên để xử lý tình huống thực tế.
- Giao tiếp và hợp tác: Thảo luận, trao đổi, chia sẻ ý kiến trong nhóm.
- Tự học: Tự kiểm tra kết quả, phát hiện và điều chỉnh lỗi sai.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, chủ động hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chăm chỉ, chính xác khi viết số, so sánh số, giải bài toán; có tinh thần hợp tác, giúp đỡ bạn bè.
- Trung thực: Thừa nhận lỗi sai, cố gắng sửa chữa để tiến bộ.

4. Tích hợp:

- **Tích hợp AI (4.A1.1): HS nhận biết AI hỗ trợ xử lý và sắp xếp lượng dữ liệu số không lồ nhanh hơn con người; so sánh tốc độ sắp xếp 10 số của con người với khả năng AI sắp xếp 100 000 số trong 1 giây.**

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính/ti vi, bảng phụ, phiếu học tập, thẻ số; tranh và bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước và đồ dùng học tập.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG - Mục tiêu: Tạo tâm thế phấn khởi trước khi bắt đầu tiết học; ôn lại số liền trước, số liền sau. - Cách tiến hành:	
- Nêu dấu hiệu nhận biết số liền trước, số liền sau?	- HS trả lời: Số liền trước của một số kém số đó 1 đơn vị; số liền sau lớn hơn số đó 1 đơn vị.
- Xác định số liền trước, liền sau của các số: 2315; 6743.	- HS nêu: 2314, 2316; 6742, 6744.
- GV nhận xét câu trả lời, yêu cầu HS giải thích cách tìm.	- HS giải thích: Muốn tìm số liền trước thì trừ 1; muốn tìm số liền sau thì cộng 1.
- GV giới thiệu - ghi bài.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV kết luận hoạt động khởi động: Các kiến thức về cấu tạo số và số liền trước, số liền sau sẽ giúp các em hoàn thành tốt bài ôn tập.	- HS ghi nhớ nội dung chuyển tiếp.
2. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH - Mục tiêu: Đọc, viết, so sánh và xác định số liền trước, số liền sau; viết được số thành tổng các chục nghìn, nghìn, trăm, chục, đơn vị. - Mục tiêu tích hợp: Nhận biết vai trò hỗ trợ của AI trong xử lý, sắp xếp dữ liệu số; biết con người cần kiểm tra kết quả. - Cách tiến hành:	
Bài 1: Viết số và cấu tạo thập phân của số trong phạm vi 100 000	
- GV yêu cầu HS quan sát Bài 1 trong SGK trang 6, đọc bảng và xác định các ô còn thiếu. 	- HS quan sát bảng, đọc yêu cầu và xác định nhiệm vụ cần hoàn thành.
- GV nêu yêu cầu: “Các em hãy viết số 56 327 và phân tích cấu tạo thập phân của số này.”	- HS lắng nghe và xác định: Số 56 327 gồm 5 chục nghìn, 6 nghìn, 3 trăm, 2 chục, 7 đơn vị.
- GV gọi 1 HS đọc lại yêu cầu.	- HS đọc lại yêu cầu rõ ràng trước lớp.
- GV cho HS làm bài cá nhân, gọi 1–2 HS lên bảng viết.	- HS viết bài vào vở; 1–2 HS lên bảng viết, cả lớp theo dõi và nhận xét.
- GV gợi ý HS đọc lần lượt từng hàng của bảng, dựa vào chữ số ở mỗi hàng để viết số hoặc đọc số.	- HS đối chiếu từng hàng chục nghìn, nghìn, trăm, chục, đơn vị để điền đủ thông tin.
- GV mời HS trình bày kết quả các dòng còn thiếu trong bảng.	- HS nêu các số: 61 034; 7 941; 20 809 và đọc số tương ứng.
- GV nhận xét, chốt kiến thức: Số 56 327 có 5 chục nghìn, 6 nghìn, 3 trăm, 2 chục, 7 đơn vị.	- HS đối chiếu, sửa bài và nhắc lại cấu tạo thập phân của số.
- GV kết luận Bài 1: Khi đọc, viết số có năm chữ số, cần xác định đúng giá trị của từng chữ số theo hàng.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.
Bài 2: Viết số rồi đọc số	
- GV yêu cầu HS quan sát Bài 2 trong SGK trang 6 và đọc từng cách mô tả số.	- HS quan sát, đọc yêu cầu và nêu nhiệm vụ: Viết số rồi đọc số.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>2 Viết số rồi đọc số, biết số đó gồm:</p> <p>a) 4 chục nghìn, 2 nghìn, 5 trăm và 3 chục. b) 8 nghìn, 8 trăm, 8 chục và 8 đơn vị. c) 5 chục nghìn, 7 trăm, 1 chục và 4 đơn vị. d) 9 chục nghìn, 4 nghìn và 5 đơn vị.</p> 	
- GV viết đề: “Hãy viết các số tròn chục nghìn nhỏ hơn 100 000.”	- HS suy nghĩ, viết: 10 000; 20 000; 30 000; ...; 90 000.
- GV hướng dẫn: Số tròn chục nghìn là các số có tận cùng bằng 0000.	- HS lắng nghe, nhận biết đặc điểm của số tròn chục nghìn.
- GV yêu cầu HS viết vào vở, sau đó gọi HS đọc to kết quả.	- HS viết số, đọc kết quả; lớp nhận xét, bổ sung.
- GV yêu cầu HS làm lần lượt các ý a, b, c, d của Bài 2 SGK.	- HS viết: 42 053; 8 888; 50 714; 94 005 và đọc đúng từng số.
- GV nhận xét, kết luận.	- HS sửa bài nếu có và ghi nhớ cách viết số từ cấu tạo hàng.
- GV kết luận Bài 2: Đọc kĩ số chục nghìn, nghìn, trăm, chục, đơn vị giúp viết số chính xác.	- HS lắng nghe và nhắc lại.
Bài 3: Viết số thành tổng các chục nghìn, nghìn, trăm, chục, đơn vị	
<p>- GV yêu cầu HS quan sát Bài 3 trong SGK trang 6 và tìm số thích hợp thay cho dấu hỏi.</p>  <p>3 Số ?</p> <p>a) $6\ 825 = 6\ 000 + 800 + 20 + ?$ b) $33\ 471 = 30\ 000 + 3\ 000 + ? + 70 + 1$ c) $75\ 850 = 70\ 000 + 5\ 000 + 800 + ?$ d) $86\ 208 = 80\ 000 + 6\ 000 + ? + 8$</p>	- HS quan sát các phép phân tích số và xác định giá trị còn thiếu.
- GV yêu cầu: “Hãy viết số 48 615 thành tổng các chục nghìn, nghìn, trăm, chục, đơn vị.”	- HS lắng nghe, làm bài cá nhân.
- GV cho HS làm bài vào vở.	- HS viết số 48 615 thành tổng theo giá trị từng hàng.
- GV gọi 1 HS lên bảng trình bày.	- 1 HS lên bảng trình bày; lớp đối chiếu kết quả, bổ sung.
- GV yêu cầu HS nêu số cần điền vào từng ô của Bài 3 SGK.	- HS nêu: a) 5; b) 400; c) 50; d) 20 000.
- GV chốt: $48\ 615 = 40\ 000 + 8\ 000 + 600 + 10 + 5$.	- HS đọc lại phép phân tích và ghi nhớ.
- GV kết luận Bài 3: Muốn viết số thành tổng, lấy từng chữ số nhân với giá trị của hàng tương ứng.	- HS lắng nghe và tự kiểm tra bài làm.
Bài 4: So sánh số trong phạm vi 100 000	
- GV nêu: “Hãy so sánh hai số 67 315 và 67 351.”	- HS lắng nghe và xác định hai số có cùng số chữ số.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV gợi ý cách làm: So sánh lần lượt từ hàng chục nghìn đến hàng đơn vị.	- HS so sánh lần lượt các chữ số từ trái sang phải.
- GV mời HS trả lời, lớp nhận xét.	- HS so sánh: $67\ 315 < 67\ 351$ vì ở hàng chục, $1 < 5$; cả lớp nhận xét, bổ sung.
- GV nhấn mạnh quy tắc: Khi so sánh hai số, bắt đầu từ hàng cao nhất.	- HS nhắc lại quy tắc so sánh hai số có cùng số chữ số.
Bài 5: Tìm số liền trước, số liền sau	
- GV nêu yêu cầu: “Hãy viết số liền trước và liền sau của 23 456.”	- HS xác định nhiệm vụ và chuẩn bị làm bài.
- GV cho HS làm vào vở, gọi 1–2 HS trình bày miệng.	- HS làm bài cá nhân và trình bày kết quả.
- GV chốt: Số liền trước của 23 456 là 23 455, số liền sau là 23 457.	- HS đối chiếu kết quả; lớp nhận xét, bổ sung.
Tích hợp AI (4.A1.1)	
- GV giao cho mỗi nhóm sắp xếp 10 thẻ số theo thứ tự từ bé đến lớn và bấm thời gian thực hiện.	- HS làm việc nhóm, phân công người đọc số, người sắp xếp, người kiểm tra thời gian.
- GV cho HS biết AI có thể sắp xếp khoảng 100 000 số trong một giây và hỏi: “AI nhanh hơn con người ở điểm nào?”	- HS nhận xét: AI xử lý và sắp xếp lượng dữ liệu rất lớn với tốc độ nhanh.
- GV hỏi: “Kết quả do AI đưa ra có cần con người kiểm tra không? Vì sao?”	- HS trả lời: Cần kiểm tra vì dữ liệu nhập vào hoặc cách yêu cầu có thể sai.
- GV kết luận tích hợp: AI hỗ trợ xử lý dữ liệu nhanh, còn con người có trách nhiệm đặt yêu cầu đúng, kiểm tra và sử dụng kết quả phù hợp.	- HS lắng nghe, nêu lại vai trò của AI và trách nhiệm của con người.
3. VẬN DỤNG - TRẢI NGHIỆM	
Mục tiêu: Học sinh nhắc lại cách đọc, viết, so sánh số trong phạm vi 100 000; củng cố kĩ năng tìm số liền trước, số liền sau; có ý thức tự học, chuẩn bị bài mới. Cách tiến hành:	
- GV hệ thống lại kiến thức: Đọc, viết, phân tích cấu tạo số; viết số tròn chục nghìn; viết số thành tổng; so sánh số; tìm số liền trước, liền sau.	- HS lắng nghe, ghi nhớ nội dung chính.
- GV yêu cầu HS nêu một điều em đã làm tốt và một điều cần luyện thêm trong tiết học.	- HS tự đánh giá kết quả học tập, nêu nội dung cần cố gắng.
- GV dặn dò: Về nhà ôn tập và làm thêm các bài luyện tập.	- HS ghi nhiệm vụ và chuẩn bị bài tiếp theo.
- GV kết luận tiết học, tuyên dương tinh thần học tập của lớp.	- HS lắng nghe và thực hiện dặn dò.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 1**BÀI 1: ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100 000****TIẾT 2: LUYỆN TẬP (TRANG 7 - 8)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù:**

- Tìm được số lớn nhất, số bé nhất trong bốn số đã cho.
- Viết được bốn số đã cho theo thứ tự từ bé đến lớn và từ lớn đến bé.
- Làm tròn được số có năm chữ số đến hàng nghìn.
- Giải được bài toán thực tế liên quan đến xác định số lớn nhất, số bé nhất trong bốn số.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tư duy, lập luận toán học: Biết quan sát, phân tích, so sánh để tìm ra mối quan hệ giữa các số.
- Năng lực giải quyết vấn đề: Biết vận dụng kiến thức đã học để xử lý tình huống toán học và thực tiễn.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Biết lắng nghe, chia sẻ, thảo luận và làm việc nhóm để đưa ra kết quả đúng.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Có ý thức tự giác, cẩn thận khi thực hiện các bài toán và nhiệm vụ học tập.

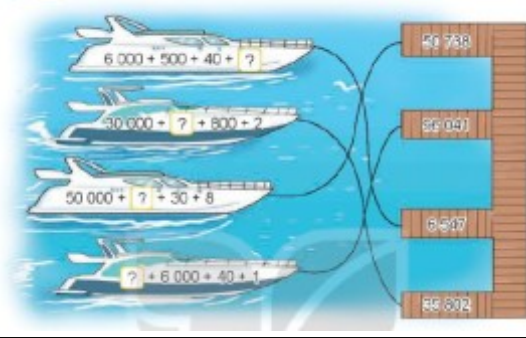
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính/ti vi, bảng phụ, phiếu học tập, thẻ số; tranh và bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước và đồ dùng học tập.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG - Mục tiêu: Tạo tâm thế phấn khởi trước khi bắt đầu tiết học; ôn số bé nhất, số lớn nhất có năm chữ số. - Cách tiến hành:	
- Viết số bé nhất có 5 chữ số, số lớn nhất có 5 chữ số?	- HS trả lời: Số bé nhất có 5 chữ số là 10 000; số lớn nhất có 5 chữ số là 99 999.
- GV yêu cầu HS giải thích vì sao 10 000 là số bé nhất và 99 999 là số lớn nhất có năm chữ số.	- HS giải thích dựa vào giá trị các chữ số ở từng hàng.
- GV giới thiệu - ghi bài.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
- GV kết luận hoạt động khởi động: Muốn xác định số lớn nhất, số bé nhất, cần quan sát số chữ số và so sánh từ hàng cao nhất.	- HS ghi nhớ cách so sánh.
2. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH - Mục tiêu: Viết tổng thành số; so sánh hai số; tìm số lớn nhất, số bé nhất; làm tròn số; sắp xếp số và giải bài toán thực tế. - Cách tiến hành:	
Ôn nhanh: Hoàn thành dãy số và tìm số liền trước, số liền sau	
- GV yêu cầu HS quan sát Bài 4 SGK trang 7 và điền số còn thiếu trên từng tia	- HS quan sát, xác định quy luật tăng đều của mỗi dãy số.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh															
<p>số.</p> <p>4 Số ?</p> <p>a) 17 595 17 596 17 597 ? 17 599 ? ? 17 602</p> <p>b) 30 000 40 000 ? 60 000 ? ? 90 000 ?</p>																
- GV mời HS nêu kết quả và giải thích khoảng cách giữa hai số liên tiếp.	- HS nêu: a) 17 598; 17 600; 17 601; b) 50 000; 70 000; 80 000; 100 000.															
- GV yêu cầu HS quan sát Bài 5 SGK trang 7 và tìm số liền trước, số liền sau.	- HS quan sát bảng, vận dụng quy tắc trừ 1 hoặc cộng 1.															
<p>5 Số ?</p> <table><tr><th>Số liền trước</th><th>Số đã cho</th><th>Số liền sau</th></tr><tr><td>8 289</td><td>8 290</td><td>8 291</td></tr><tr><td>?</td><td>42 135</td><td>?</td></tr><tr><td>?</td><td>80 000</td><td>?</td></tr><tr><td>?</td><td>99 999</td><td>?</td></tr></table>	Số liền trước	Số đã cho	Số liền sau	8 289	8 290	8 291	?	42 135	?	?	80 000	?	?	99 999	?	
Số liền trước	Số đã cho	Số liền sau														
8 289	8 290	8 291														
?	42 135	?														
?	80 000	?														
?	99 999	?														
- GV chốt kết quả của Bài 5.	- HS nêu: 42 134 và 42 136; 79 999 và 80 001; 99 998 và 100 000.															
Bài 1: Viết số theo tổng và so sánh hai số																
- GV yêu cầu HS quan sát Bài 1 phần Luyện tập SGK trang 7, điền dấu thích hợp.	- HS quan sát các cặp số và biểu thức, đọc yêu cầu.															
<p>1 > < = ?</p> <p>a) 9 897 ? 10 000 b) 8 563 ? 8 000 + 500 + 60 + 3</p> <p>68 534 ? 68 499 45 031 ? 40 000 + 5 000 + 100 + 30</p> <p>34 000 ? 33 979 70 208 ? 60 000 + 9 000 + 700 + 9</p>																
- GV ghi lên bảng: 40 000 + 3000 + 700 + 20 + 5 = ?	- HS quan sát, đọc yêu cầu.															
- Yêu cầu HS viết thành số rồi so sánh với số 43 725.	- HS tính: 40 000 + 3000 + 700 + 20 + 5 = 43 725; so sánh 43 725 = 43 725.															
- GV hướng dẫn HS: cộng các hàng → viết thành số → so sánh hai số theo từng hàng từ trái qua phải.	- HS thực hiện theo từng bước và kiểm tra lại kết quả.															
- Gọi 2 HS lên bảng làm, cả lớp làm vào vở.	- HS trình bày kết quả, nhận xét bài làm của bạn.															
- GV yêu cầu HS hoàn thành các phép so sánh trong SGK.	- HS điền: 9 897 < 10 000; 68 534 > 68 499; 34 000 > 33 979; 8 563 = 8 000 + 500 + 60 + 3; 45 031 < 45 130; 70 208 < 70 909.															
- GV nhận xét, chốt đáp án.	- HS đối chiếu, sửa bài nếu có.															
- GV kết luận Bài 1: Có thể tính giá trị biểu thức rồi mới so sánh với số đã cho.	- HS nhắc lại cách làm.															
Bài 2: Tìm số bé nhất - Làm tròn số																

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>- GV yêu cầu HS quan sát Bài 2 SGK trang 7, đọc từng câu hỏi và các phương án lựa chọn.</p> <p>2 Chọn câu trả lời đúng.</p> <p>a) Số bé nhất trong các số 20 107, 19 482, 15 999, 16 700 là: A. 20 107 B. 19 482 C. 15 999 D. 16 700</p> <p>b) Số nào dưới đây có chữ số hàng trăm là 9? A. 57 680 B. 48 954 C. 84 273 D. 39 825</p> <p>c) Số dân của một phường là 12 967 người. Số dân của phường đó làm tròn đến hàng nghìn là: A. 12 900 B. 13 000 C. 12 000 D. 12 960</p>	<p>- HS quan sát, đọc yêu cầu và xác định dữ kiện.</p>
<p>- GV nêu yêu cầu: 'Trong các số 25 438; 25 583; 25 398; 25 512, hãy tìm số bé nhất'.</p>	<p>- HS đọc 4 số, so sánh lần lượt theo thứ tự hàng.</p>
<p>- GV gợi ý HS so sánh từng hàng, bắt đầu từ hàng chục nghìn.</p>	<p>- HS nêu số bé nhất là 25 398.</p>
<p>- Khi HS trả lời xong, GV bổ sung yêu cầu: 'Hãy làm tròn số 25 438 đến hàng nghìn gần nhất'.</p>	<p>- HS làm tròn: $25\,438 \approx 25\,000$.</p>
<p>- GV yêu cầu HS chọn đáp án đúng cho các câu a, b, c trong SGK.</p>	<p>- HS chọn: a) C. 15 999; b) D. 39 825; c) B. 13 000.</p>
<p>- GV chốt: số bé nhất là 25 398; 25 438 làm tròn được 25 000.</p>	<p>- HS chữa bài, rút kinh nghiệm.</p>
Bài 3: Viết số thành tổng các hàng	
<p>- GV yêu cầu HS quan sát Bài 3 SGK trang 8 và tìm số thích hợp cho mỗi ô trống trên các ca nô.</p> <p>3 Số ?</p> 	<p>- HS quan sát, tính giá trị từng tổng và nối với số thích hợp.</p>
<p>- GV ghi lên bảng số 62 307.</p>	<p>- HS đọc số 62 307.</p>
<p>- GV yêu cầu HS viết thành: chục nghìn + nghìn + trăm + chục + đơn vị.</p>	<p>- HS viết thành: $60\,000 + 2\,000 + 300 + 0 + 7$.</p>
<p>- Gọi HS khá giỏi làm miệng, HS khác viết vào vở.</p>	<p>- HS đọc lại kết quả, nhận xét bài của bạn.</p>
<p>- GV yêu cầu HS nêu các số cần điền trong Bài 3 SGK.</p>	<p>- HS nêu: 7; 5 000; 700; 90 000.</p>
<p>- GV nhận xét, chốt đáp án: $62\,307 = 60$</p>	<p>- HS nghe GV nhận xét và sửa bài.</p>

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
000 + 2000 + 300 + 0 + 7.	
Bài 4: Sắp xếp số theo thứ tự	
<p>- GV yêu cầu HS quan sát Bài 4 SGK trang 8, đọc số liệu về số liệu vắc-xin.</p> <p>4 Trong bốn ngày đầu của tuần chiến dịch tiêm chủng mở rộng, thành phố A đã tiêm được số liều vắc-xin phòng COVID-19 như sau:</p> <p>Thứ Hai: 36 785 liều vắc-xin Thứ Ba: 35 952 liều vắc-xin</p> <p>Thứ Tư: 37 243 liều vắc-xin Thứ Năm: 29 419 liều vắc-xin</p> <p>a) Ngày nào thành phố A tiêm được nhiều liều vắc-xin nhất? Ngày nào thành phố A tiêm được ít liều vắc-xin nhất?</p> <p>b) Viết tên các ngày theo thứ tự có số liều vắc-xin đã tiêm được từ ít nhất đến nhiều nhất.</p>	<p>- HS quan sát, đọc và ghi lại bốn số liệu.</p>
<p>- GV ghi dãy số: 48 365; 48 653; 48 563; 48 356.</p>	<p>- HS quan sát dãy số.</p>
<p>- GV yêu cầu HS sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn.</p>	<p>- HS so sánh theo từng hàng và sắp xếp dãy số theo thứ tự đúng.</p>
<p>- Hướng dẫn HS: so sánh từng số theo hàng chục nghìn → nghìn → trăm → chục → đơn vị.</p>	<p>- HS thực hiện theo hướng dẫn, giải thích vị trí của mỗi số.</p>
<p>- Gọi 1 HS lên bảng làm, cả lớp làm nháp.</p>	<p>- HS trình bày kết quả, chữa bài.</p>
<p>- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi trong Bài 4 SGK.</p>	<p>- HS nêu: Tiêm nhiều nhất vào thứ Tư; ít nhất vào thứ Năm; thứ tự tăng dần là thứ Năm, thứ Ba, thứ Hai, thứ Tư.</p>
<p>- GV chốt đáp án: $48\ 356 < 48\ 365 < 48\ 563 < 48\ 653$.</p>	<p>- HS đối chiếu và ghi nhớ cách sắp xếp số.</p>
Bài 5: Bài toán nâng cao - Chuyển que tính	
<p>- GV yêu cầu HS quan sát Bài 5 SGK trang 8, đọc số được xếp bằng que tính.</p> <p>5 Đồ em!</p> <p>Số 28 569 được xếp bởi các que tính như sau:</p>  <p>Hãy chuyển chỗ một que tính để tạo thành số bé nhất.</p>	<p>- HS quan sát số 28 569 và đọc yêu cầu chuyển một que tính.</p>
<p>- GV treo hình số 20 568 bằng que tính.</p>	<p>- HS quan sát số 20 568.</p>
<p>- GV nêu yêu cầu: 'Hãy chuyển 1 que tính để được số bé nhất có thể'.</p>	<p>- HS thử tìm cách chuyển 1 que.</p>
<p>- Gọi ý: xem xét từng chữ số, nếu bớt đi hoặc thêm vào chỗ khác thì số có nhỏ hơn không?</p>	<p>- HS thảo luận, thử các cách di chuyển que và loại bỏ cách không hợp lệ.</p>
<p>- Cho HS khá giỏi thảo luận nhanh.</p>	<p>- HS trao đổi nhóm và trình bày cách tìm.</p>
<p>- GV hướng dẫn đối với số trong SGK: chuyển một que ở chữ số 8 để biến 8 thành 0, đồng thời đặt que đó vào chữ số 9 để biến 9 thành 8.</p>	<p>- HS nêu số bé nhất tạo được từ hình SGK là 20 568.</p>

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV chốt kết quả: chuyển 1 que ở số 8 hàng nghìn thành số 0 → số nhỏ nhất là 20508.	- HS hiểu đây là ví dụ bổ sung với số 20568 và đối chiếu cách chuyển que.
- GV mở rộng: 'Nếu muốn tìm số lớn nhất, em sẽ chuyển que nào?'	- HS khá giỏi trả lời thêm cách chuyển để được số lớn nhất; HS nghe GV nhận xét, bổ sung.
3. VẬN DỤNG - TRẢI NGHIỆM - Mục tiêu: HS hệ thống lại kiến thức vừa học: viết số, so sánh số, tìm số lớn nhất - bé nhất, làm tròn số, sắp xếp số theo thứ tự. - Cách tiến hành:	
- GV nêu câu hỏi củng cố: Hãy nêu cách viết số có 5 chữ số.	- HS nêu cách viết số theo giá trị của từng hàng.
- GV hỏi: Muốn so sánh 2 số, ta dựa vào đâu?	- HS nêu cách so sánh từ số chữ số đến từng hàng từ trái sang phải.
- GV hỏi: Làm thế nào để tìm số lớn nhất trong 4 số?	- HS trình bày cách so sánh và chọn số lớn nhất.
- GV tổ chức trò chơi nhỏ: “Ai nhanh, ai đúng” – đưa ra 4 số, yêu cầu HS sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn.	- HS tham gia trò chơi, sắp xếp các số và trình bày kết quả.
- GV nhận xét, tuyên dương HS trả lời đúng và tích cực tham gia.	- HS lắng nghe, ghi nhớ nhận xét.
- GV dặn dò: Về nhà ôn lại cách viết số, so sánh số, làm tròn số; chuẩn bị bài tiếp theo: Luyện tập chung; sưu tầm một tình huống thực tế có sử dụng so sánh hoặc sắp xếp số.	- HS ghi nội dung dặn dò vào vở và hứa chuẩn bị tốt cho bài học tiếp theo.
- GV kết luận tiết học: Khi làm bài, cần đọc kỹ yêu cầu, chọn đúng cách so sánh, làm tròn hoặc sắp xếp số.	- HS lắng nghe và thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 1

BÀI 2: ÔN TẬP CÁC PHÉP TÍNH TRONG PHẠM VI 100 000

TIẾT 1: LUYỆN TẬP (TRANG 9)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được phép cộng, phép trừ đã học trong phạm vi 100 000.
- Tính nhẩm được các phép cộng, trừ, nhân, chia đã học và tính giá trị biểu thức liên quan đến các số tròn nghìn, tròn chục nghìn.
- Tính được giá trị biểu thức liên quan đến phép cộng, trừ có và không có dấu ngoặc.
- Giải được bài toán thực tế có liên quan đến các phép cộng, trừ, nhân, chia đã học.

2. Năng lực chung:

- Tư duy và lập luận toán học: Phân tích phép tính, lựa chọn cách tính hợp lý và giải thích kết quả.
- Giải quyết vấn đề: Vận dụng các phép tính để xử lý tình huống thực tế.
- Giao tiếp và hợp tác: Thảo luận, trao đổi, chia sẻ cách làm trong nhóm.
- Tự chủ và tự học: Tự kiểm tra kết quả và sửa lỗi.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, chủ động hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chăm chỉ, chính xác khi tính toán; có tinh thần hợp tác, giúp đỡ bạn bè.
- Trung thực: Tự giác làm bài, thừa nhận và sửa lỗi sai.

4. Tích hợp:

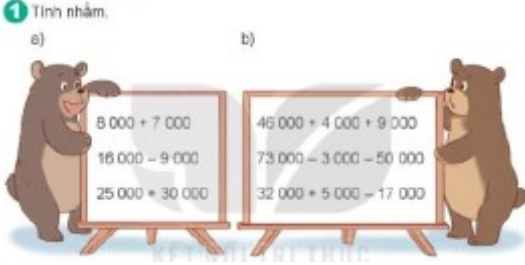
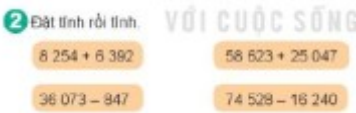
- Tích hợp AI (4.A1.2): HS hiểu máy tính/AI tính toán rất nhanh nhưng con người vẫn là bên chịu trách nhiệm kiểm tra kết quả; phát hiện và sửa phép tính sai do GV nhập vào máy tính.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính/ti vi, bảng phụ, phiếu học tập, thẻ số; tranh và bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước và đồ dùng học tập.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG - Mục tiêu: Tạo tâm thế phấn khởi trước khi bắt đầu tiết học; ôn cách tính với số tròn nghìn. - Cách tiến hành:	
- Tính : $5.000 \times 3 = ?$	- HS thực hiện bảng con: $5\ 000 \times 3 = 15\ 000$.
- Nêu cách làm	- HS nêu: Lấy $5 \times 3 = 15$ rồi viết thêm ba chữ số 0.
- GV nhận xét cách trình bày, sửa cách viết dấu phân cách hàng nghìn nếu cần.	- HS kiểm tra lại cách viết số và kết quả.
- GV giới thiệu - ghi bài.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
- GV kết luận hoạt động khởi động: Có thể dựa vào phép tính với số nhỏ để tính nhanh với số tròn nghìn.	- HS ghi nhớ cách tính nhẩm.
2. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>- Mục tiêu: Thực hiện phép cộng, phép trừ; tính nhẩm; tính giá trị biểu thức và giải bài toán thực tế.</p> <p>- Mục tiêu tích hợp: Biết kiểm chứng kết quả do máy tính/AI đưa ra, không tin ngay khi chưa tự tính hoặc ước lượng.</p> <p>- Cách tiến hành:</p>	
Bài 1: Tính nhẩm	
<p>- GV yêu cầu HS quan sát Bài 1 SGK trang 9 và đọc các phép tính trên hai bảng.</p> 	<p>- HS quan sát, đọc yêu cầu và xác định các phép tính cần tính nhẩm.</p>
- Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS trả lời: Tính nhẩm.
- GV yêu cầu HS làm SGK và đổi chéo SGK kiểm tra.	- HS thực hiện SGK và đổi chéo kiểm tra kết quả.
- Nêu cách thực hiện	- HS nêu cách tách các số tròn nghìn rồi cộng, trừ nhẩm.
- Để tính nhẩm đúng em làm thế nào?	- HS trả lời: Xác định đúng phép tính, tính phần nghìn trước và kiểm tra lại bằng phép tính ngược.
- GV mời HS nêu kết quả từng phép tính.	- HS nêu: 15 000; 7 000; 55 000; 59 000; 20 000; 20 000.
- GV củng cố tính nhẩm giá trị biểu thức có phép cộng, trừ liên quan đến các số tròn nghìn, tròn chục nghìn.	- HS lắng nghe, nhắc lại cách tính nhẩm.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	- HS tiếp nhận nhận xét.
Bài 2: Đặt tính rồi tính	
<p>- GV yêu cầu HS quan sát Bài 2 SGK trang 9 và đọc bốn phép tính.</p> 	<p>- HS quan sát, đọc từng phép cộng, phép trừ.</p>
- Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS trả lời: Đặt tính rồi tính.
- Yêu cầu HS làm bảng con.	- HS thực hiện yêu cầu vào bảng con.
- Yêu cầu HS nêu cách làm phép tính thứ	- HS nêu cách đặt các chữ số thẳng cột và

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
nhất; thứ tư	thực hiện từ phải sang trái.
- Khi thực hiện đặt tính và tính đúng em cần lưu ý điều gì?	- HS nêu: Viết các chữ số cùng hàng thẳng cột; nhớ hoặc mượn đúng; kiểm tra lại kết quả.
- GV công bố kết quả để HS đối chiếu.	- HS đối chiếu: 14 646; 35 226; 83 670; 58 288.
- GV rèn kỹ năng đặt tính rồi tính trong phép cộng, phép trừ	- HS sửa lỗi đặt tính hoặc tính toán nếu có.
- GV khen ngợi HS.	- HS lắng nghe.
Tích hợp AI (4.A1.2)	
- GV trình chiếu kết quả do máy tính/AI đưa ra: $58\,623 + 25\,047 = 83\,760$ và yêu cầu HS kiểm tra.	- HS tự đặt tính, phát hiện kết quả đúng là 83 670.
- GV hỏi: “Vì sao máy tính/AI có thể đưa ra kết quả sai?”	- HS nêu: Có thể do người dùng nhập sai số, nhập sai phép tính hoặc dùng kết quả không đúng ngữ cảnh.
- GV yêu cầu HS chỉ rõ vị trí sai trong kết quả và nêu cách sửa.	- HS so sánh theo từng hàng, chỉ ra chữ số hàng trăm và hàng chục bị đảo, sửa thành 83 670.
- GV kết luận tích hợp: Máy tính/AI tính rất nhanh nhưng con người phải chịu trách nhiệm nhập dữ liệu, kiểm tra và quyết định sử dụng kết quả.	- HS ghi nhớ nguyên tắc: Tự tính hoặc ước lượng, đối chiếu rồi mới tin kết quả.
Bài 3: Tính giá trị của biểu thức	
- GV yêu cầu HS quan sát Bài 3 SGK trang 9 và đọc hai biểu thức. 	- HS quan sát và xác định biểu thức có, không có dấu ngoặc.
- Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS trả lời: Tính giá trị biểu thức.
- GV yêu cầu HS làm bảng con	- HS thực hiện yêu cầu vào bảng con.
- GV gọi HS nêu cách làm	- HS nêu thứ tự thực hiện phép tính trong ngoặc trước, ngoài ngoặc sau; biểu thức chỉ có cộng, trừ thì thực hiện từ trái sang phải.
- Nêu cách thực hiện với biểu thức có hoặc không có ngoặc đơn, ta thực hiện thế nào?	- HS nêu quy tắc và áp dụng vào từng biểu thức.
- GV chốt kết quả: a) 30 670; b) 26 900.	- HS đối chiếu, sửa bài.
- GV củng cố, rèn kỹ năng tính giá trị biểu thức liên quan đến phép cộng, trừ có hoặc	- HS lắng nghe và nhắc lại thứ tự thực hiện phép tính.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
không có dấu ngoặc.	
Bài 4: Giải bài toán thực tế	
- GV yêu cầu HS quan sát Bài 4 SGK trang 9, đọc đề bài về giá tiền hộp bút, ba lô và hộp bút. 	- HS quan sát, đọc đề và xác định dữ kiện, yêu cầu.
- Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu: Tính số tiền mẹ của An phải trả.
- GV yêu cầu HS làm vở	- HS thực hiện yêu cầu vào vở.
- GV yêu cầu HS nêu cách làm và chốt đáp án đúng	- HS trả lời: Tính giá tiền ba lô trước, sau đó tính tổng tiền.
- GV chốt bài giải: Giá tiền một ba lô học sinh là: $16\ 500 + 62\ 500 = 79\ 000$ (đồng). Mẹ của An phải trả: $16\ 500 + 79\ 000 = 95\ 500$ (đồng). Đáp số: 95 500 đồng.	- HS đối chiếu cách trình bày và sửa bài.
- GV củng cố cho HS về cách giải bài toán thực tế liên quan đến phép cộng, trừ trong phạm vi 100 000.	- HS nêu lại hai bước giải và đơn vị của đáp số.
- GV nhận xét, đánh giá và tuyên dương.	- HS lắng nghe và ghi nhận góp ý.
3. VẬN DỤNG - TRẢI NGHIỆM - Mục tiêu: HS hệ thống lại kiến thức vừa học; biết tự kiểm tra phép tính và kết quả. - Cách tiến hành:	
- Nêu cách tính giá trị biểu thức liên quan đến phép cộng, trừ có hoặc không có ngoặc đơn?	- HS nêu: Trong ngoặc trước; nếu chỉ có cộng, trừ thì thực hiện từ trái sang phải.
- GV hỏi: Khi sử dụng máy tính hoặc AI để kiểm tra kết quả, em cần làm gì?	- HS trả lời: Nhập đúng dữ liệu, ước lượng hoặc tự tính, đối chiếu và sửa nếu phát hiện sai.
- Nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe.
- GV dặn HS ôn phép cộng, phép trừ và chuẩn bị tiết luyện tập tiếp theo.	- HS ghi nhiệm vụ và thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 1
BÀI 2: ÔN TẬP CÁC PHÉP TÍNH TRONG PHẠM VI 100 000
TIẾT 2: LUYỆN TẬP (TRANG 10)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được phép nhân, chia đã học trong phạm vi 100 000.
- Tính nhẩm được các phép nhân, chia đã học và tính giá trị biểu thức liên quan đến các số tròn nghìn, tròn chục nghìn.
- Tính được giá trị biểu thức liên quan đến phép cộng, trừ, nhân, chia có và không có dấu ngoặc.
- Giải được bài toán thực tế có liên quan đến các phép cộng, trừ, nhân, chia đã học.

2. Năng lực chung:

- Tư duy và lập luận toán học: Phân tích phép tính và giải thích cách làm.
- Giải quyết vấn đề: Vận dụng kiến thức số tự nhiên để xử lý tình huống thực tế.
- Giao tiếp và hợp tác: Thảo luận, trao đổi, chia sẻ ý kiến trong nhóm.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, chủ động hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chăm chỉ, chính xác khi tính toán; có tinh thần hợp tác, giúp đỡ bạn bè.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính/ti vi, bảng phụ, phiếu học tập, thẻ số; tranh và bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước và đồ dùng học tập.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG - Mục tiêu: Tạo tâm thế phấn khởi trước khi bắt đầu tiết học; ôn tính giá trị biểu thức có phép nhân, chia. - Cách tiến hành:	
- Tính : $9768 + (2345 - 1020)$?	- HS thực hiện bảng con: $9\ 768 + (2\ 345 - 1\ 020) = 11\ 093$.
- Nêu cách làm	- HS nêu: Thực hiện phép tính trong ngoặc trước, sau đó thực hiện phép cộng.
- GV nhận xét, yêu cầu HS kiểm tra lại phép trừ trong ngoặc.	- HS kiểm tra, đối chiếu kết quả.
- GV giới thiệu - ghi bài.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
- GV kết luận hoạt động khởi động: Cần xác định đúng thứ tự phép tính trước khi tính.	- HS nhắc lại quy tắc.
2. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH - Mục tiêu: Thực hiện phép nhân, phép chia; tính nhẩm; giải bài toán thực tế và tính giá trị biểu thức. - Cách tiến hành:	
Bài 1: Tìm những phép tính có cùng kết quả	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>- GV yêu cầu HS quan sát Bài 1 SGK trang 10 và đọc các phép tính trong các đám mây.</p>  <p>1 Những phép tính nào dưới đây có cùng kết quả?</p>	<p>- HS quan sát, đọc yêu cầu và xác định cần nối các phép tính có cùng kết quả.</p>
- Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS trả lời: Những phép tính nào dưới đây có cùng kết quả.
- GV yêu cầu HS làm SGK và đổi chéo SGK kiểm tra.	- HS thực hiện SGK, đổi chéo và kiểm tra.
- Nêu cách thực hiện	- HS nêu: Tính nhẩm kết quả từng phép tính rồi nối các kết quả bằng nhau.
- Để nối đúng em làm thế nào?	- HS trả lời: Tính lần lượt, ghi tạm kết quả và đối chiếu.
- GV yêu cầu HS trình bày các phép tính có cùng kết quả.	- HS nêu: $80\,000 : 2 = 5\,000 \times 8 = 20\,000 \times 2 = 40\,000$; các phép tính còn lại cho 24 000 và 30 000.
- GV củng cố tính nhẩm phép nhân, chia liên quan đến các số tròn nghìn, tròn chục nghìn và so sánh các số.	- HS lắng nghe, nhắc lại cách tính nhẩm.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	- HS tiếp nhận nhận xét.
Bài 2: Đặt tính rồi tính	
<p>- GV yêu cầu HS quan sát Bài 2 SGK trang 10 và đọc bốn phép tính.</p>  <p>2 Đặt tính rồi tính</p>	- HS quan sát và đọc phép nhân, phép chia.
- Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS trả lời: Đặt tính rồi tính.
- Yêu cầu HS làm bảng con.	- HS thực hiện yêu cầu vào bảng con.
- Yêu cầu HS nêu cách làm phép tính thứ nhất; thứ tư	- HS nêu cách nhân số có bốn chữ số với số có một chữ số; chia số có năm chữ số cho số có một chữ số.
- Khi thực hiện đặt tính và tính đúng em cần lưu ý điều gì?	- HS nêu: Viết đúng vị trí, thực hiện từ phải sang trái khi nhân, từ trái sang phải khi chia; ghi số dư nhỏ hơn số chia.
- GV chốt kết quả: 45 639; 68 872; 7 059; 13 071 dư 6.	- HS đối chiếu và sửa bài.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV rèn kĩ năng đặt tính rồi tính trong phép nhân, phép chia số có bốn, năm chữ số với số có một chữ số	- HS nêu lại các bước và hoàn thiện bài.
- GV khen ngợi HS.	- HS lắng nghe.
Bài 3: Giải bài toán thực tế	
<p>- GV yêu cầu HS quan sát Bài 3 SGK trang 10, đọc đề bài về 4 xe chở gạo cứu trợ.</p> <p>3 Có 4 xe ô tô, mỗi xe chở 4 500 kg gạo dân giúp đỡ đồng bào vùng bị lũ lụt. Dự kiến tất cả số gạo đó được chia đều cho 5 xã. Hỏi mỗi xã sẽ nhận được bao nhiêu ki-lô-gam gạo?</p> 	- HS quan sát tranh, đọc đề và xác định dữ kiện.
- Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu yêu cầu: Tính số ki-lô-gam gạo mỗi xã nhận được.
- GV yêu cầu HS làm vở	- HS thực hiện yêu cầu vào vở.
- GV gọi HS nêu cách làm	- HS nêu: Tính tổng số gạo của 4 xe rồi chia đều cho 5 xã.
- GV yêu cầu HS nêu cách làm và chốt đáp án đúng	- HS trình bày bài giải theo hai bước.
- GV chốt bài giải: Cả bốn xe chở được số gạo là: $4\,500 \times 4 = 18\,000$ (kg). Mỗi xã sẽ nhận được số gạo là: $18\,000 : 5 = 3\,600$ (kg). Đáp số: 3 600 kg.	- HS đối chiếu, sửa bài và kiểm tra đơn vị.
- GV củng cố cho HS về cách giải bài toán thực tế liên quan đến phép nhân, chia trong phạm vi 100 000.	- HS nêu lại trình tự giải bài toán.
- GV nhận xét, đánh giá và tuyên dương.	- HS lắng nghe và tiếp nhận góp ý.
Bài 4: Tính giá trị của biểu thức	
<p>- GV yêu cầu HS quan sát Bài 4 SGK trang 10 và đọc hai biểu thức.</p> <p>4 Tính giá trị của biểu thức.</p> <p>a) $6\,000 \times 5 : 3$ b) $13\,206 \times (36 : 9)$</p>	- HS quan sát, nhận biết biểu thức có phép nhân, chia và dấu ngoặc.
- Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu: Tính giá trị của biểu thức.
- GV yêu cầu HS làm nháp	- HS thực hiện yêu cầu vào nháp.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- Nêu cách thực hiện với biểu thức có hoặc không có ngoặc đơn, ta thực hiện thế nào?	- HS trả lời: Thực hiện trong ngoặc trước; nhân, chia theo thứ tự từ trái sang phải.
- GV chốt kết quả: a) 10 000; b) 3 301 dư 2.	- HS đối chiếu và sửa bài.
- GV củng cố, rèn kỹ năng tính giá trị biểu thức liên quan đến phép nhân, chia có hoặc không có dấu ngoặc.	- HS lắng nghe và nhắc lại quy tắc.
3. VẬN DỤNG - TRẢI NGHIỆM - Mục tiêu: HS hệ thống lại kiến thức vừa học về phép nhân, chia, biểu thức và giải toán. - Cách tiến hành:	
- Nêu cách tính giá trị biểu thức liên quan đến phép nhân, chia có hoặc không có ngoặc đơn?	- HS nêu quy tắc thực hiện trong ngoặc trước; phép nhân, chia thực hiện từ trái sang phải.
- GV yêu cầu HS nêu một lỗi thường gặp khi đặt tính phép chia và cách khắc phục.	- HS nêu: Viết sai thương hoặc quên số dư; cần kiểm tra bằng phép nhân và cộng số dư.
- Nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe.
- GV dặn HS ôn lại phép nhân, phép chia và chuẩn bị tiết luyện tập tiếp theo.	- HS ghi nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 1
BÀI 2: ÔN TẬP CÁC PHÉP TÍNH TRONG PHẠM VI 100 000
TIẾT 3: LUYỆN TẬP (TRANG 11)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được phép cộng, phép trừ, nhân, chia đã học trong phạm vi 100 000.
- Tính nhẩm được các phép cộng, trừ, nhân, chia đã học và tính giá trị biểu thức liên quan đến các số tròn nghìn, tròn chục nghìn.
- Tính được giá trị biểu thức liên quan đến phép cộng, trừ, nhân, chia có và không có dấu ngoặc.
- Giải được bài toán thực tế có liên quan đến các phép cộng, trừ, nhân, chia đã học.

2. Năng lực chung:

- Tư duy và lập luận toán học: Phân tích dữ kiện, lựa chọn phép tính và giải thích cách làm.
- Giải quyết vấn đề: Vận dụng kiến thức số tự nhiên để xử lý tình huống thực tế.
- Giao tiếp và hợp tác: Thảo luận, trao đổi, chia sẻ ý kiến trong nhóm.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, chủ động hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chăm chỉ, chính xác khi tính toán, giải toán; có tinh thần hợp tác, giúp đỡ bạn bè.

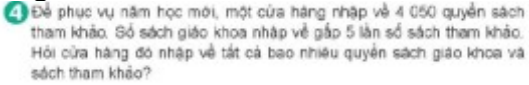
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính/ti vi, bảng phụ, phiếu học tập, thẻ số; tranh và bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước và đồ dùng học tập.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG - Mục tiêu: Tạo tâm thế phấn khởi trước khi bắt đầu tiết học; ôn thứ tự thực hiện phép tính. - Cách tiến hành:	
- Tính : $5643 \times (651 : 3)$	- HS thực hiện bảng con: $5\ 643 \times (651 : 3) = 1\ 224\ 531$.
- Nêu cách làm	- HS nêu: Tính trong ngoặc trước: $651 : 3 = 217$; sau đó tính $5\ 643 \times 217$.
- GV yêu cầu HS ước lượng kết quả để kiểm tra tính hợp lí.	- HS ước lượng và đối chiếu với kết quả tính.
- GV giới thiệu - ghi bài.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
- GV kết luận hoạt động khởi động: Đọc kĩ biểu thức, xác định thứ tự phép tính và kiểm tra kết quả.	- HS ghi nhớ.
2. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH - Mục tiêu: Thực hiện bốn phép tính; tính giá trị biểu thức; giải bài toán giảm đi, gấp lên một số lần và bài toán hai bước tính. - Cách tiến hành:	
Bài 1: Chọn câu trả lời đúng	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>- GV yêu cầu HS quan sát Bài 1 SGK trang 11 và đọc từng câu hỏi trắc nghiệm.</p> <p>1 Chọn câu trả lời đúng.</p> <p>a) Tổng của 53 640 và 6 290 là: A. 61 830 B. 61 930 C. 51 930 D. 60 930</p> <p>b) Hiệu của 68 497 và 35 829 là: A. 31 668 B. 32 588 C. 32 678 D. 32 668</p> <p>c) Tích của 29 073 và 3 là: A. 87 219 B. 87 019 C. 87 219 D. 87 291</p> <p>d) Thực hiện phép tính $54\,058 : 9$ được: A. Thương là 6 073 và số dư là 1 B. Thương là 673 và số dư là 1 C. Thương là 6 072 và số dư là 10 D. Thương là 672 và số dư là 1</p>	<p>- HS quan sát, đọc dữ kiện và các phương án lựa chọn.</p>
- Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS trả lời: Chọn câu trả lời đúng.
- GV yêu cầu HS làm SGK và đổi chéo SGK kiểm tra.	- HS thực hiện SGK và đổi chéo kiểm tra.
- Nêu cách thực hiện các phần	- HS nêu cách đặt tính hoặc tính nhẩm để loại trừ đáp án sai.
- GV nhận xét và chốt đáp án đúng	- HS nêu đáp án và giải thích lựa chọn.
- GV chốt: Câu a) chọn B; Câu b) chọn D; Câu c) chọn C; Câu d) chọn A.	- HS đối chiếu và sửa bài.
- GV củng cố cách thực hiện phép cộng, trừ, nhân, chia qua dạng bài tập trắc nghiệm bốn lựa chọn	- HS nêu lại cách kiểm tra từng đáp án.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	- HS lắng nghe.
Bài 2: Giải bài toán giảm đi một số lần	
<p>- GV yêu cầu HS quan sát Bài 2 SGK trang 11, đọc đề bài về số sản phẩm của nhà máy.</p> <p>2 Ở một nhà máy sản xuất đồ chơi trẻ em, tháng Một sản xuất được 12 960 sản phẩm. Số sản phẩm sản xuất được trong tháng Hai giảm đi 2 lần so với tháng Một. Hỏi tháng Hai nhà máy đó sản xuất được bao nhiêu sản phẩm?</p>	<p>- HS quan sát, đọc đề và xác định mối quan hệ giữa tháng Một và tháng Hai.</p>
- Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu yêu cầu: Tính số sản phẩm tháng Hai nhà máy sản xuất.
- Yêu cầu HS làm nháp	- HS thực hiện yêu cầu vào nháp.
- GV gọi HS nêu cách làm	- HS nêu: Vì tháng Hai giảm đi 2 lần nên lấy số sản phẩm tháng Một chia cho 2.
- GV yêu cầu HS nêu cách làm và chốt đáp án đúng	- HS trình bày phép tính và đáp số.
- GV chốt: Tháng Hai nhà máy đó sản xuất được số sản phẩm là: $12\,960 : 2 = 6\,480$	- HS đối chiếu và sửa bài.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
(sản phẩm). Đáp số: 6 480 sản phẩm.	
- Bài toán này thuộc dạng toán gì?	- HS nêu: Bài toán giảm một số đi một số lần.
- GV củng cố cho HS về cách giải bài toán thực tế về giảm đi một số lần.	- HS nhắc lại: Muốn giảm một số đi nhiều lần, ta chia số đó cho số lần.
- GV khen ngợi HS.	- HS lắng nghe.
Bài 3: Tính giá trị của biểu thức	
- GV yêu cầu HS quan sát Bài 3 SGK trang 11 và đọc hai biểu thức. 	- HS quan sát, nhận biết biểu thức có dấu ngoặc và biểu thức có phép nhân, trừ.
- Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu yêu cầu: Tính giá trị của biểu thức.
- GV yêu cầu HS làm bảng con	- HS thực hiện yêu cầu vào bảng con.
- GV gọi HS nêu cách làm cho từng trường hợp	- HS nêu: a) Tính trong ngoặc trước rồi chia; b) tính phép nhân trước rồi trừ.
- GV chốt kết quả: a) 6 000; b) 8 080.	- HS đối chiếu, sửa bài.
- GV củng cố, rèn kỹ năng tính giá trị biểu thức có phép cộng, trừ, nhân, chia có hoặc không có dấu ngoặc.	- HS lắng nghe và nhắc lại thứ tự thực hiện phép tính.
- GV nhận xét, đánh giá và tuyên dương.	- HS tiếp nhận nhận xét.
Bài 4: Giải bài toán hai bước tính	
- GV yêu cầu HS quan sát Bài 4 SGK trang 11, đọc đề bài về sách tham khảo và sách giáo khoa. 	- HS quan sát, đọc đề và gạch chân dữ kiện quan trọng.
- Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu: Tính tổng số sách giáo khoa và sách tham khảo của hàng nhập về.
- GV yêu cầu HS làm vở	- HS thực hiện yêu cầu vào vở.
- GV yêu cầu HS nêu cách làm và chốt đáp án đúng	- HS trả lời: Tính số sách giáo khoa trước, sau đó cộng với số sách tham khảo.
- GV chốt bài giải: Số sách giáo khoa cửa hàng nhập về là: $4\,050 \times 5 = 20\,250$ (quyển). Số quyển sách giáo khoa và sách tham khảo cửa hàng nhập về là: $4\,050 + 20\,250 = 24\,300$ (quyển). Đáp số: 24 300	- HS đối chiếu cách giải, cách ghi lời giải và đơn vị.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
quyền.	
- GV củng cố cách giải và trình bày bài giải toán thực tế bằng hai bước tính liên quan đến gấp lên một số lần.	- HS nêu lại: Muốn gấp một số lên nhiều lần, lấy số đó nhân với số lần; sau đó thực hiện bước tính tiếp theo.
- GV yêu cầu HS tự kiểm tra bài giải theo ba tiêu chí: đúng phép tính, đúng lời giải, đúng đơn vị.	- HS đọc lại bài, tự sửa lỗi nếu có.
3. VẬN DỤNG - TRẢI NGHIỆM - Mục tiêu: HS hệ thống lại kiến thức vừa học về bốn phép tính, biểu thức và giải toán có lời văn. - Cách tiến hành:	
- Nêu cách tính giá trị biểu thức liên quan đến phép cộng, trừ, nhân, chia có hoặc không có ngoặc đơn?	- HS nêu đầy đủ thứ tự thực hiện phép tính.
- Khi thực hiện giải toán có lời văn em cần lưu ý điều gì?	- HS nêu: Đọc kĩ đề, xác định dữ kiện và yêu cầu, chọn phép tính, trình bày lời giải, ghi đáp số và kiểm tra lại.
- GV yêu cầu HS nêu nội dung cần tiếp tục luyện tập sau tuần 1.	- HS tự đánh giá và nêu nội dung còn chưa chắc.
- Nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe.
- GV dặn HS ôn toàn bộ Bài 1, Bài 2 và chuẩn bị bài tiếp theo.	- HS ghi nhiệm vụ và thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 2

BÀI 3: SỐ CHẴN, SỐ LẺ TIẾT 1: SỐ CHẴN, SỐ LẺ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Hiểu được thế nào là số chẵn, số lẻ.
- Nhận biết và vận dụng được dấu hiệu để phân biệt số chẵn, số lẻ.
- Nêu được ví dụ về số chẵn, số lẻ trong phạm vi đã học.
- Vận dụng kiến thức để giải các bài tập và liên hệ tình huống đánh số nhà trong thực tế.

2. Năng lực chung:

- Tư duy và lập luận toán học: Biết quan sát, phân tích, nhận xét quy luật và giải thích cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi nhóm, trình bày kết quả, lắng nghe và nhận xét bài của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức vào bài tập và tình huống thực tế.
- Tự chủ và tự học: Chủ động làm bài, tự kiểm tra kết quả và sửa lỗi.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Chăm chỉ, chính xác khi tính toán, biết hợp tác và hỗ trợ bạn trong nhóm.
- Trung thực: Tự giác làm bài, nhận lỗi sai và sửa lỗi để tiến bộ.

4. Tích hợp:

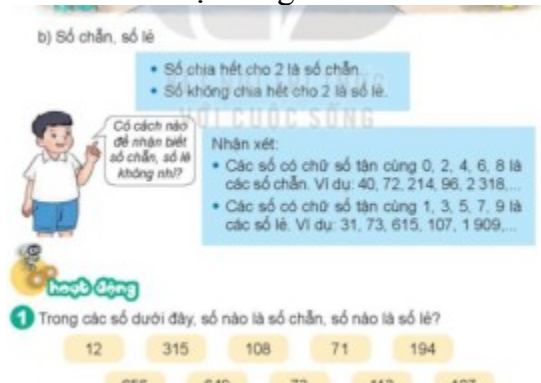
- Tích hợp AI (4.C4.1): HS làm quen với tư duy thuật toán dựa trên luật (Nếu... thì...) để phân loại dữ liệu. Dạy máy: Thiết lập luật cho Robot: “Nếu chữ số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8 thì đó là số chẵn”.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy chiếu/ti vi, bảng phụ, phiếu học tập, thẻ số, tranh/bài tập SGK cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước, đồ dùng học tập.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Tạo không khí vui vẻ, kết nối kiến thức đã học với tình huống nhận biết số chẵn, số lẻ. - Cách tiến hành:	
- GV tổ chức cho HS trao đổi nhóm đôi: Em đã từng thấy số nhà ở hai bên đường được đánh như thế nào?	- HS trao đổi nhóm đôi, nêu hiểu biết: Có nơi một bên đường đánh số chẵn, bên còn lại đánh số lẻ.
- GV yêu cầu HS quan sát tranh Khám phá trong SGK và trả lời: Tranh vẽ gì? Hai bạn Mai và Rô-bốt đang nói chuyện gì? 	- HS quan sát tranh, trả lời: Tranh vẽ dãy phố; các số nhà ở một bên là 10, 12, 14, 16, 18..., bên còn lại là 11, 13, 15, 17, 19...
- GV nêu câu hỏi mở: Trong toán học, làm thế nào để nhận biết một số là số chẵn hay số lẻ?	- HS suy nghĩ, dự đoán: Có thể nhìn vào chữ số cuối cùng hoặc xem số đó có chia hết cho 2 không.
- GV giới thiệu bài: Hôm nay các em học cách nhận biết số chẵn, số lẻ.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. Khám phá - Mục tiêu: Hình thành khái niệm số chẵn, số lẻ và rút ra dấu hiệu nhận biết qua chữ số tận cùng. - Cách tiến hành:	
- Mục tiêu tích hợp AI (4.C4.1): HS biết xây dựng luật “Nếu... thì...” để hướng dẫn Robot phân loại số chẵn, số lẻ theo chữ số tận cùng. - Mục tiêu tích hợp AI (4.C4.1): HS biết xây dựng luật “Nếu... thì...” để hướng dẫn Robot phân loại số chẵn, số lẻ theo chữ số tận cùng.	

- GV viết các số 10, 12, 14, 16, 18 và hỏi: Các số này có đặc điểm gì khi chia cho 2?	- HS trả lời: Các số này chia hết cho 2.
- GV viết các số 11, 13, 15, 17, 19 và hỏi: Các số này có chia hết cho 2 không?	- HS trả lời: Các số này không chia hết cho 2.
- GV yêu cầu HS đọc phần nhận xét trong SGK và nêu lại bằng lời của mình. 	- HS đọc: Số chia hết cho 2 là số chẵn; số không chia hết cho 2 là số lẻ.
- GV gợi ý HS quan sát chữ số tận cùng của các số chẵn và số lẻ, rồi thảo luận nhóm 2 để rút ra dấu hiệu.	- HS thảo luận nhóm 2, rút ra: Số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8 là số chẵn; số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9 là số lẻ.
- GV mời đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét.	- Đại diện nhóm trình bày; nhóm khác nhận xét, bổ sung.
- GV kết luận: Muốn biết một số là số chẵn hay số lẻ, ta quan sát chữ số tận cùng của số đó.	- HS nhắc lại kết luận, ghi nhớ quy tắc.
GV viết một số ví dụ lên bảng: 2, 5, 14, 27. - Đặt câu hỏi: “Theo các em, trong các số trên, số nào là số chẵn? Số nào là số lẻ? Vì sao em biết?”	- HS quan sát, suy nghĩ và trả lời. - Một số HS nêu: 2, 14 là số chẵn; 5, 27 là số lẻ. - HS giải thích dựa vào khả năng chia hết cho 2 hoặc chữ số tận cùng.
- GV tiếp tục hỏi: “Vậy theo các em, có cách nào để nhận biết một số là chẵn hay lẻ không?” - Yêu cầu HS lấy thêm ví dụ về số chẵn, số lẻ (gồm số có 2 chữ số, 3 chữ số,...). - GV nhận xét, khuyến khích HS nêu nhiều ví dụ.	- HS nêu ý kiến cá nhân; HS khác bổ sung, thảo luận nhanh trong nhóm đôi. - HS lấy ví dụ: 36, 82, 105, 999,... - Một số HS đọc to trước lớp.
- GV đặt câu hỏi dẫn tích hợp AI: Nếu em cần hướng dẫn một Robot phân loại số chẵn và số lẻ, em sẽ đưa ra luật “Nếu... thì...” như thế nào?	- HS trao đổi nhóm đôi và nêu: Nếu chữ số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8 thì đó là số chẵn; nếu chữ số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9 thì đó là số lẻ.
- GV diễn giải tích hợp AI (4.C4.1): Robot/AI chỉ phân loại đúng khi con người xây dựng luật rõ ràng và cung cấp dữ liệu đúng. GV cùng HS “dạy máy” bằng luật: “Nếu chữ số tận cùng là 0, 2, 4,	- HS lắng nghe, ghi nhớ luật và đóng vai Robot: 24, 108 là số chẵn; 35, 217 là số lẻ. HS giải thích từng kết quả bằng chữ số tận cùng và nhận ra máy cần làm theo luật do con người thiết lập.

6, 8 thì đó là số chẵn”. GV lần lượt đưa các thẻ số 24, 35, 108, 217 để HS đóng vai Robot, đọc chữ số tận cùng và phân loại.

3. Luyện tập, thực hành

- **Mục tiêu:** Nhận biết và phân loại số chẵn, số lẻ trong các bài tập cụ thể.

- **Cách tiến hành:**

- Bài tập 1: GV yêu cầu HS đọc đề: Trong các số dưới đây, số nào là số chẵn, số nào là số lẻ?

- 1 HS đọc yêu cầu; cả lớp theo dõi SGK.

- GV cho HS làm cá nhân, khoanh số chẵn bằng bút chì, gạch dưới số lẻ bằng bút mực.

- HS làm bài cá nhân: Số chẵn: 12, 108, 194, 656, 72; số lẻ: 315, 71, 649, 113, 107.

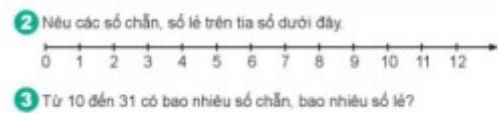
- GV cho HS đổi chéo vở, kiểm tra kết quả theo cặp.

- HS đổi vở kiểm tra, góp ý cho bạn nếu có lỗi.

- GV hỏi: Em dựa vào đâu để xác định số chẵn, số lẻ?

- HS trả lời: Dựa vào chữ số tận cùng của số.

- Bài tập 2: GV yêu cầu HS quan sát tia số và nêu các số chẵn, số lẻ trên tia số.



- HS quan sát tia số, nêu: Số chẵn: 0, 2, 4, 6, 8, 10, 12; số lẻ: 1, 3, 5, 7, 9, 11.

- GV hỏi: Từ 0 đến 12 có bao nhiêu số chẵn, bao nhiêu số lẻ?

- HS trả lời: Có 7 số chẵn và 6 số lẻ.

- Bài tập 3: GV yêu cầu HS làm việc nhóm đôi: Từ 10 đến 31 có bao nhiêu số chẵn, bao nhiêu số lẻ?

- HS thảo luận nhóm đôi, đếm trên tia số hoặc viết dãy số; kết quả: có 11 số chẵn, 11 số lẻ.

- GV mời đại diện nhóm trình bày cách làm, nhóm khác nhận xét.

- Đại diện nhóm trình bày; nhóm khác nhận xét, bổ sung.

- GV kết luận, củng cố dấu hiệu nhận biết số chẵn, số lẻ.

- HS lắng nghe, sửa bài nếu cần.

4. Vận dụng, trải nghiệm

- **Mục tiêu:** Củng cố kiến thức và vận dụng vào tình huống thực tế.

- **Cách tiến hành:**

- GV tổ chức trò chơi “Nhanh mắt chọn số”: GV đưa thẻ số, HS giơ thẻ Chẵn/Lẻ.
- GV mời 1–2 HS trình bày, yêu cầu lớp nhận xét và chốt lại cách làm; dặn HS vận dụng kiến thức vào tình huống gần gũi ở nhà.

- HS tham gia trò chơi, giải thích nhanh bằng chữ số tận cùng.

- 1–2 HS trình bày; các bạn nhận xét, bổ sung. HS ghi nhớ nội dung và thực hiện nhiệm vụ vận dụng.

- GV yêu cầu HS nêu lại dấu hiệu nhận biết số chẵn, số lẻ.

- HS nêu: Số có chữ số tận cùng 0, 2, 4, 6, 8 là số chẵn; tận cùng 1, 3, 5, 7, 9 là số lẻ.

- GV nhận xét tiết học, dặn HS tìm thêm các số nhà hoặc số đồ vật trong thực tế là

- HS lắng nghe và thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

số chẵn, số lẻ.	
-----------------	--

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 2**BÀI 3: SỐ CHẴN, SỐ LẺ****TIẾT 2: LUYỆN TẬP****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù:**

- củng cố cách nhận biết số chẵn, số lẻ.
- Nhận biết được hai số chẵn liên tiếp, hai số lẻ liên tiếp.
- Lập được số chẵn, số lẻ có hai chữ số từ các chữ số đã cho.
- Vận dụng kiến thức vào giải bài tập và một số tình huống thực tế.

2. Năng lực chung:

- Tư duy và lập luận toán học: Biết quan sát, phân tích, nhận xét quy luật và giải thích cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi nhóm, trình bày kết quả, lắng nghe và nhận xét bài của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức vào bài tập và tình huống thực tế.
- Tự chủ và tự học: Chủ động làm bài, tự kiểm tra kết quả và sửa lỗi.

3. Phẩm chất:

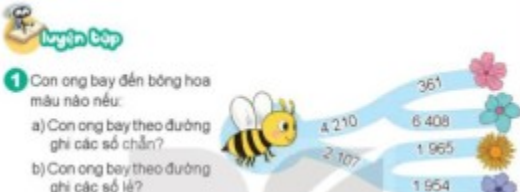
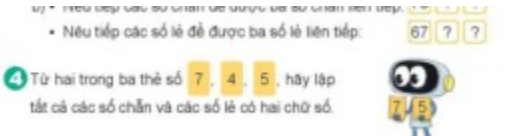
- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Chăm chỉ, chính xác khi tính toán, biết hợp tác và hỗ trợ bạn trong nhóm.
- Trung thực: Tự giác làm bài, nhận lỗi sai và sửa lỗi để tiến bộ.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy chiếu/ti vi, bảng phụ, phiếu học tập, thẻ số, tranh/bài tập SGK cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước, đồ dùng học tập.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn lại dấu hiệu nhận biết số chẵn, số lẻ và tạo hứng thú học tập. - Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Ai nhanh hơn”: Nêu số chẵn, số lẻ trong các số 123, 324, 56, 78, 215.	- HS tham gia trò chơi; nêu: số chẵn 324, 56, 78; số lẻ 123, 215.
- GV hỏi: Hai số chẵn liên tiếp hoặc hai số lẻ liên tiếp thường hơn kém nhau mấy đơn vị?	- HS dự đoán: hơn kém nhau 2 đơn vị.
- GV giới thiệu bài luyện tập.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: Củng cố phân biệt số chẵn, số lẻ; nhận biết số chẵn, số lẻ liên tiếp; lập số theo yêu cầu. - Cách tiến hành:	
- Bài tập 1: GV yêu cầu HS đọc đề và quan sát hình con ong bay đến bông hoa.	- HS đọc yêu cầu, quan sát hình trong SGK.

 <p>1 Con ong bay đến bông hoa màu nào nếu bay theo đường ghi các số chẵn? a) Con ong bay theo đường ghi các số chẵn? b) Con ong bay theo đường ghi các số lẻ?</p>	
<p>- GV hỏi: Con ong bay đến bông hoa màu nào nếu bay theo đường ghi các số chẵn? Vì sao?</p>	<p>- HS trả lời: Con ong bay đến bông hoa màu xanh vì đường có các số chẵn, trong đó 6 408 tận cùng là 8.</p>
<p>- GV hỏi: Con ong bay đến bông hoa màu nào nếu bay theo đường ghi các số lẻ? Vì sao?</p>	<p>- HS trả lời: Con ong bay đến bông hoa màu vàng vì đường có các số lẻ, trong đó 1 965 tận cùng là 5.</p>
<p>- GV nhận xét, củng cố: Khi xác định số chẵn, số lẻ cần quan sát chữ số tận cùng.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi nhớ.</p>
<p>- Bài tập 2: GV yêu cầu HS đọc đề: Nếu số nhà còn thiếu ở dãy số chẵn và dãy số lẻ.</p>  <p>2 Nếu số nhà còn thiếu: a) Bên dãy số chẵn: 116, 118, ?, ?, ?, 126 b) Bên dãy số lẻ: 117, 119, ?, ?, ?, 127</p> <p>3 a) Số ? • Biết 116 và 118 là hai số chẵn liên tiếp. Hai số chẵn liên tiếp hơn kém nhau ? đơn vị. • Biết 117 và 119 là hai số lẻ liên tiếp. Hai số lẻ liên tiếp hơn kém nhau ? đơn vị.</p>	<p>- HS đọc yêu cầu, làm bài vào phiếu.</p>
<p>- GV cho HS thảo luận nhóm 2 để hoàn thành dãy số nhà còn thiếu.</p>	<p>- HS thảo luận nhóm 2, thống nhất kết quả: dãy chẵn 116, 118, 120, 122, 124, 126; dãy lẻ 117, 119, 121, 123, 125, 127.</p>
<p>- GV mời đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét.</p>	<p>- Đại diện nhóm trình bày; nhóm khác nhận xét, bổ sung.</p>
<p>- Bài tập 3: GV yêu cầu HS tìm số còn thiếu để được các số chẵn liên tiếp, số lẻ liên tiếp.</p>	<p>- HS làm bài: 116, 118 hơn kém nhau 2 đơn vị; 117, 119 hơn kém nhau 2 đơn vị; tiếp tục điền 78, 80, 82 và 67, 69, 71.</p>
<p>- GV hỏi: Muốn tìm số chẵn hoặc số lẻ liền sau, ta làm thế nào?</p>	<p>- HS trả lời: Ta lấy số đó cộng thêm 2.</p>
<p>- GV kết luận: Hai số chẵn liên tiếp hơn kém nhau 2 đơn vị; hai số lẻ liên tiếp cũng hơn kém nhau 2 đơn vị.</p>	<p>- HS nhắc lại kết luận.</p>
<p>- Bài tập 4: GV yêu cầu HS đọc đề: Từ hai trong ba thẻ số 7, 4, 5, hãy lập tất cả các số chẵn và các số lẻ có hai chữ số.</p>  <p>4 Từ hai trong ba thẻ số 7, 4, 5, hãy lập tất cả các số chẵn và các số lẻ có hai chữ số.</p>	<p>- HS đọc đề, xác định phải chọn hai chữ số khác nhau để lập số.</p>
<p>- GV cho HS làm việc nhóm 4, dùng thẻ số để lập số.</p>	<p>- HS làm việc nhóm 4; kết quả: số chẵn 74, 54; số lẻ 47, 45, 75, 57.</p>

- GV mời các nhóm trình bày; yêu cầu giải thích vì sao các số 74, 54 là số chẵn.	- HS giải thích: Vì 74, 54 có chữ số tận cùng là 4 nên là số chẵn.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: Khắc sâu kiến thức về số chẵn, số lẻ và số liên tiếp. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu dấu hiệu nhận biết số chẵn, số lẻ. - GV mời 1–2 HS trình bày, yêu cầu lớp nhận xét và chốt lại cách làm; dặn HS vận dụng kiến thức vào tình huống gần gũi ở nhà.	- HS nêu lại dấu hiệu nhận biết. - 1–2 HS trình bày; các bạn nhận xét, bổ sung. HS ghi nhớ nội dung và thực hiện nhiệm vụ vận dụng.
- GV hỏi: Hai số chẵn liên tiếp, hai số lẻ liên tiếp hơn kém nhau mấy đơn vị?	- HS trả lời: Hơn kém nhau 2 đơn vị.
- GV nhận xét tiết học, dặn HS tìm số chẵn, số lẻ trên biển số xe hoặc số nhà ở gần nhà.	- HS lắng nghe, thực hiện nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 2**BÀI 4: BIỂU THỨC CHỨA CHỮ
TIẾT 1: BIỂU THỨC CHỨA CHỮ****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù:**

- Nhận biết được biểu thức chứa chữ; hiểu chữ có thể đại diện cho một số.
- Biết cách tính giá trị của biểu thức chứa chữ khi thay chữ bằng một số cụ thể.
- Vận dụng được kiến thức để tính giá trị biểu thức chứa một chữ trong các bài tập cơ bản.
- Biết giải thích các bước thay chữ bằng số và thực hiện phép tính theo đúng thứ tự.

2. Năng lực chung:

- Tư duy và lập luận toán học: Biết quan sát, phân tích, nhận xét quy luật và giải thích cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi nhóm, trình bày kết quả, lắng nghe và nhận xét bài của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức vào bài tập và tình huống thực tế.
- Tự chủ và tự học: Chủ động làm bài, tự kiểm tra kết quả và sửa lỗi.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Chăm chỉ, chính xác khi tính toán, biết hợp tác và hỗ trợ bạn trong nhóm.
- Trung thực: Tự giác làm bài, nhận lỗi sai và sửa lỗi để tiến bộ.

4. Tích hợp:

- Tích hợp NLS 5.2.CB1a: HS nhập giá trị đơn giản vào bảng tính/công cụ số theo hướng dẫn để kiểm tra giá trị của biểu thức chứa chữ.
- Tích hợp AI (4.C4.1): Hiểu khái niệm “biến” (chữ số thay thế) trong lập trình điều khiển AI. Hoạt động: HS đóng vai Robot, thực hiện hành động dựa trên “biến” là các thẻ số thay đổi.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy chiếu/ti vi, bảng phụ, phiếu học tập, thẻ số, tranh/bài tập SGK cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước, đồ dùng học tập.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Tạo không khí vui vẻ và ôn lại thứ tự thực hiện phép tính. - Cách tiến hành:	
- GV tổ chức cho HS tính nhanh: $354 + 21$ - 100; $5\ 212 \times 2 + 210$.	- HS làm bảng con/nháp, nêu kết quả và cách tính.
- GV hỏi: Khi tính giá trị biểu thức, em thực hiện phép tính theo thứ tự nào?	- HS trả lời: Nhân, chia trước; cộng, trừ sau; trong ngoặc trước, ngoài ngoặc sau.
- GV giới thiệu bài: Hôm nay các em tìm hiểu biểu thức có chứa chữ.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. Khám phá - Mục tiêu: Nhận biết biểu thức chứa chữ và biết tính giá trị biểu thức khi thay chữ bằng số. - Mục tiêu tích hợp NLS 5.2.CB1a: HS biết nhập giá trị đơn giản vào bảng tính/công cụ số theo hướng dẫn để kiểm tra giá trị biểu thức chứa chữ.	

- Cách tiến hành:

- GV cho HS quan sát tranh SGK: Tớ gấp được 2 cái thuyền, Việt gấp a cái thuyền. Hỏi Nam và Việt gấp được bao nhiêu cái thuyền?



- HS quan sát tranh, trả lời: Nam và Việt gấp được $2 + a$ cái thuyền.

- GV viết $2 + a$ lên bảng và hỏi: Vì sao $2 + a$ được gọi là biểu thức chứa chữ?

- HS trả lời: Vì trong biểu thức có chữ a đại diện cho một số chưa biết.

- GV yêu cầu HS thay $a = 4$, tính giá trị của $2 + a$.

- HS tính: Nếu $a = 4$ thì $2 + a = 2 + 4 = 6$.

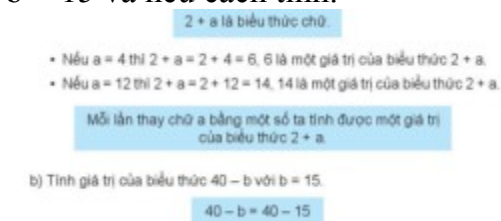
- GV yêu cầu HS thay $a = 12$, tính giá trị của $2 + a$.

- HS tính: Nếu $a = 12$ thì $2 + a = 2 + 12 = 14$.

- GV kết luận: Mỗi lần thay chữ bằng số, ta tính được một giá trị của biểu thức chứa chữ.

- HS lắng nghe, nhắc lại kết luận.

- GV yêu cầu HS quan sát ví dụ $40 - b$ với $b = 15$ và nêu cách tính.



- HS trả lời: Thay b bằng 15, ta có $40 - b = 40 - 15 = 25$.

- GV hướng dẫn 4 bước tính giá trị biểu thức chứa chữ: xác định giá trị chữ; thay vào biểu thức; thực hiện phép tính; kết luận.

- HS đọc lại 4 bước, ghi nhớ cách thực hiện.

- GV diễn giải tích hợp NLS: Khi GV hướng dẫn, HS có thể nhập biểu thức đơn giản vào bảng tính/công cụ số, ví dụ nhập $a = 4$ rồi kiểm tra $2 + a = 6$. Tuy nhiên, trước khi dùng công cụ, HS phải hiểu biểu thức, biết chữ đại diện cho số nào và phải tự thay số bằng tay để kiểm tra. Công cụ

- HS lắng nghe và thực hành theo hướng dẫn: nhập giá trị của a , quan sát kết quả, sau đó đối chiếu với cách tính trong vở.

số chỉ giúp đối chiếu kết quả, không thay cho việc học cách suy luận toán học.

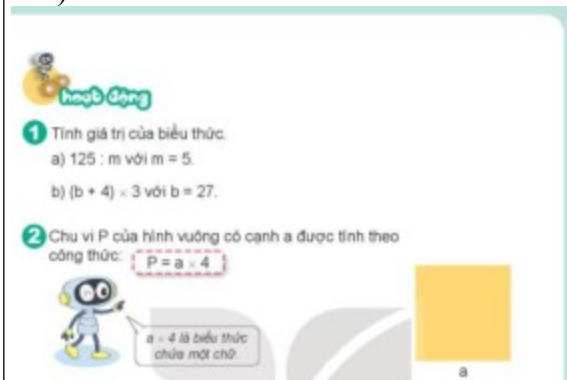
3. Luyện tập, thực hành

- Mục tiêu: Vận dụng 4 bước để tính giá trị biểu thức chứa chữ.

- Mục tiêu tích hợp AI (4.C4.1): HS hiểu chữ trong biểu thức có thể thay đổi giá trị giống “biến” trong lập trình điều khiển AI; biết thực hiện nhiệm vụ theo giá trị của biến.

- Cách tiến hành:

- Bài tập 1: GV yêu cầu HS đọc đề: Tính giá trị của biểu thức $125 : m$ với $m = 5$; $(b + 4) \times 3$ với $b = 27$.



- GV mời 1–2 HS trình bày, yêu cầu lớp nhận xét và chốt lại cách làm; dặn HS vận dụng kiến thức vào tình huống gần gũi ở nhà.

- HS đọc yêu cầu, xác định giá trị của m và b .

- 1–2 HS trình bày; các bạn nhận xét, bổ sung. HS ghi nhớ nội dung và thực hiện nhiệm vụ vận dụng.

- GV cho HS làm việc nhóm đôi, thay chữ bằng số rồi tính.

- HS làm nhóm đôi: $125 : m = 125 : 5 = 25$; $(b + 4) \times 3 = (27 + 4) \times 3 = 31 \times 3 = 93$.

- GV mời đại diện nhóm trình bày; nhóm khác nhận xét.

- Đại diện nhóm trình bày; nhóm khác nhận xét, bổ sung.

- Bài tập 2: GV yêu cầu HS đọc đề: Chu vi P của hình vuông có cạnh a được tính theo công thức $P = a \times 4$. Tính P khi $a = 5$ cm, $a = 9$ cm.

- HS đọc đề, xác định công thức và giá trị của a .

- GV yêu cầu HS làm bài cá nhân vào vở.

- HS làm bài: Với $a = 5$ cm, $P = 5 \times 4 = 20$ cm; với $a = 9$ cm, $P = 9 \times 4 = 36$ cm.

- Bài tập 3: GV yêu cầu HS chọn giá trị thích hợp của biểu thức $35 + 5 \times a$ với $a = 2, 5, 6, 7$.

- HS đọc yêu cầu, tính từng trường hợp.

<p>Hãy tính chu vi hình vuông với $a = 5$ cm; $a = 9$ cm.</p> <p>3 Chọn giá trị của biểu thức $35 + 5 \times a$ trong mỗi trường hợp sau.</p> <p>Giá trị của biểu thức với $a = 2$</p> <p>Giá trị của biểu thức với $a = 5$</p> <p>Giá trị của biểu thức với $a = 7$</p> <p>Giá trị của biểu thức với $a = 6$</p> <p>45 60 65 70</p>	
<p>- GV cho HS làm việc nhóm 4, mỗi bạn tính một giá trị của a rồi ghép với đáp án.</p>	<p>- HS thảo luận nhóm 4: $a = 2 \rightarrow 45$; $a = 5 \rightarrow 60$; $a = 6 \rightarrow 65$; $a = 7 \rightarrow 70$.</p>
<p>- GV đặt câu hỏi dẫn tích hợp AI: Trong biểu thức chứa chữ, chữ a có thể nhận nhiều giá trị khác nhau. Điều này giống với “biến” trong lập trình điều khiển Robot như thế nào?</p>	<p>- HS trả lời: Chữ a giống một “biến” vì giá trị của a có thể thay đổi. Khi giá trị của a thay đổi, Robot phải thay đúng giá trị mới rồi thực hiện lại phép tính theo quy tắc.</p>
<p>- GV tổ chức hoạt động đóng vai Robot theo tích hợp AI (4.C4.1): GV đưa lần lượt các thẻ $a = 2$, $a = 5$, $a = 7$. Mỗi lần nhận thẻ, “Robot” thay giá trị vào biểu thức $35 + 5 \times a$, thực hiện phép tính và nêu kết quả. GV kết luận: chữ a thay đổi giống một biến; Robot/AI thực hiện nhiệm vụ theo giá trị của biến và quy tắc đã được con người thiết lập.</p>	<p>- HS đóng vai Robot và thực hiện: với $a = 2$ được 45; với $a = 5$ được 60; với $a = 7$ được 70. HS nhận xét: cùng một biểu thức nhưng khi biến a thay đổi thì giá trị biểu thức thay đổi.</p>
<p>4. Vận dụng, trải nghiệm</p> <p>- Mục tiêu: Hệ thống 4 bước tính giá trị biểu thức chứa chữ và vận dụng vào tình huống đơn giản.</p> <p>- Cách tiến hành:</p>	
<p>- GV hỏi: Muốn tính giá trị biểu thức chứa chữ, em thực hiện mấy bước?</p>	<p>- HS trả lời: 4 bước: xác định giá trị chữ, thay vào biểu thức, tính, kết luận.</p>
<p>- GV nêu tình huống: Lan có a quyển vở, mẹ mua thêm 2 quyển. Viết biểu thức số vở của Lan và tính khi $a = 8$.</p>	<p>- HS viết: $a + 2$; khi $a = 8$ thì $a + 2 = 8 + 2 = 10$ quyển vở.</p>
<p>- GV nhận xét tiết học, dặn HS về nhà làm thêm bài với $P = a \times 4$ khi $a = 12$ dm.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi nhiệm vụ.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 2**BÀI 4: BIỂU THỨC CHỨA CHỮ****TIẾT 2: LUYỆN TẬP****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù:**

- Nhận biết được biểu thức chứa hai chữ và tính được giá trị của biểu thức chứa hai chữ.
- Vận dụng được công thức tính chu vi hình chữ nhật để tính giá trị biểu thức chứa hai chữ.
- Giải được bài toán thực tế liên quan đến độ dài đường gấp khúc.
- Biết so sánh kết quả, trình bày bài giải rõ ràng.

2. Năng lực chung:

- Tư duy và lập luận toán học: Biết quan sát, phân tích, nhận xét quy luật và giải thích cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi nhóm, trình bày kết quả, lắng nghe và nhận xét bài của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức vào bài tập và tình huống thực tế.
- Tự chủ và tự học: Chủ động làm bài, tự kiểm tra kết quả và sửa lỗi.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận, chính xác khi tính toán, biết hợp tác và hỗ trợ bạn trong nhóm.
- Trung thực: Tự giác làm bài, nhận lỗi sai và sửa lỗi để tiến bộ.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy chiếu/ti vi, bảng phụ, phiếu học tập, thẻ số, tranh/bài tập SGK cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước, đồ dùng học tập.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn lại biểu thức chứa một chữ và dẫn dắt sang biểu thức chứa hai chữ. - Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Chọn đáp án đúng”: Biểu thức nào có chứa một chữ: $30 + 15$; $a + 15$; $135 : 5$?	- HS chọn đáp án: $a + 15$.
- GV hỏi: Với $a = 20$ thì giá trị biểu thức $a + 16$ là bao nhiêu?	- HS trả lời: $a + 16 = 20 + 16 = 36$.
- GV nêu: Hôm nay các em luyện tập với biểu thức chứa hai chữ.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: Tính giá trị biểu thức chứa hai chữ và vận dụng công thức tính chu vi hình chữ nhật. - Cách tiến hành:	
- Bài tập 1: GV yêu cầu HS đọc đề: Chu vi P của hình chữ nhật có chiều dài a, chiều rộng b được tính theo công thức $P = (a + b) \times 2$.	- HS đọc đề, xác định công thức tính chu vi hình chữ nhật.

<div><div><div><div><div><div></div><div>học tập</div></div></div><div><div><div>1</div><div>Số ?</div></div></div></div><div><p>Chu vi P của hình chữ nhật có chiều dài a, chiều rộng b (cùng đơn vị đo) được tính theo công thức:</p><div>$P = (a + b) \times 2$</div><div><div><div><div>a</div><div>b</div></div></div><div>$(a + b) \times 2$ là biểu thức chứa hai chữ.</div></div><p>Hãy tính chu vi hình chữ nhật theo kích thước như bảng sau:</p><table><thead><tr><th>Chiều dài (cm)</th><th>Chiều rộng (cm)</th><th>Chu vi hình chữ nhật (cm)</th></tr></thead><tbody><tr><td>10</td><td>7</td><td>34</td></tr><tr><td>25</td><td>16</td><td>?</td></tr></tbody></table></div></div></div>	Chiều dài (cm)	Chiều rộng (cm)	Chu vi hình chữ nhật (cm)	10	7	34	25	16	?	
Chiều dài (cm)	Chiều rộng (cm)	Chu vi hình chữ nhật (cm)								
10	7	34								
25	16	?								
- GV hướng dẫn HS thay $a = 25$ cm, $b = 16$ cm vào công thức.	- HS làm: $P = (25 + 16) \times 2 = 41 \times 2 = 82$ cm.									
- GV yêu cầu HS tiếp tục tính với $a = 34$ cm, $b = 28$ cm.	- HS làm: $P = (34 + 28) \times 2 = 62 \times 2 = 124$ cm.									
- GV mời HS trình bày kết quả, nhóm khác nhận xét.	- HS trình bày; bạn nhận xét, sửa lỗi nếu có.									
- Bài tập 2: GV yêu cầu HS tính giá trị biểu thức $a + b \times 2$ với $a = 8$, $b = 2$ và $(a + b) : 2$ với $a = 15$, $b = 27$.	- HS đọc đề, xác định đây là biểu thức chứa hai chữ.									
- GV cho HS làm việc cá nhân rồi đối vở kiểm tra theo nhóm bàn.	- HS làm: $a + b \times 2 = 8 + 2 \times 2 = 12$; $(a + b) : 2 = (15 + 27) : 2 = 42 : 2 = 21$.									
- GV lưu ý HS: Khi biểu thức có phép nhân, chia và cộng, trừ, cần thực hiện đúng thứ tự phép tính.	- HS lắng nghe, sửa bài nếu có.									
- Bài tập 3: GV yêu cầu HS quan sát hình quãng đường ABCD và đọc đề. 2 a) Tính giá trị của biểu thức $a + b \times 2$ với $a = 8$, $b = 2$. b) Tính giá trị của biểu thức $(a + b) : 2$ với $a = 15$, $b = 27$. 3 Quãng đường ABCD gồm ba đoạn như hình vẽ dưới đây:  Hãy tính độ dài quãng đường ABCD với: a) $m = 4$ km, $n = 7$ km. b) $m = 5$ km, $n = 9$ km.	- HS quan sát hình, đọc yêu cầu.									
- GV hỏi: Độ dài quãng đường ABCD được tính bằng biểu thức nào?	- HS trả lời: Độ dài quãng đường ABCD $= m + 6 + n$.									
- GV cho HS thảo luận nhóm 2 để tính độ dài quãng đường trong hai trường hợp.	- HS thảo luận nhóm 2: a) $m = 4$, $n = 7$ thì $4 + 6 + 7 = 17$ km; b) $m = 5$, $n = 9$ thì $5 + 6 + 9 = 20$ km.									
- GV mời đại diện nhóm trình bày bài giải, nhóm khác nhận xét.	- Đại diện nhóm trình bày; nhóm khác nhận xét, bổ sung.									
- Bài tập 4: GV yêu cầu HS đọc đề: Tính giá trị của biểu thức $12 : (3 - m)$ với $m = 0$, $m = 1$, $m = 2$.	- HS đọc đề, xác định cần thay từng giá trị của m vào biểu thức.									

<p>4 a) Tính giá trị của biểu thức $12 : (3 - m)$ với $m = 0$; $m = 1$; $m = 2$. b) Trong ba giá trị của biểu thức tìm được ở câu a, với m bằng bao nhiêu thì biểu thức $12 : (3 - m)$ có giá trị lớn nhất?</p>	
<p>- GV cho HS làm việc nhóm 4, mỗi nhóm hoàn thành bảng kết quả.</p>	<p>- HS làm nhóm 4: $m = 0 \rightarrow 4$; $m = 1 \rightarrow 6$; $m = 2 \rightarrow 12$.</p>
<p>- GV hỏi: Trong ba giá trị tìm được, khi m bằng bao nhiêu thì biểu thức có giá trị lớn nhất?</p>	<p>- HS trả lời: Với $m = 2$, biểu thức có giá trị lớn nhất là 12.</p>
<p>3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: Hệ thống cách tính giá trị biểu thức chứa hai chữ và vận dụng vào tình huống thực tế. - Cách tiến hành:</p>	
<p>- GV yêu cầu HS nêu lại các bước tính giá trị biểu thức chứa hai chữ. - GV mời 1–2 HS trình bày, yêu cầu lớp nhận xét và chốt lại cách làm; dặn HS vận dụng kiến thức vào tình huống gần gũi ở nhà.</p>	<p>- HS nêu: Xác định giá trị của hai chữ; thay vào biểu thức; thực hiện phép tính; kết luận. - 1–2 HS trình bày; các bạn nhận xét, bổ sung. HS ghi nhớ nội dung và thực hiện nhiệm vụ vận dụng.</p>
<p>- GV nêu tình huống: Một hình chữ nhật có chiều dài $a = 12$ cm, chiều rộng $b = 5$ cm. Tính chu vi hình chữ nhật.</p>	<p>- HS tính: $P = (12 + 5) \times 2 = 34$ cm.</p>
<p>- GV nhận xét tiết học, dặn HS ôn lại công thức tính chu vi hình chữ nhật.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi nhiệm vụ.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 2

BÀI 4: BIỂU THỨC CHỨA CHỮ

TIẾT 3: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được biểu thức chứa ba chữ và tính được giá trị của biểu thức chứa ba chữ.
- Vận dụng được công thức tính chu vi tam giác $P = a + b + c$.
- Tính và so sánh được giá trị của các biểu thức chứa ba chữ trong các trường hợp đơn giản.
- Tham gia trò chơi vận dụng để củng cố kỹ năng tính giá trị biểu thức.

2. Năng lực chung:

- Tư duy và lập luận toán học: Biết quan sát, phân tích, nhận xét quy luật và giải thích cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi nhóm, trình bày kết quả, lắng nghe và nhận xét bài của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức vào bài tập và tình huống thực tế.
- Tự chủ và tự học: Chủ động làm bài, tự kiểm tra kết quả và sửa lỗi.

3. Phẩm chất:

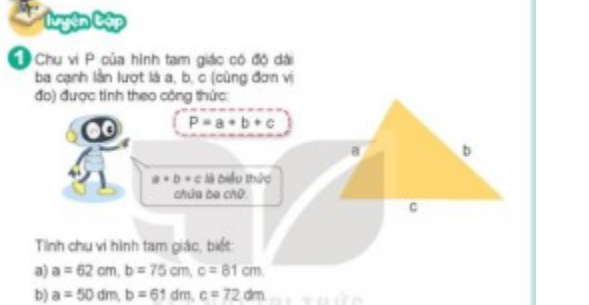
- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận, chính xác khi tính toán, biết hợp tác và hỗ trợ bạn trong nhóm.
- Trung thực: Tự giác làm bài, nhận lỗi sai và sửa lỗi để tiến bộ.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy chiếu/ti vi, bảng phụ, phiếu học tập, thẻ số, tranh/bài tập SGK cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước, đồ dùng học tập.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn lại cách tính giá trị biểu thức chứa hai chữ và tạo hứng thú vào bài mới. - Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi nhanh: Tính giá trị của $a + b$ nếu $a = 215$, $b = 138$.	- HS tính: $a + b = 215 + 138 = 353$.
- GV hỏi: Mỗi lần thay chữ bằng số, ta tính được gì?	- HS trả lời: Tính được một giá trị của biểu thức.
- GV giới thiệu: Hôm nay các em luyện tập với biểu thức chứa ba chữ.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: Tính giá trị biểu thức chứa ba chữ và vận dụng vào công thức chu vi tam giác. - Cách tiến hành:	
- Bài tập 1: GV yêu cầu HS đọc đề: Chu vi P của hình tam giác có ba cạnh a , b , c được tính theo công thức $P = a + b + c$.	- HS đọc đề, xác định công thức tính chu vi tam giác.

	
- GV cho HS làm việc cá nhân trường hợp $a = 62 \text{ cm}, b = 75 \text{ cm}, c = 81 \text{ cm}$.	- HS làm: $P = 62 + 75 + 81 = 218 \text{ cm}$.
- GV yêu cầu HS tính tiếp trường hợp $a = 50 \text{ dm}, b = 61 \text{ dm}, c = 72 \text{ dm}$.	- HS làm: $P = 50 + 61 + 72 = 183 \text{ dm}$.
- GV mời 2 HS trình bày bảng, cả lớp nhận xét.	- 2 HS trình bày; cả lớp nhận xét, sửa lỗi nếu có.
- GV kết luận: Khi biết giá trị của ba chữ, ta thay vào biểu thức rồi thực hiện phép tính.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.
- Bài tập 2: GV yêu cầu HS đọc đề: Với $m = 9, n = 6, p = 4$, hai biểu thức nào có giá trị bằng nhau? 	- HS đọc đề, quan sát các biểu thức A, B, C, D.
- GV cho HS thảo luận nhóm 4, phân công mỗi bạn tính một biểu thức.	- HS thảo luận nhóm 4, tính giá trị từng biểu thức.
- GV mời các nhóm báo cáo kết quả.	- HS báo cáo: Biểu thức A bằng biểu thức D; biểu thức B bằng biểu thức C.
- GV yêu cầu HS giải thích vì sao hai biểu thức có giá trị bằng nhau.	- HS giải thích bằng cách thay $m = 9, n = 6, p = 4$ rồi tính và so sánh kết quả.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: Củng cố kỹ năng tính giá trị biểu thức qua trò chơi. - Cách tiến hành:	
- GV giới thiệu trò chơi Hái bướm, yêu cầu HS đọc luật chơi trong SGK.	- HS đọc luật chơi, nắm cách chơi theo cặp. - 1–2 HS trình bày; các bạn nhận xét, bổ sung. HS ghi nhớ nội dung và thực hiện nhiệm vụ vận dụng.

 <p>HÁI BƯỚI</p> <p>Cách chơi:</p> <ul style="list-style-type: none"> Chơi theo cặp. Người chơi bắt đầu từ ô XUẤT PHÁT. Khi đến lượt, người chơi gieo xúc xắc. Di chuyển số ô bằng số chấm ở mặt trên xúc xắc. Nếu giá trị biểu thức ở ô đi đến. Nếu đúng thì hái được quả bưởi ghi số là giá trị của biểu thức đó. Nếu sai thì phải quay trở về ô xuất phát trước đó. Nếu đến ô có đèn xanh thì được gieo xúc xắc để đi tiếp. Nếu đến ô có đèn đỏ thì dừng lại một lượt, nhường lượt chơi cho người chơi khác. Trò chơi kết thúc khi có người hái được 5 quả bưởi. 	
<p>- GV mời 1–2 HS trình bày, yêu cầu lớp nhận xét và chốt lại cách làm; dặn HS vận dụng kiến thức vào tình huống gần gũi ở nhà.</p>	<p>- HS lắng nghe luật chơi, chuẩn bị tham gia.</p>
<p>- GV hướng dẫn: Người chơi gieo xúc xắc, di chuyển số ô bằng số chấm ở mặt trên xúc xắc; nêu giá trị biểu thức ở ô đi đến.</p>	<p>- HS chơi theo cặp, tính giá trị biểu thức và hái quả bưởi tương ứng nếu trả lời đúng.</p>
<p>- GV tổ chức cho HS chơi theo cặp, quan sát và hỗ trợ HS còn lúng túng.</p>	<p>- HS chia sẻ: cần đọc kỹ biểu thức, thay đúng giá trị của chữ, tính đúng thứ tự.</p>
<p>- GV mời một số cặp chia sẻ kinh nghiệm khi tính nhanh giá trị biểu thức.</p>	<p>- HS chia sẻ: cần đọc kỹ biểu thức, thay đúng giá trị của chữ, tính đúng thứ tự.</p>
<p>- GV nhận xét, tuyên dương nhóm tích cực; dặn HS ôn lại biểu thức chứa chữ.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi nhiệm vụ.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 3

BÀI 5: GIẢI BÀI TOÁN CÓ BA BƯỚC TÍNH

TIẾT 11: KHÁM PHÁ - HOẠT ĐỘNG (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết và nắm được cách giải bài toán có ba bước tính: phân tích, tóm tắt, tìm cách giải và trình bày bài giải.
- Vận dụng giải được bài toán thực tế có ba bước tính.
- Diễn đạt, trình bày bài giải rõ ràng, hợp lý và biết kiểm tra kết quả.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động đọc đề, xác định dữ kiện, yêu cầu và tự kiểm tra từng bước giải trong bài toán có ba bước tính.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi cách phân tích, trình bày lời giải, nhận xét và bổ sung cho bạn trong bài toán có ba bước tính.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Lựa chọn phép tính, trình tự giải hợp lý và vận dụng kiến thức vào tình huống thực tế của bài toán có ba bước tính.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực phân tích đề, kiên trì hoàn thành các bước tính trong bài toán có ba bước tính.
- Trách nhiệm: Care thận, chính xác khi tính toán, ghi đơn vị và trình bày đáp số.
- Trung thực: Tự kiểm tra kết quả, mạnh dạn nhận lỗi sai và sửa bài theo góp ý.

4. Tích hợp:

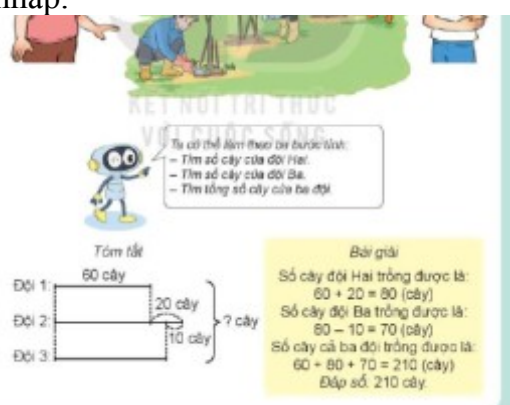
- Tích hợp AI (4.D1.1): Làm quen với quy trình giải quyết vấn đề (thu thập dữ liệu - xử lý - đánh giá) của AI. Hoạt động: HS thảo luận các bước để một “Robot tư vấn mua sắm” giúp khách hàng tính tổng tiền.

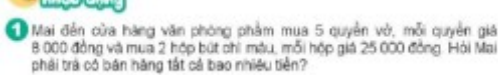
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập, tranh/bài tập được cắt đúng từ SGK.
- HS: SGK, vở ghi, bút, bảng con, phiếu học tập, đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập, giúp HS nhận diện tình huống có nhiều dữ kiện và kết nối với bài toán có ba bước tính. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS quan sát tranh, hỏi: + Tranh vẽ gì? 	- HS thảo luận nhóm đôi, chia sẻ. + Tranh vẽ các cô chú đang trồng cây.
+ Hai bạn Việt và bạn Nam nói chuyện gì với nhau? + Trong toán học, ta làm thế nào để biết được số cây trồng của cả ba đội?	+ Hai bạn đang nói tới số cây của mỗi đội (3 đội). + HS suy nghĩ, trả lời theo hiểu biết.
- GV giới thiệu- ghi bài	- HS quan sát, ghi bài.
2. Khám phá - Mục tiêu: HS biết phân tích đề, tóm tắt, xác định đúng ba bước tính và trình bày bài giải. - Mục tiêu tích hợp AI (4.D1.1): HS bước đầu nhận biết quy trình giải quyết vấn đề của AI gồm thu thập dữ liệu - xử lý - đánh giá; biết liên hệ với các bước giải bài toán. - Cách tiến hành:	

- Theo các em muốn giải được bài toán này ta làm thế nào?	- Ta phải biết được số cây của mỗi đội.
+ Đội 1 trồng được bao nhiêu cây? + Muốn biết đội 2 trồng được bao nhiêu cây ta làm thế nào?	+ Đội 1 trồng được 60 cây. + Thêm 20 cây vào số cây của đội 1 sẽ được số cây của đội 2.
+ Vậy ta làm phép tính gì? + Muốn biết đội 3 trồng được bao nhiêu cây ta làm thế nào?	+ Ta làm phép tính cộng, lấy $60 + 20 = 80$ cây. + Bớt 10 cây vào số cây của đội 2 sẽ được số cây của đội 3.
+ Ta làm tính gì? + Cuối cùng ta làm gì? Tính như thế nào?	+ Ta làm phép tính trừ, lấy $80 - 10 = 70$ cây. + Tìm tổng số cây của cả ba đội trồng được: $60 + 80 + 70 = 210$ cây.
<p>- GV đưa sơ đồ tóm tắt bài toán như SGK lên bảng.</p> <p>- Mời 1 HS lên bảng thực hiện. HS dưới lớp làm nháp.</p> 	<p>- HS nhìn tóm tắt nêu lại đề bài toán.</p> <p>Bài giải:</p> <p>Số cây đội Hai trồng được là: $60 + 20 = 80$ (cây)</p> <p>Số cây đội Ba trồng được là: $80 - 10 = 70$ (cây)</p> <p>Số cây cả ba đội trồng được là: $60 + 80 + 70 = 210$ (cây)</p> <p>Đáp số: 210 cây</p> <p>- HS lần lượt chỉ ra dữ kiện được sử dụng ở từng bước, kiểm tra phép tính và đơn vị “cây”.</p>
<p>- GV yêu cầu HS đối chiếu từng câu lời giải với dữ kiện trong sơ đồ và kiểm tra đơn vị sau mỗi phép tính.</p>	
<p>- YC HS thảo luận cặp nêu các bước giải bài toán này.</p> <p>- GV chốt: Ta có thể tính theo ba bước:</p> <p>+ Tìm số cây của đội Hai.</p> <p>+ Tìm số cây của đội Ba.</p> <p>+ Tìm số cây của ba đội.</p> <p>- Yêu cầu HS lấy ví dụ.</p> <p>(Tổ Một vẽ được 10 bức tranh, tổ Hai vẽ được nhiều hơn tổ Một 5 bức tranh, tổ Ba vẽ được ít hơn tổ Hai 3 bức tranh. Cả ba tổ vẽ được bao nhiêu bức tranh?)</p> <p>- GV khuyến khích HS lấy thêm nhiều ví dụ ở dạng toán giải bài toán có ba bước tính.</p> <p>- GV mời đại diện 1–2 cặp trình bày, cặp khác nhận xét về thứ tự ba bước tính.</p> <p>- GV yêu cầu HS giải nhanh ví dụ đã nêu để kiểm tra cách hiểu.</p>	<p>- HS thảo luận - nêu.</p> <p>- HS nêu ví dụ.</p> <p>- Đại diện cặp trình bày; HS khác nhận xét, bổ sung và thống nhất phải thực hiện các bước theo quan hệ giữa các dữ kiện.</p> <p>- HS tính: Tổ Hai vẽ $10 + 5 = 15$ (bức tranh); tổ Ba vẽ $15 - 3 = 12$ (bức tranh); cả ba tổ vẽ $10 + 15 + 12 = 37$ (bức tranh).</p>

<p>- GV nêu tình huống tích hợp AI: Một “Robot tư vấn mua sắm” cần giúp khách hàng tính tổng số tiền mua 5 quyển vở, mỗi quyển 8 000 đồng và 2 hộp bút, mỗi hộp 25 000 đồng.</p> <p>+ Đề Robot giải quyết nhiệm vụ, trước hết cần thu thập những dữ liệu nào?</p> <p>+ Sau khi có dữ liệu, Robot cần xử lý theo những bước nào?</p> <p>+ Cuối cùng, cần đánh giá kết quả bằng cách nào?</p>	<p>- HS lắng nghe, quan sát tình huống.</p> <p>+ Thu thập: số lượng và đơn giá của vở, hộp bút.</p> <p>+ Xử lý: tính tiền 5 quyển vở; tính tiền 2 hộp bút; cộng hai số tiền.</p> <p>+ Đánh giá: kiểm tra phép tính, đơn vị và đối chiếu với ước lượng.</p>
<p>- GV diễn giải tích hợp AI (4.D1.1): Quy trình Robot gồm thu thập dữ liệu - xử lý - đánh giá. Nếu dữ liệu đầu vào hoặc phép tính sai thì kết quả tư vấn sẽ sai; con người phải kiểm tra.</p> <p>- GV yêu cầu HS liên hệ ba bước giải bài toán vừa học với quy trình trên.</p>	<p>- HS nêu: đọc và xác định dữ kiện tương ứng với thu thập dữ liệu; thực hiện các phép tính tương ứng với xử lý; kiểm tra và kết luận tương ứng với đánh giá.</p> <p>- HS ghi nhớ: AI chỉ hỗ trợ; người học phải tự đọc đề, kiểm chứng và chịu trách nhiệm về kết quả.</p>
<p>3. Luyện tập, thực hành</p> <p>- Mục tiêu: HS vận dụng quy trình giải bài toán có ba bước tính vào hai tình huống thực tế.</p> <p>- Cách tiến hành:</p>	
<p>Bài 1:</p> <p>- Gọi HS đọc bài toán.</p> <p>- Bài toán cho chúng ta biết gì?</p> <p>- Bài toán hỏi gì?</p> <p>- Tóm tắt:</p>  <p>1. Mai đến cửa hàng văn phòng phẩm mua 5 quyển vở, mỗi quyển giá 8 000 đồng và mua 2 hộp bút chì màu, mỗi hộp giá 25 000 đồng. Hỏi Mai phải trả có bán hàng tất cả bao nhiêu tiền?</p> <p>- GV yêu cầu HS gạch dưới dữ kiện, khoanh yêu cầu và nêu trình tự ba bước giải.</p>	<p>- HS đọc.</p> <p>- HS trả lời các dữ kiện và yêu cầu của bài toán.</p> <p>- HS nêu: dữ kiện gồm 5 quyển vở giá 8 000 đồng/quyển và 2 hộp bút giá 25 000 đồng/hộp; yêu cầu tìm tổng số tiền. Ba bước: tính tiền vở, tính tiền bút, tính tổng.</p>
<p>- Cho HS thảo luận, làm bài vào bảng nhóm.</p> <p>- Yêu cầu HS chia sẻ.</p> <p>- GV phân công trong nhóm: một bạn ghi tóm tắt, một bạn trình bày phép tính, một bạn kiểm tra, một bạn báo cáo.</p>	<p>- HS thực hiện làm bài nhóm 4.</p> <p>Bài giải:</p> <p>Số tiền mua 5 quyển vở là: $8\,000 \times 5 = 40\,000$ (đồng)</p> <p>Số tiền mua hai hộp bút là: $25\,000 \times 2 = 50\,000$ (đồng)</p> <p>Số tiền phải trả tất cả là: $40\,000 + 50\,000 = 90\,000$ (đồng)</p> <p>Đáp số: 90 000 đồng</p> <p>- HS thực hiện đúng vai trò, đối chiếu kết quả và cử đại diện trình bày trước lớp.</p>
<p>- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.</p>	<p>- HS chia sẻ, nhận xét, chữa bài.</p> <p>- HS lắng nghe.</p>

<p>Bài 2.</p> <p>- Gọi HS đọc bài toán.</p> <p>+ Bài toán cho chúng ta biết gì?</p> <p>+ Bài toán hỏi gì?</p> <p> Chia 40 quả táo vào các túi, mỗi túi 8 quả và chia 36 quả cam vào các túi, mỗi túi 6 quả. Hỏi số túi táo hay túi cam có nhiều hơn và nhiều hơn mấy túi?</p> <p>- GV yêu cầu HS nêu rõ mỗi phép chia dùng để tìm đại lượng nào và phép trừ cuối cùng trả lời câu hỏi gì.</p>	<p>- HS đọc.</p> <p>- HS trả lời.</p> <p>- HS nêu: $40 : 8$ tìm số túi táo; $36 : 6$ tìm số túi cam; $6 - 5$ tìm số túi cam nhiều hơn số túi táo.</p>
<p>- Cho HS làm bài CN vào vở, chia sẻ.</p> <p>- GV nhắc HS viết đủ câu lời giải, phép tính, đơn vị và đáp số; sau khi làm xong tự kiểm tra lại.</p>	<p>- HS làm bài vào vở, chia sẻ.</p> <p>Bài giải:</p> <p>Số túi táo là:</p> $40 : 8 = 5 \text{ (túi)}$ <p>Số túi cam là:</p> $36 : 6 = 6 \text{ (túi)}$ <p>Số túi cam nhiều hơn số túi táo là:</p> $6 - 5 = 1 \text{ (túi)}$ <p>Đáp số: 1 túi</p> <p>- HS trình bày đủ ba bước, kiểm tra 5 túi táo, 6 túi cam và chênh lệch 1 túi.</p>
<p>- GV nhận xét, chốt cách trình bày bài toán có ba bước tính.</p>	<p>- HS sửa bài và ghi nhớ.</p>
<p>4. Vận dụng, trải nghiệm</p> <p>- Mục tiêu: HS vận dụng ba bước tính để giải nhanh tình huống gần gũi.</p> <p>- Cách tiến hành:</p>	
<p>+ Em hãy tính nhanh đáp số bài toán:</p> <p>+ Bạn Nam có 10 viên bi. Bạn Tú có nhiều hơn bạn Nam 4 viên bi. Bạn Sơn có nhiều hơn bạn Tú 3 viên bi. Hỏi cả ba bạn có bao nhiêu viên bi?</p> <p>- GV mời HS nêu nhanh ba phép tính và giải thích thứ tự thực hiện.</p>	<p>- HS thảo luận, chia sẻ.</p> <p>- Đáp số: 41 viên bi.</p> <p>- HS nêu: Tú có $10 + 4 = 14$ viên; Sơn có $14 + 3 = 17$ viên; cả ba có $10 + 14 + 17 = 41$ viên.</p>
<p>- Nhận xét giờ học.</p>	<p>- HS lắng nghe.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 3

BÀI 5: GIẢI BÀI TOÁN CÓ BA BƯỚC TÍNH

TIẾT 12: LUYỆN TẬP (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Vận dụng cách giải bài toán có ba bước tính để giải các bài toán thực tế liên quan.
- Biết phân tích đề, xác định trình tự các bước tính và trình bày bài giải có câu lời giải, phép tính, đơn vị, đáp số.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động đọc đề, xác định dữ kiện, yêu cầu và tự kiểm tra từng bước giải trong tiết luyện tập giải bài toán có ba bước tính.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi cách phân tích, trình bày lời giải, nhận xét và bổ sung cho bạn trong tiết luyện tập giải bài toán có ba bước tính.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Lựa chọn phép tính, trình tự giải hợp lí và vận dụng kiến thức vào tình huống thực tế của tiết luyện tập giải bài toán có ba bước tính.

3. Phẩm chất:

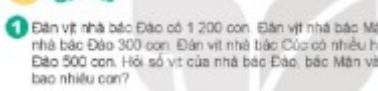
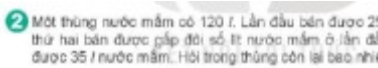
- Chăm chỉ: Tích cực phân tích đề, kiên trì hoàn thành các bước tính trong tiết luyện tập giải bài toán có ba bước tính.
- Trách nhiệm: Chăm chỉ, chính xác khi tính toán, ghi đơn vị và trình bày đáp số.
- Trung thực: Tự kiểm tra kết quả, mạnh dạn nhận lỗi sai và sửa bài theo góp ý.

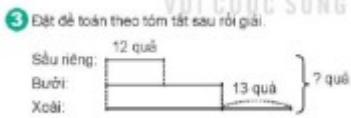
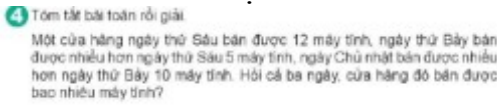
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập, tranh/bài tập được cắt đúng từ SGK.
- HS: SGK, vở ghi, bút, bảng con, phiếu học tập, đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn quy trình giải bài toán có ba bước tính và tạo tâm thế vào tiết luyện tập. - Cách tiến hành:	
- Nêu cách giải và đáp số bài toán: Bạn Nam cắt được 8 ngôi sao. Bạn Tú cắt được nhiều hơn bạn Nam 4 ngôi sao. Bạn Sơn cắt được nhiều hơn bạn Tú 3 ngôi sao. Hỏi cả ba bạn cắt được bao nhiêu ngôi sao? - Nhận xét. - GV yêu cầu HS nêu từng bước tính, không chỉ nêu đáp số.	- HS lắng nghe. - HS chia sẻ. - HS nêu: Tú cắt $8 + 4 = 12$ ngôi sao; Sơn cắt $12 + 3 = 15$ ngôi sao; cả ba cắt $8 + 12 + 15 = 35$ ngôi sao.
- GV giới thiệu - ghi bài.	- HS ghi đầu bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: HS giải được các bài toán thực tế có ba bước tính, biết phân tích, tóm tắt và trình bày lời giải rõ ràng. - Cách tiến hành:	

<p>Bài 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS đọc yêu cầu. - Cho HS thảo luận: phân tích đề bài, nêu các bước giải, làm bài vào vở. - Mời HS chia sẻ. <p></p> <p>1 Đàn vịt nhà bác Đào có 1 200 con. Đàn vịt nhà bác Mận có ít hơn đàn vịt nhà bác Đào 300 con. Đàn vịt nhà bác Cúc có nhiều hơn đàn vịt nhà bác Đào 500 con. Hỏi số vịt của nhà bác Đào, bác Mận và bác Cúc có tất cả bao nhiêu con?</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV hỏi: Số vịt của bác Đào và bác Cúc phụ thuộc vào số vịt của bác Mận như thế nào? - GV yêu cầu HS thống nhất ba bước giải trước khi viết bài. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc. - HS thực hiện cặp đôi. - HS nêu: bác Đào ít hơn bác Mận 300 con; bác Cúc nhiều hơn bác Mận 500 con. - HS thống nhất: tìm số vịt bác Đào; tìm số vịt bác Cúc; tìm tổng số vịt của ba bác.
<ul style="list-style-type: none"> - GV theo dõi, hỗ trợ HS trình bày bài giải. - GV nhắc HS kiểm tra phép tính $1\ 200 + 900 + 1\ 700$ bằng cách cộng theo thứ tự thuận tiện. 	<p>Bài giải:</p> <p>Số vịt trong đàn vịt nhà bác Đào là: $1\ 200 - 300 = 900$ (con)</p> <p>Số vịt trong đàn vịt nhà bác Cúc là: $1\ 200 + 500 = 1\ 700$ (con)</p> <p>Tất cả số vịt của ba bác là: $1\ 200 + 900 + 1\ 700 = 3\ 800$ (con)</p> <p>Đáp số: 3 800 con vịt</p> <p>- HS kiểm tra: $1\ 200 + 900 = 2\ 100$; $2\ 100 + 1\ 700 = 3\ 800$ (con).</p>
<ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, chữa bài. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS chia sẻ, nhận xét, chữa bài.
<p>Bài 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS đọc bài toán. - HD HS phân tích đề bài toán. - Yêu cầu HS thảo luận làm bài trên bảng nhóm. <p></p> <p>2 Một thùng nước mắm có 120 l. Lần đầu bán được 25 l nước mắm, lần thứ hai bán được gấp đôi số lít nước mắm ở lần đầu, lần thứ ba bán được 35 l nước mắm. Hỏi trong thùng còn lại bao nhiêu lít nước mắm?</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV gợi ý HS xác định lượng nước mắm bán lần hai trước, sau đó tìm tổng lượng đã bán và lượng còn lại. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc đầu bài. - HS theo dõi. - HS thực hiện nhóm 4. - HS nêu đúng trình tự: 25×2; $25 + 50 + 35$; $120 - 110$.
<ul style="list-style-type: none"> - Cho HS chia sẻ, nhận xét, chữa bài. - GV yêu cầu đại diện nhóm giải thích vì sao phép tính cuối là phép trừ. 	<p>Bài giải:</p> <p>Số lít nước mắm bán ở lần hai là: $25 \times 2 = 50$ (lít)</p> <p>Số lít nước mắm bán ở ba lần là: $25 + 50 + 35 = 110$ (lít)</p> <p>Số lít nước mắm còn lại trong thùng là: $120 - 110 = 10$ (lít)</p> <p>Đáp số: 10 lít</p> <p>- HS giải thích: lấy số lít ban đầu trừ tổng số lít đã bán để tìm số lít còn lại.</p>
<ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, khen ngợi. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS chia sẻ, nhận xét, chữa bài.

<p>Bài 3.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV đưa sơ đồ bài toán như SGK. - Yêu cầu HS dựa vào sơ đồ nêu đầu bài toán. GV sửa sai cho từng em.  <p>3 Đặt đề toán theo tóm tắt sau rồi giải.</p> <p>Sầu riêng: 12 quả Bưởi: 13 quả Xoài: 7 quả</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV đặt câu hỏi gợi ý: Số quả bưởi gấp mấy lần số quả sầu riêng? Số quả xoài nhiều hơn số quả bưởi bao nhiêu quả? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS quan sát. - HS nêu đề toán. - HS nêu đề toán: Có 12 quả sầu riêng; số quả bưởi gấp 2 lần số quả sầu riêng; số quả xoài nhiều hơn số quả bưởi 13 quả; hỏi cả ba loại có bao nhiêu quả.
<ul style="list-style-type: none"> - Cho HS tự làm bài. - GV quan sát sửa lỗi cho từng em. - GV yêu cầu HS kiểm tra lại kết quả từng bước bằng quan hệ “gấp 2 lần” và “nhiều hơn 13”. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS cá nhân làm bài. <p>Bài giải:</p> <p>Số quả bưởi là: $12 \times 2 = 24$ (quả) Số quả xoài là: $24 + 13 = 37$ (quả) Cả sầu riêng, xoài và bưởi có số quả là: $12 + 24 + 37 = 73$ (quả) Đáp số: 73 quả</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS kiểm tra: $24 = 12 \times 2$; $37 = 24 + 13$; tổng $12 + 24 + 37 = 73$ (quả).
<ul style="list-style-type: none"> - Nhận xét, tuyên dương những HS làm đúng, làm nhanh. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe.
<p>Bài 4.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS đọc bài toán. - Gọi HS phân tích đề bài toán. - Yêu cầu HS thảo luận làm bài vào vở.  <p>4 Tóm tắt bài toán rồi giải.</p> <p>Một cửa hàng ngày thứ Sáu bán được 12 máy tính, ngày thứ Bảy bán được nhiều hơn ngày thứ Sáu 5 máy tính, ngày Chủ nhật bán được nhiều hơn ngày thứ Bảy 10 máy tính. Hỏi cả ba ngày, cửa hàng đó bán được bao nhiêu máy tính?</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS nêu mối quan hệ giữa số máy tính bán được trong ba ngày. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc đầu bài. - HS nêu. - HS thực hiện vào vở. - HS nêu: thứ Sáu bán 12 máy; thứ Bảy nhiều hơn thứ Sáu 5 máy; Chủ nhật nhiều hơn thứ Bảy 10 máy.
<ul style="list-style-type: none"> - Cho HS chia sẻ, nhận xét, chữa bài. - GV yêu cầu HS đổi vở kiểm tra câu lời giải, phép tính và đơn vị “máy tính”. 	<p>Bài giải:</p> <p>Thứ bảy bán được là: $12 + 5 = 17$ (máy) Chủ nhật bán được là: $17 + 10 = 27$ (máy) Cả ba ngày bán được là: $12 + 17 + 27 = 56$ (máy) Đáp số: 56 máy tính</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS đổi vở, đổi chiều ba bước và sửa lỗi nếu có.
<ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, chữa bài. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS chia sẻ, nhận xét, chữa bài.
<p>3. Vận dụng, trải nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mục tiêu: Cũng cố kĩ năng nhận diện và giải nhanh bài toán ba bước tính. - Cách tiến hành: 	

<p>- Yêu cầu HS tính nhanh và điền kết quả tính vào chỗ chấm của bài toán.</p> <p>+ Bạn Lan có 9 nhãn vở, bạn Thư có số nhãn vở gấp đôi số nhãn vở của bạn Lan. Bạn Hà có ít hơn bạn Thư 5 nhãn vở. Như vậy ba bạn có nhãn vở.</p> <p>- GV mời HS nêu các bước tính để chứng minh kết quả điền.</p>	<p>- HS điền kết quả tính vào chỗ chấm: 40 nhãn vở.</p> <p>- HS nêu: Thư có $9 \times 2 = 18$ nhãn vở; Hà có $18 - 5 = 13$ nhãn vở; cả ba có $9 + 18 + 13 = 40$ nhãn vở.</p>
<p>- GV nhận xét.</p>	<p>- HS lắng nghe.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 3**BÀI 6: LUYỆN TẬP CHUNG****TIẾT 13: LUYỆN TẬP (TIẾT 1)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù:**

- Xác định được số chẵn, số lẻ, số bé nhất, số lớn nhất; sắp xếp các số có năm chữ số.
- Làm tròn được số có năm chữ số theo yêu cầu.
- Thực hiện được phép cộng, trừ, nhân, chia trong phạm vi 100 000.
- Tính giá trị biểu thức và giải bài toán thực tế liên quan.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động đọc yêu cầu, lựa chọn quy tắc phù hợp và tự kiểm tra kết quả các phép tính.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi cách xác định số chẵn, số lẻ, cách làm tròn, cách tính và giải toán với bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng tổng hợp kiến thức số học để xử lý bài tập, số liệu và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực hoàn thành các bài luyện tập tổng hợp.
- Trách nhiệm: Cần thận khi đặt tính, làm tròn, tính biểu thức và ghi đơn vị.
- Trung thực: Tự kiểm tra và sửa sai khi đối chiếu kết quả với bạn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

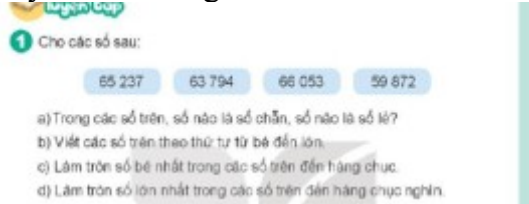
- GV: SGK, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập, tranh/bài tập được cắt đúng từ SGK.
- HS: SGK, vở ghi, bút, bảng con, phiếu học tập, đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn số chẵn, số lẻ và các phép tính trong phạm vi 100 000. - Cách tiến hành:	
- Nêu dấu hiệu nhận biết số chẵn, số lẻ? - GV yêu cầu HS giải thích dấu hiệu dựa vào chữ số tận cùng.	- HS trả lời. - HS nêu: số tận cùng 0, 2, 4, 6, 8 là số chẵn; tận cùng 1, 3, 5, 7, 9 là số lẻ.
- Thực hiện phép tính: $64\ 567 - 37\ 689 = ?$ $34\ 231 + 36\ 432 = ?$ $3\ 245 \times 6 = ?$ $43\ 652 : 7 = ?$ - GV mời HS nêu kết quả và cách thử lại một phép tính.	- HS thực hiện. - HS nêu kết quả: $26\ 878$; $70\ 663$; $19\ 470$; $6\ 236$. HS thử lại phép chia bằng $6\ 236 \times 7 = 43\ 652$.
- GV giới thiệu - ghi bài.	- HS ghi bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: HS xác định số chẵn, số lẻ; sắp xếp, làm tròn số; thực hiện phép tính và giải bài toán thực tế. - Cách tiến hành:	

Bài 1:

- Gọi HS đọc yêu cầu.
- Bài yêu cầu làm gì?



- GV yêu cầu HS làm từng ý và giải thích quy tắc được sử dụng.

- HS đọc.
- HS trả lời: Tìm số chẵn, số lẻ, số bé nhất, số lớn nhất trong 4 số có năm chữ số; viết được 4 số theo thứ tự từ bé đến lớn; làm tròn số có năm chữ số đến hàng chục, hàng chục nghìn.
- HS làm cá nhân, nêu dấu hiệu chẵn - lẻ, cách so sánh số và quy tắc làm tròn.

- GV yêu cầu HS suy nghĩ, trả lời miệng.
- GV hỏi: Vì sao số 59 872 là số bé nhất và 66 053 là số lớn nhất?

- KQ:
- a) Các số chẵn là 63 794, 59 872.
- Các số lẻ là 65 237, 66 053.
- b) 59 872, 63 794, 65 237, 66 053.
- c) 59 870.
- d) 70 000.
- HS giải thích bằng cách so sánh lần lượt từ hàng chục nghìn đến hàng đơn vị.

- GV nhận xét, khen ngợi.

- HS thực hiện.

Bài 2:

- Gọi HS đọc yêu cầu.
- Bài yêu cầu làm gì?

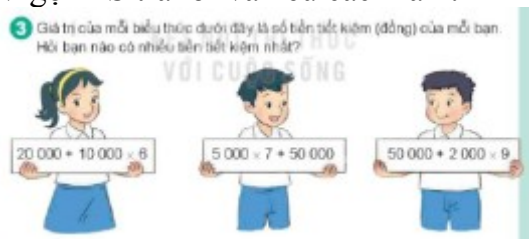


- Yêu cầu HS làm bài vào vở, sau đó đổi chéo vở cho bạn kiểm tra.
- Yêu cầu HS nêu lại cách làm.
- GV khen ngợi HS.
- GV mời 4 HS trình bày, mỗi em một phép tính; lớp đối chiếu cách đặt tính.

- HS làm bài.
- HS trả lời.
- HS trình bày: $63\,758 - 5\,364 = 58\,394$; $37\,429 + 49\,235 = 86\,664$; $8\,107 \times 9 = 72\,963$; $43\,652 : 7 = 6\,236$.

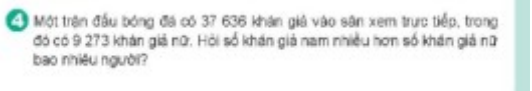
Bài 3:

- Gọi HS đọc yêu cầu.
- HD HS cách tính giá trị biểu thức.
- GV gọi HS trả lời và nêu cách làm.



- GV nhắc HS thực hiện phép nhân trước phép cộng trong mỗi biểu thức.

- HS đọc.
- HS nêu.
- HS xác định đúng thứ tự: tính $10\,000 \times 6$; $5\,000 \times 7$; $2\,000 \times 9$ trước, sau đó cộng.

<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS tính và xác định bạn có nhiều tiền tiết kiệm nhất. - GV yêu cầu HS so sánh ba kết quả và giải thích lựa chọn. 	<p>Mai: $20\,000 + 10\,000 \times 6 = 80\,000$. Nam: $5\,000 \times 7 + 50\,000 = 85\,000$. Việt: $50\,000 + 2\,000 \times 9 = 68\,000$. Vậy bạn Nam có nhiều tiền tiết kiệm nhất. - HS so sánh $85\,000 > 80\,000 > 68\,000$ nên Nam có nhiều tiền tiết kiệm nhất.</p>
<p>Bài 4:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS đọc yêu cầu. + Bài toán cho biết gì? + Bài toán hỏi gì?  <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS xác định tổng số khán giả, số khán giả nữ và đại lượng cần tìm. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc. - HS suy nghĩ, chia sẻ. - HS nêu: tổng 37 636 khán giả; nữ 9 273 khán giả; cần tìm số khán giả nam nhiều hơn nữ bao nhiêu người.
<ul style="list-style-type: none"> + Muốn tìm số khán giả nam nhiều hơn số khán giả nữ bao nhiêu người ta làm thế nào? - GV gợi ý: Trước hết phải tìm số khán giả nam, sau đó mới so sánh với số khán giả nữ. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời. - HS nêu hai bước: $37\,636 - 9\,273$; rồi lấy kết quả trừ tiếp 9 273.
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS làm bài vào bảng nhóm, thực hiện nhóm 4. 	<p>Bài giải:</p> <p>Số khán giả nam vào sân là: $37\,636 - 9\,273 = 28\,363$ (khán giả) Số khán giả nam nhiều hơn số khán giả nữ là: $28\,363 - 9\,273 = 19\,090$ (khán giả) Đáp số: 19 090 khán giả</p>
<ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, chữa bài. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện, trình bày.
<p>3. Vận dụng, trải nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mục tiêu: Củng cố dấu hiệu nhận biết số chẵn, số lẻ và thứ tự thực hiện phép tính. - Cách tiến hành: 	
<ul style="list-style-type: none"> - Nêu dấu hiệu nhận biết số chẵn, số lẻ? - Thực hiện nhân nhẩm: $400 + 100 \times 2 = ?$ $40\,000 + 10\,000 \times 2 = ?$ $40\,000 \times 2 + 10\,000 = ?$ - GV yêu cầu HS giải thích vì sao phải thực hiện phép nhân trước phép cộng. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS nêu. $400 + 100 \times 2 = 600$. $40\,000 + 10\,000 \times 2 = 60\,000$. $40\,000 \times 2 + 10\,000 = 90\,000$. - HS nêu quy tắc: trong biểu thức không có dấu ngoặc, thực hiện nhân, chia trước; cộng, trừ sau.
<ul style="list-style-type: none"> - Nhận xét tiết học. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 3**BÀI 6: LUYỆN TẬP CHUNG****TIẾT 14: LUYỆN TẬP (TIẾT 2)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù:**

- Thực hiện được phép nhân, chia và biết thử lại kết quả.
- Tính được giá trị biểu thức chứa chữ và biểu thức có dấu ngoặc.
- Giải được bài toán thực tế liên quan đến tiền và suy luận được số theo điều kiện cho trước.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thay giá trị vào biểu thức, thực hiện đúng thứ tự phép tính và tự thử lại.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi cách tính, cách giải toán và góp ý bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng phép tính, biểu thức và đặc điểm số lẻ để giải quyết tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Kiên trì thực hiện và kiểm tra các phép tính nhiều bước.
- Trách nhiệm: Trình bày bài rõ ràng, ghi đơn vị và đáp số chính xác.
- Trung thực: Tự đánh giá kết quả, không chép bài của bạn và chủ động sửa sai.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập, tranh/bài tập được cắt đúng từ SGK.
- HS: SGK, vở ghi, bút, bảng con, phiếu học tập, đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn đặt tính nhân, chia và kết nối với nội dung luyện tập chung. - Cách tiến hành:	
- Thực hiện đặt tính rồi tính: $3\ 245 \times 4 = ?$ $43\ 650 : 5 = ?$ - GV mời HS nêu kết quả và cách đặt tính.	- HS thực hiện. - HS nêu: $3\ 245 \times 4 = 12\ 980$; $43\ 650 : 5 = 8\ 730$.
- GV giới thiệu - ghi bài.	- HS ghi bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: HS thực hiện phép tính, thử lại; tính giá trị biểu thức; giải bài toán và vận dụng số chẵn, số lẻ. - Cách tiến hành:	

Bài 1:

- Gọi HS đọc yêu cầu.
- Bài yêu cầu làm gì?

1 Đặt tính rồi tính và thử lại (theo mẫu).

<p>Mẫu:</p> $\begin{array}{r} 10\,415 \\ \times 6 \\ \hline 62\,490 \end{array}$ <p>Thử lại:</p> $62\,490 : 6 = 10\,415$	$\begin{array}{r} 45\,759 \quad 5 \\ 07 \overline{) 9\,151} \\ \underline{25} \\ 09 \\ \underline{4} \end{array}$ <p>Thử lại:</p> $9\,151 : 5 + 4 = 45\,759$	<p>a) $8\,413 \times 7$</p> <p>b) $56\,732 : 8$</p>
--	---	---

- GV hỏi: Muốn thử lại phép nhân và phép chia có dư, em làm thế nào?

- HS đọc.
- + Đặt tính rồi tính và thử lại.
- HS nêu: thử phép nhân bằng phép chia; thử phép chia có dư bằng thương $\times$ số chia + số dư.

- GV yêu cầu HS thực hiện trên phiếu bài tập.
- GV yêu cầu HS kiểm tra số dư phải bé hơn số chia.

- HS thực hiện.
- $8\,413 \times 7 = 58\,891$.
- Thử lại: $58\,891 : 7 = 8\,413$.
- $56\,732 : 8 = 7\,091$ dư 4.
- Thử lại: $7\,091 \times 8 + 4 = 56\,732$.
- HS xác nhận số dư 4 bé hơn số chia 8, kết quả phép chia hợp lý.

- GV nhận xét, khen ngợi.

- HS lắng nghe.

Bài 2:

- Gọi HS đọc yêu cầu.
- Bài yêu cầu làm gì?

2 Tính giá trị của biểu thức.

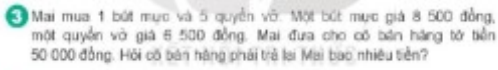
a) $a + b - 135$ với $a = 539$ và $b = 243$
 b) $c + m \times n$ với $c = 2\,370$, $m = 105$ và $n = 6$

- GV yêu cầu HS nêu các bước tính giá trị biểu thức chứa chữ.

- HS đọc.
- Tính giá trị của biểu thức.
- HS nêu: thay đúng giá trị của chữ, viết biểu thức số, thực hiện đúng thứ tự phép tính, kết luận.

- Yêu cầu HS làm bài vào vở, sau đó đổi chéo vở cho bạn kiểm tra.
- GV khen ngợi HS.
- GV mời HS giải thích vì sao ở ý b phải tính 105×6 trước.

- a) Với $a = 539$, $b = 243$ ta có: $a + b - 135$
 $= 539 + 243 - 135$
 $= 782 - 135$
 $= 647$.
- b) Với $c = 2\,370$, $m = 105$ và $n = 6$ ta có: $c + m \times n$
 $= 2\,370 + 105 \times 6$
 $= 2\,370 + 630$
 $= 3\,000$.
- HS nêu: biểu thức có phép cộng và phép nhân nên thực hiện phép nhân trước.

<p>Bài 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS đọc đề bài toán. - HD HS tìm hiểu đề toán. + Bài toán cho biết gì? + Bài toán hỏi gì? <p></p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS xác định số tiền Mai có, giá một bút mực, giá một quyển vở và số quyển vở. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc. - HS trả lời. - HS nêu: Mai có 50 000 đồng; bút mực 8 500 đồng; mỗi quyển vở 6 500 đồng; mua 5 quyển.
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS làm bài vào bảng nhóm, thực hiện nhóm 4. - GV nhắc HS ước lượng trước: số tiền mua hàng khoảng 41 000 đồng nên tiền trả lại khoảng 9 000 đồng. 	<p>Bài giải:</p> <p>Số tiền của 5 quyển vở là: $6\,500 \times 5 = 32\,500$ (đồng)</p> <p>Số tiền mua 1 bút mực và 5 quyển vở là: $8\,500 + 32\,500 = 41\,000$ (đồng)</p> <p>Cô bán hàng trả lại Mai số tiền là: $50\,000 - 41\,000 = 9\,000$ (đồng)</p> <p>Đáp số: 9 000 đồng</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS đối chiếu kết quả chính xác với ước lượng và xác nhận đáp số hợp lí.
<ul style="list-style-type: none"> - Nhận xét, khen ngợi. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thảo luận, chia sẻ kết quả.
<p>Bài 4:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS đọc yêu cầu. - YC HS làm bài trong phiếu BT theo cặp. <p></p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS xác định phép tính trong ngoặc và thứ tự thực hiện ở từng biểu thức. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc. - HS thảo luận cặp. - HS nêu: ý a tính trong ngoặc trước rồi nhân; ý b thực hiện cộng, trừ theo thứ tự từ trái sang phải.
<ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS chia sẻ bài. - Nhận xét, khen ngợi. - GV cho HS đối phiếu kiểm tra và sửa sai bằng bút chì. 	<p>a) $(13\,640 - 5\,537) \times 8 = 8\,103 \times 8 = 64\,824$.</p> <p>b) $27\,164 + 8\,470 - 1\,230 = 35\,634 - 1\,230 = 34\,404$.</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS chia sẻ trước lớp. - HS đối phiếu, đối chiếu 64 824 và 34 404, giải thích lỗi nếu có.
<p>Bài 5:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS thực hiện bài toán 5. + Bài toán cho biết gì? + Bài toán hỏi gì? <p></p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS chú ý điều kiện “số lẻ bé nhất có hai chữ số”. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS nêu, trả lời. - HS xác định chữ số hàng chục nhỏ nhất khác 0 là 1; chữ số hàng đơn vị lẻ nhỏ nhất là 1.

+ Số bé nhất có hai chữ số có chữ số hàng chục là số nào?	+ Số 1.
+ Khi đó, để có số lẻ bé nhất thì chữ số hàng đơn vị phải là chữ số nào?	+ Số 1.
+ Vậy số lẻ bé nhất có hai chữ số là số nào?	+ Số lẻ bé nhất có hai chữ số là số 11. Vậy năm nay chị Hoa 11 tuổi.
- GV kết luận.	- HS ghi đáp án.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: HS vận dụng thứ tự thực hiện phép tính và khả năng suy luận số vào tình huống mới. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu lại thứ tự thực hiện phép tính.	- HS nêu.
- GV yêu cầu HS nêu đầy đủ: có dấu ngoặc làm trước; nhân, chia trước; cộng, trừ sau; cùng mức thực hiện từ trái sang phải.	- HS nêu đúng thứ tự thực hiện phép tính và tự lấy một ví dụ minh họa ngắn.
- Nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 3**BÀI 7: ĐO GÓC, ĐƠN VỊ ĐO GÓC****TIẾT 15: KHÁM PHÁ - HOẠT ĐỘNG (TIẾT 1)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù:**

- Nhận biết được đơn vị đo góc là độ, kí hiệu $^{\circ}$.
- Biết sử dụng thước đo góc để đọc và đo các góc theo yêu cầu.
- Đọc, viết đúng số đo góc và vận dụng đo góc trong hình học, thực tế.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát thước, thực hành đặt thước và tự kiểm tra kết quả đo.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi cách đặt thước, đọc số đo và nhận xét thao tác của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng dụng cụ đo để so sánh, xác định chính xác độ lớn của góc trong hình và thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Kiên trì luyện tập thao tác đặt và đọc thước đo góc.
- Trách nhiệm: Care thận, chính xác khi đặt tâm thước, chọn thang đo và ghi kí hiệu độ.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đo, biết đo lại khi kết quả chưa thống nhất.

4. Tích hợp:

- Tích hợp AI (4.C5.1): HS nhận biết AI có thể sử dụng camera để nhận dạng và đo đạc hình ảnh vật thể. Trải nghiệm: Xem clip AI “nhìn” các góc của một ngôi nhà để gợi ý thiết kế kiến trúc.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập, tranh/bài tập được cắt đúng từ SGK. GV chuẩn bị thước đo góc cỡ lớn; HS chuẩn bị thước đo góc cá nhân.
- HS: SGK, vở ghi, bút, bảng con, phiếu học tập, đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Tạo hứng thú, giúp HS nhận ra cần có dụng cụ và đơn vị để so sánh chính xác độ lớn của góc. - Cách tiến hành:	

<p>- GV yêu cầu HS quan sát hình vẽ ý a trong SGK.</p> <p>+ Tranh vẽ gì?</p> <p>+ Hai bạn Việt và bạn Nam nói chuyện gì với nhau?</p> 	<p>- HS quan sát tranh.</p> <p>+ Tranh vẽ hai góc nhọn AOB và MPN và hai bạn đang tranh luận với nhau.</p> <p>+ Hai bạn nêu ý kiến của mình về sự so sánh góc AOB và góc MPN.</p>
<p>+ Đối với các góc, ta làm thế nào để biết được góc nào lớn hơn, góc nào bé hơn?</p>	<p>- HS suy nghĩ, nêu theo ý hiểu.</p>
<p>- GV giới thiệu - ghi bài.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi đầu bài.</p>
<p>2. Khám phá</p> <p>- Mục tiêu: HS nhận biết đơn vị đo góc là độ, kí hiệu $^{\circ}$; biết các bước sử dụng thước đo góc.</p> <p>- Cách tiến hành:</p> <p>- Mục tiêu tích hợp AI (4.C5.1): HS nhận biết camera AI có thể nhận dạng, ước lượng hoặc đo góc trên hình ảnh, nhưng kết quả cần được con người kiểm tra bằng dụng cụ đo phù hợp.</p>	
<p>a. Yêu cầu HS quan sát 2 góc nhọn AOB và MPN.</p> <p>+ Theo em, góc nào lớn hơn, góc nào bé hơn?</p> <p>+ Em làm cách nào để biết điều đó?</p> <p>- GV yêu cầu HS dự đoán trước khi đo và giải thích dự đoán dựa vào độ mở của góc.</p>	<p>- HS quan sát.</p> <p>+ Góc MPN lớn hơn góc AOB.</p> <p>+ Dùng thước đo để đo.</p> <p>- HS dự đoán, sau đó thống nhất cần dùng thước đo góc để có kết quả chính xác.</p>

<p>- GV giới thiệu: Để đo độ lớn của góc ta cần dùng thước đo độ. Cho HS quan sát thước đo độ.</p> <p>+ Độ là đơn vị đo góc, kí hiệu là $^{\circ}$ (viết ở trên số). Chẳng hạn một độ viết là 1°.</p> <p>- GV thao tác sử dụng thước đo độ đo góc AOB và góc MPN.</p> 	<p>- HS quan sát.</p> <p>- HS quan sát, chỉ đúng các bộ phận và nhận biết cần chọn dãy số bắt đầu từ cạnh gốc của góc.</p>
<p>+ Góc đỉnh O, cạnh OA, OB bằng ba mươi độ. Ba mươi độ viết là 30°.</p>	<p>- HS đọc và viết 30°.</p>
<p>b. Cách đo góc bằng thước đo góc.</p> <p>- GV thao tác trên bảng để HS cùng thực hiện đo góc đỉnh O, cạnh OA, OB:</p> <p>+ Đặt đỉnh O của góc trùng với tâm của thước đo góc; cạnh OB nằm trên đường kính của nửa hình tròn của thước.</p> <p>+ Cạnh OA đi qua một vạch trên nửa đường tròn của thước, chẳng hạn vạch ghi số 30, ta được số đo góc đỉnh O, cạnh OA, OB bằng 30°.</p> <p>- GV vừa thao tác vừa yêu cầu HS nhắc lại từng bước đặt thước.</p>	<p>- HS thực hiện trên SGK như GV hướng dẫn.</p> <p>- HS nhắc lại: đặt tâm thước trùng đỉnh góc; đặt một cạnh trùng vạch 0°; đọc số tại vị trí cạnh còn lại đi qua.</p>
<p>- GV vẽ một, hai góc lên bảng, gọi HS lên thực hành.</p> <p>- GV lưu ý HS cách cầm thước đo sao cho chính xác.</p> <p>- GV cho HS làm việc theo cặp: một bạn đo, một bạn quan sát và kiểm tra vị trí đặt thước; sau đó đổi vai.</p>	<p>- HS lên thực hành.</p> <p>- HS thực hành theo cặp, đổi vai và góp ý thao tác cho nhau.</p>
<p>- GV tích hợp AI: Trình chiếu clip/hình camera AI nhận dạng các góc của mái nhà, cửa sổ để gợi ý thiết kế kiến trúc. GV hỏi: Camera cần nhận dạng gì và vì sao phải kiểm tra kết quả?</p>	<p>- HS trao đổi: Camera cần nhận dạng đỉnh, hai cạnh và độ mở của góc; ảnh mờ hoặc góc chụp lệch có thể làm kết quả sai nên phải kiểm tra bằng thước đo góc.</p>
<p>- GV kết luận tích hợp AI (4.C5.1): AI hỗ trợ nhận dạng, đo đạc nhanh; con người phải cung cấp hình ảnh rõ và kiểm chứng. GV</p>	<p>- HS ghi nhớ và nêu ví dụ: nhận dạng góc của bàn, biển báo, mái nhà hoặc khung cửa.</p>

yêu cầu HS nêu một ví dụ khác.

3. Luyện tập, thực hành

- Mục tiêu: HS đọc đúng số đo trên thước đo góc và xác định số đo các góc trong hình thực tế.

- Cách tiến hành:

Bài 1:

- Gọi HS đọc bài toán: Quan sát thước đo góc rồi nêu số đo của mỗi góc.
- Yêu cầu HS chia sẻ.



- GV yêu cầu HS quan sát cạnh góc trùng với vạch 0° để chọn đúng dãy số trên thước.

- GV yêu cầu HS nêu số đo từng góc.

- HS đọc yêu cầu.
- HS thực hiện cá nhân.
- HS xác định đúng dãy số và đọc lần lượt các số đo 90° , 120° , 180° .

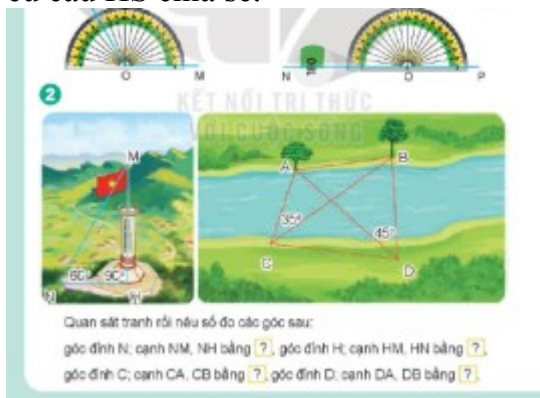
- Góc đỉnh O, cạnh OD, OC bằng 90° ; góc đỉnh O, cạnh OE, OM bằng 120° ; góc đỉnh O, cạnh ON, OP bằng 180° .

- GV nhận xét, chốt đáp án.

- HS lắng nghe.

Bài 2.

- Gọi HS đọc bài toán: Quan sát tranh rồi nêu số đo các góc.
- Yêu cầu HS chia sẻ.



- GV cho HS thảo luận cặp, lần lượt chỉ định và hai cạnh của từng góc trước khi nêu số đo.

- GV yêu cầu HS nêu số đo các góc.

- HS đọc yêu cầu.
- HS thực hiện cá nhân.
- HS chỉ đúng tên góc, trao đổi và thống nhất số đo từng góc trong tranh.

- Góc đỉnh N, cạnh NM, NH bằng 60° ; góc đỉnh H, cạnh HM, HN bằng 90° ; góc đỉnh C, cạnh CA, CD bằng 120° ; góc đỉnh D, cạnh DA, DB bằng 60° .

- GV nhận xét, chốt đáp án.	- HS lắng nghe.
4. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: HS vận dụng thước đo góc để đo góc trong lớp học. - Cách tiến hành:	
+ Để đo góc ta cần dùng dụng cụ nào? Tên đơn vị đo góc là gì?	- HS trả lời: Dùng thước đo góc; đơn vị đo góc là độ.
- Cho HS đo một, hai góc của khung sắt cửa sổ lớp học. - GV nhắc HS đặt thước an toàn, đo hai lần và so sánh kết quả với bạn.	- HS thực hiện. - HS đo theo cặp, ghi kết quả, đo lại khi hai kết quả chưa thống nhất và báo cáo trước lớp.
- Nhận xét giờ học.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 4

BÀI 7: ĐO GÓC, ĐƠN VỊ ĐO GÓC

TIẾT 16: LUYỆN TẬP (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Củng cố kĩ năng nhận biết, cách đọc và viết số đo của góc.
- Biết vận dụng kiến thức để đo chính xác các góc cho trước.
- Vận dụng thước đo góc để xác định số đo góc trong hình và trên mặt đồng hồ.

2. Năng lực chung:

- Tư duy và lập luận toán học: Biết phân tích, suy luận khi xác định và đo góc.
- Giải quyết vấn đề: Vận dụng kiến thức đo góc để xử lí bài tập, tình huống thực tế.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi, chia sẻ cách đo, cách viết số đo của góc với bạn, làm việc nhóm hiệu quả.

3. Phẩm chất:

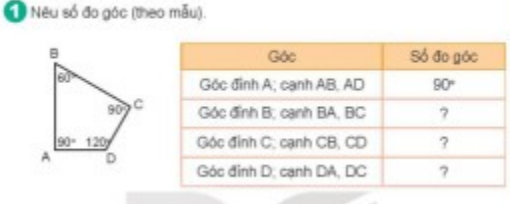
- Chăm chỉ: Cẩn thận, kiên trì trong quá trình đo và ghi số đo của góc.
- Trách nhiệm: Hoàn thành nhiệm vụ học tập, có ý thức rèn luyện để vận dụng đúng trong thực tiễn.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đo và chủ động đo lại khi kết quả chưa thống nhất.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập, thước đo góc cỡ lớn, ê-ke và tranh/bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở ghi, bút, bảng con, thước đo góc, ê-ke, phiếu học tập và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học; ôn lại cách sử dụng thước đo góc. - Cách tiến hành:	
+ Nêu cách đo góc bằng thước đo góc? - GV mời 1 HS thao tác trên góc vẽ sẵn ở bảng.	- HS trả lời: Đặt tâm thước trùng với đỉnh góc; một cạnh của góc trùng với vạch 0° ; đọc số đo tại vị trí cạnh còn lại đi qua. - 1 HS thực hiện; cả lớp quan sát, nhận xét.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh										
- GV giới thiệu - ghi bài.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.										
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: Củng cố kĩ năng nhận biết, cách đọc và viết số đo của góc; biết vận dụng kiến thức để đo chính xác các góc cho trước. - Cách tiến hành:											
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu. + Bài yêu cầu làm gì? - GV yêu cầu HS làm cá nhân sau đó thảo luận nhóm đôi.  <table border="1" data-bbox="406 705 742 851"> <thead> <tr> <th>Góc</th><th>Số đo góc</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Góc đỉnh A, cạnh AB, AD</td><td>90°</td></tr> <tr> <td>Góc đỉnh B, cạnh BA, BC</td><td>?</td></tr> <tr> <td>Góc đỉnh C, cạnh CB, CD</td><td>?</td></tr> <tr> <td>Góc đỉnh D, cạnh DA, DC</td><td>?</td></tr> </tbody> </table>	Góc	Số đo góc	Góc đỉnh A, cạnh AB, AD	90°	Góc đỉnh B, cạnh BA, BC	?	Góc đỉnh C, cạnh CB, CD	?	Góc đỉnh D, cạnh DA, DC	?	- HS đọc. - HS nêu: Nêu số đo góc theo mẫu. - HS quan sát hình, hoàn thành bảng rồi trao đổi kết quả theo cặp.
Góc	Số đo góc										
Góc đỉnh A, cạnh AB, AD	90°										
Góc đỉnh B, cạnh BA, BC	?										
Góc đỉnh C, cạnh CB, CD	?										
Góc đỉnh D, cạnh DA, DC	?										
+ Làm sao để xác định được góc đỉnh C, cạnh CB, CD có số đo góc là 90 độ? - GV mời đại diện nêu miệng từng kết quả.	- HS trả lời: Quan sát số đo đã ghi trực tiếp trên hình. - HS nêu: Góc đỉnh B, cạnh BA, BC bằng 60°; góc đỉnh C, cạnh CB, CD bằng 90°; góc đỉnh D, cạnh DA, DC bằng 120°.										
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS và nhắc HS viết kí hiệu độ ở phía trên bên phải số đo.	- HS lắng nghe, tự sửa bài nếu cần.										
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu. + Bài yêu cầu làm gì? - Yêu cầu HS làm phiếu sau đó đổi chéo. 	- HS đọc. - HS nêu: Dùng thước đo góc để đo góc đỉnh B, cạnh BA, BC. - HS thực hiện cá nhân, đổi phiếu kiểm tra theo cặp.										
- Yêu cầu HS nêu cách làm. - GV yêu cầu HS đặt thước đúng vị trí và đọc kết quả.	- HS nêu: Bước 1 đặt tâm thước trùng với đỉnh B, cạnh BC trùng với vạch 0°. Bước 2 đọc số đo nơi cạnh BA đi qua. - HS báo cáo: Góc đỉnh B, cạnh BA, BC có số đo khoảng 60°.										
- GV củng cố cách đo góc. - GV khen ngợi HS.	- HS nhắc lại thao tác đặt thước và cách chọn đúng thang đo. - HS lắng nghe.										

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu. + Bài yêu cầu làm gì? - Dùng thước đo góc để đo góc được tạo bởi hai kim đồng hồ khi đồng hồ chỉ 3 giờ, 4 giờ, 6 giờ, 2 giờ. 	- HS đọc. - HS nêu yêu cầu. - HS quan sát từng mặt đồng hồ, dự đoán rồi dùng thước đo góc kiểm tra.
- Yêu cầu HS làm phiếu sau đó thảo luận nhóm. - Yêu cầu HS nêu cách làm.	- HS thực hiện, thảo luận và thống nhất kết quả. - HS nêu: 3 giờ tạo góc 90° ; 4 giờ tạo góc 120° ; 6 giờ tạo góc 180° ; 2 giờ tạo góc 60° .
- GV củng cố cách đo góc và lưu ý chọn góc nhỏ hơn giữa hai kim khi đề không yêu cầu khác. - GV cùng HS nhận xét, tuyên dương HS.	- HS lắng nghe, ghi nhớ. - HS nhận xét bài của bạn.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung. - Cách tiến hành:	
+ Nêu các bước đo góc? - GV yêu cầu HS chọn một góc ở đồ vật trong lớp và ước lượng trước khi đo.	- HS nêu các bước đo góc. - HS chọn góc của quyển sách, bảng, cửa sổ hoặc ê-ke; dự đoán rồi dùng thước kiểm tra.
- Nhận xét tiết học. - Dặn HS chuẩn bị ê-ke cho bài học sau.	- HS lắng nghe. - HS ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 4**BÀI 8: GÓC NHỌN, GÓC TÙ, GÓC BỆT****TIẾT 17: KHÁM PHÁ - HOẠT ĐỘNG (TIẾT 1)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù:**

- HS làm quen và nhận biết được các loại góc: góc nhọn, góc tù, góc bẹt.
- Biết sử dụng ê-ke để kiểm tra góc nhọn, góc tù, góc bẹt.
- Vận dụng kiến thức để giải quyết một số bài toán, tình huống thực tế liên quan đến các loại góc trên.

2. Năng lực chung:

- Tư duy và lập luận toán học: Biết phân tích đặc điểm của góc để đưa ra nhận xét, so sánh.
- Giải quyết vấn đề: Vận dụng kiến thức về góc để xử lý bài tập và tình huống thực tế.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, chia sẻ cách nhận biết và kiểm tra góc trong hoạt động nhóm.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Cẩn thận, kiên trì khi quan sát, nhận biết và sử dụng ê-ke.
- Trách nhiệm: Hoàn thành nhiệm vụ học tập, biết vận dụng kiến thức về góc vào các tình huống trong thực tiễn.
- Trung thực: Kiểm tra bằng ê-ke trước khi khẳng định loại góc.

4. Tích hợp:

- Tích hợp AI (4.C5.1): HS biết AI có thể hỗ trợ phân loại hình ảnh dựa trên các đặc trưng hình học. GV sử dụng Teachable Machine tạo hai lớp dữ liệu “Ảnh có góc nhọn” và “Ảnh có góc tù”, đưa các ảnh mẫu đã được kiểm duyệt vào đúng lớp, cho mô hình học và thử phân loại bằng ảnh mới. HS quan sát kết quả, đối chiếu với kiến thức về góc nhọn, góc tù; phát hiện trường hợp máy phân loại sai và hiểu rằng AI chỉ học từ dữ liệu mẫu. Muốn kết quả đáng tin cậy, con người phải gắn nhãn đúng, cung cấp đủ ảnh đa dạng, kiểm tra kết quả và điều chỉnh dữ liệu, không tin máy một cách máy móc.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập, thước đo góc cỡ lớn, ê-ke và tranh/bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở ghi, bút, bảng con, thước đo góc, ê-ke, phiếu học tập và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Tạo không khí vui vẻ, phần khởi trước giờ học; kết nối kiến thức góc vuông, góc không vuông đã học. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>- GV yêu cầu HS quan sát tranh, hỏi: + Tranh vẽ gì? + Ở lớp 3 các em đã được học những loại góc nào? + Trong toán học, làm thế nào để nhận biết góc nhọn, góc tù, góc bẹt?</p> 	<p>- HS thảo luận nhóm đôi, chia sẻ. - HS nêu: Tranh vẽ bạn Rô-bốt đang khép cái thước để tạo thành góc nhọn, góc tù, góc bẹt. - HS trả lời: Góc vuông và góc không vuông. - HS suy ngẫm, nêu dự đoán.</p>
- GV giới thiệu - ghi bài.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
<p>2. Khám phá - Mục tiêu: HS làm quen và nhận biết được các loại góc: góc nhọn, góc tù, góc bẹt. - Mục tiêu tích hợp AI (4.C5.1): HS trực tiếp quan sát quy trình dạy Teachable Machine phân biệt “Ảnh có góc nhọn” và “Ảnh có góc tù”; hiểu AI phân loại từ dữ liệu mẫu, con người phải gắn nhãn đúng và kiểm tra kết quả. - Cách tiến hành:</p>	
<p>- Bạn Rô-bốt khép cái thước và nói đây là góc nhọn, góc bẹt, góc tù. Vậy góc nhọn, góc bẹt, góc tù tương ứng với góc nào dưới đây? + Em hãy quan sát hình và so sánh các góc trên như thế nào với góc vuông?</p>	<p>- HS suy nghĩ cá nhân sau đó thảo luận nhóm 4 trả lời. - HS nêu: Góc nhọn đỉnh O, cạnh OA, OB bé hơn góc vuông; góc tù đỉnh O, cạnh OM, ON lớn hơn góc vuông; góc bẹt đỉnh O, cạnh OC, OD bằng hai góc vuông.</p>
<p>- Yêu cầu HS thảo luận nhóm 2 rút ra đặc điểm của góc nhọn, góc bẹt, góc tù. + Vậy để nhận biết đó là góc nhọn, góc tù hay góc bẹt thì chúng ta làm như thế nào?</p>	<p>- HS thảo luận và nêu: Góc nhọn bé hơn góc vuông; góc tù lớn hơn góc vuông; góc bẹt bằng hai góc vuông. - HS trả lời: Dùng ê-ke để kiểm tra.</p>
<p>- Như vậy trong số các góc không vuông mà các em được học ở lớp 3, người ta gọi tên là các góc nhọn, góc tù, góc bẹt mà cô vừa giới thiệu với cả lớp mình. - GV trình chiếu phần giới thiệu góc nhọn, góc tù, góc bẹt.</p>	<p>- HS lắng nghe. - 3 HS nối tiếp nhắc lại đặc điểm từng loại góc.</p>

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>+ Hãy sắp xếp các góc: góc vuông, góc nhọn, góc bẹt, góc tù theo thứ tự góc lớn dần?</p> <p>+ Vậy góc lớn nhất, góc nhỏ nhất là góc nào?</p> <p>- Yêu cầu HS lấy ví dụ về đồ dùng ngoài thực tế tương ứng với các góc trên.</p>	<p>- HS nêu: Góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt.</p> <p>- HS trả lời: Góc lớn nhất là góc bẹt, góc nhỏ nhất là góc nhọn.</p> <p>- HS lấy ví dụ: góc mở của kéo, kim đồng hồ, cánh cửa, quyển sách mở.</p>
<p>- GV tích hợp AI: GV mở Teachable Machine trên máy tính và trình chiếu cho cả lớp. GV tạo hai lớp dữ liệu, đặt tên “Ảnh có góc nhọn” và “Ảnh có góc tù”.</p> <p>- GV lần lượt đưa các ảnh mẫu đã kiểm duyệt lên màn hình, yêu cầu HS quan sát và quyết định mỗi ảnh phải được đưa vào lớp nào; sau mỗi lựa chọn, GV nhấn đúng cho ảnh.</p>	<p>- HS quan sát giao diện Teachable Machine và đọc tên hai lớp dữ liệu.</p> <p>- HS vận dụng kiến thức đã học để phân loại ảnh: ảnh có góc bé hơn góc vuông đưa vào lớp “Ảnh có góc nhọn”; ảnh có góc lớn hơn góc vuông nhưng bé hơn góc bẹt đưa vào lớp “Ảnh có góc tù”.</p>
<p>- GV cho mô hình học từ hai nhóm ảnh mẫu, sau đó đưa một số ảnh mới chưa dùng khi huấn luyện để máy dự đoán.</p> <p>- GV yêu cầu HS dự đoán trước kết quả, rồi so sánh dự đoán của mình với nhãn do máy đưa ra.</p>	<p>- HS theo dõi quá trình huấn luyện và thử nghiệm mô hình.</p> <p>- HS giơ thẻ “góc nhọn” hoặc “góc tù” để dự đoán; sau đó đối chiếu với kết quả của Teachable Machine và nêu trường hợp máy phân loại đúng hoặc chưa đúng.</p>
<p>- GV cố ý thử một ảnh có góc bị che khuất, ảnh chụp nghiêng hoặc ảnh chưa rõ. GV hỏi: Vì sao máy có thể xếp sai? Muốn máy phân loại tốt hơn, con người cần làm gì?</p> <p>- GV cho HS đề xuất cách bổ sung dữ liệu rồi cập nhật thêm ảnh mẫu rõ ràng, đa dạng và huấn luyện lại để kiểm tra sự thay đổi.</p>	<p>- HS nhận xét: Máy có thể xếp sai vì ảnh mẫu còn ít, ảnh chưa rõ, góc chụp khác hoặc nhãn ban đầu chưa chính xác.</p> <p>- HS đề xuất: Bổ sung nhiều ảnh ở các hướng khác nhau, kiểm tra lại nhãn “góc nhọn” và “góc tù”, sau đó thử lại bằng ảnh mới.</p>
<p>- GV kết luận tích hợp: Teachable Machine chỉ phân loại dựa trên những đặc trưng đã học từ ảnh mẫu. AI không tự hiểu bài như con người; vì vậy con người phải lựa chọn dữ liệu phù hợp, nhấn đúng, kiểm tra trường hợp máy nhận diện sai và chịu trách nhiệm về kết quả sử dụng.</p> <p>+ Em hãy nêu lại đặc điểm của góc nhọn, góc tù, góc bẹt?</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi nhớ: Không tin kết quả máy một cách máy móc; cần đối chiếu với kiến thức toán học.</p> <p>- HS nối tiếp nêu: Góc nhọn bé hơn góc vuông; góc tù lớn hơn góc vuông nhưng bé hơn góc bẹt; góc bẹt bằng hai góc vuông.</p>
<p>3. Luyện tập, thực hành</p> <p>- Mục tiêu: Biết sử dụng ê-ke để kiểm tra góc nhọn, góc tù, góc bẹt; vận dụng kiến thức vào hình vẽ và tình huống thực tế.</p> <p>- Cách tiến hành:</p>	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Bài 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS đọc yêu cầu. + Bài yêu cầu làm gì? - GV phát phiếu, yêu cầu HS ghi tên góc ở dưới hình như trong SGK. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc. - HS nêu: Tìm các góc nhọn, góc tù và góc bẹt trong các góc đã cho. - HS thực hiện cá nhân.
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS đổi chéo, đánh giá bài theo cặp. - GV hỏi: Tại sao góc MON là góc nhọn? + Vậy để biết góc đó là góc nhọn, góc tù hay góc bẹt em làm như thế nào? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS quan sát đáp án và đánh giá bài theo cặp. - HS trả lời: Vì kiểm tra bằng ê-ke thấy góc MON bé hơn góc vuông. - HS trả lời: Dùng ê-ke để kiểm tra và so sánh với góc vuông.
<ul style="list-style-type: none"> - GV chốt: Góc nhọn gồm góc MON, góc VDU; góc tù gồm góc PBQ, góc GAH; góc bẹt là góc XEY; góc ICK là góc vuông. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đổi chéo, sửa bài và đọc tên từng góc.
<p>Bài 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS đọc yêu cầu. + Bài yêu cầu làm gì? - GV yêu cầu HS suy nghĩ cá nhân sau đó thảo luận nhóm đôi trả lời. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc. - HS nêu: Viết tên hai cái bút chì và xác định đầu bút tạo góc tù, góc nhọn. - HS thực hiện.
<ul style="list-style-type: none"> + Vì sao em xác định đầu bút chì A là góc nhọn? + Vì sao em xác định đầu bút chì B là góc tù? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời: Đầu bút chì A tạo góc bé hơn góc vuông. - HS trả lời: Đầu bút chì B tạo góc lớn hơn góc vuông.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu. + Bài yêu cầu làm gì? - GV yêu cầu HS suy nghĩ cá nhân sau đó thảo luận nhóm đôi trả lời. 	- HS đọc. - HS nêu: Tìm miếng bánh bạn An đã chọn. - HS quan sát hình và đối chiếu hai điều kiện.
+ Em hãy nêu loại góc ở tâm O của từng miếng bánh. + Vì sao em chọn miếng bánh thứ hai là miếng bánh của bạn An đã chọn?	- HS nêu: Miếng 1 có góc nhỏ; miếng 3 có góc bẹt; miếng 2 là miếng còn lại phù hợp. - HS giải thích: Miếng 1 là miếng bé nhất nên không chọn; miếng 3 có góc đỉnh O là góc bẹt nên không chọn; vậy An chọn miếng 2.
4. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: củng cố kiến thức về đặc điểm nhận biết góc nhọn, góc tù, góc bẹt. - Cách tiến hành:	
+ Nêu đặc điểm nhận biết góc nhọn, góc tù, góc bẹt? - GV yêu cầu HS tìm nhanh một đồ vật trong lớp tạo mỗi loại góc.	- HS nêu: Góc nhọn bé hơn góc vuông; góc tù lớn hơn góc vuông; góc bẹt bằng hai góc vuông. - HS quan sát, chỉ và giải thích bằng cách so sánh với góc vuông.
- Nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 4**BÀI 8: GÓC NHỌN, GÓC TÙ, GÓC BỆT****TIẾT 18: LUYỆN TẬP (TIẾT 2)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù:**

- Củng cố kĩ năng nhận biết góc tù, góc vuông, góc nhọn và góc bẹt.
- Làm quen với các tình huống thực tế có các loại góc trên.
- Ôn tập cách xác định số đo và đo góc bằng thước đo góc.
- Củng cố nhận diện các loại góc qua hình ảnh thực tế, góc tạo bởi kim giờ và kim phút.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động luyện tập nhận biết và đo góc.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết thảo luận, trao đổi kết quả với bạn trong nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức về góc để giải quyết bài tập và tình huống gắn với thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực, kiên trì khi quan sát, nhận biết và đo góc.
- Trách nhiệm: Hoàn thành nhiệm vụ học tập, có ý thức vận dụng kiến thức về góc trong thực tiễn.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả quan sát và đo.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập, thước đo góc cỡ lớn, ê-ke và tranh/bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở ghi, bút, bảng con, thước đo góc, ê-ke, phiếu học tập và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học; ôn các loại góc đã học. - Cách tiến hành:	
1. Mở đầu: + Nêu các góc em đã học? - GV giới thiệu - ghi bài.	- HS trả lời: Góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt. - HS ghi tên bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: Củng cố cách nhận biết các loại góc, đo góc và vận dụng vào tình huống thực tế. - Cách tiến hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu. + Bài yêu cầu gì? - GV yêu cầu HS làm cá nhân sau đó thảo luận nhóm đôi.	- HS đọc. - HS nêu: Tìm các góc nhọn, góc tù và góc bẹt trong các góc đã cho. - HS quan sát, dùng ê-ke kiểm tra và trao đổi kết quả.



Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<ul style="list-style-type: none"> + Làm sao để xác định được các góc? + UVX có phải một góc không? Vì sao? - GV nhận xét chung, tuyên dương HS. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời: So sánh với góc vuông của ê-ke. - HS trả lời: UVX là góc bẹt vì hai cạnh VU và VX là hai tia đối nhau. - HS nêu kết quả: Góc nhọn EIH, PIR; góc tù COD, KJL; góc bẹt UVX; góc AOB là góc vuông.
<p>Bài 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS đọc yêu cầu. + Bài yêu cầu làm gì? - Yêu cầu HS làm phiếu sau đó đối chéo, thảo luận, kiểm tra trong nhóm 2. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc. - HS nêu: Kiểm tra biểu đồ số góc tạo bởi các chiếc quạt và tìm cột Nga đếm nhầm. - HS đếm từng loại góc rồi đối chiếu số chấm trong biểu đồ.
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS nêu cách làm. - GV chốt: Có 2 góc nhọn, 1 góc vuông, 3 góc tù, 3 góc bẹt. Nga đếm nhầm cột góc vuông. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS nêu: Phân loại từng chiếc quạt theo độ mở rồi đếm. - HS sửa cột góc vuông từ 2 chấm thành 1 chấm.
<p>Bài 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS đọc yêu cầu. - Yêu cầu HS làm phiếu sau đó thảo luận nhóm 4. - Yêu cầu HS nêu cách làm câu a. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc. - HS quan sát hai đường đi màu đỏ, màu xanh. - HS nêu: Tìm đường có ít nhất một góc tù rồi dùng thước đo góc ở câu b.
<ul style="list-style-type: none"> - GV củng cố cách nhận diện và đo góc. - GV chốt đáp án: a) Đường màu xanh. b) Góc đỉnh O, cạnh OM, ON bằng 120°. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS xác định đường màu xanh có góc tù. - HS đặt thước đo và báo cáo số đo 120°.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu. - Yêu cầu HS quan sát các mặt đồng hồ, nêu loại góc tạo bởi kim giờ và kim phút. 	- HS đọc. - HS quan sát, thảo luận và nêu: 6 giờ tạo góc bẹt; 2 giờ tạo góc nhọn; 9 giờ tạo góc vuông; 4 giờ tạo góc tù.
- Câu b: GV yêu cầu HS tìm một thời điểm khác mà khi đó kim giờ và kim phút tạo thành góc vuông. - GV củng cố cách nhận diện góc tạo bởi kim đồng hồ.	- HS nêu ví dụ: 3 giờ. - HS lắng nghe, nhận xét câu trả lời của bạn.
Bài 5: - Gọi HS đọc yêu cầu. - Yêu cầu HS suy nghĩ cá nhân sau đó thảo luận nhóm 4. + Tại sao nan xe A không phải nan xe mà con một đang gặm? 	- HS đọc. - HS quan sát nan màu xanh và hai nan đỏ A, B. - HS giải thích: Nan màu xanh tạo với nan đỏ A một góc tù; vì nan còn lại phải tạo góc tù nên nan A còn nguyên, nan B bị một gặm.
- Mời nhóm khác nhận xét, bổ sung. - GV củng cố cách nhận diện góc tạo bởi các nan xe bằng gỗ. - GV cùng HS nhận xét, tuyên dương HS.	- Nhóm khác nhận xét, bổ sung. - HS nêu đáp án: Nan xe B là nan xe bị một gặm. - HS lắng nghe.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung. - Cách tiến hành:	
+ Nêu các bước đo góc? - GV cho HS quan sát một mặt đồng hồ và nêu loại góc khi kim chỉ 5 giờ.	- HS nêu các bước đo góc. - HS trả lời: Hai kim tạo góc tù.
- Nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 4**BÀI 8: GÓC NHỌN, GÓC TÙ, GÓC BỆT****TIẾT 19: LUYỆN TẬP - TRÒ CHƠI (TIẾT 3)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù:**

- củng cố kỹ năng nhận biết các loại góc: góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt.
- Làm quen với các tình huống thực tế có góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt.
- Ôn tập cách xác định số đo và đo góc bằng thước đo góc.
- Tham gia trò chơi học tập để vận dụng nhanh kiến thức về các loại góc.

2. Năng lực chung:

- Tư duy và lập luận toán học: Biết quan sát, phân tích để phân biệt và đo các loại góc.
- Giải quyết vấn đề: Vận dụng kiến thức về góc để giải quyết bài tập và tình huống gắn với thực tế.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết chia sẻ, thảo luận, cùng bạn nhận xét và kiểm tra góc trong nhóm.

3. Phẩm chất:

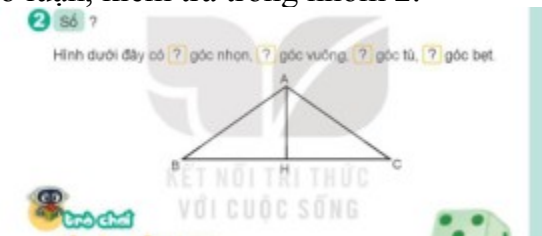
- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập, cẩn thận khi đo góc và ghi kết quả.
- Trách nhiệm: Hoàn thành nhiệm vụ học tập, tuân thủ luật chơi.
- Trung thực: Di chuyển đúng số ô và trả lời đúng theo kết quả gieo xúc xắc.

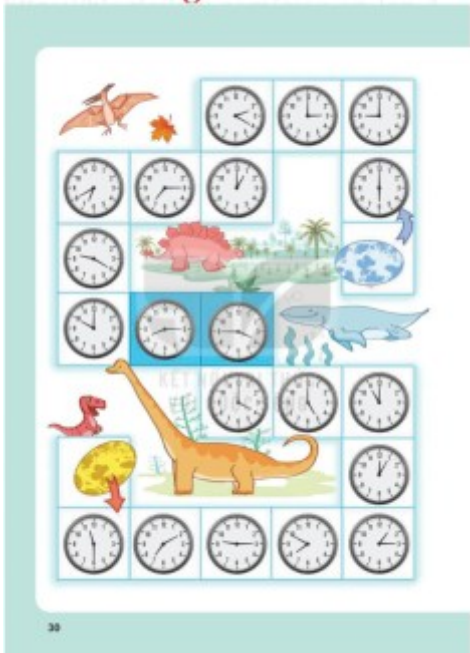
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập, thước đo góc cỡ lớn, ê-ke và tranh/bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở ghi, bút, bảng con, thước đo góc, ê-ke, phiếu học tập và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học; ôn nhanh tên các loại góc. - Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi để tìm các góc: GV giờ nhanh thẻ hình, HS nêu tên loại góc. - GV giới thiệu - ghi bài.	- HS tham gia trò chơi, giơ thẻ hoặc gọi tên góc. - HS ghi tên bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: Củng cố nhận biết góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt; vận dụng qua hình ảnh và trò chơi. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu. + Bài yêu cầu gì? - GV yêu cầu HS lên nhận diện kiểu góc tạo bởi một số chiếc cang cua trong hình. HS ở dưới quan sát, lắng nghe, nhận xét, bổ sung. 	- HS đọc. - HS nêu: Tìm một góc tù, một góc nhọn và một góc bẹt trong hình. - HS lần lượt chỉ trực tiếp trên hình và nêu loại góc; HS khác dùng ê-ke hoặc so sánh với góc vuông để kiểm tra.
- HS làm cá nhân sau đó thảo luận nhóm đôi. - Mời các nhóm báo cáo kết quả. + Làm sao để xác định được loại góc?	- HS đánh dấu một ví dụ cho mỗi loại góc. - Đại diện nhóm chỉ trên tranh; các nhóm khác nhận xét, bổ sung. - HS trả lời: Quan sát độ mở và kiểm tra bằng góc vuông của ê-ke.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS; chấp nhận các cách chỉ đúng trên hình.	- HS lắng nghe, sửa cách chỉ nếu cần.
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu. - Yêu cầu HS làm phiếu sau đó đổi chéo, thảo luận, kiểm tra trong nhóm 2. 	- HS đọc. - HS đếm các góc có trong hình rồi ghi số vào ô trống.
- Yêu cầu HS nêu kết quả và cách làm. + Hình bên có mấy góc nhọn, góc vuông, góc tù? + Hình có góc bẹt không? Chỉ và nêu rõ.	- HS nêu: Đếm tại từng đỉnh A, B, C, H. - HS trả lời: Có 4 góc nhọn, 2 góc vuông, 1 góc tù. - HS nêu: Có 2 góc bẹt cùng đỉnh H, cạnh HB và HC, gồm một góc ở phía trên và một góc ở phía dưới đường thẳng BC.
- GV củng cố cách đếm góc, tránh bỏ sót góc lớn tạo bởi hai tia không liền nhau. - GV chốt đáp án và khen ngợi HS.	- HS đối chiếu kết quả, sửa bài. - HS lắng nghe.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Bài 3: Trò chơi “Giải cứu khủng long”</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV hướng dẫn cách chơi, luật chơi. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc phần cách chơi. - HS quan sát bàn cờ, chuẩn bị xúc xắc và vật làm quân chơi.
<ul style="list-style-type: none"> - GV tổ chức trò chơi cho HS tham gia theo cặp đôi hoặc hai đội. - Khi đến ô có đồng hồ, GV yêu cầu HS đọc giờ và xác định góc tạo bởi kim giờ, kim phút. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS gieo xúc xắc; số chấm lẻ đi 1 ô, số chấm chẵn đi 2 ô; dừng đúng vị trí theo luật. - HS nêu “góc nhọn”, “góc vuông”, “góc tù” hoặc “góc bẹt”; trả lời đúng được ở lại, sai quay về ô trước đó.
<ul style="list-style-type: none"> - GV đánh giá, nhận xét, tổng kết trò chơi. - GV cùng HS nhận xét, tuyên dương HS. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS nêu người hoặc đội đến ô màu xanh trước. - HS lắng nghe, chúc mừng bạn.
<p>3. Vận dụng, trải nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mục tiêu: Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung. - Cách tiến hành: 	
<ul style="list-style-type: none"> + Tiết học hôm nay em được củng cố những kiến thức gì? - GV yêu cầu HS nêu một tình huống thực tế có góc bẹt. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS nêu: Nhận biết, phân loại và đếm góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt. - HS nêu ví dụ: Hai kim đồng hồ lúc 6 giờ hoặc hai tia đối nhau trên một đường thẳng.
<ul style="list-style-type: none"> - Nhận xét tiết học. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 4**BÀI 9: LUYỆN TẬP CHUNG****TIẾT 20: LUYỆN TẬP (TIẾT 1)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù:**

- Củng cố kĩ năng sử dụng đơn vị đo góc.
- Củng cố kĩ năng nhận biết các loại góc: góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt.
- Vận dụng kiến thức để giải bài tập, bài toán thực tế liên quan đến đơn vị đo góc và nhận biết các loại góc.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động luyện tập đo góc, nhận biết góc và tự rút ra kết luận.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết thảo luận, chia sẻ kết quả với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức về đơn vị đo góc và nhận biết góc để giải quyết bài tập, tình huống thực tiễn.

3. Phẩm chất:

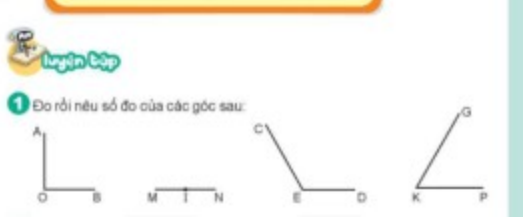
- Chăm chỉ: Tích cực, kiên trì trong luyện tập đo và nhận biết góc.
- Trách nhiệm: Hoàn thành nhiệm vụ học tập, có ý thức vận dụng kiến thức vào thực tế, tôn trọng sự chính xác khoa học.
- Trung thực: Đo, ghi và báo cáo đúng số đo góc.

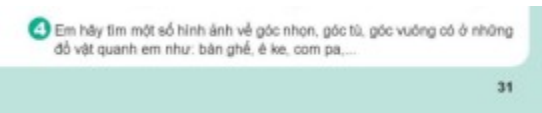
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập, thước đo góc cỡ lớn, ê-ke và tranh/bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở ghi, bút, bảng con, thước đo góc, ê-ke, phiếu học tập và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học; kiểm tra thao tác đo và nhận biết góc. - Cách tiến hành:	
+ Lên bảng thực hiện thao tác đo và kiểm tra một số góc? - GV giới thiệu - ghi bài.	- HS lên bảng thực hiện và trả lời; cả lớp nhận xét cách đặt thước. - HS ghi tên bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: Củng cố sử dụng đơn vị đo góc, nhận biết các loại góc và vận dụng giải bài tập thực tế. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu. + Bài yêu cầu gì? - GV yêu cầu HS làm cá nhân sau đó thảo luận nhóm đôi.	- HS đọc. - HS nêu: Đo rồi nêu số đo của các góc. - HS dùng thước đo góc, ghi kết quả và đối chiếu với bạn.
	
+ Nêu kết quả đo em vừa thực hiện được? + Trong các góc em vừa đo, góc bẹt có số đo bao nhiêu độ? + Góc nhọn có số đo bao nhiêu độ? + Số đo góc tù là bao nhiêu độ?	- HS nêu: Góc AOB bằng 90° ; góc MIN bằng 180° ; góc CED bằng 120° ; góc GKP bằng 60° . - HS trả lời: Góc bẹt bằng 180° . - HS trả lời: Góc nhọn nhỏ hơn 90° . - HS trả lời: Góc tù lớn hơn 90° và nhỏ hơn 180° .
- GV nhận xét, chốt kiến thức: Góc nhọn có số đo nhỏ hơn 90° , góc vuông bằng 90° , góc tù lớn hơn 90° và nhỏ hơn 180° , góc bẹt bằng 180° . - GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	- HS đọc lại kết luận. - HS lắng nghe.
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu. + Bài yêu cầu làm gì? - Yêu cầu HS làm cá nhân sau đó thảo luận, kiểm tra trong nhóm 2.	- HS đọc. - HS nêu: Dùng thước đo góc để tìm số đo của bốn góc đã cho. - HS thực hiện đo và ghi kết quả.
	
- Yêu cầu HS nêu cách làm. + Vì sao em cho rằng góc phần c có số đo góc bằng với góc phần d? + Ngoài các góc bài hỏi, em còn tìm được góc nào khác cũng có số đo bằng nhau không?	- HS nêu cách đặt tâm và cạnh thước. - HS trả lời: Góc đỉnh G, cạnh GS, GL và góc đỉnh L, cạnh LG, LC đều bằng 120° . - HS nêu: Góc đỉnh S, cạnh ST, SD và góc đỉnh D, cạnh DS, DL đều bằng 90° .
- GV chốt đáp án: a) 90° ; b) 90° ; c) 120° ; d) 120° . - GV khen ngợi HS.	- HS đối chiếu, sửa bài. - HS lắng nghe.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu. + Bài cho biết gì và yêu cầu làm gì? - Yêu cầu HS làm phiếu sau đó thảo luận nhóm 4. 	- HS đọc. - HS nêu: Góc MON bằng 30° , góc NOP bằng 90° ; chọn hình đúng biểu diễn góc MOP. - HS phân tích vị trí các tia OM, ON, OP.
- Yêu cầu HS nêu cách làm. + Tìm số đo góc đỉnh O, cạnh OM, OP trong đáp án vừa tìm được? + Bài tập củng cố và cho em biết thêm điều gì?	- HS nêu: Tia ON nằm giữa OM và OP nên góc MOP bằng $30^\circ + 90^\circ = 120^\circ$. - HS trả lời: Góc MOP bằng 120° , là góc tù. - HS nêu: Có thể ghép hai góc kề nhau để xác định góc lớn hơn.
- GV chốt: Chọn hình B. - GV cùng HS nhận xét, tuyên dương HS.	- HS khoanh đáp án B. - HS lắng nghe.
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu. + Bài yêu cầu gì? - Yêu cầu HS suy nghĩ cá nhân sau đó thảo luận nhóm 4. 	- HS đọc. - HS nêu: Tìm hình ảnh về góc nhọn, góc tù, góc vuông ở đồ vật quanh em. - HS quan sát lớp học và liệt kê ví dụ.
- Yêu cầu HS nêu theo trò chơi “Bắn tên”. - Mời nhóm khác nhận xét, bổ sung. - GV củng cố cách nhận diện góc trong thực tế.	- HS nêu: Góc bàn, góc ghế, ê-ke, compa mở, cánh quạt, miếng bánh, miếng dưa hấu,... - Nhóm khác nhận xét, bổ sung. - HS giải thích mỗi ví dụ thuộc loại góc nào.
- GV cùng HS nhận xét, tuyên dương HS.	- HS lắng nghe.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung. - Cách tiến hành:	
+ Bài học hôm nay củng cố cho em kiến thức gì? - GV yêu cầu HS nêu mối quan hệ số đo giữa góc nhọn, góc vuông, góc tù và góc bẹt.	- HS nêu: Cách đo góc, đọc số đo và nhận biết các loại góc. - HS trả lời: Góc nhọn $< 90^\circ$; góc vuông $= 90^\circ$; $90^\circ < \text{góc tù} < 180^\circ$; góc bẹt $= 180^\circ$.
- Nhận xét tiết học. - Dặn HS chuẩn bị bài Luyện tập chung tiết 2.	- HS lắng nghe. - HS ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 5
BÀI 9: LUYỆN TẬP CHUNG
TIẾT 21: LUYỆN TẬP (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- củng cố cách sử dụng đơn vị đo góc (độ), cách đọc và viết số đo góc.
- Vẽ được góc tù theo số đo cho trước; nhận biết góc vuông trong hình ảnh thực tế.
- Sử dụng thước đo góc để đo, phân loại góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt.
- Vận dụng kiến thức về góc để giải quyết bài tập và tình huống gần gũi.

2. Năng lực chung:

- Tư duy và lập luận toán học: Quan sát, so sánh, phân tích để xác định và phân loại góc.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức về góc vào hình ảnh, đồ vật thực tế.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi, trình bày, nhận xét kết quả đo và vẽ góc của bạn.
- Sử dụng công cụ toán học: Dùng thước đo góc đúng tâm, đúng vạch 0° và đọc đúng thang đo.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Chủ động luyện tập, kiên trì khi đo và vẽ góc.
- Trách nhiệm: Cẩn thận, chính xác khi sử dụng thước và ghi số đo góc.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả, sẵn sàng đo lại khi kết quả chưa thống nhất.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; tranh/bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở ghi, bút, bảng con, thước, phiếu học tập và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: HS ôn lại kiến thức cơ bản về các loại góc, tạo tâm thế vui vẻ trước giờ học. - Cách tiến hành:	
- Tổ chức trò chơi “Giờ thẻ góc”: GV giơ thẻ tên góc hoặc chiếu hình ảnh quen thuộc như góc bàn, kim đồng hồ chỉ 3 giờ, quyển sách mở ra. - GV hỏi: Góc vuông có số đo bao nhiêu độ? Góc tù có số đo nằm trong khoảng nào?	- HS giơ thẻ tương ứng với hình ảnh và giải thích ngắn gọn. - HS trả lời: Góc vuông bằng 90° ; góc tù lớn hơn 90° và bé hơn 180° .
- GV nhận xét, dẫn dắt: Hôm nay ta tiếp tục luyện tập vẽ, đo và phân loại góc.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: HS vẽ đúng góc tù; nhận biết góc vuông trong tranh; đo chính xác các góc và phân loại góc trong hình phức hợp. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Bài 1. Vẽ góc tù</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV yêu cầu HS quan sát mẫu, dùng thước thẳng và thước đo góc để vẽ một góc tù. - GV hỏi: Khi vẽ góc 120°, em đặt tâm thước ở đâu? Vạch 0° trùng với cạnh nào? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc yêu cầu. - HS quan sát mẫu, xác định đỉnh và hai cạnh của góc. - HS trả lời: Đặt tâm thước tại đỉnh O, đặt một cạnh của góc trùng vạch 0°, đánh dấu tại 120° rồi nối điểm đó với O.
<ul style="list-style-type: none"> - GV cho HS làm bài cá nhân, sau đó đổi vở kiểm tra theo cặp. - GV quan sát, chỉnh sửa thao tác đặt thước cho HS còn lúng túng. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS vẽ góc tù, ghi số đo và kí hiệu độ. - HS đổi vở, kiểm tra đỉnh góc, cạnh góc và số đo; góp ý cho bạn.
<p>Bài 2. Nhận biết góc vuông trong tranh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV yêu cầu HS quan sát ba hình: bạn chơi bóng, bạn nhảy qua xà, bạn đi xe đạp; chỉ ra hình có góc 90°. - GV hỏi: Em dựa vào đâu để khẳng định đó là góc vuông? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc yêu cầu, quan sát tranh. - HS trao đổi nhóm đôi, nêu: Hình bạn đi xe đạp có các bộ phận tạo góc vuông. - HS trả lời: Có thể dùng ê-ke hoặc thước đo góc để kiểm tra góc bằng 90°.
<ul style="list-style-type: none"> - GV mời đại diện nhóm chỉ trực tiếp vị trí góc vuông trên hình; nhóm khác nhận xét, bổ sung. - GV chốt: Khi quan sát bằng mắt, ta có thể dự đoán; muốn kết luận chính xác cần dùng dụng cụ kiểm tra. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đại diện nhóm trình bày; nhóm khác nhận xét. - HS lắng nghe và ghi nhớ.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 3. Đo các góc ở đỉnh G - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV hướng dẫn: Đặt tâm thước tại G, cho một cạnh của góc trùng vạch 0° , chọn đúng thang đo rồi đọc số. - Yêu cầu HS đo lần lượt góc tạo bởi GA và GN; GA và GE; GE và GM. 	- HS đọc yêu cầu. - HS thực hành đo cá nhân, ghi kết quả vào phiếu. - HS nêu kết quả: góc AGN khoảng 135° ; góc AGE bằng 90° ; góc EGM khoảng 45° .
- GV yêu cầu HS phân loại ba góc vừa đo. - GV cho HS đổi phiếu, kiểm tra cách đặt thước và kết quả của bạn.	- HS phân loại: góc AGN là góc tù; góc AGE là góc vuông; góc EGM là góc nhọn. - HS đổi phiếu, nhận xét và đo lại nếu kết quả chênh lệch.
Bài 4. Đúng hay sai? - Gọi HS đọc hai nhận định. - GV yêu cầu HS quan sát hình, thảo luận nhóm 4 và giải thích lựa chọn. 	- HS đọc yêu cầu. - HS thảo luận, dùng ê-ke kiểm tra một số góc trong hình.
- GV mời đại diện nhóm báo cáo. - GV chốt: a) Đúng, trong hình có góc nhọn, góc tù và góc vuông; b) Sai, trong hình không có hai cạnh là hai tia đối nhau nên không có góc bẹt.	- Đại diện nhóm trình bày, chỉ rõ một số góc minh họa. - HS đổi chiếu, sửa bài và nêu lại đặc điểm của góc bẹt.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: HS vận dụng kiến thức về góc vào đồ vật và hình ảnh trong lớp học. - Cách tiến hành:	
- GV giao nhiệm vụ: (1) Tìm một đồ vật trong lớp có góc vuông; (2) vẽ một góc tù 135° ; (3) đo một góc bất kì trong tranh SGK và xác định loại góc.	- HS quan sát, vẽ và đo; ghi kết quả vào vở.
- GV gọi HS báo cáo: Em tìm được góc vuông ở đâu? Góc tù em vẽ có số đo bao nhiêu? Góc em đo thuộc loại nào? - GV nhận xét, tuyên dương và nhắc lại thao tác đặt thước đúng tâm, chọn đúng thang đo.	- HS trả lời theo sản phẩm, ví dụ: Góc bảng là góc vuông; em vẽ góc tù 135° ; em đo được góc 50° , đó là góc nhọn. - HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 5**BÀI 10: SỐ CÓ SÁU CHỮ SỐ. SỐ 1 000 000****TIẾT 22: KHÁM PHÁ - HOẠT ĐỘNG (TIẾT 1)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù:**

- Nhận biết được số có sáu chữ số; xác định được các hàng trăm nghìn, chục nghìn, nghìn, trăm, chục, đơn vị.
- Đọc, viết và phân tích được một số có sáu chữ số thành tổng theo giá trị từng hàng.
- Bước đầu nhận biết, đọc và viết được số 1 000 000; vận dụng đọc số liệu trong tình huống thực tế.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát bảng giá trị vị trí, tự kiểm tra cách đọc, viết số có sáu chữ số.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi nhóm khi ghép thẻ chữ số, đọc số, kiểm tra chéo kết quả.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng cấu tạo số để đọc số liệu về tiền, dân số, số lượng trong đời sống.
- Sử dụng công cụ và phương tiện học toán: Biết dùng bảng giá trị vị trí, thẻ số hoặc công cụ số đơn giản theo hướng dẫn.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực luyện đọc, viết, phân tích số có sáu chữ số.
- Trách nhiệm: Caren thận khi đặt chữ số vào đúng hàng, đọc đúng số và kiểm tra kết quả.
- Trung thực: Đối chiếu, sửa lỗi đọc và viết số theo góp ý của bạn, giáo viên.

4. Tích hợp:

- Tích hợp STEM: “Bộ chữ số bí ẩn” - HS thiết kế và sử dụng bộ thẻ chữ số kết hợp bảng giá trị vị trí để tạo, đọc, viết và phân tích số có sáu chữ số. Sản phẩm cần đúng hàng, chữ số rõ, dễ thay đổi và cho phép nhóm khác đọc, kiểm tra chéo.
- Tích hợp NLS 5.2.CB1a: Trong một hoạt động riêng, HS sử dụng bảng giá trị vị trí hoặc công cụ số đơn giản do GV cung cấp để nhập, đọc, viết và kiểm tra số có sáu chữ số, số 1 000 000; biết đối chiếu kết quả số với thẻ thật và kiến thức toán học, không tự ý mở đường dẫn lạ hoặc thay đổi dữ liệu của nhóm khác.
- Tích hợp AI (4.A1.1): HS nhận biết các hệ thống AI trong ngân hàng hoặc quản lý dân số có thể hỗ trợ xử lý, sắp xếp và truy xuất hàng triệu dữ liệu; hiểu rằng kết quả chỉ đáng tin khi dữ liệu được nhập đúng, được con người kiểm tra và thông tin cá nhân được bảo vệ.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bảng giá trị vị trí, thẻ chữ số, phiếu học tập, bảng nhóm; bảng/công cụ số đơn giản do GV chuẩn bị; tranh và bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở ghi, bút, bảng con, thẻ chữ số, phiếu nhóm và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: HS nhớ lại số có năm chữ số, chuẩn bị học số có sáu chữ số. - Cách tiến hành:	
- GV viết lên bảng: 52 374; 99 999; 100 000. - GV hỏi: Số lớn nhất có năm chữ số là số nào? Số liền sau 99 999 là số nào?	- HS quan sát bảng. - HS trả lời: Số lớn nhất có năm chữ số là 99 999; số liền sau 99 999 là 100 000.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV nhận xét, dẫn dắt: Hôm nay, các em sẽ làm quen với số có sáu chữ số và số 1 000 000.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. Khám phá - Mục tiêu: HS phân tích cấu tạo số có sáu chữ số, biết đọc, viết số và nhận biết giá trị của chữ số theo vị trí. - Mục tiêu tích hợp AI (4.A1.1): HS nhận biết AI có thể hỗ trợ quản lý hàng triệu dữ liệu nhưng con người phải nhập đúng, kiểm tra kết quả và bảo vệ thông tin cá nhân. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS quan sát tranh SGK: Dân số thành phố Cà Mau năm 2019 là 226 372 người. - GV hỏi: Số 226 372 có bao nhiêu chữ số? 	- HS quan sát tranh, đọc thông tin. - HS trả lời: Số 226 372 có 6 chữ số.
- GV hỏi: Chữ số 2 thứ nhất, chữ số 2 thứ hai, chữ số 6, 3, 7, 2 lần lượt ở những hàng nào?	- HS trả lời: 2 ở hàng trăm nghìn; 2 ở hàng chục nghìn; 6 ở hàng nghìn; 3 ở hàng trăm; 7 ở hàng chục; 2 ở hàng đơn vị.
- GV ghi bảng: $226\ 372 = 200\ 000 + 20\ 000 + 6\ 000 + 300 + 70 + 2$. - GV yêu cầu HS đọc lại số và nêu giá trị của từng chữ số.	- HS đọc lại phép phân tích. - HS nhận xét: Giá trị mỗi chữ số phụ thuộc vào vị trí của chữ số đó trong số.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<ul style="list-style-type: none"> - GV diễn giải tích hợp AI: “Trong ngân hàng hoặc hệ thống quản lý dân số, có thể có hàng triệu bản ghi. Công cụ AI và phần mềm giúp sắp xếp, tìm kiếm, đối chiếu số liệu nhanh hơn. Chẳng hạn, hệ thống có thể hỗ trợ kiểm đếm giao dịch hoặc tìm một bản ghi trong số rất nhiều dữ liệu.” - GV đặt câu hỏi: Nếu một chữ số được nhập sai hàng, kết quả quản lý có còn chính xác không? Con người cần làm gì trước khi sử dụng kết quả do hệ thống đưa ra? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe, liên hệ số có sáu chữ số với dữ liệu lớn. - HS trả lời: Nếu nhập sai hàng thì giá trị số thay đổi; cần kiểm tra dữ liệu gốc, đối chiếu kết quả và sửa lỗi trước khi sử dụng.
<ul style="list-style-type: none"> - GV nhấn mạnh: AI là công cụ hỗ trợ, không tự bảo đảm mọi dữ liệu đều đúng. Khi dùng ví dụ về ngân hàng hoặc dân số, HS chỉ làm việc với số liệu bài học, không nhập họ tên, tài khoản, địa chỉ, số điện thoại hay thông tin riêng tư. - GV yêu cầu HS nêu lại một nguyên tắc sử dụng công cụ số/AI an toàn trong hoạt động này. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS ghi nhớ: Không tin kết quả máy móc; phải kiểm tra bằng kiến thức đã học và bảo vệ thông tin cá nhân. - HS nêu: Chỉ dùng dữ liệu GV cung cấp, không nhập thông tin riêng và không sửa dữ liệu của người khác.
3. Hoạt động, thực hành <ul style="list-style-type: none"> - Mục tiêu: HS luyện đọc, viết, phân tích số có sáu chữ số; sử dụng thẻ số và bảng giá trị vị trí để kiểm tra kết quả. - Cách tiến hành: 	
Bài 1. Hoàn thành bảng <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS đọc đề, quan sát các cột hàng trong bảng. - GV cho HS làm bài cá nhân, sau đó thảo luận nhóm đôi để kiểm tra cách viết và đọc số. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc yêu cầu, làm bài. - HS hoàn thành: 650 032 - sáu trăm năm mươi nghìn không trăm ba mươi hai; 300 475 - ba trăm nghìn bốn trăm bảy mươi lăm; 938 021 - chín trăm ba mươi tám nghìn không trăm hai mươi mốt.
<ul style="list-style-type: none"> - GV mời đại diện nhóm trình bày cách đọc một số trong bảng. - GV hỏi: Khi đọc số có chữ số 0 ở một hàng, em cần chú ý điều gì? 	<ul style="list-style-type: none"> - Đại diện nhóm trình bày; nhóm khác nhận xét. - HS trả lời: Cần dựa vào vị trí từng hàng, đọc đúng “không trăm”, “linh” khi cần, không bỏ hoặc thêm chữ số.
Hoạt động tích hợp STEM: Thiết kế “Bộ chữ số bí ẩn” <ul style="list-style-type: none"> - Mục tiêu: HS vận dụng kiến thức về hàng và giá trị vị trí để thiết kế sản phẩm học tập có thể tạo, đọc, viết và kiểm tra số có sáu chữ số. 	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<ul style="list-style-type: none"> - GV giao nhiệm vụ STEM: Mỗi nhóm nhận bìa cứng, sáu thẻ chữ số và bảng giá trị vị trí gồm các hàng trăm nghìn, chục nghìn, nghìn, trăm, chục, đơn vị. Nhóm thiết kế “Bộ chữ số bí ẩn” sao cho các thẻ có thể tháo lắp, đổi vị trí và tạo được nhiều số có sáu chữ số. - GV nêu tiêu chí sản phẩm: đúng sáu hàng; chữ số rõ, thẻ chắc chắn, dễ thay đổi; số tạo ra phải đọc được, viết được thành tổng; nhóm khác có thể sử dụng và kiểm tra kết quả. - GV yêu cầu nhóm phác thảo cách làm, phân công nhiệm vụ, lắp thẻ, tạo một số bí ẩn và chuẩn bị phần giới thiệu sản phẩm. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thảo luận nhóm 4-6, lựa chọn vật liệu, phác thảo bảng giá trị vị trí và phân công bạn cắt thẻ, ghi chữ số, lắp thẻ, đọc số, ghi kết quả. - HS tạo một số có sáu chữ số, đọc số, nêu giá trị từng chữ số và viết số thành tổng theo từng hàng. - Đại diện nhóm giới thiệu sản phẩm; nhóm khác sử dụng thử, nhận xét tính chính xác, độ chắc chắn, sự thuận tiện và đề xuất cách cải tiến.
Hoạt động tích hợp NLS 5.2.CB1a: Nhập và kiểm tra số trên công cụ số - Mục tiêu: HS biết nhập chữ số đúng hàng, đọc và kiểm tra số có sáu chữ số bằng bảng giá trị vị trí/công cụ số đơn giản dưới sự hướng dẫn của GV.	
<ul style="list-style-type: none"> - GV mở bảng giá trị vị trí hoặc phiếu số trên màn hình. GV phân công rõ: một HS nhập chữ số theo từng hàng, một HS đọc số, các HS còn lại đối chiếu với “Bộ chữ số bí ẩn” và phép phân tích số. - GV lần lượt đọc một số, yêu cầu nhóm nhập đúng từng hàng; sau đó đổi một chữ số để HS nhận xét giá trị của số thay đổi như thế nào. - GV nhắc quy tắc an toàn: Chỉ sử dụng bảng do GV cung cấp; không bấm vào liên kết lạ, không nhập thông tin cá nhân, không sửa hoặc xóa dữ liệu của nhóm khác; công cụ số chỉ hỗ trợ kiểm tra, không thay thế việc suy nghĩ. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS nhập số theo đúng cột hàng, đọc số và đối chiếu với thẻ thật. - HS phát hiện: Khi một chữ số chuyển sang hàng khác hoặc bị nhập sai, giá trị của số thay đổi; nhóm sửa lại và giải thích lỗi. - HS đối kết quả với nhóm bạn, kiểm tra cách đọc, cách viết và phép phân tích; góp ý lịch sự, giữ nguyên dữ liệu không thuộc nhóm mình.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 2. Nêu số tiền ở mỗi hình - GV yêu cầu HS quan sát các tờ tiền, đọc đúng mệnh giá rồi cộng theo nhóm tiền cùng loại. - GV hỏi: Hình a, hình b có tất cả bao nhiêu tiền? 	- HS quan sát, tính tổng. - HS nêu: Hình a có 511 100 đồng; hình b có 106 100 đồng.
- GV hỏi: Khi cộng các tờ tiền, em cần chú ý điều gì để không nhầm hàng nghìn, chục nghìn, trăm nghìn? - GV chốt cách đọc, viết số có sáu chữ số theo từng hàng.	- HS trả lời: Cần đọc đúng mệnh giá, đếm số tờ cùng loại, cộng theo giá trị rồi kiểm tra lại. - HS lắng nghe, tự sửa nếu có.
4. Luyện tập - Mục tiêu: HS đọc số liệu trong báo cáo, củng cố cách đọc số có sáu chữ số gắn với tình huống thực tế. - Cách tiến hành:	
Bài 3. Đọc báo cáo - GV yêu cầu HS đọc đoạn báo cáo về tê giác và gạch dưới hai số liệu quan trọng. - GV hỏi: Năm 1900 ước tính có bao nhiêu con tê giác sống ngoài tự nhiên? Ngày nay còn khoảng bao nhiêu con? 	- HS đọc báo cáo, xác định số liệu. - HS trả lời: Năm 1900 khoảng 500 000 con; ngày nay khoảng 27 000 con.
- GV yêu cầu HS đọc lại hai số, so sánh số lượng và nêu nhận xét. - GV nhận xét, nhấn mạnh việc đọc đúng số liệu trước khi đưa ra kết luận.	- HS đọc số, nhận xét số lượng tê giác đã giảm rất nhiều. - HS lắng nghe, ghi nhớ.
5. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: HS vận dụng đọc, viết số vào tình huống gần gũi. - Cách tiến hành:	
- GV đưa tình huống: Một thư viện điện tử có 325 406 lượt đọc. Hãy viết, đọc số đó và phân tích thành tổng theo từng hàng.	- HS viết và đọc: Ba trăm hai mươi lăm nghìn bốn trăm linh sáu; $325\ 406 = 300\ 000 + 20\ 000 + 5\ 000 + 400 + 6$.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV nhận xét tiết học; dặn HS hoàn thiện ý tưởng “Bộ chữ số bí ẩn” và chuẩn bị bài sau.	- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 5**BÀI 10: SỐ CÓ SÁU CHỮ SỐ. SỐ 1 000 000****TIẾT 23: KHÁM PHÁ - LUYỆN TẬP (TIẾT 2)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù:**

- Nhận biết và hiểu cấu tạo, cách đọc, cách viết, vị trí trên tia số của số 1 000 000.
- Luyện tập, củng cố cách đọc, viết và phân tích số trong phạm vi 1 000 000.
- Vận dụng dấu hiệu số chẵn, số lẻ để lập số có sáu chữ số theo điều kiện.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động luyện đọc, viết số, tự kiểm tra kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: Chia sẻ cách đọc, viết số với bạn; thảo luận và kiểm tra chéo.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng cấu tạo số để xử lý tia số, vòng quay và lập số.

3. Phẩm chất:

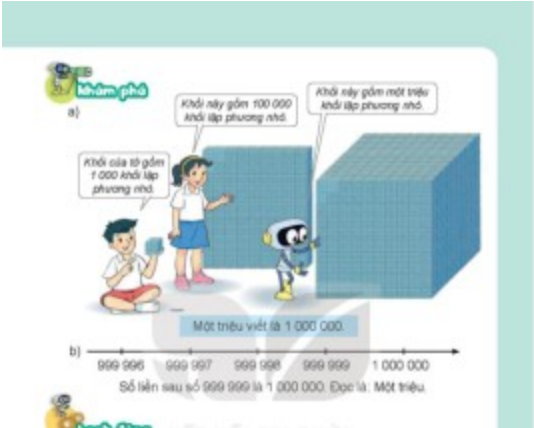
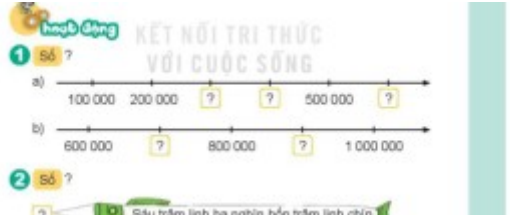
- Chăm chỉ: Tích cực làm bài, kiên trì luyện đọc và viết số.
- Trách nhiệm: Cẩn thận, chính xác khi đọc, viết, phân tích số và làm việc nhóm.
- Trung thực: Tự làm bài, đối chiếu và sửa lỗi.

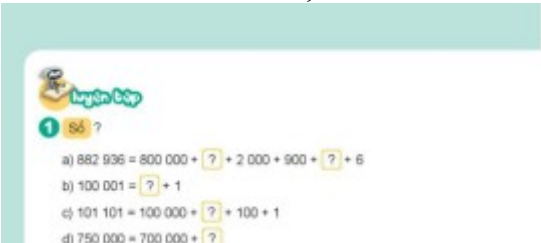
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; tranh/bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở ghi, bút, bảng con, thước, phiếu học tập và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Tạo không khí vui vẻ, ôn cách đọc số có sáu chữ số. - Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Chuyện thư”. Yêu cầu trong thư: Nêu một số có sáu chữ số và đọc số đó. - GV nhận xét, khen HS.	- HS hát, chuyện thư; bạn nhận thư nêu và đọc một số. - HS lắng nghe, nhận xét bạn.
- GV giới thiệu - ghi bài.	- HS ghi tên bài.
2. Khám phá - Mục tiêu: HS nhận biết số 1 000 000, cách đọc, cách viết và vị trí trên tia số. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS quan sát các khối lập phương trong SGK. - GV hỏi: Khối của Nam gồm bao nhiêu khối lập phương nhỏ? Khối của Mai gồm bao nhiêu? Khối của Rô-bốt được ghép từ bao nhiêu khối như của Mai? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS quan sát, thảo luận nhóm đôi. - HS trả lời: Khối của Nam gồm 1 000 khối nhỏ; khối của Mai gồm 100 000 khối nhỏ; khối của Rô-bốt gồm 10 khối như của Mai, tức 1 000 000 khối nhỏ.
<ul style="list-style-type: none"> - GV giới thiệu: Một triệu viết là 1 000 000. - GV yêu cầu HS quan sát tia số và hỏi: Số liền sau 999 999 là số nào? Số liền trước 1 000 000 là số nào? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc và viết số 1 000 000. - HS trả lời: Số liền sau 999 999 là 1 000 000; số liền trước 1 000 000 là 999 999.
3. Hoạt động, thực hành - Mục tiêu: HS củng cố cách đọc, viết và xác định vị trí các số tròn trăm nghìn; viết số theo cách đọc. - Cách tiến hành:	
Bài 1. Điền số trên tia số <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS đọc đề, xác định khoảng cách giữa hai vạch liên tiếp. - GV cho HS làm bài cá nhân rồi đối vở kiểm tra. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc yêu cầu, nhận xét mỗi vạch cách nhau 100 000. - HS điền: a) 300 000; 400 000; 600 000. b) 700 000; 900 000.
<ul style="list-style-type: none"> - GV hỏi: Em làm thế nào để xác định số ở dấu hỏi chấm? - GV yêu cầu HS đọc nối tiếp các số tròn trăm nghìn từ 100 000 đến 1 000 000. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời: Dựa vào dãy các số tròn trăm nghìn liên tiếp, mỗi số hơn số trước 100 000. - HS đọc nối tiếp.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Bài 2. Viết số</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS đọc từng cách đọc trên hình con cá và viết số tương ứng. - GV tổ chức kiểm tra theo cặp. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS viết: 623 409; 1 000 000; 823 017. - HS đổi vở, đọc lại số cho bạn nghe và sửa lỗi.
<p>4. Luyện tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mục tiêu: HS phân tích số thành tổng, đọc số trên vòng quay và lập số chẵn, số lẻ có sáu chữ số. - Cách tiến hành: 	
<p>Bài 1. Điền số thích hợp</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS đọc đề, xác định giá trị của ô trống theo hàng. - GV cho HS làm vào vở, mời HS trình bày. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS làm bài: a) 80 000 và 30; b) 100 000; c) 1 000; d) 50 000. - HS đọc các phép phân tích hoàn chỉnh.
<p>Bài 2. Vòng quay may mắn</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS quan sát số ở vị trí mũi tên và nêu các sự kiện có thể xảy ra khi quay. - GV hỏi: Số ở mũi tên hiện tại là số nào? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS quan sát vòng quay. - HS trả lời: Mũi tên đang chỉ vào số 165 500.
<ul style="list-style-type: none"> - GV mời HS lần lượt nêu các khả năng, không lặp lại đáp án bạn đã nêu. - GV chốt: Mũi tên có thể chỉ vào một trong các số ghi trên vòng quay. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS nêu các sự kiện: Mũi tên chỉ vào 1 000; 100 000; 165 500; 250 000; 750 000; 900 000. - HS lắng nghe, nhận biết mỗi kết quả là một sự kiện có thể xảy ra.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 3. Lập số - GV yêu cầu HS dùng các thẻ 3, 0, 0, 4, 7, 5 để lập 5 số chẵn và 5 số lẻ có sáu chữ số. - GV nhắc: Chữ số đầu tiên không được là 0; chữ số tận cùng quyết định số chẵn, số lẻ. 	- HS thảo luận theo cặp, xếp thẻ và ghi số. - HS nêu ví dụ: Số chẵn: 375 004; 370 504; 307 540; 735 400; 573 004. Số lẻ: 300 475; 304 075; 340 075; 430 075; 403 075.
- GV hỏi: Dựa vào đâu em lập được các số chẵn, các số lẻ? - GV cùng HS nhận xét, đánh giá.	- HS trả lời: Số tận cùng là 0 hoặc 4 là số chẵn; số tận cùng là 3, 5, 7 là số lẻ. - HS sửa bài nếu cần.
5. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: củng cố cấu tạo số có sáu chữ số và số 1 000 000. - Cách tiến hành:	
- GV hỏi: Số có sáu chữ số gồm những hàng nào? Nêu dấu hiệu nhận biết số chẵn, số lẻ. - GV yêu cầu HS viết một số liền trước và một số liền sau của 500 000.	- HS nêu các hàng: trăm nghìn, chục nghìn, nghìn, trăm, chục, đơn vị; nêu dấu hiệu số chẵn, số lẻ. - HS viết: 499 999 và 500 001.
- GV nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 5**BÀI 11: HÀNG VÀ LỚP****TIẾT 24: KHÁM PHÁ - HOẠT ĐỘNG (TIẾT 1)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù:**

- Nhận biết được lớp nghìn, lớp đơn vị và các hàng tương ứng trong mỗi lớp.
- Đọc, viết được số có nhiều chữ số; xác định hàng, lớp và giá trị của một chữ số.
- Vận dụng cấu tạo hàng, lớp để hoàn thành bảng và giải thích kết quả.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát mô hình, tự xác định hàng và lớp.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi, đọc số và kiểm tra kết quả với bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng cách nhóm ba chữ số để đọc và tổ chức dữ liệu.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập cách đọc, viết số có nhiều chữ số.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi xác định hàng, lớp và giá trị chữ số.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả, chủ động sửa sai.

4. Tích hợp:

- **Tích hợp AI (4.C4.1):** HS hiểu cách hệ thống AI và máy tính thường tổ chức dữ liệu thành các trường, nhóm hoặc “ngăn” có nhãn để tìm kiếm nhanh; biết liên hệ việc nhóm ba hàng thành lớp đơn vị, lớp nghìn, lớp triệu, đồng thời nhận thức rằng dữ liệu phải được xếp đúng vị trí và con người cần kiểm tra kết quả truy xuất.

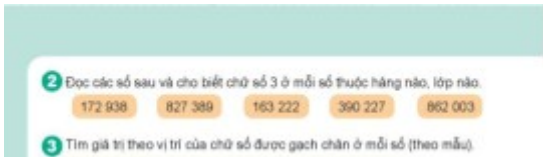
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, mô hình bảng hàng - lớp, thẻ số, bảng nhóm, phiếu học tập; tranh và bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở ghi, bút, bảng con, thẻ số, phiếu học tập và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn cách phân tích số có sáu chữ số, tạo kết nối với nội dung hàng và lớp. - Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Chuyên thư”. Yêu cầu trong thư: Phân tích số 968 259 thành tổng theo từng hàng. - GV cùng HS nhận xét.	- HS hát, chuyên thư. - HS phân tích: $968\ 259 = 900\ 000 + 60\ 000 + 8\ 000 + 200 + 50 + 9$.
- GV giới thiệu - ghi bài.	- HS ghi tên bài.
2. Khám phá - Mục tiêu: HS nhận biết lớp đơn vị, lớp nghìn và các hàng tương ứng. - Mục tiêu tích hợp AI (4.C4.1): HS liên hệ cách nhóm các hàng thành lớp với cách máy tính/AI sắp xếp dữ liệu vào các “ngăn” có nhãn để truy xuất nhanh, đồng thời biết kiểm tra vị trí dữ liệu. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>- GV yêu cầu HS quan sát mô hình số 514 293 trong SGK.</p> <p>- GV hỏi: Các chữ số 2, 9, 3 thuộc những hàng nào? Các chữ số 5, 1, 4 thuộc những hàng nào?</p> 	<p>- HS quan sát mô hình.</p> <p>- HS trả lời: 2 thuộc hàng trăm, 9 thuộc hàng chục, 3 thuộc hàng đơn vị; 5 thuộc hàng trăm nghìn, 1 thuộc hàng chục nghìn, 4 thuộc hàng nghìn.</p>
<p>- GV kết luận: Hàng đơn vị, hàng chục, hàng trăm hợp thành lớp đơn vị; hàng nghìn, hàng chục nghìn, hàng trăm nghìn hợp thành lớp nghìn.</p> <p>- GV yêu cầu HS đọc số 514 293 theo từng lớp.</p>	<p>- HS lắng nghe, chỉ từng hàng trên mô hình.</p> <p>- HS đọc: Năm trăm mười bốn nghìn hai trăm chín mươi ba.</p>
<p>- GV diễn giải tích hợp AI: “Khi một thư viện số, ngân hàng hoặc phần mềm học tập có rất nhiều dữ liệu, máy tính thường lưu mỗi thông tin vào đúng trường hoặc nhóm có tên. Cách đó giống như ta xếp ba hàng vào lớp đơn vị, ba hàng vào lớp nghìn và sau này có lớp triệu. Nếu đặt chữ số hoặc dữ liệu sai ‘ngăn’, hệ thống có thể tìm ra kết quả sai.”</p> <p>- GV phát các thẻ ghi “lớp triệu”, “lớp nghìn”, “lớp đơn vị” và các thẻ số; yêu cầu nhóm phân loại nhanh.</p>	<p>- HS lắng nghe, liên hệ cách tổ chức hàng - lớp với cách sắp xếp dữ liệu.</p> <p>- HS làm việc nhóm, đặt từng nhóm ba chữ số vào đúng lớp và giải thích lựa chọn.</p>
<p>- GV đưa tình huống: Một bạn xếp số 514 293 thành lớp nghìn là 293 và lớp đơn vị là 514. GV hỏi: Dữ liệu đã được xếp đúng chưa? Em sửa thế nào?</p> <p>- GV nhấn mạnh: AI/máy tính hỗ trợ truy xuất nhanh nhưng người dùng phải gõ nhập đúng, kiểm tra dữ liệu đầu vào và đối chiếu kết quả, không tin máy một cách máy móc.</p>	<p>- HS phát hiện sai, sửa: lớp nghìn là 514; lớp đơn vị là 293.</p> <p>- HS nêu nguyên tắc: xếp đúng vị trí, kiểm tra lại trước khi sử dụng kết quả.</p>

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
3. Hoạt động, thực hành - Mục tiêu: HS hoàn thành bảng, đọc số, xác định hàng, lớp và giá trị của chữ số. - Cách tiến hành:	
Bài 1. Hoàn thành bảng - GV yêu cầu HS đọc đề, quan sát các cột lớp nghìn và lớp đơn vị. - GV cho HS làm cá nhân, sau đó chia sẻ nhóm đôi.	- HS đọc yêu cầu, làm bài. - HS hoàn thành: 377 931; 92 340; 6 030; 454 004 và điền đúng chữ số vào từng hàng.
	
- GV hỏi củng cố: Số 377 931 có chữ số hàng chục nghìn là chữ số nào? Số gồm 9 chục nghìn, 2 nghìn, 3 trăm, 4 chục và 0 đơn vị là số nào?	- HS trả lời: Chữ số 7; số 92 340.
Bài 2. Xác định hàng, lớp của chữ số 3 - GV yêu cầu HS đọc lần lượt các số và xác định vị trí chữ số 3. - GV cho HS trao đổi theo cặp, mỗi bạn giải thích ít nhất hai số.	- HS đọc số, xác định: 172 938 - chữ số 3 ở hàng chục, lớp đơn vị; 827 389 - hàng trăm, lớp đơn vị; 163 222 - hàng nghìn, lớp nghìn; 390 227 - hàng trăm nghìn, lớp nghìn; 862 003 - hàng đơn vị, lớp đơn vị. - HS trao đổi, kiểm tra cách xác định của bạn.
	
Bài 3. Tìm giá trị theo vị trí - GV yêu cầu HS đọc đề, chỉ chữ số được gạch chân và nêu cách tìm giá trị. - GV cho HS làm vào vở, đổi vở kiểm tra.	- HS nêu: Xác định chữ số thuộc hàng nào, rồi viết giá trị tương ứng. - HS điền: 362 820 - 2 000; 810 003 - 800 000; 736 772 - 700 000; 256 837 - 7.
	
- GV mời HS giải thích một kết quả; GV nhận xét, chốt mối quan hệ giữa vị trí và giá trị chữ số.	- HS trình bày; lớp nhận xét, sửa bài.
4. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: Củng cố cách xác định giá trị chữ số theo hàng và lớp. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<ul style="list-style-type: none"> - GV hỏi: Dựa vào đâu để biết giá trị của một chữ số trong số? - GV nêu số 705 241, yêu cầu HS cho biết chữ số 5 thuộc hàng nào, lớp nào và có giá trị bao nhiêu. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời: Dựa vào vị trí của chữ số trong hàng, lớp. - HS nêu: Chữ số 5 ở hàng nghìn, lớp nghìn, có giá trị 5 000.
<ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét tiết học; dặn HS chuẩn bị bài về lớp triệu. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 5**BÀI 11: HÀNG VÀ LỚP****TIẾT 25: KHÁM PHÁ - HOẠT ĐỘNG (TIẾT 2)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù:**

- Nhận biết, đọc và viết được các số tròn chục triệu, tròn trăm triệu.
- Nhận biết được lớp triệu và các hàng triệu, chục triệu, trăm triệu.
- Đọc số, xác định hàng, lớp của chữ số và hoàn thành dãy số theo quy luật.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động luyện tập đọc, viết số có nhiều chữ số.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi, thảo luận khi đọc, viết số và cùng nhau sửa sai.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức về số lớn để xử lý tình huống về dân số, giá tiền và dãy số.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực, kiên trì luyện tập đọc, viết số đến hàng triệu.
- Trách nhiệm: Chính xác, cẩn thận khi làm bài và làm việc nhóm.
- Trung thực: Tự kiểm tra kết quả, sửa lỗi khi được góp ý.

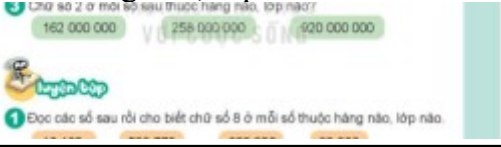
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; tranh/bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở ghi, bút, bảng con, thước, phiếu học tập và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Tạo không khí vui vẻ, kết nối với kiến thức lớp nghìn và lớp đơn vị. - Cách tiến hành:	
- GV tổ chức HS hát và vận động theo nhạc.	- HS hát và vận động.
- GV nêu số 514 293, yêu cầu HS chỉ lớp nghìn và lớp đơn vị.	- HS trả lời: Lớp nghìn là 514; lớp đơn vị là 293.
- GV giới thiệu bài - ghi tên bài.	- HS ghi tên bài.
2. Khám phá và hình thành kiến thức - Mục tiêu: HS nhận biết số tròn chục triệu, tròn trăm triệu; nhận biết lớp triệu và các hàng tương ứng. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>- GV yêu cầu HS quan sát tranh phần khám phá, nêu dân số của Hy Lạp và Việt Nam năm 2022.</p> <p>- GV hỏi: Em hiểu “mười triệu”, “một trăm triệu” có nghĩa là gì?</p> 	<p>- HS thảo luận nhóm đôi, đại diện chia sẻ: Dân số Hy Lạp khoảng mười triệu người; dân số Việt Nam khoảng một trăm triệu người.</p> <p>- HS nêu theo hiểu biết.</p>
<p>- GV dẫn dắt: Mười lần một triệu được mười triệu; mười lần mười triệu được một trăm triệu.</p> <p>- GV giới thiệu cách viết và cách đọc: 10 000 000 - mười triệu; 100 000 000 - một trăm triệu.</p>	<p>- HS theo dõi, dùng thẻ hoặc viết nháp để biểu diễn.</p> <p>- HS đọc và viết hai số.</p>
<p>- GV yêu cầu HS quan sát mô hình số 531 000 000, xác định các chữ số 5, 3, 1 thuộc hàng nào.</p> <p>- GV kết luận: Hàng triệu, hàng chục triệu, hàng trăm triệu hợp thành lớp triệu.</p>	<p>- HS trả lời: 5 ở hàng trăm triệu, 3 ở hàng chục triệu, 1 ở hàng triệu.</p> <p>- HS nhắc lại tên các hàng trong lớp triệu.</p>
<p>3. Luyện tập, thực hành</p> <p>- Mục tiêu: HS đọc giá tiền, hoàn thành dãy số và xác định hàng, lớp của chữ số.</p> <p>- Cách tiến hành:</p>	
<p>Bài 1. Đọc giá tiền</p> <p>- GV yêu cầu HS quan sát hình, đọc giá tiền của từng đồ vật.</p> <p>- GV mời HS đọc nối tiếp và nhận xét cách ngắt theo lớp.</p> 	<p>- HS đọc: Sáu triệu đồng; mười bảy triệu đồng; bốn trăm năm mươi triệu đồng.</p> <p>- HS nhận xét các số đều thuộc phạm vi lớp triệu.</p>

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Bài 2. Điền số theo thứ tự</p> <p>- GV yêu cầu HS quan sát hai cầu thang số, xác định quy luật tăng ở mỗi bậc.</p> <p>- GV cho HS làm vào vở, sau đó chia sẻ theo cặp.</p> 	<p>- HS nhận xét: Cầu thang bên trái tăng 1 000 000; bên phải tăng 10 000 000.</p> <p>- HS điền: Bên trái 3 000 000, 4 000 000; bên phải 880 000 000, 890 000 000, 920 000 000.</p>
<p>- GV hỏi: Em dựa vào đâu để xác định số còn thiếu?</p> <p>- GV chốt cách nhận biết các số tròn triệu và tròn chục triệu.</p>	<p>- HS trả lời: Dựa vào hiệu giữa hai bậc liên tiếp và thứ tự tăng dần.</p> <p>- HS đọc lại hai dãy số.</p>
<p>Bài 3. Xác định vị trí chữ số 2</p> <p>- GV yêu cầu HS đọc ba số và xác định chữ số 2 thuộc hàng nào, lớp nào.</p> 	<p>- HS trả lời: 162 000 000 - chữ số 2 ở hàng triệu, lớp triệu; 258 000 000 - chữ số 2 ở hàng trăm triệu, lớp triệu; 920 000 000 - chữ số 2 ở hàng chục triệu, lớp triệu.</p>
<p>4. Luyện tập</p> <p>- Mục tiêu: HS củng cố xác định hàng, lớp và lựa chọn số thỏa mãn điều kiện.</p> <p>- Cách tiến hành:</p>	
<p>Bài 1. Xác định hàng, lớp của chữ số 8</p> <p>- GV yêu cầu HS đọc các số và xác định vị trí chữ số 8.</p> <p>- GV mời HS trình bày, yêu cầu nói đủ “hàng... lớp...”.</p> 	<p>- HS nêu: 16 182 - chữ số 8 ở hàng chục, lớp đơn vị; 538 772 - hàng nghìn, lớp nghìn; 800 000 - hàng trăm nghìn, lớp nghìn; 32 238 - hàng đơn vị, lớp đơn vị.</p> <p>- HS nhận xét, bổ sung.</p>
<p>Bài 2. Chọn câu trả lời đúng</p> <p>- GV yêu cầu HS đọc ba điều kiện, kiểm tra lần lượt từng phương án.</p> <p>- GV gợi ý: Không đoán ngay; hãy gạch phương án vi phạm từng điều kiện.</p>	<p>- HS kiểm tra: A có hai chữ số 0 nên không thỏa mãn; B không có chữ số 5 ở lớp nghìn; C có chữ số 0 ở lớp đơn vị; D thỏa mãn tất cả điều kiện.</p> <p>- HS chọn đáp án D: 405 239.</p>
<p>- GV yêu cầu HS giải thích vì sao 405 239 thỏa mãn.</p> <p>- GV nhận xét, chốt cách kiểm tra nhiều điều kiện theo thứ tự.</p>	<p>- HS giải thích: Các chữ số khác nhau; lớp đơn vị 239 không có chữ số 0; lớp nghìn 405 có chữ số 5.</p> <p>- HS lắng nghe, sửa bài.</p>

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
5. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: HS vận dụng đọc số lớn trong tình huống thực tế. - Cách tiến hành:	
- GV cho HS đọc một số giá tiền do GV chuẩn bị từ nguồn phù hợp, chẳng hạn 28 000 000 đồng, 450 000 000 đồng; yêu cầu xác định lớp triệu, lớp nghìn, lớp đơn vị. - GV nhắc HS khi tìm thông tin trên mạng cần có người lớn hướng dẫn và ưu tiên nguồn rõ ràng.	- HS đọc số, tách từng lớp và nêu tên các hàng. - HS lắng nghe, thực hiện theo hướng dẫn.
- GV nhận xét tiết học; dặn HS ôn tên các hàng trong lớp đơn vị, lớp nghìn và lớp triệu.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 6

BÀI 11: HÀNG VÀ LỚP

TIẾT 26: LUYỆN TẬP (TIẾT 3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Luyện tập, củng cố kiến thức về hàng và lớp.
- Củng cố cách đọc, viết các số tròn triệu, tròn chục triệu, tròn trăm triệu.
- Xác định được hàng, lớp của chữ số; lập được số có sáu chữ số theo điều kiện cho trước.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động đọc yêu cầu, lựa chọn cách làm và tự kiểm tra bài.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm, giải thích cách tìm số và nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng hàng, lớp và dấu hiệu số chẵn để giải bài tập.

3. Phẩm chất:

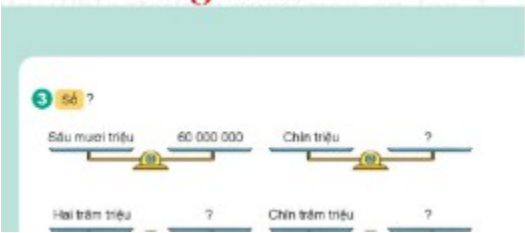
- Chăm chỉ: Tích cực hoàn thành các bài luyện tập.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi viết số, ghi giá tiền và làm việc nhóm.
- Trung thực: Tự làm bài, mạnh dạn sửa lỗi.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập, thẻ số, bảng hàng - lớp; tranh/bài tập SGK được cắt đúng nội dung và đặt ngay tại câu lệnh phù hợp.
- HS: SGK, vở ghi, bút, bảng con, phiếu học tập và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập, ôn nhanh các số tròn chục triệu, tròn trăm triệu. - Cách tiến hành:	
- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi “Truyền điện”: lần lượt lập và đọc các số tròn chục triệu, tròn trăm triệu.	- HS chơi trò chơi; mỗi bạn nêu một số không trùng với bạn trước, ví dụ: 20 000 000; 300 000 000.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV nhận xét kết quả trò chơi, giới thiệu và ghi bài.	- HS chia sẻ sau trò chơi, lắng nghe và ghi tên bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: HS luyện đọc số, xác định hàng - lớp, tìm số theo điều kiện và giải quyết tình huống thực tế về tiền. - Cách tiến hành:	
Bài 1. Đọc số và xác định chữ số 8 - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV hỏi: Bài yêu cầu làm gì? 	- HS đọc yêu cầu. - HS nêu: Đọc các số và cho biết chữ số 8 thuộc hàng nào, lớp nào.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở, sau đó trao đổi nhóm đôi.	- HS làm bài: 16 182 - chữ số 8 ở hàng chục, lớp đơn vị; 538 772 - chữ số 8 ở hàng nghìn, lớp nghìn; 800 000 - chữ số 8 ở hàng trăm nghìn, lớp nghìn; 32 238 - chữ số 8 ở hàng đơn vị, lớp đơn vị.
- GV quan sát, hỗ trợ HS còn lúng túng; mời HS chia sẻ trước lớp. - GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	- HS chia sẻ theo nhóm cộng tác rồi trình bày trước lớp. - HS lắng nghe, sửa bài nếu cần.
Bài 2. Chọn câu trả lời đúng - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV yêu cầu HS làm phiếu rồi đổi chéo kiểm tra. 	- 1 - 2 HS đọc yêu cầu. - HS làm bài cá nhân, chọn đáp án D. 405 239; sau đó đổi phiếu với bạn.
- GV hỏi: Vì sao em chọn số 405 239?	- HS giải thích: Các chữ số khác nhau; lớp đơn vị là 239 không có chữ số 0; chữ số 5 ở hàng nghìn.
- GV nhận xét, khen ngợi HS.	- HS lắng nghe.
Bài 3. Điền số thích hợp - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV hỏi: Bài yêu cầu làm gì? 	- HS đọc yêu cầu. - HS nêu: Viết số tương ứng với cách đọc.
- GV yêu cầu HS viết số vào vở và đổi vở kiểm tra.	- HS viết: Sáu mươi triệu = 60 000 000; chín triệu = 9 000 000; hai trăm triệu = 200 000 000; chín trăm triệu = 900 000 000.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV mời HS nêu cách viết số tròn triệu, tròn chục triệu, tròn trăm triệu.	- HS nêu: Xác định chữ số ở lớp triệu, sau đó viết sáu chữ số 0 ở lớp nghìn và lớp đơn vị.
Bài 4. Tìm giá tiền của mỗi giỏ quà - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV hỏi: Bài yêu cầu làm gì? 	- HS đọc yêu cầu. - HS nêu: Tính giá tiền của mỗi giỏ quà dựa vào giá từng món hàng.
- GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm 4: đếm số món hàng trong từng giỏ, viết phép tính và kết quả.	- HS thảo luận, thực hiện: Giỏ A: 32 000 đồng; giỏ B: 704 000 đồng; giỏ C: 1 000 000 đồng.
- GV mời 2 - 3 nhóm trình bày; hỏi: Bạn làm thế nào để tìm giá tiền của mỗi giỏ?	- Đại diện nhóm trình bày cách đếm từng loại món hàng, nhân với đơn giá rồi cộng các khoản.
- GV đánh giá, tuyên dương và nhắc HS ghi đơn vị “đồng”.	- HS nhận xét bài của bạn và hoàn thiện bài.
Bài 5. Lập số chẵn có sáu chữ số - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV hỏi: Bài yêu cầu làm gì? Số chẵn là số như thế nào? 	- HS đọc yêu cầu. - HS nêu: Lập số chẵn có sáu chữ số; số chẵn có chữ số tận cùng là 0, 2, 4, 6 hoặc 8.
- GV yêu cầu HS tự suy nghĩ, sắp xếp các chữ số theo điều kiện: lớp nghìn gồm 0, 0, 3; lớp đơn vị gồm 8, 1, 1.	- HS làm bài vào vở, thử sắp xếp để số có sáu chữ số và tận cùng là chữ số chẵn.
- GV mời HS chia sẻ kết quả và giải thích vì sao số đó thỏa mãn yêu cầu.	- HS trình bày: Số cần tìm là 300 118; lớp nghìn là 300, lớp đơn vị là 118, chữ số tận cùng 8 nên là số chẵn.
- GV nhận xét, tuyên dương HS.	- HS lắng nghe.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: HS hệ thống kiến thức về hàng, lớp và vận dụng đọc số lớn trong thực tế. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV yêu cầu HS chia sẻ: Một số có nhiều chữ số được tách thành những lớp nào? Mỗi lớp gồm mấy hàng?	- HS chia sẻ: Mỗi lớp gồm ba hàng; đã học lớp đơn vị, lớp nghìn, lớp triệu.
- GV nhận xét tiết học, dặn HS tìm một số lớn trong đời sống và xác định một chữ số thuộc hàng nào, lớp nào.	- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 6
BÀI 12: CÁC SỐ TRONG PHẠM VI LỚP TRIỆU
TIẾT 27: KHÁM PHÁ - HOẠT ĐỘNG (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được cách đọc, cách viết và cấu tạo số trong phạm vi lớp triệu.
- Xác định được vị trí, hàng, lớp và giá trị của chữ số trong số có đến chín chữ số.
- Biết đọc số liệu thực tế, viết số thành tổng và nhận biết số 1 000 000 000.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát bảng hàng - lớp, tự đọc, viết và kiểm tra số.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi cách đọc số, phân tích số và nhận xét bài của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức để xử lý số liệu dân số và các tình huống có số lớn.

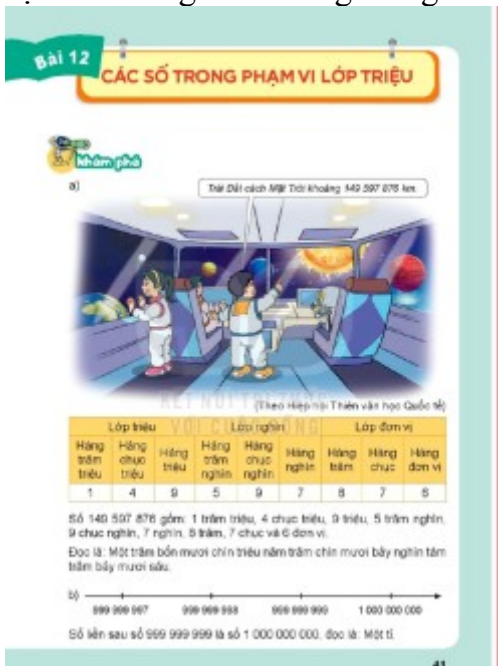
3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực luyện đọc, viết và phân tích số.
- Trách nhiệm: Cần thận khi đặt khoảng cách giữa các lớp số.
- Trung thực: Tự kiểm tra và sửa lỗi khi đọc, viết số.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập, thẻ số, bảng hàng - lớp; tranh/bài tập SGK được cắt đúng nội dung và đặt ngay tại câu lệnh phù hợp.
- HS: SGK, vở ghi, bút, bảng con, phiếu học tập và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập, kết nối số lớn trong thực tế với bài Các số trong phạm vi lớp triệu. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS quan sát tranh SGK và hỏi: Các bạn nhỏ trong tranh đang làm gì? 	- HS quan sát tranh, trao đổi theo cặp và trả lời: Các bạn đang ở tàu vũ trụ, nói về khoảng cách giữa Trái Đất và Mặt Trời.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV chiếu số 149 597 876 km và hỏi: Con số này thể hiện điều gì? Có bao nhiêu chữ số?	- HS trả lời: Số thể hiện khoảng cách từ Trái Đất đến Mặt Trời; số có chín chữ số.
- GV dẫn dắt: Hôm nay chúng ta cùng học cách đọc, viết và phân tích những số lớn trong phạm vi lớp triệu.	- HS lắng nghe, ghi tên bài học vào vở.
2. Khám phá - Mục tiêu: HS nhận biết cấu tạo số trong phạm vi lớp triệu, hiểu các lớp - hàng và số 1 000 000 000. - Cách tiến hành:	
Hoạt động 1. Tìm hiểu cấu tạo số 149 597 876 - GV viết số lên bảng, yêu cầu 2 - 3 HS đọc số.	- HS đọc: Một trăm bốn mươi chín triệu năm trăm chín mươi bảy nghìn tám trăm bảy mươi sáu.
- GV hỏi: Số này có mấy chữ số? Có mấy lớp? Gồm những lớp nào?	- HS trả lời: Số có chín chữ số, gồm ba lớp: lớp triệu, lớp nghìn, lớp đơn vị.
- GV vẽ bảng hàng - lớp, gắn từng chữ số vào đúng cột và hỏi: Chữ số 1, chữ số 9, chữ số 5 thuộc hàng nào?	- HS quan sát, trả lời: 1 ở hàng trăm triệu; 9 ở hàng triệu; 5 ở hàng trăm nghìn.
- GV chốt: Mỗi ba chữ số tạo thành một lớp; khi đọc số, ta đọc lần lượt từ lớp cao đến lớp thấp.	- HS nhắc lại quy tắc và chỉ từng lớp trên số 149 597 876.
Hoạt động 2. Giới thiệu số 1 000 000 000 - GV trình chiếu dãy 999 999 997; 999 999 998; 999 999 999; 1 000 000 000 và hỏi: Số liền sau 999 999 999 là số nào?	- HS quan sát và trả lời: Số liền sau là 1 000 000 000.
- GV giới thiệu: 1 000 000 000 đọc là một tỉ; yêu cầu HS đọc, viết số vào bảng con.	- HS đọc “một tỉ” và viết 1 000 000 000 vào bảng con.
- GV cho HS lấy ví dụ thực tế có số tỉ.	- HS nêu ví dụ phù hợp: Dân số thế giới hơn tám tỉ người.
3. Hoạt động, thực hành - Mục tiêu: HS đọc số dân, viết số thành tổng và xác định hàng, lớp của chữ số được gạch chân. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 1. Đọc số dân của mỗi nước - GV yêu cầu HS đọc yêu cầu bài, quan sát cờ và số dân của Nhật Bản, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a. 	- HS đọc yêu cầu, quan sát số liệu.
- GV cho HS đọc lần lượt từng số theo nhóm đôi, sau đó mời HS đọc trước lớp.	- HS đọc: Nhật Bản 126 476 461 người; Việt Nam 97 338 579 người; In-đô-nê-xi-a 273 523 615 người.
- GV yêu cầu HS nêu cách ngắt số thành các lớp trước khi đọc. - GV nhận xét, tuyên dương.	- HS nêu: Tách số thành từng nhóm ba chữ số từ phải sang trái rồi đọc theo lớp triệu, lớp nghìn, lớp đơn vị. - HS lắng nghe.
Bài 2. Viết số thành tổng - GV yêu cầu HS đọc đề, quan sát ví dụ mẫu và nêu cách làm. 	- HS đọc đề, nêu: Tách số theo giá trị của từng chữ số ở mỗi hàng.
- GV cho HS làm bài vào vở; mời 2 HS làm bảng phụ.	- HS làm: $109\ 140\ 903 = 100\ 000\ 000 + 9\ 000\ 000 + 100\ 000 + 40\ 000 + 900 + 3$; $3\ 045\ 302 = 3\ 000\ 000 + 40\ 000 + 5\ 000 + 300 + 2$.
- GV mời HS nhận xét, giải thích vì sao không cần viết các hàng có chữ số 0.	- HS nhận xét và giải thích: Các hàng có chữ số 0 có giá trị bằng 0 nên có thể không viết trong tổng.
Bài 3. Xác định hàng, lớp của chữ số được gạch chân - GV yêu cầu HS đọc đề, chỉ rõ chữ số được gạch chân trong từng số. 	- HS đọc yêu cầu và quan sát từng chữ số gạch chân.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV hướng dẫn: Tách số thành ba lớp, xác định vị trí chữ số từ phải sang trái; cho HS làm cá nhân rồi đổi bài.	- HS làm: 63 782 910 - chữ số 8 ở hàng chục nghìn, lớp nghìn; 839 000 038 - chữ số 3 ở hàng chục triệu, lớp triệu; 9 300 037 - chữ số 3 ở hàng chục, lớp đơn vị; 239 111 003 - chữ số 2 ở hàng trăm triệu, lớp triệu.
- GV mời HS trình bày cách xác định một trường hợp; nhận xét, chốt.	- HS trình bày; lớp nhận xét và sửa bài.
4. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: HS vận dụng cách đọc, viết số lớp triệu vào một tình huống gần gũi. - Cách tiến hành:	
- GV đọc số “ba trăm linh năm triệu, hai trăm nghìn, mười bốn”, yêu cầu HS viết vào bảng con và nêu các lớp.	- HS viết 305 200 014; nêu lớp triệu 305, lớp nghìn 200, lớp đơn vị 014.
- GV nhận xét tiết học, dặn HS sưu tầm một số liệu lớn từ sách báo và luyện đọc số.	- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 6
BÀI 12: CÁC SỐ TRONG PHẠM VI LỚP TRIỆU
TIẾT 28: LUYỆN TẬP (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Củng cố cách đọc, cách viết số trong phạm vi lớp triệu.
- Củng cố kiến thức về hàng, lớp và cấu tạo số trong phạm vi lớp triệu.
- Vận dụng kiến thức để kiểm tra nhận định đúng - sai, hoàn thành bảng và khôi phục số theo dữ kiện.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động đọc đề, lựa chọn cách làm và tự kiểm tra kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm, trình bày cách ghép số và giải ô chữ.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng hàng - lớp để xử lý bài tập và trò chơi.

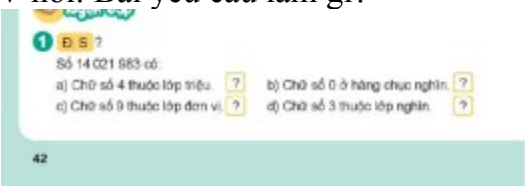
3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực hoàn thành bài luyện tập.
- Trách nhiệm: Cần thận khi điền bảng và ghép các lớp số.
- Trung thực: Tự làm, đối chiếu và sửa sai.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập, thẻ số, bảng hàng - lớp; tranh/bài tập SGK được cắt đúng nội dung và đặt ngay tại câu lệnh phù hợp.
- HS: SGK, vở ghi, bút, bảng con, phiếu học tập và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập, ôn cách xác định hàng và lớp của chữ số. - Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Đố bạn”: Một HS nêu số, một HS chỉ định chữ số; bạn được gọi xác định hàng, lớp của chữ số đó.	- HS tham gia trò chơi, nêu và xác định hàng - lớp.
- GV nhận xét, giới thiệu và ghi bài.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: HS kiểm tra nhận định, hoàn thành bảng hàng - lớp, ghép số và giải ô chữ. - Cách tiến hành:	
Bài 1. Đúng hay sai? - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV hỏi: Bài yêu cầu làm gì? 	- HS đọc yêu cầu. - HS nêu: Xác định mỗi nhận định đúng hay sai.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân, sau đó chia sẻ theo nhóm đôi và giải thích từng ý.	- HS làm: a) Đúng; b) Sai; c) Đúng; d) Sai.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV mời HS giải thích: Chữ số 0 trong số 14 021 983 thuộc hàng nào? Chữ số 3 thuộc lớp nào?	- HS trả lời: 0 ở hàng trăm nghìn, lớp nghìn; 3 ở hàng đơn vị, lớp đơn vị.
- GV nhận xét chung, tuyên dương.	- HS lắng nghe, sửa bài.
Bài 2. Hoàn thành bảng hàng - lớp - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV yêu cầu HS quan sát mẫu và xác định nhiệm vụ của từng dòng.	- HS đọc yêu cầu. - HS nêu: Có dòng cần viết số từ các chữ số trong bảng; có dòng cần điền từng chữ số vào đúng hàng.
	
- GV cho HS làm phiếu, sau đó đối chéo kiểm tra.	- HS hoàn thành: 200 198 261; tách 1 999 371 thành 001 999 371; tách 28 111 031 thành 028 111 031; viết số 714 000 106.
- GV mời HS trình bày, yêu cầu giải thích cách viết các chữ số 0 ở đầu lớp nghìn hoặc lớp đơn vị.	- HS trình bày: Mỗi lớp phải đủ ba chữ số khi đặt trong bảng; chữ số 0 được giữ đúng vị trí.
Bài 3. Ghép các mảnh giấy để tìm số ban đầu - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV hỏi: Bài yêu cầu làm gì?	- HS đọc yêu cầu. - HS nêu: Ghép các mảnh giấy nhỏ để khôi phục hai số ban đầu.
	
- GV yêu cầu HS suy nghĩ cá nhân rồi thảo luận nhóm đôi, chú ý mỗi lớp gồm ba chữ số.	- HS ghép: 17 483 với 000 được 17 483 000; 75 175 với 226 được 75 175 226.
- GV mời HS trình bày cách ghép và đọc hai số.	- HS trình bày, đọc: Mười bảy triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn; bảy mươi lăm triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm hai mươi sáu.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 4. Giải ô chữ - Gọi HS đọc yêu cầu và các gợi ý. - GV yêu cầu HS làm việc nhóm 4, nối mỗi số với gợi ý thích hợp để tìm chữ cái. 	- HS đọc yêu cầu, thảo luận nhóm. - HS xác định: 980 000 000 - C; 1 000 000 000 - Ô; 2 152 000 - L; 999 999 - O; 968 000 000 - A.
- GV hỏi: Ô chữ thu được là gì? Em biết gì về địa danh này?	- HS trả lời: Ô chữ “CỔ LOA”; HS chia sẻ hiểu biết ngắn gọn về Cổ Loa.
- GV nhận xét, đánh giá và tuyên dương tinh thần hợp tác của các nhóm.	- HS lắng nghe, hoàn thiện bài.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: HS hệ thống cách xác định hàng - lớp và viết số theo cấu tạo. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu lại: Muốn xác định một chữ số thuộc hàng nào, lớp nào, em làm thế nào?	- HS nêu: Tách số thành từng lớp ba chữ số từ phải sang trái, rồi xác định vị trí chữ số trong lớp.
- GV cho HS viết nhanh số gồm lớp triệu 407, lớp nghìn 025, lớp đơn vị 006 và đọc số.	- HS viết 407 025 006; đọc: Bốn trăm linh bảy triệu không trăm hai mươi lăm nghìn không trăm linh sáu.
- GV nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 6
BÀI 12: CÁC SỐ TRONG PHẠM VI LỚP TRIỆU
TIẾT 29: LUYỆN TẬP (TIẾT 3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Củng cố cách đọc, viết số và xác định hàng, lớp trong phạm vi lớp triệu.
- Đọc được số biểu diễn bằng mô hình hàng - lớp; lựa chọn số thỏa mãn điều kiện.
- Ghép được các lớp số để tạo số có chín chữ số và giải thích cách sắp xếp.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát mô hình, tự xác định và kiểm tra số.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi cách đọc mô hình, lựa chọn đáp án và sắp xếp mảnh ghép.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Suy luận từ điều kiện đề tìm mật khẩu và ghép số.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực hoàn thành các nhiệm vụ.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đếm thẻ, xác định vị trí chữ số.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả và giải thích rõ cách làm.

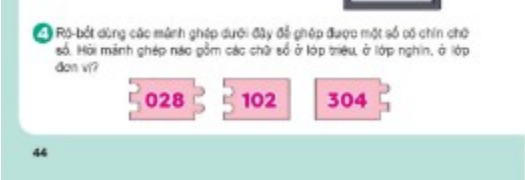
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập, thẻ số, bảng hàng - lớp; tranh/bài tập SGK được cắt đúng nội dung và đặt ngay tại câu lệnh phù hợp.
- HS: SGK, vở ghi, bút, bảng con, phiếu học tập và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập, ôn cách đọc số theo từng lớp. - Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Đố bạn”: GV viết nhanh ba nhóm chữ số, HS ghép thành số và đọc.	- HS tham gia trò chơi, ghép đúng thứ tự lớp triệu - lớp nghìn - lớp đơn vị và đọc số.
- GV nhận xét, giới thiệu và ghi bài.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: HS đọc mô hình hàng - lớp, xác định chữ số gạch chân, chọn mật khẩu và ghép số có chín chữ số. - Cách tiến hành:	
Bài 1. Viết số theo mô hình - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV yêu cầu HS quan sát các cọc trong từng lớp, đếm số thẻ ở mỗi hàng.	- HS đọc yêu cầu. - HS quan sát, xác định mỗi cọc tương ứng một hàng trong lớp triệu, lớp nghìn, lớp đơn vị.
	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV cho HS làm cá nhân vào vở, sau đó đổi bài kiểm tra.	- HS viết các số: 24 012 531; 1 000 321; 101 222 102.
- GV mời HS trình bày cách đọc một mô hình; nhắc HS ghi đủ ba chữ số ở mỗi lớp khi cần.	- HS trình bày cách đếm từ hàng trăm triệu đến hàng đơn vị; lớp nhận xét.
Bài 2. Xác định hàng, lớp của chữ số gạch chân - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV yêu cầu HS làm vào vở rồi trao đổi theo cặp. 	- HS đọc yêu cầu. - HS làm bài cá nhân và trao đổi với bạn.
- GV mời HS nêu kết quả từng số.	- HS trả lời: 13 341 411 - chữ số 4 ở hàng trăm, lớp đơn vị; 324 294 185 - chữ số 3 ở hàng trăm triệu, lớp triệu; 2 000 001 - chữ số 0 ở hàng chục, lớp đơn vị; 540 231 007 - chữ số 2 ở hàng trăm nghìn, lớp nghìn.
- GV nhận xét, chốt cách xác định từ phải sang trái.	- HS sửa bài nếu cần.
Bài 3. Chọn mật khẩu mở khóa két sắt - Gọi HS đọc yêu cầu và hai điều kiện của mật khẩu. - GV hỏi: Bài yêu cầu làm gì? 	- HS đọc yêu cầu. - HS nêu: Chọn số không chứa chữ số 0 ở lớp triệu và có chữ số hàng trăm nghìn khác 3.
- GV yêu cầu HS loại từng phương án và giải thích lí do.	- HS phân tích: A có chữ số 0 ở lớp triệu; B không phải số trong phạm vi yêu cầu và có lớp triệu chứa 0; C có hàng trăm nghìn là 3; D thỏa mãn cả hai điều kiện.
- GV chốt đáp án D. 537 991 833; khen HS biết kiểm tra đủ điều kiện.	- HS ghi đáp án và nêu lại lí do chọn.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 4. Ghép các mảnh để tạo số có chín chữ số - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV yêu cầu HS quan sát hình dạng các mảnh ghép và xác định thứ tự nối. 	- HS đọc yêu cầu. - HS quan sát phần lời, lờm của các mảnh ghép.
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi, ghép và xác định mảnh nào thuộc lớp triệu, lớp nghìn, lớp đơn vị.	- HS ghép theo thứ tự 304 - 028 - 102, tạo số 304 028 102.
- GV mời HS trình bày: Mảnh nào là lớp triệu, lớp nghìn, lớp đơn vị? Vì sao mảnh 028 vẫn phải viết đủ ba chữ số?	- HS trả lời: 304 thuộc lớp triệu; 028 thuộc lớp nghìn; 102 thuộc lớp đơn vị. Mỗi lớp gồm ba hàng nên lớp nghìn phải giữ chữ số 0 ở hàng trăm nghìn.
- GV đánh giá, tuyên dương.	- HS lắng nghe, hoàn thiện bài.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: HS củng cố cách ghép ba lớp thành số có chín chữ số. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS tự viết ba thẻ, mỗi thẻ gồm ba chữ số; đổi thẻ với bạn và ghép thành một số có chín chữ số.	- HS viết thẻ, đổi với bạn, ghép số theo thứ tự lớp triệu - lớp nghìn - lớp đơn vị rồi đọc số.
- GV hỏi: Khi ghép số, vì sao không được bỏ chữ số 0 ở đầu lớp nghìn hoặc lớp đơn vị?	- HS trả lời: Vì chữ số 0 giữ vị trí của hàng trong lớp; bỏ đi sẽ làm thay đổi giá trị và cấu tạo số.
- GV nhận xét tiết học, dặn HS ôn lại cách đọc, viết và xác định hàng - lớp.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 6
BÀI 13: LÀM TRÒN SỐ ĐẾN HÀNG TRĂM NGHÌN
TIẾT 30: KHÁM PHÁ, HOẠT ĐỘNG VÀ LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Biết làm tròn số và thực hiện đúng việc làm tròn số đến hàng trăm nghìn.
- Nhận biết được số gần với số tròn trăm nghìn nào hơn thông qua tia số và giá trị chữ số hàng chục nghìn.
- Vận dụng được cách làm tròn số vào giá tiền, số lượng phương tiện, dân số và một số tình huống thực tế đơn giản.
- Đọc được bảng số liệu, giải thích được cách làm và kiểm tra kết quả làm tròn.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động đọc số, xác định hàng cần làm tròn, tự kiểm tra chữ số liền sau và điều chỉnh kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm đôi, trình bày cách làm tròn, lắng nghe và nhận xét cách giải thích của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng làm tròn số để xử lý số liệu lớn, ước lượng và đưa ra nhận xét phù hợp.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động quan sát, tính toán và hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi xác định hàng, giữ nguyên hoặc tăng chữ số hàng trăm nghìn và thay các chữ số phía sau bằng 0.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả, chủ động kiểm tra lại và sửa lỗi khi nhận ra cách làm chưa chính xác.

4. Tích hợp:

- **Tích hợp AI (4.A3.1):** HS hiểu rằng các dự báo do AI hỗ trợ như dự báo thời tiết, giá cả, lượng tiêu thụ hoặc nhu cầu thị trường thường được tạo ra từ dữ liệu đã thu thập và được trình bày dưới dạng ước lượng, xác suất hoặc giá trị gần đúng. HS biết phân biệt số liệu chính xác với số liệu đã làm tròn; không xem dự báo của AI là điều chắc chắn tuyệt đối; biết kiểm tra nguồn, đối chiếu với thông tin thực tế và sử dụng kết quả dự báo một cách có trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, tia số, bảng phụ, phiếu học tập; tranh/bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước, phiếu học tập và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập, ôn kiến thức về hàng và lớp, kết nối với nội dung làm tròn số. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS viết số: Mười lăm triệu không trăm ba mươi lăm nghìn bốn trăm bảy mươi tám.	- HS viết số vào bảng con: 15 035 478.
- GV hỏi: Trong số 15 035 478, chữ số hàng trăm nghìn là chữ số nào? Số này gồm mấy lớp và là những lớp nào?	- HS trả lời: Chữ số hàng trăm nghìn là 0. Số gồm ba lớp: lớp triệu, lớp nghìn và lớp đơn vị.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, dẫn dắt: Trong thực tế, khi số liệu quá lớn, người ta thường dùng số gần đúng để dễ đọc, dễ ghi nhớ và dễ so sánh. Hôm nay các em học cách làm tròn số đến hàng trăm nghìn. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. Khám phá <ul style="list-style-type: none"> - Mục tiêu: HS nhận biết cách làm tròn số đến hàng trăm nghìn bằng tia số và rút ra quy tắc. - Mục tiêu tích hợp AI (4.A3.1): HS hiểu dự báo của AI thường là kết quả ước lượng từ dữ liệu, cần kiểm tra và không xem là chắc chắn tuyệt đối. - Cách tiến hành: 	
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS quan sát tranh Khám phá trong SGK và đọc lời thoại của phóng viên, rô-bốt. - GV hỏi: Số liệu cụ thể là số nào? Số liệu gần đúng được nói là bao nhiêu? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS quan sát, đọc thông tin. - HS trả lời: Số liệu cụ thể là 2 712 615 xe; số liệu gần đúng là khoảng 2 700 000 xe.
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS xác định vị trí số 2 712 615 trên tia số và hỏi: Số này gần 2 700 000 hơn hay gần 2 800 000 hơn? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS quan sát tia số, trả lời: Số 2 712 615 gần 2 700 000 hơn.
<ul style="list-style-type: none"> - GV hỏi: Chữ số hàng trăm nghìn của số 2 712 615 là mấy? Chữ số đứng ngay bên phải hàng trăm nghìn là chữ số nào? Chữ số đó bé hơn hay lớn hơn 5? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời: Chữ số hàng trăm nghìn là 7; chữ số hàng chục nghìn là 1; 1 bé hơn 5.
<ul style="list-style-type: none"> - GV hướng dẫn: Vì chữ số hàng chục nghìn là 1, bé hơn 5 nên giữ nguyên chữ số hàng trăm nghìn là 7 và thay các chữ số phía sau bằng 0. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS theo dõi và nêu kết quả: 2 712 615 làm tròn đến hàng trăm nghìn được 2 700 000.
<ul style="list-style-type: none"> - GV nêu thêm số 2 768 420, yêu cầu HS xác định chữ số hàng chục nghìn và dự đoán kết quả làm tròn. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời: Chữ số hàng chục nghìn là 6, lớn hơn 5 nên tăng chữ số hàng trăm nghìn từ 7 lên 8; kết quả là 2 800 000.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV chốt quy tắc: Khi làm tròn số đến hàng trăm nghìn, ta so sánh chữ số hàng chục nghìn với 5. Nếu chữ số đó bé hơn 5 thì làm tròn xuống; nếu bằng 5 hoặc lớn hơn 5 thì làm tròn lên.	- HS nối tiếp nhắc lại quy tắc và ghi nhớ.
- GV tích hợp AI: GV trình chiếu hai thông báo: “Ngày mai khả năng mưa 80%” và “Giá một mặt hàng tuần tới được dự báo khoảng 3 400 000 đồng”. GV hỏi: Những từ hoặc số nào cho thấy đây là dự báo, chưa phải kết quả chắc chắn?	- HS nhận biết: Các từ “khả năng”, “dự báo”, “khoảng” và tỉ lệ “80%” cho thấy thông tin mang tính ước lượng.
- GV hỏi: Vì sao AI không thể luôn nói chính xác tuyệt đối thời tiết hoặc giá cả trong tương lai?	- HS trả lời: Vì AI dựa vào dữ liệu đã có, trong khi thời tiết, giá cả và nhu cầu có thể thay đổi; dữ liệu cũng có thể chưa đầy đủ.
- GV liên hệ: Cũng như khi làm tròn số, dự báo AI giúp con người nhìn nhanh xu hướng và quy mô, nhưng số đã làm tròn không còn là số chính xác ban đầu. Khi sử dụng kết quả AI, em cần làm gì?	- HS nêu: Cần xem nguồn, đối chiếu thông tin thực tế, hỏi người có trách nhiệm và không khẳng định dự báo là chắc chắn.
- GV kết luận tích hợp: AI có thể hỗ trợ ước lượng từ lượng dữ liệu lớn, nhưng con người phải hiểu mức độ gần đúng, kiểm tra dữ liệu và chịu trách nhiệm khi sử dụng kết quả.	- HS lắng nghe, ghi nhớ cách sử dụng thông tin dự báo có trách nhiệm.
3. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: HS vận dụng quy tắc làm tròn số đến hàng trăm nghìn vào giá tiền và bảng số liệu thực tế. - Cách tiến hành:	
Bài 1: - GV yêu cầu HS đọc đề, quan sát giá của ba mặt hàng và nêu yêu cầu của bài. - GV tổ chức cho HS làm việc nhóm đôi, xác định chữ số hàng chục nghìn rồi làm tròn từng giá tiền.	- HS đọc đề, quan sát tranh. - HS nêu: Làm tròn giá tiền các mặt hàng đến hàng trăm nghìn. - HS trao đổi theo cặp và ghi kết quả.



Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV mời đại diện nhóm trình bày từng số và giải thích vì sao làm tròn lên hoặc xuống.	- HS trình bày: + 18 490 000 đồng → 18 500 000 đồng. + 2 125 000 đồng → 2 100 000 đồng. + 2 890 000 đồng → 2 900 000 đồng.
- GV nhận xét, nhấn mạnh phải nhìn chữ số hàng chục nghìn, không làm tròn theo cảm tính.	- HS đối chiếu kết quả, sửa bài nếu cần.
Bài 2 và Bài 3: - GV yêu cầu HS đọc yêu cầu, quan sát các số và bảng số liệu số xe máy bán ra. - GV giao HS làm Bài 2 cá nhân, Bài 3 theo nhóm bốn. 	- HS đọc đề, xác định nhiệm vụ. - HS làm Bài 2 vào vở; thảo luận Bài 3 và ghi kết quả vào phiếu.
- GV hỏi Bài 2a: Chữ số 5 trong mỗi số thuộc hàng nào, lớp nào?	- HS trả lời: + 189 835 388: chữ số 5 thuộc hàng nghìn, lớp nghìn. + 5 122 381: chữ số 5 thuộc hàng triệu, lớp triệu. + 531 278 000: chữ số 5 thuộc hàng trăm triệu, lớp triệu.
- GV yêu cầu HS làm tròn ba số ở Bài 2 đến hàng chục nghìn và giải thích cách làm.	- HS trình bày: 189 840 000; 5 120 000; 531 280 000.
- GV mời các nhóm báo cáo kết quả Bài 3, nêu năm có lượng xe máy bán ra khoảng 3 400 000 chiếc.	- HS báo cáo: + 2016: 3 100 000 xe. + 2017: 3 300 000 xe. + 2018: 3 400 000 xe. + 2019: 3 300 000 xe. - Năm 2018 có lượng xe máy bán ra khoảng 3 400 000 chiếc.
- GV củng cố: Khi đọc bảng số liệu, cần xác định đúng số gốc, đúng hàng cần làm tròn và ghi đủ các chữ số 0 sau khi làm tròn.	- HS lắng nghe, nhắc lại các bước làm.
4. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: HS vận dụng làm tròn số vào số liệu dân số và câu hỏi lựa chọn; biết phân biệt số chính xác với số gần đúng. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>- GV yêu cầu HS quan sát phần Luyện tập trong SGK, đọc số dân của ba địa phương và làm tròn đến hàng trăm nghìn.</p> 	<p>- HS quan sát, làm bài cá nhân rồi trao đổi với bạn.</p>
<p>- GV mời HS trình bày kết quả và nêu chữ số hàng chục nghìn đã dùng để quyết định làm tròn.</p>	<p>- HS trình bày: + Bà Rịa - Vũng Tàu: 1 167 900 → 1 200 000 người. + Hải Dương: 1 916 800 → 1 900 000 người. + Nghệ An: 3 365 200 → 3 400 000 người.</p>
<p>- GV yêu cầu HS chọn số khi làm tròn đến hàng trăm nghìn được 200 000 và giải thích.</p>	<p>- HS chọn đáp án B: 190 001, vì chữ số hàng chục nghìn là 9 nên làm tròn lên thành 200 000.</p>
<p>- GV nêu tình huống: Một ứng dụng AI dự báo lượng khách ngày mai khoảng 500 000 lượt. Em hiểu đây là số chính xác hay số gần đúng? Em sẽ nói lại thông tin này như thế nào để không gây hiểu lầm?</p>	<p>- HS trả lời: Đây là số gần đúng. Có thể nói: “Ứng dụng dự báo lượng khách khoảng 500 000 lượt”, không nói chắc chắn đúng 500 000 lượt.</p>
<p>- GV yêu cầu HS nhắc lại quy tắc làm tròn số đến hàng trăm nghìn; nhận xét tiết học và dặn HS tìm một số liệu lớn trong thực tế, ghi số chính xác và số đã làm tròn.</p>	<p>- HS nhắc lại quy tắc, lắng nghe và thực hiện nhiệm vụ ở nhà.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 7

BÀI 14: SO SÁNH CÁC SỐ CÓ NHIỀU CHỮ SỐ

TIẾT 1: KHÁM PHÁ, HOẠT ĐỘNG

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được cách so sánh hai số có nhiều chữ số.
- So sánh đúng hai số có số chữ số khác nhau hoặc có cùng số chữ số.

- Xác định được số lớn hơn, số bé hơn trong tình huống thực tế.
- Trình bày và giải thích được căn cứ so sánh.

2. Năng lực chung:

- Tư duy và lập luận toán học: Quan sát cấu tạo số, phân tích theo số chữ số và giá trị từng hàng.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm đôi, trình bày cách so sánh và nhận xét bài của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng cách so sánh số vào giá tiền, khoảng cách và số liệu thực tế.
- Tự chủ và tự học: Chủ động làm bài, tự kiểm tra và điều chỉnh kết quả.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động, hoàn thành nhiệm vụ.
- Trách nhiệm: Cần thận khi đọc, viết và so sánh số.
- Trung thực: Tự giác làm bài, mạnh dạn sửa lỗi.

4. Tích hợp:

- Tích hợp NLS 5.2.CB1a: HS biết nhập, sắp xếp dãy số trên công cụ số, kiểm tra dữ liệu và đối chiếu kết quả với cách so sánh bằng tay.

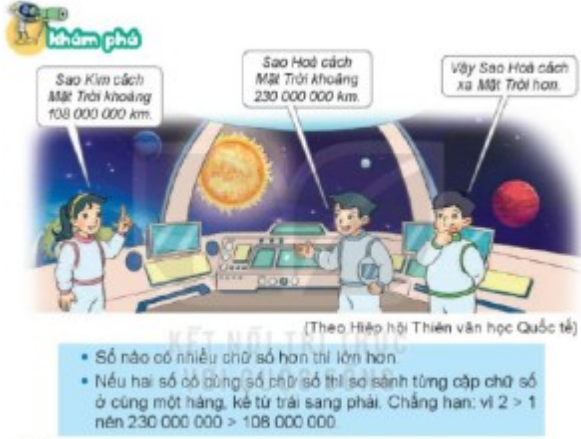
- Tích hợp AI (4.A1.1): HS nhận biết AI có thể tìm kiếm, so sánh và sắp xếp dữ liệu nhanh; biết con người cần xác định tiêu chí và kiểm tra kết quả.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

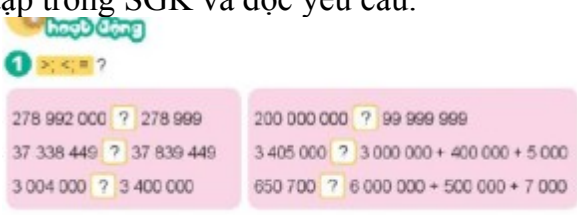
- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính/ti vi, bảng phụ, phiếu học tập, thẻ số; tranh và bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước và đồ dùng học tập.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG - Mục tiêu: Ôn kiến thức về hàng, lớp và tạo tâm thế học tập tích cực. - Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Chọn dấu đúng”, lần lượt nêu: 999 999 ... 1 000 000; 8 500 000 ... 8 050 000.	- HS viết dấu vào bảng con: $999\,999 < 1\,000\,000$; $8\,500\,000 > 8\,050\,000$.
- GV hỏi: Khi hai số có số chữ số khác nhau, em dự đoán số nào lớn hơn?	- HS dự đoán: Số có nhiều chữ số hơn là số lớn hơn.
- GV nhận xét, dẫn vào bài: Hôm nay chúng ta học cách so sánh các số có nhiều chữ số.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
- GV kết luận hoạt động khởi động: Muốn so sánh chính xác, cần quan sát số chữ số và giá trị từng hàng.	- HS ghi nhớ nội dung chuyển tiếp.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
2. KHÁM PHÁ - Mục tiêu: Nhận biết và nêu được quy tắc so sánh các số có nhiều chữ số. - Mục tiêu tích hợp AI (4.A1.1): HS nhận biết thuật toán tìm kiếm, so sánh có thể xử lý lượng dữ liệu lớn nhanh hơn con người; hiểu con người vẫn phải xác định tiêu chí và kiểm tra kết quả. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS quan sát tranh, đọc các số liệu về khoảng cách từ Sao Kim và Sao Hỏa đến Mặt Trời. 	- HS quan sát tranh, đọc: Sao Kim cách Mặt Trời khoảng 108 000 000 km; Sao Hỏa cách Mặt Trời khoảng 230 000 000 km.
- GV hỏi: Sao nào cách xa Mặt Trời hơn? Em dựa vào đâu để kết luận?	- HS trả lời: Sao Hỏa xa hơn vì $230\ 000\ 000 > 108\ 000\ 000$; ở hàng trăm triệu, $2 > 1$.
- GV nêu hai số 99 999 999 và 200 000 000, yêu cầu HS so sánh số chữ số.	- HS xác định: 99 999 999 có 8 chữ số; 200 000 000 có 9 chữ số nên 200 000 000 lớn hơn.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi và nêu cách so sánh hai số có cùng số chữ số.	- HS thảo luận và nêu: So sánh từng cặp chữ số ở cùng một hàng, từ trái sang phải; tại hàng đầu tiên khác nhau, số có chữ số lớn hơn thì lớn hơn.
- GV mời đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét.	- Đại diện nhóm trình bày; các nhóm nhận xét, bổ sung.
- GV kết luận: Số có nhiều chữ số hơn thì lớn hơn. Nếu hai số có cùng số chữ số, so sánh từng cặp chữ số cùng hàng từ trái sang phải.	- HS nhắc lại quy tắc và ghi nhớ.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV nêu tình huống tích hợp AI: Khi nhập một từ khóa vào công cụ tìm kiếm, chỉ trong khoảng 0,5 giây hệ thống có thể hiển thị hàng triệu kết quả. GV hỏi: Theo em, để đưa kết quả phù hợp lên trước, hệ thống phải thực hiện những công việc nào?	- HS suy nghĩ, trao đổi nhóm đôi và nêu: Hệ thống phải đọc dữ liệu, tìm các kết quả có liên quan, so sánh mức độ phù hợp và sắp xếp thứ tự hiển thị.
- GV cho HS quan sát một mô phỏng ngắn: cùng một lúc, máy tính so sánh nhiều số có nhiều chữ số theo tiêu chí từ lớn đến bé. GV yêu cầu HS đối chiếu quy trình của máy với quy tắc vừa học: so sánh số chữ số, sau đó so sánh từng hàng từ trái sang phải.	- HS quan sát, chỉ ra điểm giống nhau: máy cũng cần thực hiện theo tiêu chí và thứ tự so sánh; điểm khác là máy có thể lặp lại thao tác với rất nhiều dữ liệu trong thời gian ngắn.
- GV hỏi: AI có tự biết số nào quan trọng hơn trong mọi trường hợp không? Điều gì có thể xảy ra nếu người dùng nhập sai từ khóa hoặc đặt sai tiêu chí so sánh?	- HS trả lời: AI thực hiện theo dữ liệu và tiêu chí được cung cấp; nếu nhập sai hoặc chọn sai tiêu chí thì kết quả có thể không đúng với yêu cầu, dù máy xử lý rất nhanh.
- GV kết luận tích hợp AI: Thuật toán giúp tìm kiếm, so sánh và sắp xếp dữ liệu nhanh, nhưng con người phải xác định đúng yêu cầu, đọc kết quả, kiểm chứng bằng kiến thức và không coi mọi kết quả máy đưa ra đều đúng tuyệt đối.	- HS lắng nghe, nhắc lại: AI hỗ trợ xử lý nhanh; con người nhập đúng dữ liệu, đặt đúng tiêu chí và kiểm tra kết quả.
3. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH - Mục tiêu: So sánh được các số có nhiều chữ số và giải thích cách làm. - Mục tiêu tích hợp NLS 5.2.CB1a: HS nhập, sắp xếp dãy số trên công cụ số, đối chiếu với cách làm bằng tay và phát hiện lỗi dữ liệu. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Bài tập 1. Điền dấu >, <, =</p> <p>- GV yêu cầu HS quan sát đúng phần bài tập trong SGK và đọc yêu cầu.</p> 	<p>- HS quan sát hình, đọc yêu cầu.</p>
<p>- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó đổi vở kiểm tra theo cặp.</p>	<p>- HS làm bài và đối chiếu kết quả với bạn.</p>
<p>- GV mời HS nêu kết quả từng phép so sánh.</p>	<p>- HS nêu: $278\,992\,000 > 278\,999$; $37\,338\,449 < 37\,839\,449$; $3\,004\,000 < 3\,400\,000$; $200\,000\,000 > 99\,999\,999$; $3\,405\,000 = 3\,000\,000 + 400\,000 + 5\,000$; $650\,700 < 6\,000\,000 + 500\,000 + 7\,000$.</p>
<p>- GV hỏi: Ở mỗi phép so sánh, em đã dựa vào số chữ số hay dựa vào chữ số ở hàng nào?</p>	<p>- HS giải thích cách so sánh tương ứng với từng cặp số.</p>
<p>- GV tổ chức hoạt động tích hợp NLS: Trước khi sử dụng công cụ, GV yêu cầu HS đọc lại bốn số 278 992 000; 37 338 449; 3 004 000; 200 000 000 và dự đoán thứ tự từ bé đến lớn bằng cách so sánh số chữ số, sau đó so sánh từng hàng.</p>	<p>- HS đọc từng số, làm việc cá nhân và dự đoán: 3 004 000; 37 338 449; 200 000 000; 278 992 000. HS ghi kết quả dự đoán vào phiếu.</p>
<p>- GV hướng dẫn HS nhập từng số vào bảng/công cụ số do GV chuẩn bị, kiểm tra số chữ số và vị trí các chữ số 0 trước khi chọn lệnh sắp xếp tăng dần.</p>	<p>- HS nhập dữ liệu, đọc lại từng số trên màn hình, chọn lệnh sắp xếp và nhận được thứ tự: 3 004 000; 37 338 449; 200 000 000; 278 992 000.</p>
<p>- GV yêu cầu HS đối chiếu kết quả trên công cụ với kết quả làm bằng tay; nêu rõ cặp số nào được so sánh dựa vào số chữ số và cặp số nào cần so sánh chữ số ở hàng cao nhất.</p>	<p>- HS đối chiếu, xác nhận hai kết quả giống nhau; giải thích 3 004 000 có ít chữ số nhất, còn 200 000 000 và 278 992 000 cùng có chín chữ số nên so sánh từ hàng trăm triệu.</p>

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV cố ý thay số 200 000 000 thành 20 000 000 trên một dòng dữ liệu rồi yêu cầu HS quan sát thứ tự mới, phát hiện nguyên nhân kết quả thay đổi và đề xuất cách sửa.	- HS phát hiện số bị thiếu một chữ số 0; giải thích công cụ vẫn sắp xếp đúng dữ liệu đã nhập nhưng dữ liệu không đúng đề bài; HS sửa lại thành 200 000 000 và thực hiện sắp xếp lại.
- GV kết luận tích hợp NLS: Công cụ số giúp thao tác nhanh và kiểm tra kết quả, nhưng người học phải nhập chính xác, đọc lại dữ liệu, so sánh với kiến thức đã học và chủ động phát hiện sai sót.	- HS nêu quy trình an toàn: đọc số - nhập số - kiểm tra dữ liệu - sắp xếp - đối chiếu bằng tay - sửa lỗi nếu có.
Bài tập 2. So sánh giá tiền hai căn nhà - GV yêu cầu HS quan sát hình và đọc giá tiền của hai căn nhà. <div>  </div>	- HS đọc: Nhà bác Ba 950 000 000 đồng; nhà chú Sáu 1 000 000 000 đồng.
- GV hỏi: Nhà nào có giá tiền thấp hơn? Vì sao?	- HS trả lời: Nhà bác Ba có giá thấp hơn vì $950\,000\,000 < 1\,000\,000\,000$.
Bài tập 3. Tìm chỗ sai trong lời nói của Việt - GV yêu cầu HS đọc lời nói của Việt và xác định lỗi. <div>  <p>Việt nói rằng: "Hai số 37 003 847 và 23 938 399 có cùng số chữ số. Chữ số tận cùng của số 23 938 399 là 9. Chữ số tận cùng của số 37 003 847 là 7. Mà 9 lớn hơn 7 nên 23 938 399 lớn hơn 37 003 847". Hỏi Việt đã nói sai ở đâu?</p> </div>	- HS đọc tình huống, suy nghĩ cá nhân.
- GV cho HS trao đổi nhóm đôi: Khi hai số cùng có tám chữ số, cần so sánh từ hàng nào?	- HS trao đổi: Cần so sánh từ hàng chục triệu; 3 chục triệu > 2 chục triệu.
- GV mời HS kết luận Việt sai ở đâu.	- HS trả lời: Việt sai vì chỉ so sánh chữ số hàng đơn vị. Thực tế $37\,003\,847 > 23\,938\,399$.
- GV kết luận hoạt động luyện tập: Phải so sánh từ hàng cao nhất, không được chỉ nhìn chữ số tận cùng.	- HS lắng nghe, sửa bài và ghi nhớ.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
4. VẬN DỤNG, TRẢI NGHIỆM - Mục tiêu: Vận dụng cách so sánh số có nhiều chữ số vào tình huống gần gũi. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS sắp xếp các số 50 005 000; 50 000 000; 50 000 000 + 5 000 theo thứ tự từ bé đến lớn.	- HS nhận thấy $50\,005\,000 = 50\,000\,000 + 5\,000$; thứ tự là 50 000 000; 50 005 000; 50 005 000.
- GV hỏi: Khi hai biểu thức biểu diễn cùng một số, ta dùng dấu gì?	- HS trả lời: Dùng dấu bằng.
- GV nhận xét tiết học, yêu cầu HS nêu lại quy tắc so sánh các số có nhiều chữ số.	- HS nêu lại quy tắc.
- GV kết luận: Đọc đúng hàng, lớp và so sánh từ hàng cao nhất giúp em xử lý chính xác các số liệu trong thực tế.	- HS lắng nghe, ghi nhiệm vụ ôn bài.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 7

BÀI 14: SO SÁNH CÁC SỐ CÓ NHIỀU CHỮ SỐ

TIẾT 2: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- củng cố cách so sánh các số có nhiều chữ số.
- Xác định được số lớn nhất, số bé nhất trong một nhóm số.
- Sắp xếp được các số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc từ lớn đến bé.
- Lập được số lớn nhất, số bé nhất từ các chữ số đã cho.

2. Năng lực chung:

- Tư duy và lập luận toán học: Phân tích giá trị từng hàng để lựa chọn và sắp xếp số.
- Giao tiếp và hợp tác: Thảo luận, trình bày và bảo vệ kết quả.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng vào bảng số liệu, trò chơi thẻ số và mô hình vòng.
- Tự chủ và tự học: Tự làm bài, kiểm tra và sửa lỗi.

3. Phẩm chất:

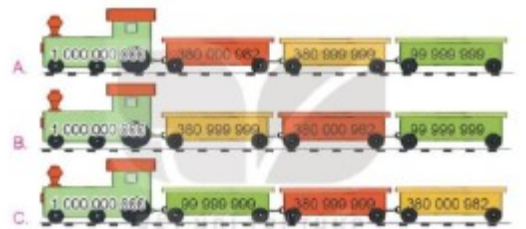
- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập.
- Trách nhiệm: Care thận khi lập và sắp xếp số.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả của cá nhân, nhóm.

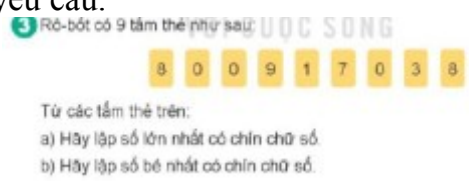
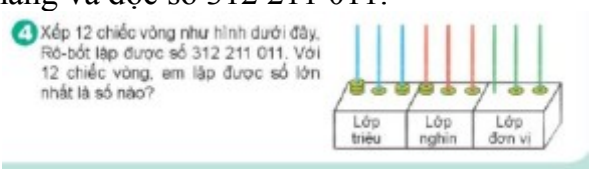
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính/ti vi, bảng phụ, phiếu học tập, thẻ số; tranh và bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước và đồ dùng học tập.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG - Mục tiêu: Củng cố quy tắc so sánh số có nhiều chữ số. - Cách tiến hành:	
- GV nêu hai số 678 999 999 và 679 000 000, yêu cầu HS chọn dấu đúng.	- HS viết: $678\,999\,999 < 679\,000\,000$.
- GV hỏi: Hai số có cùng số chữ số, em đã so sánh ở hàng nào trước?	- HS trả lời: So sánh từ hàng trăm triệu, rồi lần lượt sang phải.
- GV giới thiệu nội dung luyện tập.	- HS lắng nghe, chuẩn bị đồ dùng.
- GV kết luận hoạt động: Cần vận dụng linh hoạt quy tắc so sánh để tìm số lớn nhất, bé nhất.	- HS ghi nhớ.
2. ÔN KIẾN THỨC - Mục tiêu: Nhắc lại cách so sánh, sắp xếp và lập số. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu hai bước so sánh số có nhiều chữ số.	- HS nêu: Bước 1 so sánh số chữ số; bước 2 nếu cùng số chữ số thì so sánh từng hàng từ trái sang phải.
- GV hỏi: Muốn lập số lớn nhất từ các chữ số đã cho, ta sắp xếp các chữ số như thế nào?	- HS trả lời: Sắp xếp các chữ số theo thứ tự giảm dần.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh								
- GV hỏi: Muốn lập số bé nhất có đủ số chữ số, chữ số đầu tiên cần lưu ý gì?	- HS trả lời: Chữ số đầu tiên phải khác 0; chọn chữ số khác 0 bé nhất rồi xếp các chữ số còn lại tăng dần.								
- GV kết luận: Quy tắc so sánh là căn cứ để tìm và sắp xếp số.	- HS nhắc lại.								
3. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH									
- Mục tiêu: Vận dụng thành thạo cách so sánh và sắp xếp số.									
- Cách tiến hành:									
Bài tập 1. Đọc bảng số liệu về số lượng gia súc - GV yêu cầu HS quan sát đúng bảng số liệu và đọc số lượng từng loại.  1 Số lượng gia súc ở Việt Nam (theo Niên giám thống kê năm 2020) được thể hiện ở bảng sau. <table><tr><th>Loại</th><th>Trâu</th><th>Bò</th><th>Lợn</th></tr><tr><td>Số lượng (con)</td><td>2 332 800</td><td>6 230 500</td><td>22 027 900</td></tr></table> Trong ba loại gia súc trên, loại gia súc nào được nuôi ở Việt Nam: a) Nhiều nhất? b) Ít nhất?	Loại	Trâu	Bò	Lợn	Số lượng (con)	2 332 800	6 230 500	22 027 900	- HS đọc: Trâu 2 332 800 con; bò 6 230 500 con; lợn 22 027 900 con.
Loại	Trâu	Bò	Lợn						
Số lượng (con)	2 332 800	6 230 500	22 027 900						
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi: Loại nào nhiều nhất, loại nào ít nhất?	- HS trả lời: Lợn nhiều nhất; trâu ít nhất.								
- GV mời HS giải thích cách xác định.	- HS giải thích: 22 027 900 là số có nhiều chữ số nhất nên lớn nhất; trong hai số còn lại, $2\,332\,800 < 6\,230\,500$.								
Bài tập 2. Chọn đoàn tàu sắp xếp đúng - GV yêu cầu HS quan sát hình, đọc các số trên đầu tàu và toa tàu.  2 Chọn câu trả lời đúng.  Sắp xếp các số ghi trên đầu tàu và toa tàu theo thứ tự từ lớn đến bé được đoàn tàu nào dưới đây? 	- HS đọc các số và xác định yêu cầu sắp xếp từ lớn đến bé.								
- GV cho HS làm việc cá nhân, sau đó giờ thẻ đáp án.	- HS chọn đáp án B.								
- GV yêu cầu HS đọc lại thứ tự các số trong đoàn tàu B.	- HS đọc: 1 000 000 000; 380 999 999; 380 000 982; 99 999 999.								

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài tập 3. Lập số từ chín tấm thẻ - GV yêu cầu HS quan sát các thẻ số và đọc yêu cầu.  <p>Từ các tấm thẻ trên: a) Hãy lập số lớn nhất có chín chữ số. b) Hãy lập số bé nhất có chín chữ số.</p>	- HS quan sát các chữ số 8, 0, 0, 9, 1, 7, 0, 3, 8.
- GV cho HS thảo luận nhóm bốn, lập số lớn nhất và số bé nhất có chín chữ số.	- HS thảo luận, xếp thẻ và ghi kết quả.
- GV mời đại diện nhóm trình bày.	- HS trình bày: Số lớn nhất là 988 731 000; số bé nhất là 100 037 889.
- GV hỏi: Vì sao số bé nhất không bắt đầu bằng chữ số 0?	- HS trả lời: Nếu bắt đầu bằng 0 thì số không còn đủ chín chữ số.
Bài tập 4. Lập số lớn nhất bằng 12 chiếc vòng - GV yêu cầu HS quan sát mô hình các hàng và đọc số 312 211 011.  <p>4 Xếp 12 chiếc vòng như hình dưới đây. Rô-bốt lập được số 312 211 011. Với 12 chiếc vòng, em lập được số lớn nhất là số nào?</p>	- HS quan sát, xác định mỗi vòng biểu thị một đơn vị ở hàng tương ứng.
- GV hỏi: Muốn tạo số lớn nhất, cần ưu tiên đặt vòng vào những hàng nào?	- HS trả lời: Ưu tiên hàng trăm triệu, sau đó đến hàng chục triệu.
- GV mời HS nêu số lớn nhất lập được với 12 vòng.	- HS nêu: 930 000 000.
- GV kết luận hoạt động luyện tập: Khi lập số lớn nhất, cần ưu tiên giá trị ở hàng cao nhất.	- HS lắng nghe, hoàn thiện bài.
4. VẬN DỤNG, TRẢI NGHIỆM - Mục tiêu: Vận dụng so sánh số vào số liệu diện tích. - Cách tiến hành:	
- GV cho số liệu: Nghệ An 16 493 700 000 m ² ; Gia Lai 15 536 900 000 m ² ; Phú Thọ 2 533 400 000 m ² . Yêu cầu HS sắp xếp tên tỉnh theo diện tích từ bé đến lớn.	- HS sắp xếp: Phú Thọ, Gia Lai, Nghệ An.
- GV hỏi: Tỉnh nào có diện tích nhỏ nhất?	- HS trả lời: Phú Thọ.
- GV nhận xét tiết học và yêu cầu HS nêu điều cần lưu ý khi lập số bé nhất.	- HS nêu: Chữ số đầu tiên phải khác 0.
- GV kết luận: So sánh và sắp xếp số giúp đọc hiểu các bảng số liệu trong cuộc sống.	- HS lắng nghe, thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 7
BÀI 15: LÀM QUEN VỚI Dãy SỐ TỰ NHIÊN
TIẾT 1: KHÁM PHÁ, HOẠT ĐỘNG

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được số tự nhiên và dãy số tự nhiên.
- Nêu được số tự nhiên bé nhất; biết không có số tự nhiên lớn nhất.
- Nhận biết được hai số tự nhiên liên tiếp hơn kém nhau 1 đơn vị.
- Tìm được số liền trước và sắp xếp một nhóm số tự nhiên.

2. Năng lực chung:

- Tư duy và lập luận toán học: Quan sát tia số, phát hiện đặc điểm của dãy số tự nhiên.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi, giải thích và nhận xét kết quả.
- Giải quyết vấn đề: Vận dụng đặc điểm dãy số để tìm số liền trước và sắp xếp số.
- Tự chủ và tự học: Chủ động suy nghĩ, tự kiểm tra kết quả.

3. Phẩm chất:

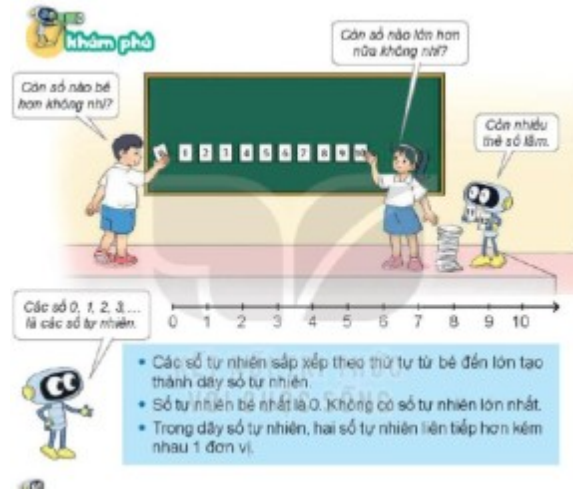
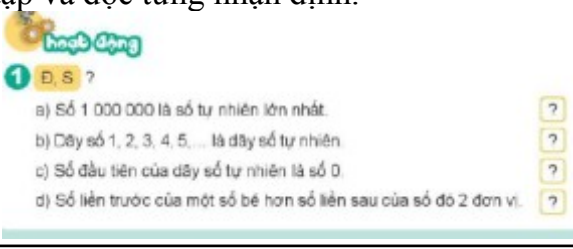
- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi viết và sắp xếp số.
- Trung thực: Tự giác trình bày kết quả.

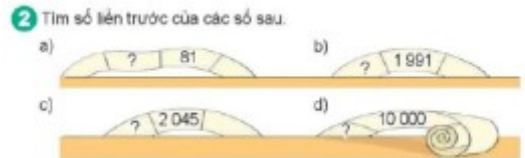
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính/ti vi, bảng phụ, phiếu học tập, thẻ số; tranh và bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước và đồ dùng học tập.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG - Mục tiêu: Kết nối kiến thức về thứ tự các số tự nhiên. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS viết ba số tự nhiên liên tiếp bắt đầu từ 125.	- HS viết: 125, 126, 127.
- GV hỏi: Mỗi số sau hơn số đứng ngay trước bao nhiêu đơn vị?	- HS trả lời: Hơn 1 đơn vị.
- GV dẫn vào bài: Các số tự nhiên được sắp xếp như thế nào và dãy số tự nhiên có đặc điểm gì?	- HS lắng nghe, nêu dự đoán.
- GV kết luận hoạt động khởi động: Các số liên tiếp tạo thành một dãy có quy luật.	- HS chuẩn bị khám phá.
2. KHÁM PHÁ - Mục tiêu: Nhận biết dãy số tự nhiên và các đặc điểm cơ bản. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>- GV yêu cầu HS quan sát tranh, đọc lời thoại của các nhân vật và quan sát tia số.</p>  <p>Còn số nào bé hơn không nữa? Còn số nào lớn hơn nữa không nữa? Còn nhiều thế số lắm. Các số 0, 1, 2, 3, ... là các số tự nhiên. • Các số tự nhiên sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn tạo thành dãy số tự nhiên. • Số tự nhiên bé nhất là 0. Không có số tự nhiên lớn nhất. • Trong dãy số tự nhiên, hai số tự nhiên liên tiếp hơn kém nhau 1 đơn vị.</p>	<p>- HS quan sát hình, đọc các số 0, 1, 2, 3, ... trên bảng và tia số.</p>
<p>- GV hỏi: Các số 0, 1, 2, 3, ... được gọi là gì?</p>	<p>- HS trả lời: Đó là các số tự nhiên.</p>
<p>- GV hỏi: Khi sắp xếp các số tự nhiên từ bé đến lớn, ta được gì?</p>	<p>- HS trả lời: Ta được dãy số tự nhiên.</p>
<p>- GV hỏi: Số tự nhiên bé nhất là số nào? Có số tự nhiên lớn nhất không?</p>	<p>- HS trả lời: Số tự nhiên bé nhất là 0; không có số tự nhiên lớn nhất.</p>
<p>- GV yêu cầu HS quan sát hai số liên tiếp trên tia số và nhận xét.</p>	<p>- HS nhận xét: Hai số tự nhiên liên tiếp hơn kém nhau 1 đơn vị.</p>
<p>- GV mời HS nhắc lại ba đặc điểm của dãy số tự nhiên.</p>	<p>- HS nhắc lại đầy đủ.</p>
<p>- GV kết luận: Dãy số tự nhiên bắt đầu từ 0 và kéo dài mãi; mỗi số sau hơn số trước 1 đơn vị.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi nhớ.</p>
<p>3. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH</p> <p>- Mục tiêu: Nhận biết đúng đặc điểm của dãy số tự nhiên, tìm số liền trước và sắp xếp số.</p> <p>- Cách tiến hành:</p>	
<p>Bài tập 1. Chọn Đ hoặc S</p> <p>- GV yêu cầu HS quan sát đúng phần bài tập và đọc từng nhận định.</p>  <p>1 Đ, S ? a) Số 1 000 000 là số tự nhiên lớn nhất. ? b) Dãy số 1, 2, 3, 4, 5, ... là dãy số tự nhiên. ? c) Số đầu tiên của dãy số tự nhiên là số 0. ? d) Số liền trước của một số bé hơn số liền sau của số đó 2 đơn vị. ?</p>	<p>- HS đọc bốn nhận định.</p>
<p>- GV cho HS làm bài cá nhân, giờ thẻ Đ/S và giải thích.</p>	<p>- HS trả lời: a) S; b) S; c) Đ; d) Đ.</p>

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV hỏi: Vì sao câu b sai?	- HS trả lời: Dãy số tự nhiên phải bắt đầu từ 0, còn dãy 1, 2, 3, 4, 5, ... thiếu số 0.
Bài tập 2. Tìm số liền trước - GV yêu cầu HS quan sát các khúc tre và đọc số đã cho. 	- HS đọc các số 81; 1 991; 2 045; 10 000.
- GV hỏi: Muốn tìm số liền trước của một số, ta làm thế nào?	- HS trả lời: Lấy số đó trừ 1.
- GV cho HS làm bài vào vở.	- HS viết: 80; 1 990; 2 044; 9 999.
Bài tập 3. Sắp xếp các số từ bé đến lớn - GV yêu cầu HS quan sát các thẻ số và đọc yêu cầu. 	- HS đọc: 10 001; 9 999; 9 666; 9 998.
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi, sắp xếp và giải thích.	- HS sắp xếp: 9 666; 9 998; 9 999; 10 001.
- GV hỏi: Vì sao 10 001 là số lớn nhất?	- HS trả lời: 10 001 có năm chữ số, các số còn lại có bốn chữ số.
- GV kết luận hoạt động luyện tập: Số liền trước kém số đã cho 1 đơn vị; khi sắp xếp vẫn áp dụng quy tắc so sánh số.	- HS lắng nghe, sửa bài.
4. VẬN DỤNG, TRẢI NGHIỆM - Mục tiêu: Liên hệ dãy số tự nhiên với các tình huống hằng ngày. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu ba ví dụ sử dụng dãy số tự nhiên trong đời sống.	- HS nêu: Số thứ tự trong danh sách, số nhà, số trang sách, số ghế.
- GV hỏi: Sau trang 99 là trang nào? Trước trang 100 là trang nào?	- HS trả lời: Sau trang 99 là trang 100; trước trang 100 là trang 99.
- GV nhận xét tiết học, yêu cầu HS nêu lại các đặc điểm của dãy số tự nhiên.	- HS nêu lại kiến thức.
- GV kết luận: Dãy số tự nhiên giúp biểu thị thứ tự và số lượng trong cuộc sống.	- HS lắng nghe, ghi nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 7

BÀI 15: LÀM QUEN VỚI DÃY SỐ TỰ NHIÊN

TIẾT 2: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Củng cố cách tìm số liền trước, số liền sau.
- Hoàn thành được các dãy số tự nhiên liên tiếp.
- Nhận biết và hoàn thành dãy số chẵn, dãy số lẻ, dãy số cách đều 5.
- Lập được số lớn nhất, số bé nhất bằng cách bỏ một thẻ số.

2. Năng lực chung:

- Tư duy và lập luận toán học: Phát hiện quy luật của dãy số.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi cách làm, trình bày kết quả.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Thao tác thẻ số để lập số theo yêu cầu.
- Tự chủ và tự học: Tự làm bài, kiểm tra và sửa lỗi.

3. Phẩm chất:

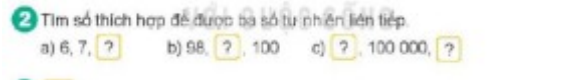
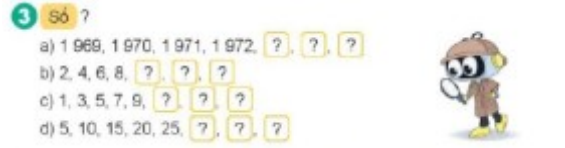
- Chăm chỉ: Hoàn thành đầy đủ bài tập.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi điền số.
- Trung thực: Tự giác thực hiện nhiệm vụ.

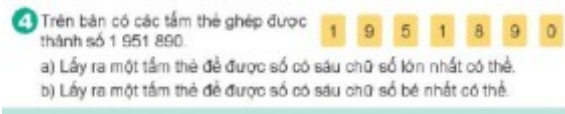
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính/ti vi, bảng phụ, phiếu học tập, thẻ số; tranh và bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước và đồ dùng học tập.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG - Mục tiêu: Ôn số liền trước, số liền sau. - Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Truyền điện”: Nêu số 500, yêu cầu HS tiếp nối nêu số liền trước và liền sau.	- HS nêu: 499 và 501.
- GV tiếp tục với các số 9 999 và 100 000.	- HS nêu: 9 998, 10 000; 99 999, 100 001.
- GV giới thiệu tiết luyện tập.	- HS lắng nghe.
- GV kết luận: Số liền trước kém 1, số liền sau hơn 1.	- HS nhắc lại.
2. ÔN KIẾN THỨC - Mục tiêu: Nhắc lại quy luật của một số dãy số quen thuộc. - Cách tiến hành:	
- GV hỏi: Dãy số tự nhiên chẵn bắt đầu từ số nào và hai số liên tiếp hơn kém nhau bao nhiêu?	- HS trả lời: Bắt đầu từ 0; hai số liên tiếp hơn kém nhau 2.
- GV hỏi: Dãy số tự nhiên lẻ bắt đầu từ số nào?	- HS trả lời: Bắt đầu từ 1; hai số liên tiếp hơn kém nhau 2.
- GV hỏi: Dãy 5, 10, 15, 20, ... có quy luật gì?	- HS trả lời: Mỗi số sau hơn số trước 5 đơn vị.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV kết luận: Muốn điền số, cần xác định đúng khoảng cách giữa hai số liên tiếp.	- HS ghi nhớ.
3. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH - Mục tiêu: Hoàn thành các dãy số và lập số theo yêu cầu. - Cách tiến hành:	
Bài tập 1. Tìm số liền sau - GV yêu cầu HS quan sát hình và đọc các số đã cho. 	- HS đọc: 19; 200; 85; 9 999.
- GV cho HS làm bảng con.	- HS viết: 20; 201; 86; 10 000.
- GV hỏi: Muốn tìm số liền sau, em làm thế nào?	- HS trả lời: Lấy số đã cho cộng 1.
Bài tập 2. Điền số tự nhiên liên tiếp - GV yêu cầu HS quan sát đúng phần bài tập và đọc các dãy chưa hoàn chỉnh. 	- HS đọc yêu cầu.
- GV cho HS làm cá nhân vào vở.	- HS điền: a) 6, 7, 8; b) 98, 99, 100; c) 99 999, 100 000, 100 001.
- GV mời HS giải thích cách tìm các số còn thiếu.	- HS giải thích: Các số liên tiếp hơn kém nhau 1 đơn vị.
Bài tập 3. Hoàn thành các dãy số - GV yêu cầu HS quan sát bốn dãy số và xác định quy luật. 	- HS xác định quy luật tăng 1, tăng 2 hoặc tăng 5.
- GV chia lớp thành bốn nhóm, mỗi nhóm hoàn thành một dãy.	- HS thảo luận và ghi kết quả.
- GV mời đại diện nhóm trình bày.	- HS trình bày: a) 1 969; 1 970; 1 971; 1 972; 1 973; 1 974; 1 975; b) 2; 4; 6; 8; 10; 12; 14; 16; c) 1; 3; 5; 7; 9; 11; 13; 15; d) 5; 10; 15; 20; 25; 30; 35; 40.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài tập 4. Bỏ một thẻ để được số có sáu chữ số - GV yêu cầu HS quan sát dãy thẻ tạo thành số 1 951 890. 	- HS quan sát, đọc số và xác định cần bỏ một thẻ.
- GV cho HS thao tác theo cặp: Tìm số lớn nhất và số bé nhất có thể nhận được.	- HS thao tác, trao đổi và ghi kết quả.
- GV mời HS nêu thẻ cần bỏ và số nhận được.	- HS trả lời: Bỏ thẻ 1 đầu tiên được số lớn nhất 951 890; bỏ thẻ 9 đầu tiên được số bé nhất 151 890.
- GV kết luận hoạt động luyện tập: Cần quan sát vị trí chữ số và quy luật dãy số để lựa chọn chính xác.	- HS lắng nghe, hoàn thiện bài.
4. VẬN DỤNG, TRẢI NGHIỆM - Mục tiêu: Vận dụng quy luật dãy số vào trò chơi. - Cách tiến hành:	
- GV nêu dãy 120, 125, 130, ..., ..., ... và yêu cầu HS điền nhanh.	- HS điền: 135, 140, 145.
- GV hỏi: Dãy trên thuộc dạng dãy số nào?	- HS trả lời: Dãy số cách đều 5.
- GV nhận xét tiết học, dặn HS tìm thêm các dãy số trong lịch, số nhà hoặc số thứ tự.	- HS lắng nghe, thực hiện.
- GV kết luận: Nhận ra quy luật giúp em dự đoán và hoàn thành dãy số nhanh, chính xác.	- HS ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 7

BÀI 16: LUYỆN TẬP CHUNG

TIẾT 1: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Củng cố cách đọc, viết số có nhiều chữ số theo hàng và lớp.
- Xác định được hàng, lớp và giá trị của một chữ số trong số.
- So sánh được các số có nhiều chữ số, tìm chữ số thích hợp.
- Vận dụng kiến thức về cấu tạo số để giải bài toán que tính.

2. Năng lực chung:

- Tư duy và lập luận toán học: Phân tích cấu tạo số, giá trị từng chữ số.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi, trình bày và nhận xét bài.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Tìm nhiều cách thao tác với que tính.
- Tự chủ và tự học: Hoàn thành bài, tự kiểm tra kết quả.

3. Phẩm chất:

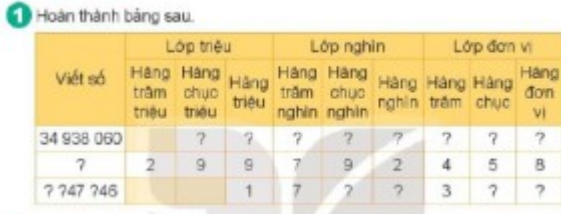
- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi xác định hàng và lớp.
- Trung thực: Tự giác làm bài, sửa lỗi.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính/ti vi, bảng phụ, phiếu học tập, thẻ số; tranh và bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước và đồ dùng học tập.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG - Mục tiêu: Ôn tên các hàng và lớp của số có nhiều chữ số. - Cách tiến hành:	
- GV nêu số 54 938 060, yêu cầu HS đọc số và cho biết số gồm những lớp nào.	- HS đọc: Năm mươi tư triệu chín trăm ba mươi tám nghìn không trăm sáu mươi; số gồm lớp triệu, lớp nghìn, lớp đơn vị.
- GV hỏi: Chữ số 9 thuộc hàng nào, lớp nào?	- HS trả lời: Chữ số 9 thuộc hàng trăm nghìn, lớp nghìn.
- GV giới thiệu bài luyện tập chung.	- HS lắng nghe, chuẩn bị.
- GV kết luận hoạt động: Xác định đúng vị trí giúp đọc, viết và so sánh số chính xác.	- HS ghi nhớ.
2. ÔN KIẾN THỨC - Mục tiêu: Hệ thống lại cách đọc, viết số và xác định giá trị chữ số. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu thứ tự các hàng từ hàng trăm triệu đến hàng đơn vị.	- HS nêu: Hàng trăm triệu, chục triệu, triệu, trăm nghìn, chục nghìn, nghìn, trăm, chục, đơn vị.
- GV hỏi: Muốn tìm giá trị của một chữ số, cần làm gì?	- HS trả lời: Xác định chữ số thuộc hàng nào rồi nhân với giá trị của hàng đó.
- GV hỏi: Khi viết số theo bảng hàng, lớp, em cần lưu ý điều gì?	- HS trả lời: Viết đúng mỗi chữ số vào đúng hàng; hàng không có đơn vị thì viết 0.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV kết luận: Đọc, viết số phải gắn với cấu tạo hàng và lớp.	- HS nhắc lại.
3. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH - Mục tiêu: củng cố toàn diện kiến thức về số có nhiều chữ số. - Cách tiến hành:	
Bài tập 1. Hoàn thành bảng hàng và lớp - GV yêu cầu HS quan sát đúng bảng trong SGK, đọc từng dữ kiện đã cho. 	- HS quan sát bảng, xác định các ô cần điền.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào phiếu học tập.	- HS hoàn thành bảng.
- GV mời HS đọc các số sau khi hoàn thành.	- HS đọc/viết được: 34 938 060; 299 792 458; 1 747 346.
- GV yêu cầu HS đổi phiếu kiểm tra và nêu cách đặt từng chữ số vào bảng.	- HS đối chiếu, nhận xét và sửa lỗi.
Bài tập 2. Xác định hàng và lớp của chữ số được gạch chân - GV yêu cầu HS quan sát đúng bốn số trong SGK. 	- HS quan sát vị trí các chữ số được gạch chân.
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi và ghi kết quả.	- HS xác định: 6 thuộc hàng triệu, lớp triệu; 3 thuộc hàng nghìn, lớp nghìn; 7 thuộc hàng nghìn, lớp nghìn; 8 thuộc hàng chục, lớp đơn vị.
- GV mời HS giải thích cách xác định hàng, lớp.	- HS giải thích bằng cách tách số thành từng lớp, mỗi lớp ba chữ số.
Bài tập 3. Tìm chữ số thích hợp - GV yêu cầu HS quan sát hai phép so sánh và xác định chữ số cần điền. 	- HS đọc hai phép so sánh.
- GV hỏi: Ở câu a, chữ số cần điền phải lớn hơn hay bằng 8?	- HS trả lời: Phải lớn hơn 8; điền 9.
- GV hỏi: Ở câu b, để $931\,201 > 93?\,300$ thì chữ số hàng nghìn phải là bao nhiêu?	- HS trả lời: Điền 0.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh										
- GV kết luận kết quả: a) 9; b) 0.	- HS ghi kết quả vào vở.										
Bài tập 4. Tìm giá trị của chữ số 7 - GV yêu cầu HS quan sát bảng và xác định hàng của chữ số 7 trong từng số. <table><tr><td>Số</td><td>182 729 119</td><td>74 810 331</td><td>3 037 933</td><td>981 381 070</td></tr><tr><td>Giá trị của chữ số 7</td><td>700 000</td><td>?</td><td>?</td><td>?</td></tr></table>	Số	182 729 119	74 810 331	3 037 933	981 381 070	Giá trị của chữ số 7	700 000	?	?	?	- HS quan sát, xác định vị trí chữ số 7.
Số	182 729 119	74 810 331	3 037 933	981 381 070							
Giá trị của chữ số 7	700 000	?	?	?							
- GV cho HS làm bài cá nhân.	- HS điền: 700 000; 70 000 000; 7 000; 70.										
- GV hỏi: Vì sao cùng là chữ số 7 nhưng có giá trị khác nhau?	- HS trả lời: Vì chữ số 7 đứng ở những hàng khác nhau.										
Bài tập 5. Di chuyển hai que tính để được số có chín chữ số - GV yêu cầu HS quan sát hình số 3 041 975 và dùng que tính thao tác theo nhóm. <div><p>5 Rô-bốt xếp các que tính để được số 3 041 975 như hình dưới đây. Em hãy di chuyển 2 que tính để được số có chín chữ số.</p><div><div>3041975</div><div></div></div></div>	- HS quan sát, nhận nhiệm vụ và thao tác.										
- GV gợi ý: Hãy quan sát chữ số 0; nếu chuyển hai que nằm ngang thì các que còn lại có thể tạo thành những chữ số nào?	- HS nhận ra bốn que dọc còn lại của số 0 tạo thành hai chữ số 1.										
- GV mời nhóm trình bày cách di chuyển.	- HS nêu: Chuyển hai que ngang của số 0 sang trước chữ số 4 để tạo thêm một chữ số 1; số mới là 311 141 975.										
- GV kết luận hoạt động luyện tập: Cấu tạo hàng, lớp và vị trí chữ số quyết định giá trị của số.	- HS lắng nghe, hoàn thiện bài.										
4. VẬN DỤNG, TRẢI NGHIỆM - Mục tiêu: Vận dụng kiến thức để phân tích số trong thực tế. - Cách tiến hành:											
- GV yêu cầu HS viết một số có chín chữ số, gạch chân một chữ số rồi hỏi bạn nêu hàng, lớp và giá trị.	- HS viết số, trao đổi câu đố theo cặp và trả lời.										
- GV mời hai cặp trình bày trước lớp.	- HS trình bày; lớp nhận xét.										
- GV nhận xét tiết học, yêu cầu HS nêu ba nội dung đã được củng cố.	- HS nêu: Hàng và lớp; giá trị chữ số; so sánh số có nhiều chữ số.										
- GV kết luận: Hiểu cấu tạo số là nền tảng để đọc, viết, so sánh và tính toán chính xác.	- HS lắng nghe, ghi nhiệm vụ.										

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 8**BÀI 16: LUYỆN TẬP CHUNG****TIẾT 36: LUYỆN TẬP (TIẾT 2)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù:**

- Phân tích được cấu tạo số, so sánh chính xác các số có nhiều chữ số.
- Nhận biết quy luật dãy số, điền được số thích hợp và đọc đúng các số trên tia số.
- Làm tròn được số đến hàng trăm nghìn; xác định được số lớn nhất, số nhỏ nhất trong một nhóm số.
- Vận dụng kiến thức về hàng, lớp và số tự nhiên để giải bài tập thực tế.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động đọc yêu cầu, lựa chọn quy tắc so sánh hoặc làm tròn phù hợp và tự kiểm tra kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi cách làm, nhận xét bài của bạn và thống nhất kết quả trong nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Phát hiện quy luật dãy số, lựa chọn cách lập số và giải thích kết quả bằng lập luận toán học.

3. Phẩm chất:

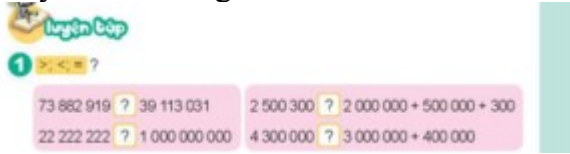
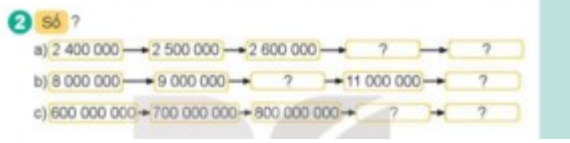
- Chăm chỉ: Tích cực thực hiện đầy đủ các bài luyện tập.
- Trách nhiệm: Caren thận khi viết số, đặt dấu so sánh, làm tròn và kiểm tra kết quả.
- Trung thực: Báo cáo đúng bài làm, chủ động sửa sai khi được góp ý.

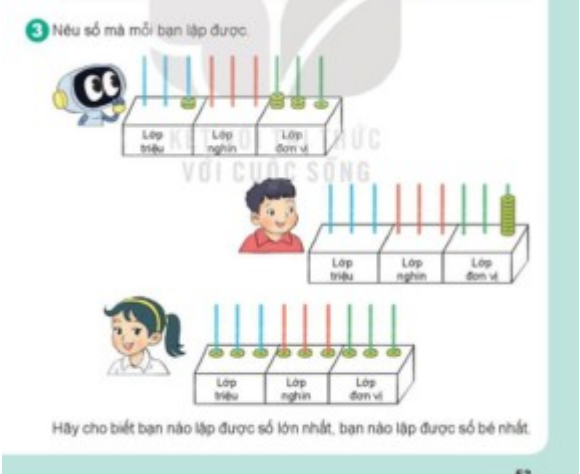
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bảng phụ, phiếu bài tập; hình bài tập được cắt đúng từ SGK.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng khởi, ôn cách so sánh và làm tròn số tự nhiên. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS trả lời: Cách so sánh số tự nhiên?	- HS chia sẻ: Số có nhiều chữ số hơn thì lớn hơn. Nếu hai số có cùng số chữ số, so sánh từng cặp chữ số ở cùng một hàng từ trái sang phải; ở hàng đầu tiên khác nhau, số có chữ số lớn hơn thì lớn hơn.
- GV hỏi tiếp: Cách làm tròn số tự nhiên?	- HS nêu: Xác định hàng cần làm tròn, quan sát chữ số liền bên phải. Nếu chữ số đó bé hơn 5 thì giữ nguyên chữ số hàng làm tròn; nếu bằng hoặc lớn hơn 5 thì tăng chữ số hàng làm tròn thêm 1; các chữ số phía sau thay bằng 0.
- GV nhận xét, giới thiệu và ghi tên bài.	- HS lắng nghe, ghi bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: HS so sánh, phân tích số, điền số theo quy luật, làm tròn và lập số chính xác. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu. - Bài yêu cầu làm gì? 	- HS đọc. - HS nêu: Điền dấu $<$, $>$ hoặc $=$ vào ô trống.
- GV yêu cầu 1 HS lên bảng làm bài, lớp làm bài vào vở.	- HS thực hiện: $+ 73\ 882\ 919 > 39\ 113\ 031$. $+ 22\ 222\ 222 < 1\ 000\ 000\ 000$. $+ 2\ 500\ 300 = 2\ 000\ 000 + 500\ 000 + 300$. $+ 4\ 300\ 000 > 3\ 000\ 000 + 400\ 000$.
- Yêu cầu HS đối chiếu vở, đánh giá bài theo cặp.	- HS đối chiếu từng phép so sánh, đánh dấu kết quả đúng và trao đổi chỗ còn khác nhau.
- GV hỏi: Làm thế nào em điền được các dấu như vậy?	- HS giải thích: Hai phép đầu so sánh số chữ số hoặc chữ số ở hàng cao nhất; hai phép sau tính giá trị của tổng rồi mới so sánh.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	- HS lắng nghe, sửa bài nếu cần.
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu. - Bài yêu cầu làm gì? 	- HS đọc. - HS nêu: Điền số còn thiếu vào mỗi dãy số.
- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi tiếp sức và phổ biến luật chơi: Mỗi lượt một bạn điền một số, sau đó chuyển bút cho bạn tiếp theo.	- HS lắng nghe luật chơi, chia thành các đội và lần lượt tham gia.
- GV yêu cầu HS nêu quy luật của từng dãy số.	- HS chia sẻ: $+ \text{Dãy a tăng thêm } 100\ 000: 2\ 700\ 000; 2\ 800\ 000$. $+ \text{Dãy b tăng thêm } 1\ 000\ 000: 10\ 000\ 000; 12\ 000\ 000$. $+ \text{Dãy c tăng thêm } 100\ 000\ 000: 900\ 000\ 000; 1\ 000\ 000\ 000$.
- GV hỏi: Vì sao em xác định được các số cần điền?	- HS trả lời: Em tìm khoảng cách giữa hai số liên tiếp, sau đó tiếp tục cộng cùng khoảng cách đó.
- GV tuyên bố đội thắng, chốt đáp án và khen ngợi HS.	- HS vỗ tay chúc mừng, ghi lại kết quả đúng.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Bài 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS đọc đề bài. - Bài yêu cầu làm gì?  <p>3 Nếu số mà mỗi bạn lập được.</p> <p>Hãy cho biết bạn nào lập được số lớn nhất, bạn nào lập được số bé nhất.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc. - HS nêu: Đọc số mà mỗi bạn lập được trên bảng hàng, lớp và xác định số lớn nhất, số nhỏ nhất.
<ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS nêu cách làm. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS nêu: Đếm số vòng ở từng que theo thứ tự hàng trăm triệu đến hàng đơn vị, viết chữ số tương ứng rồi đọc số.
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS làm việc nhóm đôi và báo cáo kết quả. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thảo luận, thống nhất: + Rô-bốt lập số 2 000 321. + Việt lập số 9. + Mai lập số 111 111 111.
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS tìm số lớn nhất, số nhỏ nhất và giải thích. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS nêu: Số lớn nhất là 111 111 111 vì có chín chữ số; số nhỏ nhất là 9 vì chỉ có một chữ số.
<ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, tuyên dương. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe.
<p>Bài 4:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS đọc đề bài. - Bài yêu cầu làm gì?  <p>4 Làm tròn mỗi số tiền sau đến hàng trăm nghìn.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc. - HS nêu: Làm tròn mỗi số đến hàng trăm nghìn.
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu 1 HS lên bảng làm bài, lớp làm vào vở. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện: + 1 387 000 → 1 400 000. + 417 999 → 400 000. + 5 029 075 → 5 000 000. + 775 000 → 800 000.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- Tổ chức cho HS nhận xét và nêu lại cách làm tròn từng số.	- HS nhận xét, chỉ ra chữ số hàng chục nghìn lần lượt là 8, 1, 2, 7 để quyết định làm tròn lên hoặc xuống.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	- HS sửa bài.
Bài 5: - Yêu cầu HS đọc đề bài. - Yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi và lập số theo điều kiện. 	- HS đọc, thảo luận và sắp xếp các thẻ số.
- GV gợi ý: Số có bảy chữ số nên lớp triệu có một chữ số. Lớp nghìn không chứa chữ số 0 và chữ số 2.	- HS suy luận: Ba chữ số của lớp nghìn đều phải là 3; chữ số lớp triệu phải là 2; ba chữ số còn lại của lớp đơn vị là 0.
- Yêu cầu HS chia sẻ, nhận xét; GV chốt đáp án.	- HS trình bày: Rô-bốt lập được số 2 333 000.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: Cũng cố cách so sánh, làm tròn và phân tích cấu tạo số. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu cách làm tròn số và cách so sánh các số có nhiều chữ số.	- HS lần lượt nêu lại quy tắc, lấy một ví dụ minh họa cho mỗi nội dung.
- GV nhận xét tiết học, dặn HS kiểm tra lại các bài đã làm.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 8

BÀI 16: LUYỆN TẬP CHUNG

TIẾT 37: LUYỆN TẬP (TIẾT 3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Củng cố kiến thức về hàng, lớp, so sánh số tự nhiên và dãy số tự nhiên.
- Sắp xếp được các số theo thứ tự; điền chữ số thích hợp để phép so sánh đúng.
- Vận dụng quy luật dãy số để giải bài toán thực tế về số lượng.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động đọc số, phân tích điều kiện và kiểm tra kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: Hỏi đáp theo cặp, trình bày cách suy luận và nhận xét bài của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng công thức tìm số số hạng của dãy số cách đều vào bài toán thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực hoàn thành các bài luyện tập.
- Trách nhiệm: Cần thận khi xác định hàng, lớp và điền chữ số.
- Trung thực: Trình bày đúng kết quả, chủ động sửa sai.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bảng phụ, phiếu bài tập; hình bài tập được cắt đúng từ SGK.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn kiến thức về hàng và lớp, tạo tâm thế vào tiết luyện tập. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu lại tên các lớp và các hàng trong mỗi lớp.	- HS nêu: Lớp đơn vị gồm hàng trăm, chục, đơn vị; lớp nghìn gồm hàng trăm nghìn, chục nghìn, nghìn; lớp triệu gồm hàng trăm triệu, chục triệu, triệu.
- GV giới thiệu và ghi bài.	- HS ghi bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: Củng cố hàng, lớp, so sánh số, điền chữ số và vận dụng dãy số cách đều. - Cách tiến hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV yêu cầu HS làm việc theo cặp hỏi, đáp câu trả lời. 	- HS đọc, thảo luận theo cặp và lần lượt nêu đáp án.
- GV hỏi: Số nào có hai chữ số ở lớp nghìn? Số nào có hai chữ số ở lớp triệu?	- HS trả lời: + Số 45 000 có hai chữ số ở lớp nghìn. + Số 99 405 207 có hai chữ số ở lớp triệu.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV hỏi thêm: Vì sao số 100 000 không phải là số có hai chữ số ở lớp nghìn?	- HS giải thích: Lớp nghìn của số 100 000 là 100, gồm ba chữ số.
- GV hỏi: Có phải số có hai chữ số ở lớp triệu thì lớp nghìn được viết đủ ba chữ số không?	- HS trả lời: Có. Khi đã có lớp triệu, lớp nghìn nằm giữa lớp triệu và lớp đơn vị nên được viết đủ ba chữ số, kể cả khi có chữ số 0.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	- HS lắng nghe.
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu. - Bài yêu cầu làm gì? 	- HS đọc. - HS nêu: Nói mỗi năm học với số học sinh tiểu học tương ứng, biết số học sinh tăng dần qua từng năm.
- Yêu cầu HS làm bài vào vở và chia sẻ cách làm.	- HS sắp xếp các số theo thứ tự tăng dần rồi nói: + 2016–2017: 7 801 560 học sinh. + 2017–2018: 8 041 842 học sinh. + 2018–2019: 8 541 451 học sinh. + 2019–2020: 8 741 545 học sinh.
- GV củng cố cách so sánh số tự nhiên và khen ngợi HS.	- HS nêu: Các số đều có bảy chữ số nên so sánh lần lượt từ hàng triệu sang phải.
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu. - Bài yêu cầu làm gì? 	- HS đọc. - HS nêu: Đặt mỗi viên đá ghi số 0, 2, 4 vào một ô có dấu "?" để được kết quả đúng.
- GV gọi HS trả lời nối tiếp và yêu cầu giải thích vì sao chọn mỗi chữ số.	- HS nêu: + $859\ 267 < 859\ 564$ nên ô thứ nhất điền 2. + $71\ 600 > 70\ 600$ nên ô thứ hai điền 0. + $40\ 000 = 40\ 000$ nên ô thứ ba điền 4.
- GV lưu ý: Mỗi viên đá chỉ dùng một lần; đáp án phải đồng thời thỏa mãn cả ba phép so sánh.	- HS kiểm tra lại ba chữ số 2, 0, 4 đã được dùng đúng một lần.
- GV cùng HS nhận xét, chốt đáp án.	- HS sửa bài nếu cần.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV hướng dẫn HS phát hiện các cọc được đánh số liên tiếp từ 100 đến 999. 	- HS đọc, nhận biết đây là dãy số cách đều có số đầu 100, số cuối 999 và khoảng cách 1.
- GV hướng dẫn: Số cọc chính là số số hạng của dãy; áp dụng công thức (số cuối – số đầu) : khoảng cách + 1.	- HS tính: $(999 - 100) : 1 + 1 = 900$ (cọc).
- GV chốt đáp án, tuyên dương HS.	- HS ghi đáp số: 900 cọc.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: Vận dụng công thức tìm số số hạng của dãy số liên tiếp. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS tìm có bao nhiêu số có ba chữ số.	- HS tính: $(999 - 100) : 1 + 1 = 900$. Vậy có 900 số có ba chữ số.
- GV nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 8**BÀI 17: YẾN, TẠ, TẤN****TIẾT 38: KHÁM PHÁ, HOẠT ĐỘNG (TIẾT 1)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù:**

- Nhận biết được các đơn vị đo khối lượng yến, tạ, tấn và mối quan hệ của các đơn vị đó với ki-lô-gam.
- Đổi được các đơn vị khối lượng đơn giản; thực hiện phép tính có kèm đơn vị đo.
- Ước lượng và lựa chọn đơn vị đo phù hợp trong một số tình huống thực tế.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động ghi nhớ quan hệ giữa các đơn vị, tự kiểm tra kết quả đổi đơn vị.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi cách ước lượng, trình bày kết quả và hỗ trợ bạn khi làm việc nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Lựa chọn đơn vị, đổi số đo và xử lý tình huống thực tế về khối lượng.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực thực hành đổi và tính với các đơn vị khối lượng.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi ghi đơn vị, kiểm tra tính hợp lý của kết quả.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đo, đổi và sửa sai khi phát hiện nhầm lẫn.

4. Tích hợp:

- Tích hợp NLS 5.2.CB1a: HS ghi, trình bày và kiểm tra số liệu đo/đổi đơn vị khối lượng trên bảng đơn giản.
- Tích hợp AI (4.A1.1): HS nhận biết AI hỗ trợ cân đo tự động trong nhà máy, cảng biển; biết con người cần kiểm tra dữ liệu.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

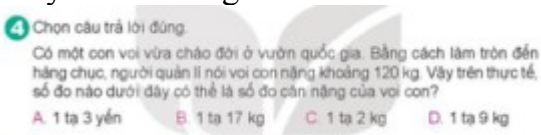
- GV: SGK, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bảng phụ, phiếu bài tập; video/hình ảnh hệ thống cân tự động ở cảng biển; hình bài tập được cắt đúng từ SGK.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Tạo hứng thú, kết nối đơn vị ki-lô-gam với các đơn vị đo khối lượng lớn hơn. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS quan sát tình huống và hỏi: Để đo khối lượng của một người, người ta thường dùng đơn vị nào?	- HS trả lời: Ki-lô-gam.
- GV hỏi: Để đo khối lượng của những vật nặng gấp hàng chục, hàng trăm hoặc hàng nghìn lần một người, ta nên dùng đơn vị nào?	- HS suy nghĩ, nêu dự đoán và nhận ra cần có các đơn vị lớn hơn ki-lô-gam.
- GV giới thiệu, ghi bài.	- HS lắng nghe, ghi bài.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
2. Khám phá - Mục tiêu: Nhận biết đơn vị yến, tạ, tấn và quan hệ với ki-lô-gam. - Mục tiêu tích hợp AI (4.AI.1): HS nhận biết AI có thể hỗ trợ thiết bị cân đo tự động, đọc và phân loại số liệu lớn; hiểu con người vẫn phải kiểm tra thiết bị và dữ liệu. - Cách tiến hành:	
<p>- GV yêu cầu HS quan sát tranh Khám phá, đọc lời thoại và hỏi: Loài động vật nào nặng nhất thế giới? 190 tấn có lớn hơn 190 kg không?</p> 	<p>- HS quan sát, trả lời: Cá voi xanh là loài động vật rất nặng; 190 tấn lớn hơn 190 kg rất nhiều.</p>
<p>- GV giới thiệu mối liên hệ giữa các đơn vị đo khối lượng: 1 yến = 10 kg; 1 tạ = 10 yến = 100 kg; 1 tấn = 10 tạ = 1 000 kg.</p>	<p>- HS đọc nối tiếp, ghi vào vở và nhắc lại theo cặp.</p>
<p>- GV hỏi: Nếu một bao gạo nặng 5 yến thì nặng bao nhiêu ki-lô-gam? Một con bò nặng 4 tạ thì nặng bao nhiêu ki-lô-gam?</p>	<p>- HS tính: 5 yến = 50 kg; 4 tạ = 400 kg.</p>
<p>- GV giới thiệu một số trường hợp thực tế sử dụng đơn vị yến, tạ, tấn và yêu cầu HS lấy thêm ví dụ.</p>	<p>- HS nêu ví dụ: Rau, gạo có thể tính theo yến; lợn, bò theo tạ; xe tải, tàu, container theo tấn.</p>
<p>- GV tích hợp AI: GV trình chiếu video/hình ảnh hệ thống cân container tự động ở cảng biển và hỏi: Thiết bị đang cân vật gì? Vì sao kết quả thường dùng đơn vị tấn?</p>	<p>- HS quan sát, trả lời: Hệ thống cân container hoặc xe chở hàng rất nặng nên dùng đơn vị tấn.</p>
<p>- GV giải thích: Cảm biến cân thu thập khối lượng, camera đọc mã container; phần mềm có AI đối chiếu mã, ghi kết quả, phân loại lô hàng và cảnh báo khi khối lượng vượt giới hạn. GV hỏi: AI có làm cho phép cân luôn đúng tuyệt đối không?</p>	<p>- HS nêu: Không. Nếu cảm biến lệch, camera đọc sai mã hoặc dữ liệu nhập sai thì kết quả có thể sai.</p>
<p>- GV hỏi: Trước khi sử dụng số liệu cân tự động, con người cần làm gì?</p>	<p>- HS trả lời: Cần hiệu chuẩn cân, kiểm tra mã hàng, đối chiếu chứng từ và cân lại khi số liệu bất thường.</p>

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>- GV kết luận tích hợp AI: AI giúp đọc, ghi và xử lý hàng nghìn kết quả cân nhanh, nhưng con người vẫn phải đặt quy tắc, kiểm tra thiết bị, phát hiện sai lệch và chịu trách nhiệm về quyết định.</p>	<p>- HS lắng nghe, nhắc lại: AI hỗ trợ xử lý nhanh; con người kiểm tra độ chính xác và tính hợp lý.</p>
<p>3. Luyện tập, thực hành</p> <p>- Mục tiêu: Đổi đơn vị, tính toán và lựa chọn số đo khối lượng phù hợp.</p> <p>- Mục tiêu tích hợp NLS 5.2.CB1a: HS ghi kết quả đổi đơn vị vào bảng, đọc lại và kiểm tra sự hợp lý của dữ liệu.</p> <p>- Cách tiến hành:</p>	
<p>Bài 1:</p> <p>- Gọi HS đọc yêu cầu.</p> <p>- Bài yêu cầu làm gì?</p> 	<p>- HS đọc.</p> <p>- HS nêu: Chọn số cân nặng thích hợp với mỗi con vật.</p>
<p>- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, nối mỗi con vật với số đo phù hợp và giải thích.</p>	<p>- HS thực hiện:</p> <p>+ Con thỏ: 4 kg.</p> <p>+ Con bò: 4 yến.</p> <p>+ Con sư tử: 4 tạ.</p> <p>+ Con voi: 4 tấn.</p>
<p>- Yêu cầu HS đổi chéo, đánh giá bài theo cặp; GV nhận xét.</p>	<p>- HS đổi chiều, giải thích dựa vào khối lượng thực tế của từng con vật.</p>
<p>Bài 2:</p> <p>- Gọi HS đọc yêu cầu.</p> <p>- Bài yêu cầu làm gì?</p> 	<p>- HS đọc.</p> <p>- HS nêu: Điền số thích hợp vào chỗ trống.</p>
<p>- GV phát bảng đơn giản gồm ba cột: Số đo ban đầu – Quan hệ đơn vị – Kết quả; yêu cầu HS làm cá nhân rồi nhập kết quả vào bảng.</p>	<p>- HS ghi và trình bày:</p> <p>+ 2 yến = 20 kg; 20 kg = 2 yến.</p> <p>+ 3 tạ = 300 kg; 300 kg = 3 tạ.</p> <p>+ 4 tạ = 40 yến; 40 yến = 4 tạ.</p> <p>+ 2 tấn = 2 000 kg; 2 000 kg = 2 tấn.</p> <p>+ 3 tấn = 30 tạ; 30 tạ = 3 tấn.</p>

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV yêu cầu HS đọc lại từng dòng, kiểm tra số có tăng hoặc giảm đúng theo quan hệ gấp 10, gấp 100, gấp 1 000 hay không.	- HS kiểm tra, giải thích: Đổi từ đơn vị lớn sang đơn vị bé thì số đo tăng; đổi từ đơn vị bé sang đơn vị lớn thì số đo giảm tương ứng.
- GV cố ý đưa dòng “3 tạ = 30 kg”, yêu cầu HS phát hiện lỗi và sửa.	- HS phát hiện 1 tạ = 100 kg nên 3 tạ = 300 kg; sửa dữ liệu sai trên bảng.
- GV kết luận tích hợp NLS: Bảng hoặc công cụ số giúp trình bày rõ và kiểm tra nhanh, nhưng HS phải nhập đúng đơn vị, đọc lại từng dòng và kiểm tra kết quả có hợp lý.	- HS nêu quy trình: đổi đơn vị – ghi kết quả – đọc lại – đổi chiều quan hệ – sửa lỗi.
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu. - Bài yêu cầu làm gì? 	- HS đọc. - HS nêu: Tính các phép tính có đơn vị yến, tạ, tấn.
- GV yêu cầu HS làm vào vở, sau đó báo cáo kết quả.	- HS thực hiện: $+ 45 \text{ tấn} - 18 \text{ tấn} = 27 \text{ tấn}.$ $+ 17 \text{ tạ} + 36 \text{ tạ} = 53 \text{ tạ}.$ $+ 25 \text{ yến} \times 4 = 100 \text{ yến}.$ $+ 138 \text{ tấn} : 3 = 46 \text{ tấn}.$
- GV hỏi: Khi các số đo cùng đơn vị, em thực hiện thế nào?	- HS trả lời: Thực hiện cộng, trừ, nhân, chia như với số tự nhiên và ghi đơn vị vào kết quả.
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu. - Bài yêu cầu làm gì? 	- HS đọc. - HS nêu: Chọn số cân nặng có thể là khối lượng thực tế của con voi sau khi làm tròn đến hàng chục ki-lô-gam được 120 kg.
- GV yêu cầu HS đổi các đáp án về ki-lô-gam rồi kiểm tra.	- HS đổi: $+ 1 \text{ tạ } 3 \text{ yến} = 130 \text{ kg}.$ $+ 1 \text{ tạ } 17 \text{ kg} = 117 \text{ kg}.$ $+ 1 \text{ tạ } 2 \text{ kg} = 102 \text{ kg}.$ $+ 1 \text{ tạ } 9 \text{ kg} = 109 \text{ kg}.$ - HS chọn đáp án B vì 117 kg làm tròn đến hàng chục được 120 kg.
- GV nhận xét, chốt cách đổi đơn vị và làm tròn.	- HS lắng nghe, sửa bài.
4. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: Liên hệ các đơn vị yến, tạ, tấn với vật thật trong cuộc sống. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV yêu cầu HS nêu một số vật thường được đo bằng yến, tạ, tấn và ước lượng khối lượng.	- HS nêu ví dụ: Bao gạo 5 yến; con lợn khoảng 1 tạ; xe tải chở vài tấn hàng.
- GV nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 8

BÀI 17: YẾN, TẠ, TẤN

TIẾT 39: LUYỆN TẬP (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Củng cố mối quan hệ giữa ki-lô-gam, yến, tạ, tấn.
- Đổi được số đo khối lượng có hai đơn vị thành một đơn vị; lựa chọn đáp án đúng.
- Giải được bài toán thực tế về tải trọng và số lượng hàng hóa.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động lựa chọn cách đổi đơn vị và tự kiểm tra kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: Thảo luận, giải thích cách làm và nhận xét lời giải của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng quan hệ đơn vị vào bài toán tải trọng thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập đổi đơn vị.
- Trách nhiệm: Ghi đúng đơn vị và trình bày bài giải rõ ràng.
- Trung thực: Kiểm tra kết quả và sửa sai.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bảng phụ, phiếu bài tập; hình bài tập được cắt đúng từ SGK.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn mối liên hệ giữa kg, yến, tạ, tấn. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu lại mối liên hệ giữa kg, yến, tạ, tấn.	- HS trả lời: 1 yến = 10 kg; 1 tạ = 10 yến = 100 kg; 1 tấn = 10 tạ = 1 000 kg.
- GV giới thiệu, ghi bài.	- HS ghi bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: Ước lượng, đổi số đo và giải bài toán thực tế về khối lượng. - Cách tiến hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu. - Bài yêu cầu làm gì? 	- HS đọc. - HS nêu: Xác định cân nặng của mỗi con vật từ ba số đo 1 300 kg, 1 tấn và 2 tấn.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, dựa vào lời thoại “Tôi nhẹ hơn hươu cao cổ” và “Tôi nặng hơn hươu cao cổ”.	- HS suy luận: Hươu cao cổ ở giữa về khối lượng; bò Tây Tạng nhẹ hơn; tê giác nặng hơn.
- Tổ chức cho HS chia sẻ kết quả, GV nhận xét.	- HS nêu: + Bò Tây Tạng: 1 tấn. + Hươu cao cổ: 1 300 kg. + Tê giác: 2 tấn.
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu. - Bài yêu cầu làm gì? 	- HS đọc. - HS nêu: Đổi các số đo có hai đơn vị thành một đơn vị.
- GV phát phiếu, yêu cầu HS hoàn thành cá nhân và giải thích từng kết quả.	- HS thực hiện: + 4 yến 5 kg = 45 kg. + 5 tạ 5 kg = 505 kg. + 6 tấn 40 kg = 6 040 kg. + 3 tạ 2 yến = 32 yến. + 5 tấn 2 tạ = 52 tạ. + 4 tấn 50 yến = 450 yến.
- GV củng cố: Trước khi cộng, cần đổi phần đơn vị lớn sang đơn vị được yêu cầu.	- HS nêu lại cách đổi từng trường hợp.
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu. - Bài yêu cầu làm gì? 	- HS đọc. - HS nêu: Chọn câu trả lời đúng về con vật phía sau cánh cửa.
- GV yêu cầu HS đổi 6 yến và 2 tạ ra ki-lô-gam, đổi chiều với ba nhận định.	- HS đổi: Dê trắng 6 yến = 60 kg; dê đen 30 kg; bò 2 tạ = 200 kg.
- GV mời HS nêu đáp án và giải thích.	- HS chọn C: Phía sau cánh cửa có thể có một con dê trắng cân nặng 60 kg.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu và nêu dữ kiện.  Một chiếc xe chở được nhiều nhất 7 tạ hàng hoá. Biết trên xe đã có 300 kg na bỏ. Người ta muốn xếp thêm những thùng na dài lên xe, mỗi thùng cân nặng 5 kg. Hỏi chiếc xe đó có thể chở được thêm 90 thùng na dài hay không?	- HS đọc: Xe chở nhiều nhất 7 tạ; trên xe đã có 300 kg; mỗi thùng na dài nặng 5 kg; hỏi có thể chở thêm 90 thùng không.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở, báo cáo kết quả và nêu cách giải khác nếu có.	- HS trình bày: Đổi 7 tạ = 700 kg. Khối lượng xe còn có thể chở: $700 - 300 = 400$ (kg). Số thùng có thể chở thêm: $400 : 5 = 80$ (thùng). Vậy xe không thể chở thêm 90 thùng na dài.
- GV hỏi cách kiểm tra nhanh khác.	- HS nêu: 90 thùng nặng $90 \times 5 = 450$ kg; cộng 300 kg được 750 kg, lớn hơn 700 kg nên không chở được.
- GV cùng HS nhận xét, chốt lời giải.	- HS sửa bài, ghi nhớ kiểm tra tải trọng.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: Liên hệ đơn vị yến, tạ, tấn với đời sống. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu vật trong cuộc sống được đo bằng yến, tạ, tấn và ước lượng khối lượng.	- HS nêu các ví dụ phù hợp.
- GV nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 8

BÀI 17: YẾN, TẠ, TẤN

TIẾT 40: LUYỆN TẬP (TIẾT 3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Củng cố mối quan hệ giữa các đơn vị kg, yến, tạ, tấn.
- Thực hiện được phép tính với số đo khối lượng; giải bài toán về hiệu và tỉ trọng.
- Vận dụng so sánh khối lượng để tìm đường đi, lập phương án di chuyển an toàn.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động phân tích dữ kiện, tự kiểm tra phép đổi và phép tính.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi phương án, trình bày trình tự thực hiện và nhận xét ý kiến của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Lập kế hoạch qua cầu, qua sông theo điều kiện tải trọng.

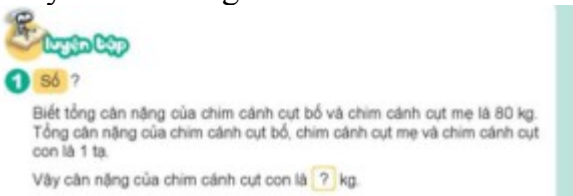
3. Phẩm chất:

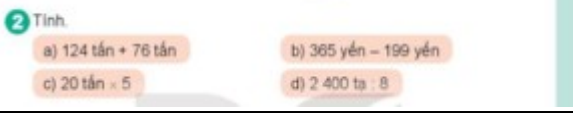
- Chăm chỉ: Kiên trì giải bài toán nhiều bước.
- Trách nhiệm: Tôn trọng giới hạn tải trọng, trình bày phương án rõ ràng và an toàn.
- Trung thực: Kiểm tra kết quả và sửa sai.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bảng phụ, phiếu bài tập; hình bài tập được cắt đúng từ SGK.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn mối quan hệ giữa các đơn vị đo khối lượng. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu lại mối quan hệ giữa các đơn vị đo khối lượng.	- HS trả lời: 1 yến = 10 kg; 1 tạ = 100 kg; 1 tấn = 1 000 kg; 1 tấn = 10 tạ.
- GV giới thiệu, ghi bài.	- HS ghi bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: Tính với số đo khối lượng, giải bài toán và lựa chọn phương án phù hợp tải trọng. - Cách tiến hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu. - Bài yêu cầu làm gì? 	- HS đọc. - HS nêu: Tìm cân nặng của chim cánh cụt con.
- GV yêu cầu HS xác định tổng cân nặng của bố và mẹ, tổng cân nặng của cả ba con; đổi 1 tạ ra ki-lô-gam.	- HS nêu: Bố và mẹ nặng 80 kg; cả ba con nặng 1 tạ = 100 kg.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở và chia sẻ.	- HS trình bày: Cân nặng chim cánh cụt con là: $100 - 80 = 20$ (kg). Đáp số: 20 kg.
- GV nhận xét, chốt đáp án.	- HS sửa bài.
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu. - Bài yêu cầu làm gì? 	- HS đọc. - HS nêu: Tính các phép tính với đơn vị tấn, yến, tạ.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở và báo cáo kết quả.	- HS thực hiện: $+ 124 \text{ tấn} + 76 \text{ tấn} = 200 \text{ tấn}.$ $+ 365 \text{ yến} - 199 \text{ yến} = 166 \text{ yến}.$ $+ 20 \text{ tấn} \times 5 = 100 \text{ tấn}.$ $+ 2\,400 \text{ tạ} : 8 = 300 \text{ tạ}.$
- GV hỏi: Khi số đo cùng đơn vị, em thực hiện thế nào?	- HS trả lời: Tính như số tự nhiên rồi ghi đơn vị vào kết quả.
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV hỏi: Voi con nặng bao nhiêu? Điều kiện để đi qua cầu là gì? 	- HS đọc. - HS trả lời: Voi con nặng 150 kg; chỉ được qua cầu có sức chịu đựng từ 150 kg trở lên.
- GV yêu cầu HS đổi các tải trọng về ki-lô-gam và tìm đường đi liên tục từ bờ bên này sang bờ bên kia.	- HS đổi: 2 tạ = 200 kg; 1 tấn = 1 000 kg; 160 kg giữ nguyên; các cầu 7 yến, 1 tạ, 1 tạ 20 kg, 1 tạ 40 kg đều dưới 150 kg.
- GV tổ chức trò chơi “Ai nhanh, ai đúng”, yêu cầu nhóm chỉ rõ thứ tự các cây cầu.	- HS nêu đường đi đúng: Qua cầu 2 tạ → qua cầu 1 tấn → qua cầu 160 kg. Các cầu này đều chịu được voi nặng 150 kg.
- GV cùng HS nhận xét, nhấn mạnh phải kiểm tra cả tải trọng và sự nối tiếp của đường đi.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV hỏi: Thuyền chở tối đa bao nhiêu ki-lô-gam? Ba người nặng bao nhiêu?  <p>4 Có ba người cần vượt qua sông bằng một chiếc thuyền nhỏ. Thuyền chỉ chở được tối đa 1 tạ. Biết cân nặng của từng người là: 52 kg, 50 kg và 45 kg. Hỏi ba người đó cần làm như thế nào để vượt qua sông?</p>	- HS đọc. - HS trả lời: Thuyền chở tối đa 1 tạ = 100 kg; ba người nặng 52 kg, 50 kg và 45 kg.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, thử các cặp người có tổng khối lượng không vượt quá 100 kg và lập trình tự qua sông.	- HS tính: $52 + 50 = 102$ kg nên không đi cùng; $52 + 45 = 97$ kg; $50 + 45 = 95$ kg.
- GV yêu cầu HS báo cáo phương án và giải thích vì sao an toàn.	- HS trình bày: 1. Người 50 kg và người 45 kg cùng qua sông. 2. Người 45 kg chèo thuyền quay lại. 3. Người 52 kg và người 45 kg cùng qua sông. Mỗi lượt tổng khối lượng không vượt quá 100 kg.
- GV hỏi HS có phương án đổi vai người quay lại hay không.	- HS nhận xét người 45 kg cần quay lại để có thể đi cùng người 52 kg ở lượt cuối; phương án đáp ứng tải trọng.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: Vận dụng tư duy lập kế hoạch để giải câu đố qua sông. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS giải bài toán: Một bác nông dân cần đưa một con sói, một con dê và một cây bắp cải qua sông. Thuyền chỉ chở được bác cùng một con vật hoặc một đồ vật. Nếu bác không ở đó, sói sẽ ăn dê, dê sẽ ăn bắp cải. Bác phải làm thế nào?	- HS thảo luận, lập trình tự: 1. Đưa dê qua sông, bác quay lại một mình. 2. Đưa sói qua, đưa dê quay lại. 3. Đưa bắp cải qua, bác quay lại một mình. 4. Đưa dê qua sông.
- GV yêu cầu HS kiểm tra sau mỗi lượt có để sói ở riêng với dê hoặc dê ở riêng với bắp cải hay không.	- HS kiểm tra và xác nhận phương án luôn bảo đảm an toàn.
- GV nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 9

BÀI 18: ĐỀ-XI-MÉT VUÔNG, MÉT VUÔNG, MI-LI-MÉT VUÔNG

TIẾT 41: ĐỀ-XI-MÉT VUÔNG (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được đề-xi-mét vuông là đơn vị đo diện tích; đọc, viết đúng kí hiệu dm^2 .
- Hiểu 1 dm^2 là diện tích hình vuông có cạnh 1 dm và nắm được mối quan hệ $1 \text{ dm}^2 = 100 \text{ cm}^2$.
- Chuyển đổi, tính toán và so sánh được các số đo diện tích đơn giản có đơn vị dm^2 , cm^2 .
- Vận dụng đơn vị đo diện tích vào tình huống thực tế.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát lưới ô vuông, thực hiện đo, vẽ và tự kiểm tra kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi cách biểu diễn diện tích, nhận xét và bổ sung bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Lựa chọn đơn vị đo phù hợp, vận dụng quan hệ giữa dm^2 và cm^2 để giải bài tập.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực, kiên trì khi vẽ, đếm ô vuông và đổi đơn vị.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi ghi kí hiệu bình phương và trình bày kết quả.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả, chủ động sửa lỗi khi đối chiếu với bạn.

4. Tích hợp:

- Tích hợp NLS 3.1.CB1a: HS dùng lưới ô vuông hoặc công cụ vẽ đơn giản để biểu diễn các đơn vị diện tích và kiểm tra mối quan hệ giữa chúng.
- Tích hợp AI (4.A2.2): HS nhận biết AI có thể hỗ trợ đo diện tích vùng xanh từ ảnh vệ tinh nhưng con người cần kiểm tra ranh giới, đơn vị và kết quả.

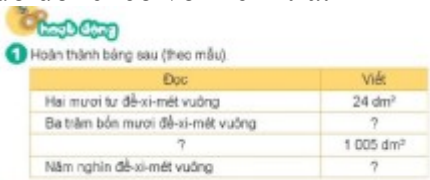
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính/ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; tranh và bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập, gợi nhớ đơn vị xăng-ti-mét vuông và nhu cầu sử dụng đơn vị diện tích lớn hơn. - Cách tiến hành: - GV yêu cầu HS quan sát tranh SGK và hỏi: Hai bạn Mai và Rô-bốt đang nói chuyện gì với nhau? 	- HS quan sát, trao đổi nhóm đôi và trả lời: Mai nói sẽ lát nền bằng 100 hình vuông cạnh 1 cm ; Rô-bốt cho biết diện tích đó bằng $1 \text{ đề-xi-mét vuông}$.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV hỏi: Vì sao dùng đơn vị xăng-ti-mét vuông để tính diện tích nền nhà có thể chưa thuận tiện?	- HS suy nghĩ, trả lời: Vì nền nhà có diện tích lớn, nếu dùng cm^2 thì số đo sẽ rất lớn và khó đọc.
- GV nhận xét, giới thiệu bài: Hôm nay chúng ta làm quen với đơn vị đề-xi-mét vuông.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. Khám phá - Mục tiêu: HS nhận biết dm^2 , hiểu $1 \text{ dm}^2 = 100 \text{ cm}^2$ và biết biểu diễn bằng lưới ô vuông. - Mục tiêu tích hợp NLS 3.1.CB1a: HS biết dùng lưới ô vuông/công cụ vẽ để biểu diễn diện tích. - Mục tiêu tích hợp AI (4.A2.2): HS hiểu AI có thể ước lượng diện tích vùng xanh từ ảnh nhưng cần con người kiểm tra. - Cách tiến hành:	
a. Ôn tập về xăng-ti-mét vuông - GV yêu cầu HS vẽ một hình vuông có diện tích 1 cm^2 . - GV hỏi: 1 cm^2 là diện tích của hình vuông có cạnh dài bao nhiêu?	- HS vẽ hình vuông cạnh 1 cm trên giấy kẻ ô. - HS trả lời: 1 cm^2 là diện tích hình vuông có cạnh dài 1 cm .
b. Giới thiệu đề-xi-mét vuông - GV cho HS quan sát hình vuông cạnh 1 dm , yêu cầu đo cạnh và nhận xét. - GV giới thiệu: Đề-xi-mét vuông là đơn vị đo diện tích; viết tắt là dm^2 .	- HS đo và xác nhận cạnh hình vuông dài 1 dm . - HS đọc: đề-xi-mét vuông; viết kí hiệu dm^2 .
- GV viết các số đo 2 dm^2 , 24 dm^2 , 1005 dm^2 ; yêu cầu HS đọc.	- HS lần lượt đọc đúng các số đo diện tích.
c. Mối quan hệ giữa cm^2 và dm^2 - GV yêu cầu tính diện tích hình vuông cạnh 10 cm . - GV hỏi: 10 cm bằng bao nhiêu đề-xi-mét? Hình vuông cạnh 1 dm có diện tích bao nhiêu?	- HS tính: $10 \times 10 = 100 (\text{cm}^2)$. - HS trả lời: $10 \text{ cm} = 1 \text{ dm}$; hình vuông cạnh 1 dm có diện tích 1 dm^2 .
- GV kết luận và ghi bảng: $1 \text{ dm}^2 = 100 \text{ cm}^2$; $100 \text{ cm}^2 = 1 \text{ dm}^2$.	- HS đọc lại, ghi nhớ mối quan hệ.
- GV tích hợp NLS: Trên lưới số 10×10 , GV hướng dẫn HS dùng công cụ vẽ đơn giản để tạo một hình vuông cạnh 1 dm , chia thành 100 ô vuông cạnh 1 cm ; yêu cầu HS tô màu, gắn nhãn 1 cm^2 cho một ô và 1 dm^2 cho toàn hình. - GV hỏi: Nếu nhập sai kích thước lưới 10×9 thì kết quả có còn biểu diễn 1 dm^2 không? Vì sao?	- HS thực hiện theo nhóm, đếm 10 hàng và 10 cột, xác nhận có 100 ô vuông đơn vị. - HS trả lời: Không, vì 10×9 chỉ có 90 ô; dữ liệu nhập sai làm hình biểu diễn và kết quả sai.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV kết luận tích hợp NLS: Công cụ số giúp vẽ, đếm và trình bày nhanh nhưng HS phải nhập đúng kích thước, kiểm tra số ô và đối chiếu với kiến thức toán học.	- HS lắng nghe, ghi nhớ luôn kiểm tra dữ liệu và kết quả.
- GV tích hợp AI: GV giới thiệu hình ảnh vệ tinh có các vùng cây xanh được khoanh màu và giải thích AI có thể nhận diện từng vùng ảnh, đếm các điểm ảnh rồi ước lượng diện tích độ phủ rừng. - GV hỏi: Vì sao kết quả AI có thể sai nếu ảnh bị mây che, ranh giới khu rừng không rõ hoặc chọn sai đơn vị đo?	- HS quan sát, nêu: AI xử lý ảnh nhanh và hỗ trợ đo diện tích vùng rộng. - HS trả lời: Dữ liệu ảnh không rõ hoặc chọn sai ranh giới, sai đơn vị sẽ làm kết quả không chính xác.
- GV kết luận tích hợp AI: AI là công cụ hỗ trợ giám sát môi trường; con người phải kiểm tra ảnh, ranh giới, tỉ lệ bản đồ, đơn vị và đối chiếu thực tế trước khi sử dụng số liệu.	- HS lắng nghe, nêu lại: Không tin tuyệt đối vào kết quả AI; cần kiểm tra và chịu trách nhiệm khi sử dụng.
3. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: HS đọc, viết, chuyển đổi và so sánh các số đo diện tích dm^2, cm^2. - Cách tiến hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV yêu cầu HS hoàn thành bảng cá nhân, sau đó đối chiếu vở kiểm tra. 	- HS đọc yêu cầu. - HS làm bài: Ba trăm bốn mươi đề-xi-mét vuông = 340 dm^2 ; 1 005 dm^2 đọc là Một nghìn không trăm linh năm đề-xi-mét vuông; Năm nghìn đề-xi-mét vuông = $5\,000 \text{ dm}^2$.
- GV mời HS trình bày, lưu ý viết số 2 ở phía trên bên phải kí hiệu dm.	- HS trình bày, nhận xét và sửa bài.
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV yêu cầu HS dựa vào $1 \text{ dm}^2 = 100 \text{ cm}^2$ để điền số. 	- HS đọc và làm bài: $3 \text{ dm}^2 = 300 \text{ cm}^2$; $300 \text{ cm}^2 = 3 \text{ dm}^2$; $6 \text{ dm}^2 = 600 \text{ cm}^2$; $600 \text{ cm}^2 = 6 \text{ dm}^2$; $6 \text{ dm}^2\,50 \text{ cm}^2 = 650 \text{ cm}^2$.
- GV hỏi: Vì sao $6 \text{ dm}^2\,50 \text{ cm}^2$ bằng 650 cm^2 ?	- HS giải thích: $6 \text{ dm}^2 = 600 \text{ cm}^2$; $600 \text{ cm}^2 + 50 \text{ cm}^2 = 650 \text{ cm}^2$.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 3: - GV yêu cầu HS tính diện tích hình vuông và hình chữ nhật rồi chọn đáp án đúng.	- HS tính: Hình vuông: $2 \times 2 = 4 \text{ dm}^2$. Hình chữ nhật: $80 \times 5 = 400 \text{ cm}^2 = 4 \text{ dm}^2$. Hai diện tích bằng nhau, chọn B.
- GV nhận xét, nhấn mạnh phải đổi về cùng đơn vị trước khi so sánh.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.
4. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: HS vận dụng dm^2 vào tình huống thực tế. - Cách tiến hành:	
- GV nêu bài toán: Một hình chữ nhật dài 25 cm, rộng 8 cm. Tính diện tích theo đơn vị dm^2 .	- HS giải: $25 \times 8 = 200 (\text{cm}^2)$; $200 \text{ cm}^2 = 2 \text{ dm}^2$. Đáp số: 2 dm^2 .
- GV yêu cầu HS tìm trong lớp một bề mặt có diện tích phù hợp để đo bằng dm^2 và nêu cách ước lượng.	- HS nêu ví dụ: bìa sách, mặt ghế, bảng con; ước lượng theo số hình vuông cạnh 1 dm có thể phủ kín.
- GV nhận xét tiết học, dặn HS ghi nhớ $1 \text{ dm}^2 = 100 \text{ cm}^2$.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu**có):**

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 9
BÀI 18: ĐỀ-XI-MÉT VUÔNG, MÉT VUÔNG, MI-LI-MÉT VUÔNG
TIẾT 42: MÉT VUÔNG (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được mét vuông là đơn vị đo diện tích; đọc, viết đúng kí hiệu m^2 .
- Hiểu $1 m^2$ là diện tích hình vuông cạnh 1 m và nắm được $1 m^2 = 100 dm^2$.
- Chuyển đổi, tính toán và lựa chọn được đơn vị diện tích phù hợp trong tình huống thực tế.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát mô hình, thực hiện đổi đơn vị và tự kiểm tra.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi cách ước lượng, trình bày và nhận xét bài làm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Lựa chọn đơn vị đo thích hợp cho đồ vật, không gian.

3. Phẩm chất:

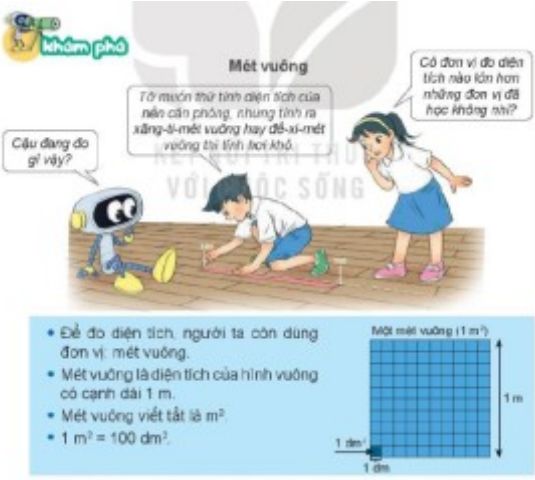
- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập.
- Trách nhiệm: Cần thận khi đổi đơn vị và ghi kí hiệu.
- Trung thực: Tự giác làm bài, sửa lỗi.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính/ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; tranh và bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn mối quan hệ giữa dm^2 và cm^2 , tạo nhu cầu dùng đơn vị diện tích lớn hơn. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS thực hiện bảng con: $5 dm^2 = \dots cm^2$; $300 cm^2 = \dots dm^2$.	- HS thực hiện: $5 dm^2 = 500 cm^2$; $300 cm^2 = 3 dm^2$.
- GV hỏi: Khi đo diện tích nền phòng học, dùng cm^2 hay dm^2 có thuận tiện không? Có thể dùng đơn vị nào lớn hơn?	- HS suy nghĩ: Có thể dùng đơn vị mét vuông.
- GV giới thiệu bài.	- HS ghi tên bài.
2. Khám phá - Mục tiêu: HS nhận biết mét vuông, hiểu $1 m^2 = 100 dm^2$. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>- GV yêu cầu HS quan sát tranh Khám phá, hỏi: Bạn Nam đang đo gì? Mai và Rô-bốt nhận xét như thế nào?</p> 	<p>- HS quan sát, trả lời: Nam đo diện tích nền phòng; dùng cm^2 hoặc dm^2 sẽ cho số đo rất lớn nên cần đơn vị lớn hơn.</p>
<p>- GV giới thiệu hình vuông cạnh 1 m được chia thành 100 hình vuông cạnh 1 dm. - GV hỏi: Cạnh hình vuông lớn gấp mấy lần cạnh hình vuông nhỏ? Có bao nhiêu hình vuông nhỏ?</p>	<p>- HS quan sát. - HS trả lời: Cạnh lớn gấp 10 lần; có 100 hình vuông nhỏ.</p>
<p>- GV kết luận: Mét vuông là diện tích hình vuông cạnh 1 m; kí hiệu m^2; $1 \text{ m}^2 = 100 \text{ dm}^2$.</p>	<p>- HS đọc và ghi nhớ: $1 \text{ m}^2 = 100 \text{ dm}^2$.</p>
<p>- GV yêu cầu HS đọc các số đo: 3 m^2, 43 m^2, 260 m^2.</p>	<p>- HS đọc đúng các số đo.</p>
<p>3. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: HS đọc, viết, lựa chọn và chuyển đổi số đo diện tích m^2, dm^2, cm^2. - Cách tiến hành:</p>	
<p>Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV yêu cầu HS nói cách đọc với số đo phù hợp.</p> 	<p>- HS đọc và nói: Bốn mươi ba mét vuông - 43 m^2; Hai trăm sáu mươi mét vuông - 260 m^2; Bốn mươi ba đề-xi-mét vuông - 43 dm^2; Bốn mươi ba xăng-ti-mét vuông - 43 cm^2.</p>
<p>- GV nhận xét, yêu cầu HS phân biệt rõ m^2, dm^2 và cm^2 khi đọc.</p>	<p>- HS lắng nghe, sửa bài nếu cần.</p>

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 2: - GV yêu cầu HS quan sát ba đồ vật, ước lượng và chọn số đo diện tích phù hợp. 	- HS thảo luận: Mặt bàn khoảng 1 m ² ; cục tẩy khoảng 6 cm ² ; bìa sách khoảng 6 dm ² .
- GV hỏi: Vì sao không chọn 1 m ² cho cục tẩy?	- HS trả lời: 1 m ² quá lớn so với diện tích thực tế của cục tẩy.
Bài 3: - GV yêu cầu HS điền số dựa vào 1 m ² = 100 dm ² . 	- HS làm bài: 1 m ² = 100 dm ² ; 5 m ² = 500 dm ² ; 500 dm ² = 5 m ² ; 1 m ² 50 dm ² = 150 dm ² ; 4 m ² 20 dm ² = 420 dm ² ; 3 m ² 9 dm ² = 309 dm ² .
- GV yêu cầu HS nêu cách đổi số đo từ m ² sang dm ² và ngược lại.	- HS nêu: Mỗi 1 m ² bằng 100 dm ² ; đổi m ² ra dm ² thì nhân với 100, đổi số tròn trăm dm ² ra m ² thì chia cho 100.
4. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: HS ước lượng và sử dụng m ² trong thực tế. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS ước lượng diện tích bảng lớp hoặc nền lớp học theo mét vuông, nêu cách kiểm tra.	- HS ước lượng, có thể đo chiều dài và chiều rộng theo mét rồi tính diện tích.
- GV nêu: Một tấm thảm dài 3 m, rộng 2 m. Tính diện tích.	- HS tính: $3 \times 2 = 6$ (m ²).
- GV nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 9
BÀI 18: ĐỀ-XI-MÉT VUÔNG, MÉT VUÔNG, MI-LI-MÉT VUÔNG
TIẾT 43: MI-LI-MÉT VUÔNG (TIẾT 3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được mi-li-mét vuông là đơn vị đo diện tích; đọc, viết đúng kí hiệu mm^2 .
- Hiểu 1 mm^2 là diện tích hình vuông cạnh 1 mm và nắm được $1 \text{ cm}^2 = 100 \text{ mm}^2$.
- Chuyển đổi, tính toán và lựa chọn được đơn vị đo phù hợp cho những vật có diện tích nhỏ.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, đo, đổi đơn vị và tự kiểm tra.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi cách đo, trình bày và nhận xét kết quả.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng mm^2 , cm^2 vào tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

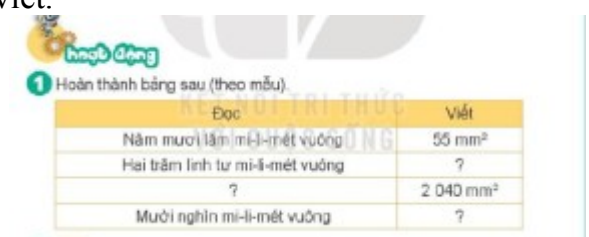
- Chăm chỉ: Tích cực thực hành.
- Trách nhiệm: Cần thận khi đo và ghi đơn vị.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả.

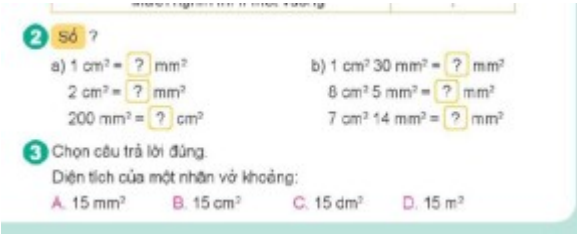
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính/ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; tranh và bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn các đơn vị diện tích đã học và gợi nhu cầu dùng đơn vị nhỏ hơn cm^2 . - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu mối quan hệ: $1 \text{ m}^2 = \dots \text{dm}^2$; $1 \text{ dm}^2 = \dots \text{cm}^2$.	- HS trả lời: $1 \text{ m}^2 = 100 \text{ dm}^2$; $1 \text{ dm}^2 = 100 \text{ cm}^2$.
- GV hỏi: Để đo diện tích một nhãn vở, một con tem hoặc cửa tổ kiến, đơn vị m^2 hay dm^2 có phù hợp không?	- HS trả lời: Không, cần đơn vị nhỏ hơn, có thể là mi-li-mét vuông.
- GV giới thiệu bài.	- HS ghi tên bài.
2. Khám phá - Mục tiêu: HS nhận biết mm^2 và hiểu $1 \text{ cm}^2 = 100 \text{ mm}^2$. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>- GV yêu cầu HS quan sát tranh SGK, hỏi: Mai và Rô-bốt đang nói về vật gì? Vì sao cần một đơn vị diện tích rất nhỏ?</p> 	<p>- HS quan sát, trả lời: Hai bạn nói về cửa tổ kiến; cửa rất nhỏ nên cần đơn vị đo nhỏ.</p>
<p>- GV cho HS quan sát hình vuông cạnh 1 cm được chia thành 100 hình vuông cạnh 1 mm.</p> <p>- GV hỏi: Cạnh hình vuông lớn gấp mấy lần cạnh hình vuông nhỏ? Có bao nhiêu ô nhỏ?</p>	<p>- HS quan sát.</p> <p>- HS trả lời: Gấp 10 lần và có 100 ô vuông nhỏ.</p>
<p>- GV giới thiệu: Mi-li-mét vuông là diện tích hình vuông cạnh 1 mm, viết tắt là mm².</p>	<p>- HS đọc và viết kí hiệu mm².</p>
<p>- GV kết luận đúng: 1 cm² = 100 mm²; 100 mm² = 1 cm².</p>	<p>- HS nhắc lại và ghi nhớ.</p>
<p>3. Luyện tập, thực hành</p> <p>- Mục tiêu: HS đọc, viết và chuyển đổi số đo diện tích cm², mm².</p> <p>- Cách tiến hành:</p>	
<p>Bài 1:</p> <p>- GV yêu cầu HS hoàn thành bảng đọc - viết.</p> 	<p>- HS làm bài: Hai trăm linh tư mi-li-mét vuông = 204 mm²; 2 040 mm² đọc là Hai nghìn không trăm bốn mươi mi-li-mét vuông; Mười nghìn mi-li-mét vuông = 10 000 mm².</p>
<p>- GV lưu ý cách đọc số 2 040 và cách đặt kí hiệu ².</p>	<p>- HS đọc lại và sửa bài.</p>

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 2: - GV yêu cầu HS dựa vào $1 \text{ cm}^2 = 100 \text{ mm}^2$ để điền số. 	- HS làm bài: $1 \text{ cm}^2 = 100 \text{ mm}^2$; $2 \text{ cm}^2 = 200 \text{ mm}^2$; $200 \text{ mm}^2 = 2 \text{ cm}^2$; $1 \text{ cm}^2 30 \text{ mm}^2 = 130 \text{ mm}^2$; $8 \text{ cm}^2 5 \text{ mm}^2 = 805 \text{ mm}^2$; $7 \text{ cm}^2 14 \text{ mm}^2 = 714 \text{ mm}^2$.
- GV hỏi: Vì sao $8 \text{ cm}^2 5 \text{ mm}^2$ bằng 805 mm^2 ?	- HS giải thích: $8 \text{ cm}^2 = 800 \text{ mm}^2$; cộng 5 mm^2 được 805 mm^2 .
Bài 3: - GV yêu cầu HS chọn diện tích phù hợp cho một nhãn vở và giải thích.	- HS chọn B: 15 cm^2 ; 15 mm^2 quá nhỏ, 15 dm^2 và 15 m^2 quá lớn.
4. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: HS vận dụng mm^2 vào đo diện tích vật nhỏ. - Cách tiến hành:	
- GV nêu nhãn vở hình chữ nhật dài 50 mm, rộng 30 mm. Tính diện tích theo mm^2 và cm^2 .	- HS tính: $50 \times 30 = 1\,500 \text{ mm}^2$; $1\,500 \text{ mm}^2 = 15 \text{ cm}^2$.
- GV yêu cầu HS kể tên vật có thể đo diện tích bằng mm^2 .	- HS nêu: con tem nhỏ, đầu ngón tay, hạt giống, chỉ tiết linh kiện.
- GV nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 9
BÀI 18: ĐỀ-XI-MÉT VUÔNG, MÉT VUÔNG, MI-LI-MÉT VUÔNG
TIẾT 44: LUYỆN TẬP (TIẾT 4)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Củng cố cách chuyển đổi và tính toán với m^2 , dm^2 , cm^2 , mm^2 .
- Giải được bài toán thực tế liên quan đến diện tích hình vuông, hình chữ nhật.
- Lựa chọn được đơn vị đo và kết quả phù hợp; tham gia trò chơi đổi đơn vị.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động giải bài và kiểm tra kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: Thảo luận, thống nhất cách giải trong nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng linh hoạt đổi đơn vị và tính diện tích.

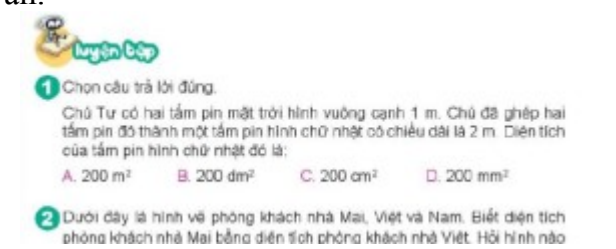
3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập.
- Trách nhiệm: Trình bày bài rõ ràng, chính xác.
- Trung thực: Tự giác làm bài, nhận và sửa lỗi.

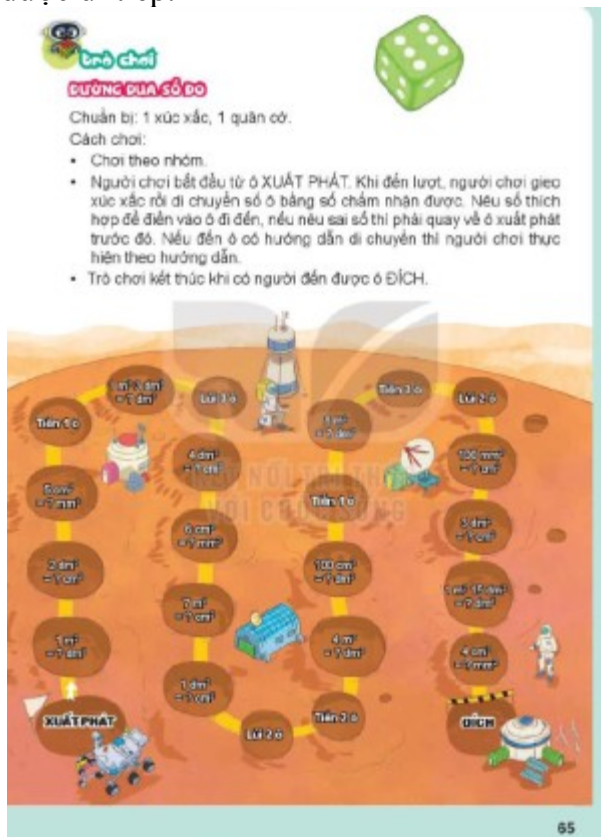
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính/ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; tranh và bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn nhanh mối quan hệ giữa các đơn vị diện tích. - Cách tiến hành:	
- GV tổ chức “Truyền điện”: $1 m^2 = \dots dm^2$; $1 dm^2 = \dots cm^2$; $1 cm^2 = \dots mm^2$.	- HS nối tiếp trả lời: $100 dm^2$; $100 cm^2$; $100 mm^2$.
- GV yêu cầu: $3 m^2 5 dm^2 = \dots dm^2$.	- HS trả lời: $305 dm^2$.
- GV giới thiệu tiết luyện tập.	- HS ghi bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: HS giải đúng các bài toán diện tích, kiểm tra và giải thích kết quả. - Cách tiến hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc đề. - GV yêu cầu HS vẽ sơ đồ hai tấm pin mặt trời hình vuông cạnh 1 m ghép thành hình chữ nhật dài 2 m, tính diện tích và chọn đáp án. 	- HS đọc đề, vẽ hình. - HS tính: Mỗi tấm pin có diện tích $1 m^2$; hai tấm có diện tích $2 m^2 = 200 dm^2$. Chọn B.
- GV hỏi: Vì sao không chọn $200 m^2$?	- HS trả lời: $2 m^2$ chỉ bằng $200 dm^2$, không phải $200 m^2$.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Bài 2:</p> <p>- GV yêu cầu HS tính diện tích ba phòng A, B, C; biết phòng Mai bằng phòng Việt, xác định phòng Nam.</p> 	<p>- HS tính: $A = 5 \times 7 = 35 \text{ m}^2$; $B = 6 \times 6 = 36 \text{ m}^2$; $C = 4 \times 9 = 36 \text{ m}^2$. Vì B và C bằng nhau nên đó là phòng Mai và Việt; phòng Nam là A.</p>
<p>- GV yêu cầu HS giải thích vì sao không thể chỉ nhìn hình vẽ để kết luận.</p>	<p>- HS nêu: Hình minh họa có thể không đúng tỉ lệ; phải tính diện tích từ số đo.</p>
<p>Bài 3:</p> <p>- GV yêu cầu HS đọc đề, xác định đơn vị cần đổi và trình bày bài giải đầy đủ.</p>  <p>3 Một sàn căn phòng của Nam có dạng hình vuông cạnh 3 m. Bố của Nam dự định lát sàn căn phòng bằng các tấm gỗ hình chữ nhật có chiều dài 5 dm và chiều rộng 1 dm. Hỏi bố cần dùng bao nhiêu tấm gỗ để lát kín sàn căn phòng đó?</p>	<p>- HS đọc: Sàn hình vuông cạnh 3 m; tấm gỗ dài 5 dm, rộng 1 dm; tìm số tấm gỗ.</p>
<p>- GV gợi ý: Tính diện tích sàn theo m^2, đổi ra dm^2; tính diện tích một tấm gỗ theo dm^2; thực hiện phép chia.</p>	<p>- HS làm bài: Diện tích mặt sàn là: $3 \times 3 = 9 (\text{m}^2)$. Đổi $9 \text{ m}^2 = 900 \text{ dm}^2$. Diện tích một tấm gỗ là: $5 \times 1 = 5 (\text{dm}^2)$. Số tấm gỗ cần dùng là: $900 : 5 = 180 (\text{tấm})$. Đáp số: 180 tấm gỗ.</p>
<p>- GV kiểm tra: Các tấm gỗ được lát kín, không chồng lên nhau và không có phần thừa nên phép chia $900 : 5$ là phù hợp.</p>	<p>- HS đổi chiều và sửa bài nếu sai.</p>
<p>3. Trò chơi: Đường đua Sao Đỏ</p> <p>- Mục tiêu: củng cố đổi đơn vị diện tích thông qua hoạt động nhóm.</p> <p>- Cách tiến hành:</p>	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>- GV cho HS quan sát bàn chơi, phổ biến luật: gieo xúc xắc, di chuyển quân cờ; tại ô có phép đổi đơn vị phải trả lời đúng mới được đi tiếp.</p> 	<p>- HS quan sát, nghe luật và chuẩn bị quân cờ, xúc xắc.</p>
<p>- GV tổ chức các nhóm chơi; theo dõi, yêu cầu HS giải thích một số phép đổi: $1 \text{ m}^2 = 100 \text{ dm}^2$; $7 \text{ m}^2 = 70\,000 \text{ cm}^2$; $100 \text{ mm}^2 = 1 \text{ cm}^2$.</p>	<p>- HS tham gia, thực hiện phép đổi và giải thích dựa vào quan hệ giữa các đơn vị.</p>
<p>- GV nhận xét tinh thần hợp tác và chốt lại bảng quan hệ đơn vị diện tích.</p>	<p>- HS lắng nghe, nhắc lại.</p>
<p>4. Vận dụng, trải nghiệm</p> <p>- Mục tiêu: HS vận dụng vào đo diện tích không gian quen thuộc.</p> <p>- Cách tiến hành:</p>	
<p>- GV giao nhiệm vụ: Đo chiều dài, chiều rộng một khu vực nhỏ trong lớp theo dm hoặc m; tính diện tích và chọn đơn vị trình bày phù hợp.</p>	<p>- HS thực hiện theo nhóm, ghi số đo và tính diện tích.</p>
<p>- GV mời đại diện nhóm báo cáo, yêu cầu lớp kiểm tra tính hợp lý của đơn vị và kết quả.</p>	<p>- HS báo cáo, nhận xét chéo.</p>
<p>- GV nhận xét tiết học.</p>	<p>- HS lắng nghe.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 9

BÀI 19: GIÂY, THẾ KỈ

TIẾT 45: KHÁM PHÁ - HOẠT ĐỘNG (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết giây và thế kỉ là các đơn vị đo thời gian; nắm được 1 phút = 60 giây, 1 thế kỉ = 100 năm.
- Chuyển đổi được một số số đo thời gian đơn giản giữa phút và giây, thế kỉ và năm.
- Xác định được một năm thuộc thế kỉ nào; vận dụng vào sự kiện lịch sử, đời sống.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát đồng hồ, đọc mốc thời gian và tự kiểm tra.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi cách đổi đơn vị, hợp tác xây dựng dòng thời gian.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng đơn vị thời gian để giải tình huống và lập kế hoạch.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động.
- Trách nhiệm: Sử dụng thời gian hợp lí, hoàn thành nhiệm vụ đúng hạn.
- Trung thực: Ghi đúng mốc năm và thế kỉ.

4. Tích hợp:

- Tích hợp STEM - Thế kỉ: HS thiết kế sơ đồ dòng thời gian, xác định năm và thế kỉ của một số sự kiện lịch sử, văn hoá, xã hội.
- Tích hợp AI (4.A2.1): HS nhận biết trợ lí ảo có thể hỗ trợ nhắc việc, quản lí thời gian nhưng con người phải đặt lệnh rõ ràng và kiểm tra lịch.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính/ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; tranh và bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Tạo hứng thú, gợi nhận biết về khoảng thời gian rất ngắn và rất dài. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>- GV yêu cầu HS quan sát tranh Khám phá, hỏi: Các nhân vật đang nói về những khoảng thời gian nào?</p>  <p>Bài 19 GIÂY, THẾ KỈ</p> <p>Khám phá</p> <p>Tô chạy được trong mười giây!</p> <p>Còn tổ thì đã sống được một thế kỉ rồi!</p> <p>Một giây có lâu không nhỉ?</p> <p>Kim giây trên đồng hồ đi được một vạch là một giây, còn một thế kỉ dài bằng một trăm năm đấy!</p> <p>a) Giây Giây là một đơn vị đo thời gian. 1 phút = 60 giây 1 giờ = 60 phút</p> <p>b) Thế kỉ Thế kỉ là một đơn vị đo thời gian. 1 thế kỉ = 100 năm</p> <ul style="list-style-type: none"> Từ năm 1 đến năm 100 là thế kỉ một (thế kỉ I). Từ năm 101 đến năm 200 là thế kỉ hai (thế kỉ II). Từ năm 201 đến năm 300 là thế kỉ ba (thế kỉ III). Từ năm 1901 đến năm 2000 là thế kỉ hai mươi (thế kỉ XX). Từ năm 2001 đến năm 2100 là thế kỉ hai mươi mốt (thế kỉ XXI). 	<p>- HS quan sát, trả lời: Một giây và một thế kỉ.</p>
<p>- GV hỏi: Một giây có dài không? Một thế kỉ có dài không? Em đã nghe hai đơn vị này ở đâu?</p>	<p>- HS nêu hiểu biết: Giây rất ngắn, thường thấy trên đồng hồ; thế kỉ rất dài, thường dùng nói về lịch sử.</p>
<p>- GV giới thiệu bài.</p>	<p>- HS ghi tên bài.</p>
<p>2. Khám phá</p> <p>- Mục tiêu: HS nhận biết giây, thế kỉ và các mối quan hệ 1 phút = 60 giây; 1 thế kỉ = 100 năm.</p> <p>- Mục tiêu tích hợp AI (4.A2.1): HS biết đặt lệnh thời gian rõ ràng cho trợ lí ảo và kiểm tra kết quả.</p> <p>- Mục tiêu tích hợp STEM: HS chuẩn bị dữ liệu để xây dựng dòng thời gian.</p> <p>- Cách tiến hành:</p>	
<p>a. Giây</p> <p>- GV cho HS quan sát kim giây trên đồng hồ; yêu cầu đếm nhịp 10 giây.</p> <p>- GV giới thiệu: Giây là đơn vị đo thời gian; 1 phút = 60 giây; 1 giờ = 60 phút.</p>	<p>- HS quan sát, đếm theo kim giây.</p> <p>- HS đọc và ghi nhớ các mối quan hệ.</p>
<p>- GV hỏi: 3 phút bằng bao nhiêu giây? 180 giây bằng bao nhiêu phút?</p>	<p>- HS trả lời: 3 phút = 180 giây; 180 giây = 3 phút.</p>

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV tích hợp AI: GV tổ chức sắm vai “Người dùng - Trợ lý ảo”. Một HS đặt lệnh: “Hãy nhắc mình học bài sau 3 600 giây nữa”. GV yêu cầu cả lớp đổi 3 600 giây ra phút và giờ, dự đoán thời điểm nhắc.	- HS sắm vai, tính: 3 600 giây = 60 phút = 1 giờ; trợ lý cần nhắc sau 1 giờ.
- GV đưa lệnh chưa rõ: “Nhắc mình học bài lát nữa”. GV hỏi: Trợ lý ảo có thể hiểu chính xác lúc nào không? Cần sửa lệnh thế nào?	- HS trả lời: Lệnh chưa có mốc thời gian; cần nói rõ “sau 30 phút”, “lúc 19 giờ” hoặc ghi ngày, giờ cụ thể.
- GV kết luận tích hợp AI: Trợ lý ảo hỗ trợ nhắc việc và lập lịch nhanh, nhưng người dùng phải đặt lệnh rõ ràng, kiểm tra múi giờ/ngày giờ, không phụ thuộc hoàn toàn và vẫn tự chịu trách nhiệm với kế hoạch.	- HS lắng nghe, nêu lại nguyên tắc đặt lệnh và kiểm tra lịch.
b. Thế kỉ - GV giới thiệu: Thế kỉ là đơn vị đo thời gian; 1 thế kỉ = 100 năm. - GV nêu các khoảng: năm 1-100 là thế kỉ I; 101-200 là thế kỉ II; 1901-2000 là thế kỉ XX; 2001-2100 là thế kỉ XXI.	- HS đọc và ghi nhớ. - HS nhận xét: Mỗi thế kỉ gồm 100 năm liên tiếp.
- GV hướng dẫn cách xác định thế kỉ: Với năm không kết thúc bằng 00, lấy số trăm cộng 1; với năm kết thúc bằng 00, thế kỉ chính là số trăm.	- HS theo dõi, lấy ví dụ: 1380 thuộc thế kỉ XIV; 1900 thuộc thế kỉ XIX; 1901 thuộc thế kỉ XX.
- GV tích hợp STEM: Mỗi nhóm nhận các thẻ năm 924, 1228, 1380, 1867, 1900, 1960. GV yêu cầu thiết kế “Sơ đồ dòng thời gian”: kẻ trục, sắp xếp thẻ theo thứ tự, ghi thế kỉ bằng số La Mã, trang trí và chuẩn bị giải thích cách xác định.	- HS phân công: người kẻ trục, người sắp thẻ, người ghi thế kỉ, người trang trí; cùng kiểm tra thứ tự và kết quả.
- GV quan sát, hỏi: Vì sao 1900 thuộc thế kỉ XIX nhưng 1960 thuộc thế kỉ XX?	- HS giải thích: Thế kỉ XIX từ 1801 đến 1900; thế kỉ XX từ 1901 đến 2000.
- GV kết luận tích hợp STEM: Sản phẩm kết hợp Toán học (tính và xác định thế kỉ), Lịch sử (mốc sự kiện) và Mỹ thuật (bố cục, màu sắc); số liệu phải chính xác trước khi trang trí.	- HS hoàn thiện sản phẩm, trưng bày và nhận xét.
3. Hoạt động - Mục tiêu: HS chuyển đổi đơn vị thời gian và xác định thế kỉ của các năm. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 1: - GV yêu cầu HS điền số thích hợp vào chỗ chấm. 	- HS làm bài: 1 phút = 60 giây; 3 phút = 180 giây; 60 giây = 1 phút; 180 giây = 3 phút; 1 thế kỉ = 100 năm; 4 thế kỉ = 400 năm; 100 năm = 1 thế kỉ; 400 năm = 4 thế kỉ.
- GV yêu cầu HS nêu cách đổi.	- HS giải thích: Đổi phút ra giây nhân với 60; đổi số giây tròn phút chia cho 60; đổi thế kỉ ra năm nhân với 100.
Bài 2: - GV yêu cầu HS xác định thế kỉ của năm sinh từng nhân vật lịch sử.	- HS trả lời: Trần Hưng Đạo sinh năm 1228 - thế kỉ XIII; Nguyễn Trãi 1380 - thế kỉ XIV; Phan Bội Châu 1867 - thế kỉ XIX; Đinh Bộ Lĩnh 924 - thế kỉ X.
- GV yêu cầu HS đối chiếu với sơ đồ dòng thời gian và sửa nếu chưa đúng.	- HS kiểm tra, nhận xét.
Bài 3: - GV hỏi: Năm 1900 là năm Canh Tý. Cứ 60 năm lại có một năm Canh Tý. Năm Canh Tý tiếp theo là năm nào và thuộc thế kỉ nào?	- HS tính: $1900 + 60 = 1960$. Năm 1960 thuộc thế kỉ XX.
- GV hỏi thêm: Vì sao không nói 1960 thuộc thế kỉ XIX?	- HS giải thích: Thế kỉ XIX kết thúc ở năm 1900; từ 1901 đến 2000 là thế kỉ XX.
4. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: HS vận dụng giây, thế kỉ và quản lí thời gian vào đời sống. - Cách tiến hành:	
- GV nêu: Một đoạn video dài 5 phút. Video dài bao nhiêu giây? Hai thế kỉ bằng bao nhiêu năm?	- HS trả lời: 5 phút = 300 giây; 2 thế kỉ = 200 năm.
- GV yêu cầu HS viết một lệnh nhắc việc rõ ràng cho trợ lí ảo, trong đó có thời điểm cụ thể.	- HS viết ví dụ: “Hãy nhắc mình chuẩn bị sách Toán lúc 19 giờ 30 phút tối nay.”

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV nhận xét tiết học, dặn HS tìm năm diễn ra một sự kiện gia đình hoặc địa phương và xác định thế kỉ.	- HS lắng nghe, thực hiện nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 10

BÀI 19: GIÂY, THẾ KỈ

TIẾT 46: LUYỆN TẬP (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Củng cố mối quan hệ giữa giây và phút, giữa năm và thế kỉ.
- Thực hiện được các phép đổi đơn vị thời gian và xác định một năm thuộc thế kỉ nào.
- Vận dụng kiến thức về thời gian để giải các bài toán thực tế, biết kiểm tra tính hợp lí của kết quả.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động làm bài, tự kiểm tra phép đổi và kết quả xác định thế kỉ.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi cách làm, trình bày rõ ràng và nhận xét bài của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Phân tích dữ kiện, lựa chọn phép tính phù hợp trong các tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực hoàn thành bài tập và kiên trì sửa lỗi.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi tính khoảng thời gian, ghi đúng đơn vị và thế kỉ.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả, chủ động nhận và sửa sai.

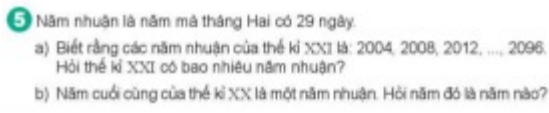
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính/ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; tranh và bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn nhanh quan hệ giữa giây, phút, năm và thế kỉ; tạo tâm thế vào tiết luyện tập. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu: 1 phút bằng bao nhiêu giây? 1 thế kỉ bằng bao nhiêu năm?	- HS trả lời: 1 phút = 60 giây; 1 thế kỉ = 100 năm.
- GV nêu hai mốc năm 1900 và 1901, yêu cầu HS xác định mỗi năm thuộc thế kỉ nào.	- HS trả lời: Năm 1900 thuộc thế kỉ XIX; năm 1901 thuộc thế kỉ XX.
- GV nhận xét, giới thiệu nội dung luyện tập.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: HS đổi đúng đơn vị thời gian, xác định đúng thế kỉ và giải được bài toán thực tế. - Cách tiến hành:	
Bài 1:	- HS đọc.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<ul style="list-style-type: none">- Gọi HS đọc yêu cầu.- Bài yêu cầu làm gì?- GV yêu cầu HS làm bài cá nhân, sau đó đổi vở kiểm tra theo cặp. <div><div>1</div><div>Số ?</div><div>a) 5 ngày = ? giờ 2 tuần = ? ngày 4 giờ 10 phút = ? phút</div><div>b) 2 giờ = ? phút 28 ngày = ? tuần 2 phút 11 giây = ? giây</div></div>	<ul style="list-style-type: none">- HS nêu: Điền số thích hợp vào chỗ chấm.- HS thực hiện và đổi vở kiểm tra.
<ul style="list-style-type: none">- GV mời HS nối tiếp nêu kết quả và giải thích cách đổi.	<ul style="list-style-type: none">- HS nêu: 5 ngày = 120 giờ; 2 tuần = 14 ngày; 4 giờ 10 phút = 250 phút; 2 giờ = 120 phút; 28 ngày = 4 tuần; 2 phút 11 giây = 131 giây.
<ul style="list-style-type: none">- GV hỏi: Vì sao 4 giờ 10 phút bằng 250 phút?	<ul style="list-style-type: none">- HS giải thích: 4 giờ = 4 × 60 = 240 phút; 240 + 10 = 250 phút.
<ul style="list-style-type: none">- GV nhận xét, chốt cách đổi: đổi từng phần về cùng một đơn vị rồi cộng lại.	<ul style="list-style-type: none">- HS lắng nghe, sửa bài nếu cần.
<div><div>Bài 2:</div><ul style="list-style-type: none">- Gọi HS đọc bài toán.- GV hỏi: Lễ kỉ niệm 300 năm thành phố Sài Gòn được tổ chức năm 1998. Muốn tìm năm thành lập, ta làm phép tính nào?<div><div>2</div><div>Lễ kỉ niệm 300 năm thành phố Sài Gòn (nay là Thành phố Hồ Chí Minh) được tổ chức vào năm 1998. Vậy thành phố Sài Gòn được thành lập năm nào? Năm đó thuộc thế kỉ nào?</div><div></div></div></div>	<ul style="list-style-type: none">- HS đọc.- HS trả lời: Thực hiện 1998 - 300.
<ul style="list-style-type: none">- GV yêu cầu HS làm bài và xác định thế kỉ của năm tìm được.	<ul style="list-style-type: none">- HS tính: 1998 - 300 = 1698. Năm 1698 thuộc thế kỉ XVII.
<ul style="list-style-type: none">- GV hỏi: Em kiểm tra năm 1698 thuộc thế kỉ XVII bằng cách nào?	<ul style="list-style-type: none">- HS trả lời: Thế kỉ XVII từ năm 1601 đến năm 1700, nên 1698 thuộc thế kỉ XVII.
<div><div>Bài 3:</div><ul style="list-style-type: none">- Gọi HS đọc yêu cầu.- GV tổ chức cho HS ghép mỗi sự việc với thời gian thích hợp, sau đó giải thích lựa chọn.<div><div>3</div><div>Chọn thời gian thích hợp cho mỗi sự việc</div><div><div>Nam chạy 100 m</div><div>Thời gian chuyến bay Hà Nội – Đà Nẵng</div><div>Tuổi của cây gỗ đỏ</div><div>78 năm</div><div>20 giây</div><div>1 giờ</div></div></div></div>	<ul style="list-style-type: none">- HS đọc, thảo luận nhóm đôi.- HS ghép: Nam chạy 100 m - 20 giây; chuyến bay Hà Nội - Đà Nẵng - 1 giờ; tuổi cây gỗ đỏ - 78 năm.
<ul style="list-style-type: none">- GV nhận xét, nhấn mạnh cần ước lượng thời gian phù hợp với thực tế.	<ul style="list-style-type: none">- HS lắng nghe, nêu thêm một ví dụ thực tế.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 4: - Gọi HS đọc kĩ đề bài. - GV hỏi: Mỗi tháng máy bay thực hiện 25 chuyến. Mỗi năm có bao nhiêu tháng? Từ năm 1996 đến hết năm 2016 có bao nhiêu năm nếu tính cả hai đầu? 	- HS đọc đề. - HS trả lời: Một năm có 12 tháng; từ 1996 đến hết 2016 có $2016 - 1996 + 1 = 21$ năm.
- GV yêu cầu HS trình bày bài giải đầy đủ.	- HS tính: $25 \times 12 = 300$ (chuyến/năm); $300 \times 21 = 6\,300$ (chuyến). Đáp số: 6 300 chuyến bay.
- GV lưu ý: Khi đề nói “từ năm 1996 đến hết năm 2016”, phải tính cả năm đầu và năm cuối nên cần cộng thêm 1.	- HS nhắc lại cách tính số năm và sửa bài nếu trước đó tính thiếu.
Bài 5: - GV yêu cầu HS đọc thông tin về năm nhuận và xác định quy luật các năm 2004, 2008, 2012, ..., 2096. 	- HS nhận xét: Hai năm nhuận liên tiếp cách nhau 4 năm.
- GV hỏi: Thế kỉ XXI có bao nhiêu năm nhuận theo dãy đã cho?	- HS tính: $(2096 - 2004) : 4 + 1 = 24$ (năm nhuận).
- GV hỏi: Năm cuối cùng của thế kỉ XX là năm nào? Năm đó có phải năm nhuận không?	- HS trả lời: Năm 2000 là năm cuối cùng của thế kỉ XX và là năm nhuận.
- GV chốt: Không chia khoảng cách năm nhuận cho 3; không ghi năm 2096 thuộc thế kỉ XX.	- HS lắng nghe, ghi nhớ và hoàn thiện bài.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: HS vận dụng quan hệ thời gian vào tình huống gần gũi. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu năm sinh của một người thân và xác định năm đó thuộc thế kỉ nào.	- HS nêu năm sinh và giải thích thế kỉ tương ứng.
- GV yêu cầu HS nhắc lại hai lưu ý: cách tính số năm khi tính cả hai đầu và cách đếm số hạng trong một dãy cách đều.	- HS trả lời: Lấy năm cuối trừ năm đầu rồi cộng 1; số số hạng = (số cuối - số đầu) : khoảng cách + 1.
- GV nhận xét tiết học, dặn HS chuẩn bị bài	- HS lắng nghe và chuẩn bị bài sau.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Thực hành và trải nghiệm sử dụng một số đơn vị đo đại lượng.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu

có):

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 10
BÀI 20: THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM SỬ DỤNG MỘT SỐ ĐƠN VỊ ĐO ĐẠI LƯỢNG

TIẾT 47: LÀM CHAI LỌC NƯỚC - GHI SỐ LIỆU ĐO (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Đọc được số đo khối lượng trên cân; đổi và tính với đơn vị ki-lô-gam, yến, tạ.
- Tính được diện tích hình vuông và so sánh thời gian theo giây, phút.
- Vận dụng kiến thức đo lường để lựa chọn vật liệu, kích thước và thời gian trong hoạt động làm chai lọc nước.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, đọc số liệu và kiểm tra đơn vị.
- Giao tiếp và hợp tác: Phân công thực hành, ghi chép, trình bày kết quả theo nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Lựa chọn phương án phù hợp từ số liệu khối lượng, diện tích và thời gian.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực thực hành, ghi chép đầy đủ.
- Trách nhiệm: Thực hiện an toàn, giữ vệ sinh và sử dụng vật liệu tiết kiệm.
- Trung thực: Ghi đúng số liệu đo và báo cáo đúng kết quả quan sát.

4. Tích hợp:

- Tích hợp NLS 5.2.CB1a: HS ghi số liệu đo khối lượng, diện tích, thời gian vào bảng đơn giản và trình bày kết quả theo hướng dẫn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, máy tính/ti vi, phiếu ghi số liệu, cân, đồng hồ bấm giờ; chai nhựa đã xử lý an toàn, cát mịn, cát hạt lớn, than hoạt tính, sỏi, vải lọc và cốc đựng.
- HS: SGK, vở, bút, thước; vật liệu thực hành theo phân công của GV.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Gợi nhớ các đơn vị khối lượng, diện tích, thời gian và kết nối với nhiệm vụ làm chai lọc nước. - Cách tiến hành:	
- GV giới thiệu tình huống: Em tham gia chuẩn bị một buổi triển lãm khoa học và được hướng dẫn làm chai lọc nước.	- HS lắng nghe, quan sát các vật liệu.
- GV hỏi: Để chuẩn bị chính xác, chúng ta cần đọc và sử dụng những loại số đo nào?	- HS trả lời: Khối lượng vật liệu, diện tích tấm bìa và thời gian lọc nước.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: HS đọc, tính và so sánh đúng các số đo trong nhiệm vụ. - Mục tiêu tích hợp NLS 5.2.CB1a: HS ghi, kiểm tra và trình bày số liệu đo trong bảng đơn giản. - Cách tiến hành:	
Bài 1: - GV yêu cầu HS quan sát bốn cân, đọc yêu cầu và chọn cân nặng của cát mịn.	- HS quan sát, xác định cát mịn nặng 50 kg = 5 yến, chọn C.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>1 Dưới đây là các nguyên liệu được sử dụng trong buổi triển lãm.</p> <p>a) Chọn câu trả lời đúng. Cát mịn cân nặng là: A. 5 tấn B. 5 tạ C. 5 yến D. 2 yến</p> <p>b) Tổng cân nặng của than hoạt tính, sỏi và cát hạt lớn có đủ 1 tạ không?</p>	
- GV hỏi: Tổng cân nặng của than hoạt tính, sỏi và cát hạt lớn có đủ 1 tạ không?	- HS đọc các cân, cộng được 100 kg; đổi 100 kg = 1 tạ nên tổng cân nặng đủ 1 tạ.
- GV lưu ý HS đọc đúng vạch chia và đổi về cùng đơn vị trước khi cộng.	- HS nhắc lại: 1 yến = 10 kg; 1 tạ = 100 kg.
<p>Bài 2:</p> <p>- GV yêu cầu HS tính diện tích tấm bìa hình vuông cạnh 3 dm.</p> <p>2 Chọn câu trả lời đúng.</p> <p>Dưới mỗi chai lọc nước người ta đặt một tấm bìa hình vuông cạnh 3 dm. Diện tích mỗi tấm bìa là:</p> <p>A. 9 mm² B. 9 cm² C. 9 dm² D. 9 m²</p>	- HS tính: $3 \times 3 = 9$ (dm ²), chọn C.
- GV hỏi: Vì sao không chọn 9 cm ² hoặc 9 m ² ?	- HS trả lời: Cạnh đo bằng dm nên diện tích phải ghi dm ² .
<p>Bài 3:</p> <p>- GV yêu cầu đổi thời gian của ba chai về giây để so sánh.</p> <p>3 Thời gian để lọc được 500 ml nước của các chai lọc nước là: Chai A: 250 giây Chai B: 4 phút Chai C: 3 phút 50 giây</p> <p>Hỏi trong ba chai đó, chai nào cần ít thời gian nhất để lọc được 500 ml nước?</p>	- HS đổi: Chai A 250 giây; chai B 4 phút = 240 giây; chai C 3 phút 50 giây = 230 giây.
- GV hỏi: Chai nào lọc 500 ml nước trong thời gian ngắn nhất?	- HS trả lời: Chai C, vì 230 giây là ít nhất.
<p>- GV tích hợp NLS: GV phát bảng gồm các cột “Nội dung đo - Số đo ban đầu - Đơn vị - Số đo sau khi đổi - Nhận xét”; hướng dẫn HS nhập số liệu khối lượng, diện tích và thời gian.</p>	- HS ghi lần lượt 50 kg, 100 kg, 9 dm ² , 250 giây, 240 giây, 230 giây vào đúng cột.
- GV yêu cầu HS kiểm tra dữ liệu: Có bỏ sót đơn vị không? Có nhập 3 phút 50 giây thành 350 giây không? Nếu có, phải sửa thế nào?	- HS phát hiện 3 phút 50 giây = $3 \times 60 + 50 = 230$ giây, không phải 350 giây; sửa dữ liệu và đổi chiều.
- GV kết luận tích hợp NLS: Bảng số giúp tổng hợp và so sánh nhanh, nhưng kết quả chỉ đúng khi số liệu và đơn vị được nhập chính xác; người nhập cần kiểm tra trước khi trình bày.	- HS lắng nghe, hoàn thiện bảng và trình bày kết quả.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
3. Thực hành làm chai lọc nước - Mục tiêu: HS vận dụng số đo để thực hiện nhiệm vụ theo quy trình an toàn. - Cách tiến hành:	
Bài 4: - GV cho HS quan sát hướng dẫn, nhắc phân đục lỗ và cắt chai phải do GV/người lớn chuẩn bị; HS không tự dùng vật sắc nhọn.  Về nhà, em hãy thử làm một chai lọc nước tương tự như hình ở bài 2. Lưu ý đục lỗ ở nắp chai trước khi đổ lần lượt cát mịn, cát hạt to, than hoạt tính và sỏi. Trong đó cứ 3 thìa cát mịn thì đổ 3 thìa cát hạt to, 1 thìa than hoạt tính, 1 thìa sỏi. Nếu không có than hoạt tính em có thể chỉ cần dùng cát mịn, cát hạt to và sỏi. Sau khi hoàn thành, em thử lọc 100 ml nước xem hết bao nhiêu giấy nhé!	- HS đọc hướng dẫn, nhận vật liệu đã được chuẩn bị an toàn.
- GV hướng dẫn xếp lần lượt vải lọc, cát mịn, cát hạt lớn, than hoạt tính và sỏi theo yêu cầu.	- HS phân công người đóng, người xếp lớp, người giữ chai và người ghi số liệu.
- GV yêu cầu mỗi nhóm lọc 100 ml nước mẫu, bấm giờ và quan sát độ trong; lưu ý nước sau lọc chỉ dùng để quan sát, tuyệt đối không uống.	- HS thực hiện, ghi thời gian và nhận xét màu/độ trong của nước trước và sau lọc.
4. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: HS trình bày kết quả và rút kinh nghiệm từ số liệu. - Cách tiến hành:	
- GV mời nhóm báo cáo: Khối lượng vật liệu, thời gian lọc, nhận xét nước sau lọc và khó khăn gặp phải.	- HS dựa vào bảng ghi số liệu để báo cáo ngắn gọn, đúng đơn vị.
- GV yêu cầu HS đề xuất một cách cải tiến để nước chảy đều hơn nhưng vẫn bảo đảm các lớp vật liệu không bị xáo trộn.	- HS nêu ý tưởng: Xếp vật liệu đều, dùng vải lọc chắc, điều chỉnh lượng vật liệu hoặc vị trí chai.
- GV nhận xét, nhấn mạnh thực hành chỉ nhằm quan sát nguyên lý lọc; nước sạch để uống cần được xử lý theo quy trình an toàn.	- HS lắng nghe, thu dọn vật liệu và vệ sinh khu vực.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 10
BÀI 20: THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM SỬ DỤNG MỘT SỐ ĐƠN VỊ ĐO ĐẠI LƯỢNG

TIẾT 48: CHUẨN BỊ HỘI TRẠI - THỰC HÀNH MUA BÁN (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Vận dụng được cách tính diện tích hình chữ nhật, hình vuông để lựa chọn vị trí và đồ dùng phù hợp.
- Thực hiện được phép cộng, trừ số tiền trong tình huống mua bán.
- Biết sử dụng các mệnh giá tiền, tính tiền phải trả và tiền thừa trong hoạt động đóng vai.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động tính, kiểm tra kết quả trước khi lựa chọn.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi, đóng vai người mua - người bán, sử dụng lời nói lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Lựa chọn phương án có diện tích phù hợp, dùng tiền vừa đủ hoặc tính tiền thừa.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia tính toán và trò chơi.
- Trách nhiệm: Sử dụng tiền giả đúng mục đích học tập, sắp xếp đồ dùng gọn gàng.
- Trung thực: Tính đúng giá, trả đúng tiền và tiền thừa.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính/ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; tranh và bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Kết nối kiến thức diện tích và tiền Việt Nam với tình huống chuẩn bị hội trại. - Cách tiến hành:	
- GV nêu tình huống: Các bạn khối lớp Bốn đang chuẩn bị cho buổi Hội trại mùa Thu của trường.	- HS lắng nghe, nêu những việc cần chuẩn bị: biển tên, vị trí dựng trại, dây đèn, đồ dùng bán hàng.
- GV hỏi: Muốn lựa chọn hợp lí, chúng ta cần dùng kiến thức nào?	- HS trả lời: Tính diện tích, cộng tiền, chọn mệnh giá và tính tiền thừa.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: HS tính đúng diện tích và số tiền trong các tình huống. - Cách tiến hành:	
Bài 1a: - GV yêu cầu HS chọn số đo diện tích phù hợp cho tám gỗ làm biển tên trại.	- HS chọn 40 dm^2 vì 40 mm^2 và 40 cm^2 quá nhỏ, 4 m^2 quá lớn.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>1 Chọn câu trả lời đúng.</p> <p>a) Em cần một tấm gỗ để làm biển tên trại của lớp mình. Em nên chọn tấm gỗ có diện tích khoảng:</p> <p>A. 40 mm² B. 4 m² C. 40 dm² D. 40 cm²</p> <p>b) Lớp em được chọn một trong ba vị trí để dựng trại có kích thước như hình dưới đây. Em chọn vị trí nào để có diện tích lớn nhất?</p> 	
<p>Bài 1b:</p> <p>- GV yêu cầu HS tính diện tích ba vị trí: 7 m × 5 m; 6 m × 6 m; 8 m × 4 m.</p>	<p>- HS tính: 35 m²; 36 m²; 32 m². Vị trí 6 m × 6 m có diện tích lớn nhất.</p>
<p>- GV chốt: Bản gốc chọn 40 cm² là không hợp lý; đáp án đúng của câu a là 40 dm².</p>	<p>- HS sửa đáp án và giải thích bằng ước lượng kích thước thực tế.</p>
<p>Bài 2:</p> <p>- GV yêu cầu HS tính tiền mua ba bộ dây đèn có giá 30 000 đồng, 34 000 đồng và 36 000 đồng.</p> <p>2 Chọn câu trả lời đúng.</p> <p>Em mua 3 bộ dây đèn có giá như hình dưới đây để trang trí trại của lớp.</p>  <p>Hỏi em dùng tờ tiền nào để vừa đủ tiền trả cho người bán hàng?</p> 	<p>- HS tính: 30 000 + 34 000 + 36 000 = 100 000 (đồng).</p>
<p>- GV hỏi: Nên dùng tờ tiền nào để vừa đủ trả người bán?</p>	<p>- HS chọn tờ 100 000 đồng, đáp án A.</p>
<p>3. Hoạt động nhóm - Cửa hàng văn phòng phẩm</p> <p>- Mục tiêu: HS thực hành mua bán, tính tổng tiền và tiền thừa.</p> <p>- Cách tiến hành:</p>	
<p>Bài 3:</p> <p>- GV giới thiệu bảng giá cửa hàng, phân vai một HS làm người bán, các HS còn lại làm người mua; dùng tiền in mặt đồng tiền để giao dịch.</p>	<p>- HS quan sát giá, nhận vai và chuẩn bị tiền học tập.</p>

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>3. Hoạt động theo nhóm.</p> <ul style="list-style-type: none"> Một em đóng vai người bán hàng, các em còn lại đóng vai người mua hàng. Các em dùng các tấm bìa, tờ giấy in mặt đồng tiền để mua bán. Lần lượt, mỗi người mua chọn từ một đến ba đồ vật khác nhau có trong cửa hàng. Người mua đưa cho người bán số tiền bằng hoặc hơn số tiền cần trả cho các đồ vật chọn mua. Nếu số tiền người mua đưa nhiều hơn số tiền cần trả, người bán phải đưa lại tiền thừa (nếu cần). Các đồ vật có trong cửa hàng được cho như trong hình sau. 	
<p>- GV yêu cầu mỗi người mua chọn từ một đến ba đồ vật, nói rõ tên, số lượng và tổng số tiền phải trả.</p>	<p>- HS lựa chọn và tính tổng, ví dụ: vở 9 000 đồng + bút 5 000 đồng + thước 10 000 đồng = 24 000 đồng.</p>
<p>- GV yêu cầu người mua đưa một tờ tiền lớn hơn hoặc bằng số tiền phải trả; người bán tính tiền thừa.</p>	<p>- HS thực hành, ví dụ đưa 50 000 đồng thì tiền thừa là $50\,000 - 24\,000 = 26\,000$ đồng.</p>
<p>- GV quan sát, hỏi từng nhóm: Em đã cộng đúng chưa? Tiền khách đưa có đủ không? Tiền thừa đã đúng chưa?</p>	<p>- HS kiểm tra lại bằng phép cộng hoặc phép trừ, đổi vai cho nhau.</p>
<p>- GV nhắc cách giao tiếp: Chào hỏi, nói giá rõ ràng, cảm ơn, không tranh giành và trung thực khi trả tiền.</p>	<p>- HS thực hiện lời thoại lịch sự trong vai người mua và người bán.</p>
<p>4. Vận dụng, trải nghiệm</p> <p>- Mục tiêu: HS vận dụng tính tiền vào tình huống gần gũi.</p> <p>- Cách tiến hành:</p>	
<p>- GV giao tình huống: Em có 100 000 đồng, hãy chọn một số đồ dùng trong cửa hàng sao cho tổng tiền không vượt quá số tiền có.</p>	<p>- HS lập một phương án, tính tổng và số tiền còn lại.</p>
<p>- GV mời HS giải thích vì sao lựa chọn của mình phù hợp và cách kiểm tra tiền thừa.</p>	<p>- HS trình bày phép tính, bạn nhận xét và bổ sung.</p>
<p>- GV nhận xét tiết học, nhắc HS tiêu tiền hợp lý và trung thực trong mua bán.</p>	<p>- HS lắng nghe, thu dọn tiền và thẻ hàng.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 10

BÀI 20: THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM SỬ DỤNG MỘT SỐ ĐƠN VỊ ĐO ĐẠI LƯỢNG

TIẾT 49: EM CÙNG GIA ĐÌNH ĐI CHƠI CÔNG VIÊN (TIẾT 3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Vận dụng được phép tính với tiền, đơn vị khối lượng, diện tích và thời gian - thể kĩ vào tình huống thực tế.
- Đo được các số đo khối lượng về ki-lô-gam và tính được diện tích hình ghép đơn giản.
- Giải thích được cách lựa chọn, tính toán và kiểm tra kết quả.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động lựa chọn dữ kiện, thực hiện phép tính và tự đánh giá.
- Giao tiếp và hợp tác: Chia sẻ sở thích, cách giải và tôn trọng lựa chọn của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng phối hợp nhiều đơn vị đo trong cùng một tình huống.

3. Phẩm chất:

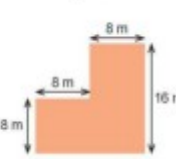
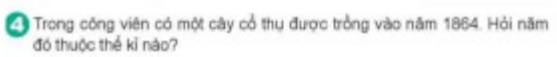
- Chăm chỉ: Hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ.
- Trách nhiệm: Tính toán cẩn thận, biết dự kiến chi phí khi tham gia hoạt động.
- Trung thực: Nêu đúng số liệu và kết quả tính.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính/ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; tranh và bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh												
1. Khởi động - Mục tiêu: Tạo hứng thú và kết nối trải nghiệm đi công viên với kiến thức đo lường. - Cách tiến hành:													
- GV yêu cầu HS kể một hoạt động em thường làm khi đi công viên cùng gia đình.	- HS chia sẻ: Chơi trò chơi, tham quan vườn thú, ngắm hoa, tìm hiểu cây cỏ thụ.												
- GV giới thiệu: Hôm nay chúng ta dùng toán học để tính giá vé, khối lượng, diện tích và xác định thể kỉ.	- HS lắng nghe, chuẩn bị làm bài.												
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: HS vận dụng tổng hợp các kiến thức đo lường đã học. - Cách tiến hành:													
Bài 1: - GV yêu cầu HS đọc bảng giá, chọn trò chơi yêu thích và tính số tiền nếu gia đình cùng chơi.  Giá vé vào chơi một số trò chơi như sau: <table border="1" style="margin: 10px auto; border-collapse: collapse; text-align: center;"> <thead> <tr> <th>Tên trò chơi</th><th>Giá vé/lượt</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Phi tiêu</td><td>15 000 đồng</td></tr> <tr> <td>Đu quay đám mây</td><td>20 000 đồng</td></tr> <tr> <td>Cầu cá</td><td>10 000 đồng</td></tr> <tr> <td>Nhà gương</td><td>12 000 đồng</td></tr> <tr> <td>Tàu lượn</td><td>20 000 đồng</td></tr> </tbody> </table> Em thích trò chơi nào nhất? Nếu cả gia đình em cùng chơi trò đó thì sẽ trả hết tất cả bao nhiêu tiền?	Tên trò chơi	Giá vé/lượt	Phi tiêu	15 000 đồng	Đu quay đám mây	20 000 đồng	Cầu cá	10 000 đồng	Nhà gương	12 000 đồng	Tàu lượn	20 000 đồng	- HS chọn một trò chơi và nêu số người trong gia đình; ví dụ 4 người cùng chơi đu quay đám mây: $20\ 000 \times 4 = 80\ 000$ đồng.
Tên trò chơi	Giá vé/lượt												
Phi tiêu	15 000 đồng												
Đu quay đám mây	20 000 đồng												
Cầu cá	10 000 đồng												
Nhà gương	12 000 đồng												
Tàu lượn	20 000 đồng												

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV mời HS trình bày phép tính, lưu ý kết quả phụ thuộc trò chơi và số người mà em lựa chọn.	- HS trình bày, bạn kiểm tra phép nhân và đơn vị đồng.
Bài 2: - GV yêu cầu HS chọn con vật yêu thích và đổi cân nặng sang ki-lô-gam. 	- HS lựa chọn và đổi; ví dụ hươu cao cổ 1 tấn 200 kg = 1 200 kg.
- GV yêu cầu một số HS đổi các số còn lại.	- HS nêu: Tê giác 13 tạ = 1 300 kg; hổ 4 tạ = 400 kg; báo 6 yến = 60 kg; công 6 kg.
Bài 3: - GV yêu cầu HS quan sát khu vườn hình chữ L, tìm cách chia thành hai hình chữ nhật. 	- HS chia hình thành hình chữ nhật 16 m × 8 m và hình vuông 8 m × 8 m.
- GV yêu cầu HS tính diện tích khu vườn.	- HS tính: $16 \times 8 = 128 \text{ (m}^2\text{)}$; $8 \times 8 = 64 \text{ (m}^2\text{)}$; $128 + 64 = 192 \text{ (m}^2\text{)}$, chọn D.
- GV gợi cách khác: Lấy hình vuông 16 m × 16 m trừ phần khuyết 8 m × 8 m.	- HS kiểm tra: $16 \times 16 - 8 \times 8 = 256 - 64 = 192 \text{ (m}^2\text{)}$.
Bài 4: - GV hỏi: Cây cổ thụ được trồng năm 1864. Năm đó thuộc thế kỉ nào? 	- HS trả lời: Năm 1864 thuộc thế kỉ XIX vì nằm trong khoảng 1801-1900.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: HS lập kế hoạch đơn giản và trình bày cách sử dụng số liệu. - Cách tiến hành:	
- GV giao nhiệm vụ nhóm đôi: Lập “kế hoạch đi công viên” gồm một trò chơi, một con vật muốn xem và một khu vực muốn tham quan; ghi chi phí và thông tin đo lường liên quan.	- HS lập bảng ngắn: tên hoạt động, giá vé, số người, tổng tiền; tên con vật và cân nặng kg; diện tích hoặc mốc năm - thế kỉ.
- GV yêu cầu HS kiểm tra lại đơn vị trong từng dòng trước khi trình bày.	- HS rà soát: tiền ghi đồng, khối lượng ghi kg, diện tích ghi m ² , thời gian lịch sử ghi

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
	thế kỉ.
- GV mời một số nhóm báo cáo và yêu cầu lớp nhận xét tính hợp lí của phép tính.	- HS trình bày, nhận xét và sửa nếu phát hiện sai.
- GV tổng kết: Các đơn vị đo giúp chúng ta dự kiến chi phí, so sánh khối lượng, tính diện tích và hiểu mốc lịch sử trong đời sống.	- HS nêu điều em vận dụng được sau bài học.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu

có):

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 10
BÀI 21: LUYỆN TẬP CHUNG
TIẾT 50: LUYỆN TẬP (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Củng cố chuyển đổi các đơn vị đo diện tích m^2 , dm^2 , cm^2 , mm^2 .
- Củng cố chuyển đổi các đơn vị đo khối lượng tấn, tạ, yến, ki-lô-gam.
- Vận dụng kiến thức về diện tích và khối lượng để giải bài toán thực tế.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động làm bài, tự kiểm tra đơn vị và kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi cách đổi đơn vị, trình bày và nhận xét bài của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Phân tích hình chia phần, lựa chọn phép tính phù hợp để giải quyết tình huống.

3. Phẩm chất:

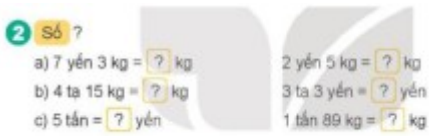
- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập, hoàn thành nhiệm vụ.
- Trách nhiệm: Cần thận khi đổi đơn vị và ghi đáp số.
- Trung thực: Tự giác làm bài, báo cáo đúng kết quả và sửa lỗi khi được góp ý.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính/ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; tranh và bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn nhanh mối quan hệ giữa các đơn vị đo diện tích và khối lượng. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu: $1 m^2$ bằng bao nhiêu dm^2 ? $1 dm^2$ bằng bao nhiêu cm^2 ? $1 cm^2$ bằng bao nhiêu mm^2 ?	- HS trả lời: $1 m^2 = 100 dm^2$; $1 dm^2 = 100 cm^2$; $1 cm^2 = 100 mm^2$.
- GV yêu cầu HS nêu: 1 tấn bằng bao nhiêu tạ, yến, ki-lô-gam?	- HS trả lời: 1 tấn = 10 tạ = 100 yến = 1 000 kg.
- GV nhận xét, giới thiệu tiết Luyện tập chung.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: HS đổi đúng các đơn vị đo và giải được bài toán thực tế. - Cách tiến hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu. - Bài yêu cầu làm gì? - GV yêu cầu HS làm bài cá nhân vào SGK, sau đó đổi chéo kiểm tra. <div style="margin-top: 10px;"> </div>	- HS đọc. - HS nêu: Điền số thích hợp vào chỗ chấm. - HS thực hiện và đổi chéo kiểm tra.
- GV mời HS nêu từng kết quả và cách đổi.	- HS nêu: $8 m^2 = 800 dm^2$; $800 dm^2 = 8 m^2$;

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
	$2 \text{ dm}^2 = 200 \text{ cm}^2$; $200 \text{ cm}^2 = 2 \text{ dm}^2$; $3 \text{ cm}^2 = 300 \text{ mm}^2$; $300 \text{ mm}^2 = 3 \text{ cm}^2$.
- GV hỏi: Khi đổi từ đơn vị diện tích lớn sang đơn vị liền kề bé hơn, ta làm thế nào? Khi đổi ngược lại thì sao?	- HS trả lời: Nhân với 100 khi đổi sang đơn vị bé hơn; chia cho 100 khi đổi sang đơn vị lớn hơn.
- GV nhận xét, lưu ý phải ghi đúng kí hiệu m^2 , dm^2 , cm^2 , mm^2 .	- HS lắng nghe, sửa bài nếu cần.
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV yêu cầu HS làm việc nhóm đôi, đổi các số đo khối lượng về đơn vị được yêu cầu.	- HS đọc, thảo luận nhóm đôi và ghi kết quả.
	
- GV mời đại diện nhóm trình bày từng phép đổi và giải thích.	- HS nêu: 7 yến 3 kg = 73 kg; 2 yến 5 kg = 25 kg; 4 tạ 15 kg = 415 kg; 3 tạ 3 yến = 33 yến; 5 tấn = 500 yến; 1 tấn 89 kg = 1 089 kg.
- GV hỏi: Vì sao 3 tạ 3 yến bằng 33 yến?	- HS giải thích: 3 tạ = 30 yến; 30 yến + 3 yến = 33 yến.
- GV hỏi: Vì sao 5 tấn bằng 500 yến?	- HS giải thích: 1 tấn = 100 yến nên 5 tấn = $5 \times 100 = 500$ yến.
Bài 3: - Gọi HS đọc bài toán, quan sát hình thửa ruộng và cho biết thửa ruộng được chia thành mấy phần bằng nhau.	- HS đọc, quan sát và trả lời: Thửa ruộng được chia thành 4 phần bằng nhau.
	
- GV hỏi: Thửa ruộng có diện tích 4 000 m^2 , chia đều thành 4 phần. Diện tích mỗi phần là bao nhiêu?	- HS tính: $4\,000 : 4 = 1\,000 (\text{m}^2)$.
- GV hỏi: Cứ 1 000 m^2 thu được khoảng 7 tạ thóc. Cả thửa ruộng thu được bao nhiêu tạ thóc?	- HS tính: $7 \times 4 = 28$ (tạ).

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV yêu cầu HS đổi 28 tạ thành tấn và tạ.	- HS đổi: 28 tạ = 2 tấn 8 tạ.
- GV mời HS trình bày bài giải đầy đủ.	- HS trình bày: Diện tích mỗi phần là 1 000 m ² . Chú Năm thu hoạch được 28 tạ thóc, tức 2 tấn 8 tạ thóc.
- GV nhận xét, chốt cách giải: Xác định số phần bằng nhau, tính diện tích mỗi phần, tính tổng khối lượng rồi đổi đơn vị.	- HS lắng nghe, đối chiếu và sửa bài.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: HS vận dụng đổi đơn vị vào tình huống gần gũi. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS tính nhanh: 6 m ² = ... dm ² ; 9 tạ 5 kg = ... kg; 36 tạ = ... tấn ... tạ.	- HS trả lời: 6 m ² = 600 dm ² ; 9 tạ 5 kg = 905 kg; 36 tạ = 3 tấn 6 tạ.
- GV yêu cầu HS nêu một lỗi thường gặp khi đổi đơn vị diện tích hoặc khối lượng và cách tránh lỗi.	- HS nêu: Nhầm hệ số 10 với 100; cần xác định loại đại lượng và mối quan hệ giữa hai đơn vị trước khi tính.
- GV nhận xét tiết học, dặn HS chuẩn bị Bài 21 - Tiết 2.	- HS lắng nghe, chuẩn bị bài sau.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 11

BÀI 21: LUYỆN TẬP CHUNG

TIẾT 51: LUYỆN TẬP (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- củng cố việc chuyển đổi các đơn vị đo thời gian, khối lượng và diện tích đã học.
- Vận dụng quan hệ giữa các đơn vị để lựa chọn số đo phù hợp, tính diện tích và xác định năm thuộc thế kỉ nào.
- Giải thích được cách làm, biết kiểm tra tính hợp lí của kết quả trong tình huống thực tế.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động đọc đề, lựa chọn quan hệ đơn vị và tự kiểm tra kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm đôi, trình bày và nhận xét cách giải của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đo đại lượng vào vật thật, bảng mạch và mốc thời gian.

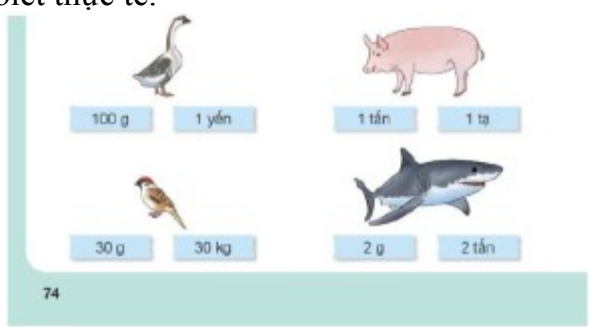
3. Phẩm chất:

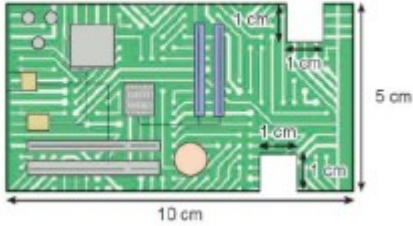
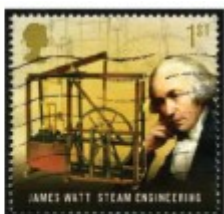
- Chăm chỉ: Tích cực hoàn thành bài tập, kiên trì khi đổi đơn vị.
- Trách nhiệm: Cần thận ghi đúng đơn vị và báo cáo đúng kết quả.
- Trung thực: Tự đối chiếu, nhận lỗi và sửa bài khi phát hiện sai.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính/ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; tranh và bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn nhanh quan hệ giữa các đơn vị đo đại lượng và tạo tâm thế vào bài. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu: 1 thế kỉ bằng bao nhiêu năm; 1 phút bằng bao nhiêu giây; 1 tạ bằng bao nhiêu ki-lô-gam; 1 cm ² bằng bao nhiêu mm ² .	- HS trả lời: 1 thế kỉ = 100 năm; 1 phút = 60 giây; 1 tạ = 100 kg; 1 cm ² = 100 mm ² .
- GV nhận xét, giới thiệu: Tiết học hôm nay các em tiếp tục luyện tập tổng hợp về thời gian, khối lượng và diện tích.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: HS thực hiện đúng phép đổi, chọn số đo hợp lí, tính diện tích và xác định thế kỉ. - Cách tiến hành:	
Bài 1: - GV gọi HS đọc yêu cầu, xác định đơn vị cần đổi trong từng ô. - GV yêu cầu HS làm cá nhân vào SGK rồi đổi chéo kiểm tra. 	- HS đọc yêu cầu. - HS làm: 5 thế kỉ = 500 năm; 5 phút = 300 giây; 500 năm = 5 thế kỉ; 300 giây = 5 phút. - HS đổi sách, đối chiếu và sửa nếu cần.
- GV hỏi: Vì sao 300 giây bằng 5 phút?	- HS giải thích: $300 : 60 = 5$ nên 300 giây = 5 phút.
Bài 2: - GV gọi HS đọc yêu cầu, quan sát từng con vật và hai số đo cho sẵn. - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, chọn số đo phù hợp và giải thích dựa vào hiểu biết thực tế. 	- HS đọc, quan sát và trao đổi. - HS chọn: chim bồ câu 100 g; lợn 1 tạ; chim sẻ 30 g; cá mập 2 tấn.
- GV nhấn mạnh: Khi ước lượng cần chọn đơn vị phù hợp với kích thước và khối lượng thực tế của vật.	- HS lắng nghe và nêu thêm ví dụ về vật đo bằng gam, ki-lô-gam, tạ, tấn.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Bài 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV gọi HS đọc đề và quan sát hình bảng mạch. - GV hỏi: Nếu coi bảng mạch là hình chữ nhật $10\text{ cm} \times 5\text{ cm}$ thì diện tích ban đầu là bao nhiêu? Có mấy phần khuyết, mỗi phần rộng và sâu bao nhiêu? <p>3 Tính diện tích của bảng mạch máy tính có kích thước như hình dưới đây</p> 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc đề, quan sát hình. - HS trả lời: Diện tích hình chữ nhật là $10 \times 5 = 50\text{ cm}^2$; có hai phần khuyết, mỗi phần là hình vuông $1\text{ cm} \times 1\text{ cm}$.
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS viết bài giải và nêu phép tính. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trình bày: Diện tích hai phần khuyết là $1 \times 1 \times 2 = 2\text{ cm}^2$. Diện tích bảng mạch là $50 - 2 = 48\text{ cm}^2$.
<p>Bài 4:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS quan sát ba bề mặt và ba số đo, làm việc nhóm đôi để ghép đúng. - GV hỏi: Em dựa vào đâu để chọn đơn vị? <p>4 Chọn số đo diện tích phù hợp với mỗi bề mặt trong thực tế</p> 	<ul style="list-style-type: none"> - HS ghép: bức tranh 12 dm^2; sân bóng 7 140 m^2; CPU 1 137 mm^2. - HS giải thích dựa vào kích thước thực tế của từng bề mặt.
<p>Bài 5:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV gọi HS đọc đề, xác định dữ kiện: động cơ hơi nước được thiết kế năm 1782, kỉ niệm 500 năm. - GV yêu cầu HS làm cá nhân rồi chia sẻ cách xác định thế kỉ. <p>5 James Watt (Giám-át) thiết kế kiểu động cơ hơi nước mới vào năm 1782. Dịp kỉ niệm 500 năm thiết kế kiểu động cơ hơi nước này sẽ vào năm nào? Năm đó thuộc thế kỉ nào?</p> 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc và tính: $1782 + 500 = 2282$. - HS xác định: Năm 2282 thuộc thế kỉ XXIII vì thế kỉ XXIII từ năm 2201 đến năm 2300.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: HS vận dụng tổng hợp kiến thức đo đại lượng vào tình huống gần gũi. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu một đồ vật trong lớp có diện tích thích hợp đo bằng cm^2 , dm^2 hoặc m^2 ; giải thích vì sao chọn đơn vị đó.	- HS nêu, ví dụ: nhãn vở đo bằng cm^2 ; mặt bàn đo bằng dm^2 ; nền lớp học đo bằng m^2 .
- GV yêu cầu HS nhắc lại điều cần lưu ý khi đổi đơn vị đo diện tích và khi xác định thế kỉ.	- HS trả lời: Phải nhớ đúng quan hệ giữa các đơn vị; khi xác định thế kỉ cần chú ý năm tròn trăm là năm cuối của thế kỉ.
- GV nhận xét tiết học, dặn HS chuẩn bị bài Phép cộng các số có nhiều chữ số.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 11
BÀI 22: PHÉP CỘNG CÁC SỐ CÓ NHIỀU CHỮ SỐ
TIẾT 52: KHÁM PHÁ VÀ HOẠT ĐỘNG (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được phép cộng các số tự nhiên có nhiều chữ số, gồm trường hợp không nhớ và có nhớ không quá ba lượt, không liên tiếp.
- Biết đặt tính thẳng hàng, cộng từ phải sang trái và ghi nhớ đúng khi tổng ở một hàng lớn hơn hoặc bằng 10.
- Vận dụng phép cộng để giải bài toán thực tế về số lượng, dung tích và quãng đường.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện phép tính, tự kiểm tra bằng ước lượng hoặc phép tính ngược.
- Giao tiếp và hợp tác: Trình bày thuật tính, trao đổi và nhận xét cách đặt tính của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Lựa chọn phép cộng phù hợp để xử lý tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực luyện đặt tính và tính.
- Trách nhiệm: Care thận khi nhập số, đặt tính và ghi nhớ.
- Trung thực: Báo cáo đúng dữ liệu, kết quả và chủ động sửa sai.

4. Tích hợp:

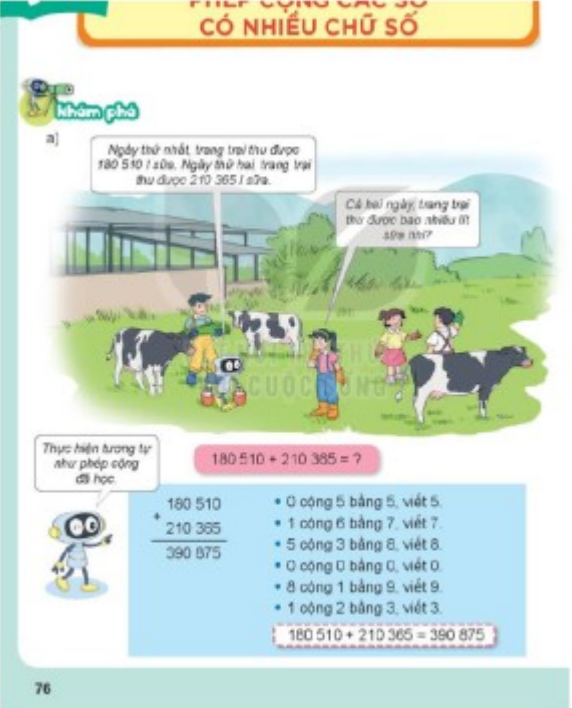
- Tích hợp AI (4.B2.1): HS hiểu dữ liệu nhập chính xác là điều kiện để AI/công cụ số cho kết quả đúng; biết kiểm tra và chịu trách nhiệm khi nhập dữ liệu.

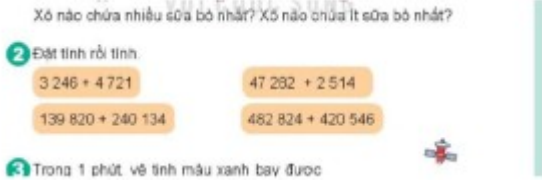
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính/ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; tranh và bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Gợi lại cách cộng số tự nhiên và kết nối với phép cộng số có nhiều chữ số. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS đặt tính rồi tính: $45\ 872 + 1\ 379$; nêu thứ tự thực hiện.	- HS đặt tính thẳng cột, cộng từ phải sang trái và được 47 251.
- GV hỏi: Khi số có nhiều chữ số hơn, nguyên tắc đặt tính và thứ tự cộng có thay đổi không?	- HS dự đoán: Vẫn viết các chữ số cùng hàng thẳng cột và cộng từ phải sang trái.
2. Khám phá - Mục tiêu: HS hình thành thuật tính cộng nhiều chữ số trong trường hợp không nhớ và có nhớ. - Mục tiêu tích hợp AI (4.B2.1): HS nhận biết máy tính/AI xử lý theo dữ liệu được nhập; một chữ số sai có thể làm toàn bộ kết quả và quyết định sau đó sai. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>- GV yêu cầu HS quan sát tranh SGK, đọc số lít sữa ngày thứ nhất và ngày thứ hai.</p> <p>- GV hỏi: Muốn biết cả hai ngày trang trại thu được bao nhiêu lít sữa, ta thực hiện phép tính nào?</p> 	<p>- HS quan sát, đọc: ngày thứ nhất 180 510 l; ngày thứ hai 210 365 l.</p> <p>- HS nêu phép tính: $180\ 510 + 210\ 365$.</p>
<p>- GV yêu cầu HS đặt tính trên bảng con, chú ý viết các chữ số cùng hàng thẳng cột.</p>	<p>- HS đặt tính và tính: $180\ 510 + 210\ 365 = 390\ 875$.</p>
<p>- GV mời HS nêu cách cộng từng hàng và nhận xét phép cộng này có nhớ hay không.</p>	<p>- HS trình bày từ hàng đơn vị đến hàng trăm nghìn; đây là phép cộng không nhớ.</p>
<p>- GV đưa phép tính $327\ 456 + 190\ 835$, yêu cầu HS tự thực hiện và đánh dấu các hàng có nhớ.</p> 	<p>- HS đặt tính, cộng từ phải sang trái và được 518 291; có nhớ ở hàng đơn vị, hàng trăm và hàng chục nghìn.</p>
<p>- GV chốt: Muốn cộng hai số có nhiều chữ số, ta viết các số sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột, rồi cộng từ phải sang trái; nếu tổng ở một hàng từ 10 trở lên thì viết chữ số hàng đơn vị và nhớ sang hàng liền trước.</p>	<p>- HS nối tiếp nhắc lại quy tắc.</p>

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV diễn giải tích hợp AI: GV trình chiếu hai dữ liệu “180 510” và “180 150”, yêu cầu HS nhận xét chỉ một chữ số đổi vị trí thì tổng với 210 365 thay đổi như thế nào.	- HS tính hoặc ước lượng, nhận ra hai tổng khác nhau 360 đơn vị; một lỗi nhập nhỏ làm kết quả thay đổi.
- GV nêu tình huống: Nhân viên nhập sai một chữ số giá tiền hoặc số lượng hàng vào máy tính tiền. Máy/AI vẫn cộng đúng theo dữ liệu đã nhập. Hỏi hậu quả có thể là gì?	- HS nêu: Khách có thể bị tính thừa hoặc thiếu tiền; báo cáo doanh thu, số hàng tồn và quyết định mua bán có thể sai.
- GV hỏi: Trách nhiệm của người nhập liệu là gì? Trước khi tin kết quả do máy tính/AI đưa ra, em cần kiểm tra những bước nào?	- HS đề xuất: Đọc lại dữ liệu gốc; nhập từng chữ số đúng hàng; đối chiếu màn hình với nguồn; ước lượng kết quả và kiểm tra lại phép tính.
- GV kết luận tích hợp: AI không tự hiểu con người định nhập số nào; dữ liệu đúng là điều kiện để công cụ cho kết quả đáng tin cậy. Người sử dụng phải kiểm tra và chịu trách nhiệm về dữ liệu đã nhập.	- HS lắng nghe, nhắc lại nguyên tắc: “Nhập đúng - kiểm tra lại - mới sử dụng kết quả”.
3. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: HS củng cố phép cộng nhiều chữ số và vận dụng vào tình huống thực tế. - Cách tiến hành:	
Bài 1: - GV gọi HS đọc yêu cầu, quan sát ba chiếc xô và xác định phép tính trên mỗi xô. - GV yêu cầu HS làm cá nhân rồi so sánh kết quả trong nhóm đôi.	- HS đọc yêu cầu, đặt tính và tính. - HS nêu: Xô A 14 000 ml; xô B 14 810 ml; xô C 13 652 ml. Xô B nhiều nhất, xô C ít nhất.
 <p>1 Kết quả của phép tính ghi trên mỗi chiếc xô là số mi-li-lit sữa bò được chứa trong chiếc xô đó.</p> <p>Xô nào chứa nhiều sữa bò nhất? Xô nào chứa ít sữa bò nhất?</p>	
Bài 2: - GV gọi HS đọc yêu cầu, giao bốn phép tính cho các nhóm; mỗi HS thực hiện một phép rồi kiểm tra chéo.	- HS tính: $3\,246 + 4\,721 = 7\,967$; $47\,282 + 2\,514 = 49\,796$; $139\,820 + 240\,134 = 379\,954$; $482\,824 + 420\,546 = 903\,370$.
 <p>2 Đặt tính rồi tính.</p> <p>3 Trong 1 phút, vẽ tính màu xanh bay được</p>	
- GV yêu cầu HS chỉ ra phép tính có nhớ và nêu hàng đã nhớ.	- HS quan sát bài làm, nêu cụ thể các hàng có nhớ trong từng phép cộng.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 3: - GV gọi HS đọc bài toán, đổi 201 km ra mét rồi xác định phép tính. - GV yêu cầu HS trình bày bài giải đầy đủ. <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin-top: 10px;"> <p>3 Trong 1 phút, vệ tinh màu xanh bay được quãng đường dài 474 000 m, vệ tinh màu đỏ bay được quãng đường dài hơn vệ tinh màu xanh là 201 km. Hỏi trong 1 phút, vệ tinh màu đỏ bay được quãng đường dài bao nhiêu mét?</p>  <p style="text-align: right;">77</p> </div>	- HS đổi: $201 \text{ km} = 201\,000 \text{ m}$. - HS tính: $474\,000 + 201\,000 = 675\,000$ (m). Vệ tinh màu đỏ bay được 675 000 m trong 1 phút.
4. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: HS củng cố thuật tính và thói quen kiểm tra dữ liệu. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS kiểm tra phép cộng $180\,510 + 210\,365$ bằng cách ước lượng hai số đến hàng chục nghìn.	- HS ước lượng: $180\,000 + 210\,000 \approx 390\,000$; kết quả 390 875 là hợp lí.
- GV hỏi: Hôm nay em cần ghi nhớ điều gì khi thực hiện phép cộng và khi dùng máy tính/công cụ AI?	- HS trả lời: Đặt tính thẳng hàng, cộng từ phải sang trái, nhớ đúng; nhập dữ liệu chính xác và kiểm tra kết quả.
- GV nhận xét tiết học, dặn HS chuẩn bị tiết Luyện tập.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 11
BÀI 22: PHÉP CỘNG CÁC SỐ CÓ NHIỀU CHỮ SỐ
TIẾT 53: LUYỆN TẬP (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Củng cố cách đặt tính và tính phép cộng các số có nhiều chữ số.
- Tìm được chữ số còn thiếu trong phép cộng và vận dụng phép cộng vào bài toán mua sắm, dãy số.
- Biết kiểm tra kết quả bằng ước lượng và giải thích cách làm.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Tự làm bài, tự kiểm tra và sửa lỗi.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi cách tìm chữ số, nhận xét và bổ sung cho bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng phép cộng để lựa chọn phương án mua sắm và tìm quy luật.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Kiên trì thực hiện phép tính nhiều chữ số.
- Trách nhiệm: Ghi đúng số, đúng đơn vị tiền và trình bày rõ ràng.
- Tiết kiệm: Biết cân nhắc số tiền khi lựa chọn đồ dùng học tập.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính/ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; tranh và bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn cách cộng có nhớ và tạo hứng thú vào luyện tập. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu quy tắc cộng các số có nhiều chữ số và thực hiện nhanh $12\,334 + 5\,485$.	- HS nêu quy tắc, tính được $17\,819$.
- GV nhận xét, giới thiệu bài.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: HS thực hiện đúng phép cộng, tìm chữ số còn thiếu và giải quyết tình huống thực tế. - Cách tiến hành:	
Bài 1: - GV gọi HS đọc yêu cầu, giao HS đặt tính vào bảng con. - GV mời ba HS trình bày từng phép tính và nêu hàng có nhớ.	- HS tính: $5\,839 + 712 = 6\,551$; $548\,393 + 28\,110 = 576\,503$; $319\,256 + 378\,028 = 697\,284$. - HS trình bày cách cộng từ phải sang trái.
	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh																							
<p>Bài 2:</p> <p>- GV yêu cầu HS đọc bảng giá và câu hỏi: Với 100 000 đồng, mua cặp sách 90 000 đồng thì còn đủ mua đồ dùng nào?</p> <p>- GV yêu cầu HS tính số tiền còn lại trước khi chọn đáp án.</p> <div><p>2 Chọn câu trả lời đúng.</p><p>Giá tiền của một số đồ dùng học tập được cho như sau:</p><table><tr><th>STT</th><th>Tên đồ dùng</th><th>Giá tiền (đồng)</th></tr><tr><td>1</td><td>Bút máy</td><td>24 000</td></tr><tr><td>2</td><td>Vở học sinh</td><td>9 500</td></tr><tr><td>3</td><td>Cặp sách</td><td>90 000</td></tr><tr><td>4</td><td>Bộ thước kẻ</td><td>15 000</td></tr></table><p>Hỏi với 100 000 đồng, có thể mua được cặp sách và đồ dùng nào?</p><p>A. Bút máy B. Vở học sinh C. Bộ thước kẻ</p></div> <tr><td><p>- HS tính: $100\ 000 - 90\ 000 = 10\ 000$ đồng.</p><p>- HS chọn B: Vở học sinh giá 9 500 đồng; không đủ mua bút máy 24 600 đồng hoặc bộ thước kẻ 15 000 đồng.</p></td></tr> <tr><td><p>- GV liên hệ: Khi mua đồ dùng cần dự tính số tiền, ưu tiên đồ cần thiết và không chi vượt số tiền có.</p></td><td><p>- HS nêu cách chi tiêu hợp lí, tiết kiệm.</p></td></tr> <tr><td><p>Bài 3:</p><p>- GV gọi HS đọc yêu cầu, hướng dẫn tìm chữ số từ hàng đơn vị sang trái, chú ý số nhớ.</p><p>- GV yêu cầu nhóm đôi hoàn thành hai phép tính và kiểm tra lại bằng phép cộng đầy đủ.</p><div><p>A. Bút máy B. Vở học sinh C. Bộ thước kẻ</p><p>3 Tìm chữ số thích hợp.</p><div><div><div><div>1</div><div>2</div><div>?</div><div>?</div><div>?</div></div><div><div>?</div><div>4</div><div>?</div><div>5</div></div></div><div><div>+</div><div>?</div><div>4</div><div>?</div><div>5</div></div><div><div>1</div><div>7</div><div>8</div><div>1</div><div>9</div></div></div><div><div><div>2</div><div>?</div><div>?</div><div>?</div><div>5</div></div><div><div>4</div><div>5</div><div>?</div><div>2</div><div>4</div></div></div><div><div><div>7</div><div>2</div><div>5</div><div>0</div><div>?</div></div></div></div><p>4 Cáo cáo sẽ nhảy hai bước, mỗi bước nhảy qua hai đốt tre.</p></td><td><p>- HS tìm được: $12\ 334 + 5\ 485 = 17\ 819$; $27\ 385 + 45\ 124 = 72\ 509$.</p><p>- Các chữ số cần điền lần lượt: phép thứ nhất 3, 4, 5, 8; phép thứ hai 7, 8, 1, 9.</p></td></tr> <tr><td><p>Bài 4:</p><p>- GV yêu cầu HS đọc các số trên đốt tre, nhận ra mỗi đốt tăng 20.</p><p>- GV hỏi: Cáo cáo bắt đầu ở 43 250, mỗi bước nhảy qua hai đốt tre và nhảy hai bước thì đáp ở những số nào?</p><div><p>Tính tổng các số ghi trên đốt tre mà cáo cáo sẽ nhảy đến.</p></div></td><td><p>- HS xác định: Bước thứ nhất đáp ở 43 290; bước thứ hai đáp ở 43 330.</p><p>- Tổng là $43\ 290 + 43\ 330 = 86\ 620$.</p></td></tr> <tr><td><p>- GV yêu cầu HS giải thích vì sao không cộng cả số ở vị trí xuất phát.</p></td><td><p>- HS trả lời: Bài hỏi tổng các số ghi trên đốt tre mà cáo cáo sẽ nhảy đến, không tính đốt tre xuất phát.</p></td></tr>	STT	Tên đồ dùng	Giá tiền (đồng)	1	Bút máy	24 000	2	Vở học sinh	9 500	3	Cặp sách	90 000	4	Bộ thước kẻ	15 000	<p>- HS tính: $100\ 000 - 90\ 000 = 10\ 000$ đồng.</p> <p>- HS chọn B: Vở học sinh giá 9 500 đồng; không đủ mua bút máy 24 600 đồng hoặc bộ thước kẻ 15 000 đồng.</p>	<p>- GV liên hệ: Khi mua đồ dùng cần dự tính số tiền, ưu tiên đồ cần thiết và không chi vượt số tiền có.</p>	<p>- HS nêu cách chi tiêu hợp lí, tiết kiệm.</p>	<p>Bài 3:</p> <p>- GV gọi HS đọc yêu cầu, hướng dẫn tìm chữ số từ hàng đơn vị sang trái, chú ý số nhớ.</p> <p>- GV yêu cầu nhóm đôi hoàn thành hai phép tính và kiểm tra lại bằng phép cộng đầy đủ.</p> <div><p>A. Bút máy B. Vở học sinh C. Bộ thước kẻ</p><p>3 Tìm chữ số thích hợp.</p><div><div><div><div>1</div><div>2</div><div>?</div><div>?</div><div>?</div></div><div><div>?</div><div>4</div><div>?</div><div>5</div></div></div><div><div>+</div><div>?</div><div>4</div><div>?</div><div>5</div></div><div><div>1</div><div>7</div><div>8</div><div>1</div><div>9</div></div></div><div><div><div>2</div><div>?</div><div>?</div><div>?</div><div>5</div></div><div><div>4</div><div>5</div><div>?</div><div>2</div><div>4</div></div></div><div><div><div>7</div><div>2</div><div>5</div><div>0</div><div>?</div></div></div></div> <p>4 Cáo cáo sẽ nhảy hai bước, mỗi bước nhảy qua hai đốt tre.</p>	<p>- HS tìm được: $12\ 334 + 5\ 485 = 17\ 819$; $27\ 385 + 45\ 124 = 72\ 509$.</p> <p>- Các chữ số cần điền lần lượt: phép thứ nhất 3, 4, 5, 8; phép thứ hai 7, 8, 1, 9.</p>	<p>Bài 4:</p> <p>- GV yêu cầu HS đọc các số trên đốt tre, nhận ra mỗi đốt tăng 20.</p> <p>- GV hỏi: Cáo cáo bắt đầu ở 43 250, mỗi bước nhảy qua hai đốt tre và nhảy hai bước thì đáp ở những số nào?</p> <div><p>Tính tổng các số ghi trên đốt tre mà cáo cáo sẽ nhảy đến.</p></div>	<p>- HS xác định: Bước thứ nhất đáp ở 43 290; bước thứ hai đáp ở 43 330.</p> <p>- Tổng là $43\ 290 + 43\ 330 = 86\ 620$.</p>	<p>- GV yêu cầu HS giải thích vì sao không cộng cả số ở vị trí xuất phát.</p>	<p>- HS trả lời: Bài hỏi tổng các số ghi trên đốt tre mà cáo cáo sẽ nhảy đến, không tính đốt tre xuất phát.</p>
STT	Tên đồ dùng	Giá tiền (đồng)																						
1	Bút máy	24 000																						
2	Vở học sinh	9 500																						
3	Cặp sách	90 000																						
4	Bộ thước kẻ	15 000																						
<p>- HS tính: $100\ 000 - 90\ 000 = 10\ 000$ đồng.</p> <p>- HS chọn B: Vở học sinh giá 9 500 đồng; không đủ mua bút máy 24 600 đồng hoặc bộ thước kẻ 15 000 đồng.</p>																								
<p>- GV liên hệ: Khi mua đồ dùng cần dự tính số tiền, ưu tiên đồ cần thiết và không chi vượt số tiền có.</p>	<p>- HS nêu cách chi tiêu hợp lí, tiết kiệm.</p>																							
<p>Bài 3:</p> <p>- GV gọi HS đọc yêu cầu, hướng dẫn tìm chữ số từ hàng đơn vị sang trái, chú ý số nhớ.</p> <p>- GV yêu cầu nhóm đôi hoàn thành hai phép tính và kiểm tra lại bằng phép cộng đầy đủ.</p> <div><p>A. Bút máy B. Vở học sinh C. Bộ thước kẻ</p><p>3 Tìm chữ số thích hợp.</p><div><div><div><div>1</div><div>2</div><div>?</div><div>?</div><div>?</div></div><div><div>?</div><div>4</div><div>?</div><div>5</div></div></div><div><div>+</div><div>?</div><div>4</div><div>?</div><div>5</div></div><div><div>1</div><div>7</div><div>8</div><div>1</div><div>9</div></div></div><div><div><div>2</div><div>?</div><div>?</div><div>?</div><div>5</div></div><div><div>4</div><div>5</div><div>?</div><div>2</div><div>4</div></div></div><div><div><div>7</div><div>2</div><div>5</div><div>0</div><div>?</div></div></div></div> <p>4 Cáo cáo sẽ nhảy hai bước, mỗi bước nhảy qua hai đốt tre.</p>	<p>- HS tìm được: $12\ 334 + 5\ 485 = 17\ 819$; $27\ 385 + 45\ 124 = 72\ 509$.</p> <p>- Các chữ số cần điền lần lượt: phép thứ nhất 3, 4, 5, 8; phép thứ hai 7, 8, 1, 9.</p>																							
<p>Bài 4:</p> <p>- GV yêu cầu HS đọc các số trên đốt tre, nhận ra mỗi đốt tăng 20.</p> <p>- GV hỏi: Cáo cáo bắt đầu ở 43 250, mỗi bước nhảy qua hai đốt tre và nhảy hai bước thì đáp ở những số nào?</p> <div><p>Tính tổng các số ghi trên đốt tre mà cáo cáo sẽ nhảy đến.</p></div>	<p>- HS xác định: Bước thứ nhất đáp ở 43 290; bước thứ hai đáp ở 43 330.</p> <p>- Tổng là $43\ 290 + 43\ 330 = 86\ 620$.</p>																							
<p>- GV yêu cầu HS giải thích vì sao không cộng cả số ở vị trí xuất phát.</p>	<p>- HS trả lời: Bài hỏi tổng các số ghi trên đốt tre mà cáo cáo sẽ nhảy đến, không tính đốt tre xuất phát.</p>																							

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: củng cố cách kiểm tra phép cộng và liên hệ chi tiêu. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS đặt một tình huống mua hai đồ dùng có tổng giá không quá 100 000 đồng và viết phép cộng tương ứng.	- HS nêu ví dụ và tính tổng, sau đó kiểm tra tổng không vượt quá 100 000 đồng.
- GV hỏi: Khi phép cộng có nhiều chữ số, em kiểm tra kết quả bằng cách nào?	- HS nêu: Ước lượng, cộng lại, đổi vị trí hai số hạng hoặc dùng phép trừ để kiểm tra.
- GV nhận xét tiết học, dặn HS chuẩn bị bài Phép trừ các số có nhiều chữ số.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 11
BÀI 23: PHÉP TRỪ CÁC SỐ CÓ NHIỀU CHỮ SỐ
TIẾT 54: KHÁM PHÁ VÀ HOẠT ĐỘNG (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được phép trừ các số tự nhiên có nhiều chữ số trong trường hợp không nhớ và có nhớ.
- Biết đặt tính thẳng hàng, trừ từ phải sang trái và thực hiện mượn đúng giữa các hàng.
- Vận dụng phép trừ để giải bài toán thực tế về lượt xem, số lần và dung tích.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện phép trừ, tự kiểm tra bằng phép cộng.
- Giao tiếp và hợp tác: Trình bày cách mượn, lắng nghe và nhận xét bài của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Xác định đúng phép trừ trong tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

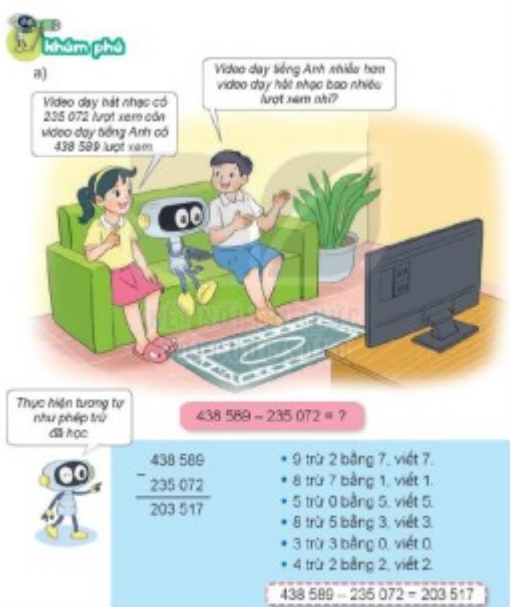
- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập và kiên trì khi phép tính có nhiều lần mượn.
- Trách nhiệm: Đặt tính chính xác, ghi đúng đơn vị.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả và sửa sai khi kiểm tra.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính/ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; tranh và bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn phép trừ đã học và kết nối với số có nhiều chữ số. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS thực hiện $58\ 900 - 23\ 400$ và nêu cách đặt tính.	- HS đặt tính thẳng hàng, trừ từ phải sang trái và được $35\ 500$.
- GV hỏi: Với số có nhiều chữ số, cách đặt tính và thứ tự trừ có thay đổi không?	- HS dự đoán: Không thay đổi; vẫn thẳng hàng và trừ từ phải sang trái.
2. Khám phá - Mục tiêu: HS hình thành thuật tính trừ nhiều chữ số trong trường hợp không nhớ và có nhớ. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>- GV yêu cầu HS quan sát tranh, đọc số lượt xem của video dạy hát và video dạy tiếng Anh.</p> <p>- GV hỏi: Muốn biết video tiếng Anh nhiều hơn bao nhiêu lượt xem, ta làm phép tính nào?</p>  <p>Video dạy hát nhạc có 235 072 lượt xem còn video dạy tiếng Anh có 438 589 lượt xem.</p> <p>Video dạy tiếng Anh nhiều hơn video dạy hát nhạc bao nhiêu lượt xem thì?</p> <p>Thực hiện tương tự như phép trừ đã học.</p> $\begin{array}{r} 438\ 589 \\ - 235\ 072 \\ \hline 203\ 517 \end{array}$ <ul style="list-style-type: none"> • 9 trừ 2 bằng 7, viết 7. • 8 trừ 7 bằng 1, viết 1. • 5 trừ 0 bằng 5, viết 5. • 8 trừ 5 bằng 3, viết 3. • 3 trừ 3 bằng 0, viết 0. • 4 trừ 2 bằng 2, viết 2. <p>$438\ 589 - 235\ 072 = 203\ 517$</p>	<p>- HS đọc: 235 072 lượt và 438 589 lượt.</p> <p>- HS nêu phép tính: $438\ 589 - 235\ 072$.</p>
<p>- GV yêu cầu HS đặt tính, thực hiện từng hàng và nhận xét có cần mượn không.</p> <p>- GV đưa phép tính $648\ 390 - 382\ 547$, yêu cầu HS quan sát các hàng không trừ được để thực hiện mượn.</p>  <p>$648\ 390 - 382\ 547 = ?$</p> $\begin{array}{r} 648\ 390 \\ - 382\ 547 \\ \hline 265\ 843 \end{array}$ <ul style="list-style-type: none"> • 0 không trừ được 7, lấy 10 trừ 7 bằng 3, viết 3 nhớ 1. • 9 trừ 1 bằng 8; 8 trừ 4 bằng 4, viết 4. • 3 không trừ được 5, lấy 13 trừ 5 bằng 8, viết 8 nhớ 1. • 8 trừ 1 bằng 7; 7 trừ 2 bằng 5, viết 5. • 4 không trừ được 8, lấy 14 trừ 8 bằng 6, viết 6 nhớ 1. • 6 trừ 1 bằng 5; 5 trừ 3 bằng 2, viết 2. <p>$648\ 390 - 382\ 547 = 265\ 843$</p>	<p>- HS tính: $438\ 589 - 235\ 072 = 203\ 517$; phép trừ không cần mượn.</p> <p>- HS đặt tính, lần lượt mượn ở hàng đơn vị, hàng trăm và hàng chục nghìn; kết quả 265 843.</p>
<p>- GV chốt: Muốn trừ hai số có nhiều chữ số, viết số trừ dưới số bị trừ sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột, rồi trừ từ phải sang trái; khi chữ số ở số bị trừ bé hơn chữ số tương ứng ở số trừ thì mượn 1 ở hàng liền trước.</p>	<p>- HS nhắc lại quy tắc và lưu ý sau khi mượn phải giảm chữ số hàng liền trước đi 1.</p>

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
3. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: HS thực hiện đúng phép trừ và vận dụng vào bài toán thực tế. - Cách tiến hành:	
Bài 1: - GV gọi HS đọc yêu cầu, giao ba phép tính cho HS làm bảng con. - GV mời HS nêu rõ phép nào có mượn. 	- HS tính: $36\ 724 - 3\ 291 = 33\ 433$; $637\ 891 - 412\ 520 = 225\ 371$; $895\ 332 - 282\ 429 = 612\ 903$.
Bài 2: - GV yêu cầu HS đọc lời thoại của muỗi và ong, xác định số lần đập cánh trong 5 phút. - GV hỏi: Muốn biết muỗi nhiều hơn ong bao nhiêu lần đập cánh, thực hiện phép tính gì? 	- HS nêu phép trừ: $180\ 000 - 60\ 000$. - HS tính được 120 000 lần.
Bài 3: - GV gọi HS đọc bài toán, xác định số lớn, số bé và câu hỏi. - GV yêu cầu HS trình bày bài giải đầy đủ. 	- HS tính: $240\ 373 - 25\ 350 = 215\ 023$ (l). - Khoảng nhiên liệu của máy bay màu xanh nhiều hơn 215 023 lít.
4. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: HS củng cố thuật tính và cách kiểm tra phép trừ. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS kiểm tra $438\ 589 - 235\ 072 = 203\ 517$ bằng phép cộng; đồng thời hỏi: Khi trừ có mượn, em cần lưu ý điều gì?	- HS tính: $203\ 517 + 235\ 072 = 438\ 589$ nên phép trừ đúng; HS nêu: mượn 1 ở hàng liền trước tương ứng thêm 10 ở hàng đang trừ và phải giảm hàng đã cho mượn đi 1.
- GV nhận xét tiết học, dặn HS chuẩn bị tiết Luyện tập.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 11
BÀI 23: PHÉP TRỪ CÁC SỐ CÓ NHIỀU CHỮ SỐ
TIẾT 55: LUYỆN TẬP (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Củng cố cách thực hiện phép trừ các số có nhiều chữ số.
- Tìm được thành phần chưa biết, chữ số còn thiếu và vận dụng phép trừ vào tình huống tiền vé.
- Biết tạo số lớn nhất, số bé nhất theo điều kiện và tính hiệu.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Tự thực hiện, tự kiểm tra phép trừ.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi cách tìm chữ số và giải thích lựa chọn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Phân tích điều kiện để tạo số lớn nhất, số bé nhất.

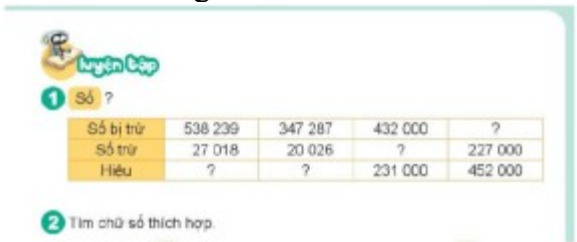
3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Kiên trì tìm chữ số và hoàn thành bài toán.
- Trách nhiệm: Ghi đúng số, đúng đơn vị tiền.
- Trung thực: Đối chiếu kết quả và sửa sai.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính/ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; tranh và bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ. - Cách tiến hành:	
- GV nêu: $320\ 000 - 50\ 000 = ?$; hỏi có thể dùng phép tính nào để kiểm tra.	- HS tính được $270\ 000$; kiểm tra bằng $270\ 000 + 50\ 000 = 320\ 000$.
- GV nhận xét, giới thiệu bài.	- HS ghi tên bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: HS vận dụng phép trừ để tìm thành phần, chữ số, số tiền trả lại và số theo điều kiện. - Cách tiến hành:	
Bài 1: - GV gọi HS đọc bảng, nhắc lại: số bị trừ - số trừ = hiệu. - GV yêu cầu HS làm cá nhân và giải thích cách tìm ô trống.	- HS điền: $538\ 239 - 27\ 018 = 511\ 221$; $347\ 287 - 20\ 026 = 327\ 261$; $432\ 000 - 201\ 000 = 231\ 000$; $679\ 000 - 227\ 000 = 452\ 000$.
	
- GV hỏi: Muốn tìm số trừ chưa biết và số bị trừ chưa biết, em làm thế nào?	- HS trả lời: Số trừ = số bị trừ - hiệu; số bị trừ = hiệu + số trừ.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Bài 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV hướng dẫn HS bắt đầu từ hàng đơn vị, theo dõi việc mượn và điền từng chữ số. - GV yêu cầu HS kiểm tra lại phép tính sau khi điền. <p>2 Tìm chữ số thích hợp.</p> $\begin{array}{r} 6 \text{ ? } 2 \text{ 9 } 1 \text{ 4} \\ - 1 \text{ 2 } 3 \text{ 7 } \text{ ? } 6 \\ \hline 5 \text{ 1 } \text{ ? } 2 \text{ 0 } \text{ ?} \end{array}$ $\begin{array}{r} 5 \text{ 0 } 7 \text{ 5 } 1 \text{ ?} \\ - \text{ ? } 2 \text{ 7 } \text{ ? } 3 \text{ 0} \\ \hline 1 \text{ 8 } \text{ ? } 0 \text{ 8 } 8 \end{array}$ <p>3 Rô-bốt mời Việt, Nam, Mai và Mi đi xem phim. Biết tiền vé của cả bốn bạn Mai, Nam, Việt và Rô-bốt là 320 000 đồng, tiền vé của Mi là 50 000 đồng. Rô-bốt đưa tờ tiền 500 000 đồng cho người bán vé. Hỏi người bán vé phải trả lại Rô-bốt bao nhiêu tiền?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HS hoàn thành: $642\,914 - 123\,706 = 519\,208$; $507\,518 - 327\,430 = 180\,088$. - Các chữ số điền lần lượt: phép thứ nhất 4, 0, 9, 8; phép thứ hai 8, 3, 4, 0.
<p>Bài 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV gọi HS đọc đề, phân biệt tiền vé của bốn bạn với tiền vé của Mi. - GV hỏi: Tổng tiền vé của năm bạn là bao nhiêu? Người bán vé trả lại bao nhiêu? <p>phải trả lại Rô-bốt bao nhiêu tiền?</p> 	<ul style="list-style-type: none"> - HS tính tổng tiền vé: $320\,000 + 50\,000 = 370\,000$ (đồng). - Tiền trả lại: $500\,000 - 370\,000 = 130\,000$ (đồng).
<p>Bài 4:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS viết số 2 130 574, thử xóa từng chữ số để tạo số có sáu chữ số. - GV gợi ý: Để số lớn nhất, cần làm chữ số ở hàng cao nhất còn lại lớn nhất; để số bé nhất, cần làm chữ số đầu tiên nhỏ nhất nhưng khác 0. <p>4 Rô-bốt viết số 2 130 574 lên bảng. Xóa đi một chữ số bất kì để thu được số có sáu chữ số.</p> <p>a) Tìm số lớn nhất, số bé nhất có thể nhận được sau khi xóa.</p> <p>b) Tính hiệu của số lớn nhất và số bé nhất tìm được ở câu a.</p> 	<ul style="list-style-type: none"> - HS liệt kê hoặc so sánh các trường hợp. - Số lớn nhất là 230 574 (xóa chữ số 1); số bé nhất là 130 574 (xóa chữ số 2).
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS tính hiệu của số lớn nhất và số bé nhất. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS tính: $230\,574 - 130\,574 = 100\,000$.
<p>3. Vận dụng, trải nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mục tiêu: Củng cố phép trừ và thói quen kiểm tra kết quả. - Cách tiến hành: 	
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS tự lập một phép trừ hai số có sáu chữ số, dùng phép cộng để kiểm tra; sau đó hỏi HS nêu các dạng bài đã luyện và nhận xét, dặn chuẩn bị bài tiếp theo. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lập phép tính, trừ và kiểm tra; HS nêu: tìm thành phần chưa biết, điền chữ số, giải toán tiền, tạo số theo điều kiện; lắng nghe và ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 12
BÀI 24: TÍNH CHẤT GIAO HOÁN VÀ KẾT HỢP CỦA PHÉP CỘNG
TIẾT 56: TÍNH CHẤT GIAO HOÁN CỦA PHÉP CỘNG

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết tính chất giao hoán của phép cộng; hiểu rằng khi đổi chỗ các số hạng trong một tổng thì tổng không thay đổi.
- Áp dụng tính chất giao hoán để tính nhẩm, điền số và tính bằng cách thuận tiện.
- Biết giải thích vì sao hai biểu thức có tổng bằng nhau và tự kiểm tra kết quả.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động tính, so sánh và kiểm tra kết quả bằng nhiều cách.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm đôi, trình bày cách làm và nhận xét bài của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Lựa chọn cách đổi chỗ các số hạng để tính nhanh, hợp lí.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động và hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Caren thận khi nhập số, tính toán và kiểm tra kết quả.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả, chủ động sửa sai.

4. Tích hợp:

- Tích hợp NLS 5.2.CB1a: HS sử dụng bảng tính/công cụ số để kiểm chứng tính chất giao hoán, kết hợp qua ví dụ cụ thể.
- Tích hợp AI (4.C4.1): HS nhận biết AI dùng quy tắc toán học để chọn cách xử lí dữ liệu nhanh, biết so sánh với cách tính thuận tiện.

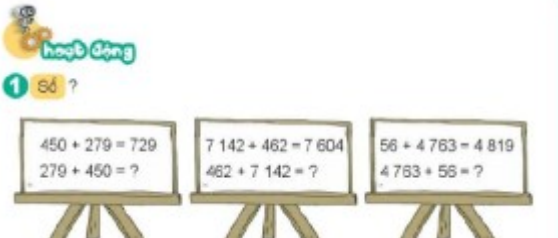
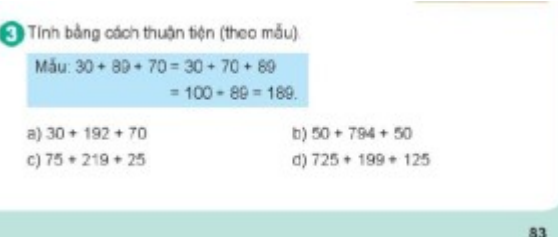
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; tranh/bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước, phiếu học tập và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Tạo tâm thế học tập, kết nối tình huống mua bán với tính chất giao hoán. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS quan sát tranh minh họa và cho biết có mấy nhân vật trong tranh. 	- HS quan sát, trả lời: Có bốn nhân vật: Mi, mẹ của Mi, cô bán hàng và Mai.
- GV cho HS đóng vai theo tình huống trong sách giáo khoa.	- HS nhận vai, đọc lời thoại và thể hiện tình huống mua bánh, nước cam.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh																
- GV hỏi: Tại sao Mi lại nói “Con nghĩ là cũng thế ạ.”? Nếu Mi mua một cái bánh và một cốc nước cam thì phải trả bao nhiêu tiền?	- HS trả lời: $15\ 000 + 20\ 000 = 35\ 000$ đồng; số tiền bằng số tiền Mai phải trả.																
- GV giới thiệu: Giá tiền không đổi khi đổi thứ tự hai món hàng; đó là dấu hiệu của tính chất giao hoán của phép cộng.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.																
2. Hình thành kiến thức - Mục tiêu: Nhận biết, phát biểu và viết được tính chất giao hoán của phép cộng. - Mục tiêu tích hợp NLS 5.2.CB1a: Biết dùng bảng tính/công cụ số để kiểm chứng hai tổng sau khi đổi chỗ số hạng. - Cách tiến hành:																	
- GV hỏi: Một cốc nước cam giá bao nhiêu? Một cái bánh giá bao nhiêu?	- HS trả lời: Nước cam 20 000 đồng; bánh 15 000 đồng.																
- GV yêu cầu HS viết hai phép tính biểu thị số tiền Mai và Mi phải trả.	- HS viết: $20\ 000 + 15\ 000 = 35\ 000$; $15\ 000 + 20\ 000 = 35\ 000$.																
- GV yêu cầu HS so sánh kết quả của hai phép tính.	- HS nêu: Hai kết quả bằng nhau, nên $20\ 000 + 15\ 000 = 15\ 000 + 20\ 000$.																
- GV chiếu bảng giá trị a, b; yêu cầu HS tính a + b và b + a trong từng trường hợp. <div><p>b) Tính giá trị của hai biểu thức a + b và b + a</p><table><tr><th>a</th><th>b</th><th>a + b</th><th>b + a</th></tr><tr><td>4</td><td>3</td><td>4 + 3 = 7</td><td>3 + 4 = 7</td></tr><tr><td>6</td><td>9</td><td>6 + 9 = 15</td><td>9 + 6 = 15</td></tr><tr><td>8</td><td>5</td><td>8 + 5 = 13</td><td>5 + 8 = 13</td></tr></table><p>Nhận thấy giá trị của a + b và b + a luôn bằng nhau, ta viết:</p><div><p>a + b = b + a</p><p>Khi đổi chỗ các số hạng trong một tổng thì tổng không thay đổi.</p></div></div>	a	b	a + b	b + a	4	3	4 + 3 = 7	3 + 4 = 7	6	9	6 + 9 = 15	9 + 6 = 15	8	5	8 + 5 = 13	5 + 8 = 13	- HS tính, nhận xét: a + b và b + a luôn bằng nhau.
a	b	a + b	b + a														
4	3	4 + 3 = 7	3 + 4 = 7														
6	9	6 + 9 = 15	9 + 6 = 15														
8	5	8 + 5 = 13	5 + 8 = 13														
- GV kết luận và viết: a + b = b + a. Khi đổi chỗ các số hạng trong một tổng thì tổng không thay đổi.	- HS nối tiếp đọc, ghi nhớ tính chất giao hoán.																
- GV diễn giải tích hợp NLS: GV hướng dẫn nhập a vào ô A2, b vào ô B2; nhập công thức =A2+B2 và =B2+A2. GV thay đổi lần lượt các cặp số 4 và 3; 6 và 9; 8 và 5, yêu cầu HS quan sát kết quả. GV nhấn mạnh công cụ chỉ cho kết quả đúng khi nhập đúng dữ liệu và công thức; HS phải tự tính, đối chiếu và phát hiện lỗi nếu kết quả bất thường.	- HS quan sát thao tác, đọc kết quả hai ô luôn bằng nhau; nêu rằng cần nhập đúng số, đúng dấu cộng và tự kiểm tra bằng tính nhẩm.																
3. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: Vận dụng tính chất giao hoán để điền số, nhận biết các tổng bằng nhau và tính thuận tiện. - Cách tiến hành:																	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Bài 1:</p> <p>- GV gọi HS đọc yêu cầu, quan sát ba bảng và nêu số cần điền.</p> 	<p>- HS đọc, làm bài: 729; 7 604; 4 819.</p>
<p>- GV hỏi: Vì sao không cần cộng lại từ đầu?</p>	<p>- HS trả lời: Vì đổi chỗ hai số hạng thì tổng không thay đổi.</p>
<p>Bài 2:</p> <p>- GV yêu cầu HS quan sát các thanh ghép từ các đoạn a, b, c và thảo luận thanh nào có độ dài bằng nhau.</p> 	<p>- HS nhận xét: $a + b = b + a$; $a + c = c + a$; các thanh gồm đủ a, b, c có tổng độ dài bằng nhau dù thứ tự khác nhau.</p>
<p>Bài 3:</p> <p>- GV yêu cầu HS tính bằng cách thuận tiện; gợi ý đổi chỗ các số hạng để tạo số tròn chục, tròn trăm.</p> 	<p>- HS làm bài: a) 292; b) 894; c) 319; d) 1 049.</p>
<p>- GV diễn giải tích hợp AI: Trong mỗi tổng, có nhiều thứ tự cộng khác nhau nhưng một số cách nhanh hơn vì tạo được số tròn. AI cũng dùng các quy tắc toán học để thử và chọn phương án xử lý ngắn, nhanh, giống việc chọn đường đi ngắn nhất trên bản đồ. GV yêu cầu HS nêu tiêu chí “nhanh” và kiểm tra xem cách được chọn có giữ nguyên kết quả không.</p>	<p>- HS nêu: Cần nhóm các số tạo thành số tròn; dù đổi thứ tự, kết quả phải không đổi. HS hiểu AI chọn theo quy tắc nhưng con người vẫn phải kiểm tra kết quả.</p>

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
4. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: Củng cố tính chất giao hoán và vận dụng tính nhẩm. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS tính nhanh: $125 + 375$; $246 + 54$; $1\,250 + 750$ và giải thích cách đổi chỗ số hạng.	- HS tính: 500; 300; 2 000 và giải thích cách nhóm số thuận tiện.
- GV yêu cầu HS phát biểu tính chất giao hoán của phép cộng; nhận xét tiết học.	- HS phát biểu, lắng nghe và ghi nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 12
BÀI 24: TÍNH CHẤT GIAO HOÁN VÀ KẾT HỢP CỦA PHÉP CỘNG
TIẾT 57: TÍNH CHẤT KẾT HỢP CỦA PHÉP CỘNG

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết tính chất kết hợp của phép cộng; hiểu rằng khi cộng một tổng hai số với số thứ ba, có thể cộng số thứ nhất với tổng của số thứ hai và số thứ ba.
- Áp dụng tính chất kết hợp cùng tính chất giao hoán để thực hiện phép tính thuận tiện.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động tính, so sánh hai cách nhóm số hạng.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi cách nhóm các số hạng và trình bày kết quả.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Lựa chọn cách nhóm tạo số tròn để tính nhanh.

3. Phẩm chất:

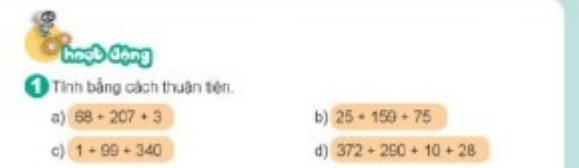
- Chăm chỉ: Tích cực hoàn thành nhiệm vụ.
- Trách nhiệm: Care thận, chính xác khi đặt dấu ngoặc và tính toán.
- Trung thực: Tự kiểm tra, sửa lỗi.

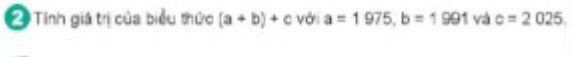
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; tranh/bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước, phiếu học tập và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn tính chất giao hoán, tạo tình huống dẫn vào tính chất kết hợp. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS phát biểu tính chất giao hoán của phép cộng.	- HS phát biểu: Khi đổi chỗ các số hạng trong một tổng thì tổng không thay đổi.
- GV giới thiệu: Ngoài tính chất giao hoán, phép cộng còn có tính chất kết hợp.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. Hình thành kiến thức - Mục tiêu: Hình thành tính chất kết hợp qua tình huống thực tế và bảng giá trị. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh															
<p>- GV yêu cầu HS quan sát tranh, cho biết có mấy nhân vật và nêu giá tiền các cốc nước.</p> <div></div>	<p>- HS trả lời: Có Nam, Mai, Rô-bốt, chú phục vụ; nước dừa 45 000 đồng, nước nho 75 000 đồng, nước sấu đậm 25 000 đồng.</p>															
<p>- GV hỏi: Bạn Nam tính tổng số tiền của ba cốc nước như thế nào?</p>	<p>- HS nêu: $(45\ 000 + 75\ 000) + 25\ 000 = 120\ 000 + 25\ 000 = 145\ 000$ đồng.</p>															
<p>- GV hỏi: Rô-bốt tính như thế nào? Cách nào thuận tiện hơn?</p>	<p>- HS nêu: $45\ 000 + (75\ 000 + 25\ 000) = 45\ 000 + 100\ 000 = 145\ 000$ đồng; cách của Rô-bốt thuận tiện hơn.</p>															
<p>- GV yêu cầu HS so sánh giá trị $(a + b) + c$ và $a + (b + c)$ trong bảng.</p> <div><p>b) Tính giá trị của hai biểu thức $(a + b) + c$ và $a + (b + c)$</p><table><tr><th>a</th><th>b</th><th>c</th><th>$(a + b) + c$</th><th>$a + (b + c)$</th></tr><tr><td>6</td><td>4</td><td>8</td><td>$(6 + 4) + 8 = 10 + 8 = 18$</td><td>$6 + (4 + 8) = 6 + 12 = 18$</td></tr><tr><td>39</td><td>18</td><td>82</td><td>$(39 + 18) + 82 = 57 + 82 = 139$</td><td>$39 + (18 + 82) = 39 + 100 = 139$</td></tr></table><p>Nhìn thấy giá trị của $(a + b) + c$ và $a + (b + c)$ luôn bằng nhau, ta viết:</p><p>$(a + b) + c = a + (b + c)$</p><p>Khi cộng một tổng hai số với số thứ ba, ta có thể cộng số thứ nhất với tổng của số thứ hai và số thứ ba.</p></div>	a	b	c	$(a + b) + c$	$a + (b + c)$	6	4	8	$(6 + 4) + 8 = 10 + 8 = 18$	$6 + (4 + 8) = 6 + 12 = 18$	39	18	82	$(39 + 18) + 82 = 57 + 82 = 139$	$39 + (18 + 82) = 39 + 100 = 139$	<p>- HS tính, nhận xét hai biểu thức luôn bằng nhau.</p>
a	b	c	$(a + b) + c$	$a + (b + c)$												
6	4	8	$(6 + 4) + 8 = 10 + 8 = 18$	$6 + (4 + 8) = 6 + 12 = 18$												
39	18	82	$(39 + 18) + 82 = 57 + 82 = 139$	$39 + (18 + 82) = 39 + 100 = 139$												
<p>- GV kết luận: $(a + b) + c = a + (b + c)$. Khi cộng một tổng hai số với số thứ ba, ta có thể cộng số thứ nhất với tổng của số thứ hai và số thứ ba.</p>	<p>- HS nối tiếp đọc và ghi nhớ tính chất kết hợp.</p>															
<p>3. Luyện tập, thực hành</p> <p>- Mục tiêu: Vận dụng tính chất kết hợp để tính nhanh và tính giá trị biểu thức.</p> <p>- Cách tiến hành:</p>																
<p>Bài 1:</p> <p>- GV gọi HS đọc yêu cầu, hướng dẫn nhóm các số tạo thành số tròn.</p> <div></div>	<p>- HS làm bài: a) 278; b) 259; c) 440; d) 700.</p>															

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV mời HS trình bày từng cách nhóm và nêu tính chất đã sử dụng.	- HS trình bày, nêu đã dùng tính chất giao hoán và kết hợp.
Bài 2: - GV yêu cầu tính $(a + b) + c$ với $a = 1\,975$, $b = 1\,991$, $c = 2\,025$; sau đó tìm cách thuận tiện hơn. 	- HS tính: $(1\,975 + 1\,991) + 2\,025 = 5\,991$; cách thuận tiện: $(1\,975 + 2\,025) + 1\,991 = 4\,000 + 1\,991 = 5\,991$.
- GV hỏi: Khi tính thuận tiện, em cần lưu ý điều gì?	- HS trả lời: Chọn nhóm số tạo thành số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn nhưng không làm thay đổi giá trị biểu thức.
4. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: củng cố tính chất kết hợp và khả năng chọn cách tính hợp lí. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS tính nhanh: $125 + 375 + 625$ và $48 + 52 + 199$.	- HS tính: 1 125 và 299; trình bày cách nhóm số.
- GV yêu cầu HS phát biểu tính chất kết hợp; nhận xét tiết học.	- HS phát biểu, lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 12
BÀI 24: TÍNH CHẤT GIAO HOÁN VÀ KẾT HỢP CỦA PHÉP CỘNG
TIẾT 58: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Áp dụng tính chất giao hoán, kết hợp để điền số, tính thuận tiện và giải bài toán thực tế.
- Nhận biết hai biểu thức tương đương qua sơ đồ đoạn thẳng.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động lựa chọn cách tính.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi, giải thích cách làm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng tính chất phép cộng vào tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

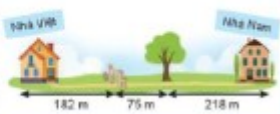
- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập.
- Trách nhiệm: Tính đúng, ghi đúng đơn vị.
- Trung thực: Kiểm tra và sửa kết quả sai.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; tranh/bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước, phiếu học tập và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn nhanh hai tính chất của phép cộng. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu tính chất giao hoán và tính chất kết hợp của phép cộng.	- HS lần lượt phát biểu hai tính chất.
- GV nêu phép tính $25 + 75 + 125$, yêu cầu HS tính nhanh.	- HS tính: $(25 + 75) + 125 = 225$.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: củng cố điền số, tính thuận tiện, đọc sơ đồ và giải toán. - Cách tiến hành:	
Bài 1: - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi tìm số hoặc chữ thích hợp. 	- HS điền: a) 487; b) 1 975; c) b; d) 74.
- GV lưu ý: Ở câu d phải là $26 + c + 74 = (26 + 74) + c$; không thay bằng chữ b.	- HS đối chiếu, sửa câu d và giải thích theo tính chất giao hoán, kết hợp.
Bài 2: - GV yêu cầu HS tính bằng cách thuận tiện nhất và trình bày rõ cách nhóm. 	- HS làm: a) 192; b) 60; c) 899; d) 300.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Bài 3:</p> <p>- GV yêu cầu HS quan sát hai sơ đồ, tìm biểu thức phù hợp và tính với $a = 15$, $b = 7$.</p> <p>3 Tìm biểu thức phù hợp với một sơ đồ; tính giá trị của mỗi biểu thức với $a = 15$ và $b = 7$.</p> 	<p>- HS chọn $a + b + 5$ và $a + (b + 5)$; cả hai biểu thức đều có giá trị 27.</p>
<p>Bài 4:</p> <p>- GV cho HS phân tích bài toán: quãng đường từ nhà Việt đến cổng làng 182 m, từ cổng làng đến cây cổ thụ 75 m, từ cây cổ thụ đến nhà Nam 218 m.</p> <p>4 Đề đi từ nhà mình đến nhà Nam, Việt cần đi qua một cổng làng và một cây cổ thụ. Khoảng cách từ nhà Việt đến cổng làng là 182 m. Khoảng cách từ cổng làng đến cây cổ thụ là 75 m. Khoảng cách từ cây cổ thụ đến nhà Nam là 218 m. Hỏi quãng đường Việt cần đi dài bao nhiêu mét?</p> 	<p>- HS nêu phép tính: $182 + 75 + 218$.</p>
<p>- GV yêu cầu HS giải bằng hai cách và kiểm tra kết quả.</p>	<p>- HS giải: $182 + 75 + 218 = 257 + 218 = 475$ m; hoặc $(182 + 218) + 75 = 400 + 75 = 475$ m.</p>
<p>- GV chốt: Kết quả đúng là 475 m; sửa lỗi 470 m trong bản KHBD gốc.</p>	<p>- HS sửa bài, ghi đáp số: 475 m.</p>
<p>3. Vận dụng, trải nghiệm</p> <p>- Mục tiêu: Vận dụng hai tính chất vào tính nhẩm và giải thích cách làm.</p> <p>- Cách tiến hành:</p>	
<p>- GV giao phép tính: $325 + 675 + 48$; $76 + 124 + 900$.</p>	<p>- HS tính: 1 048; 1 100.</p>
<p>- GV yêu cầu HS nêu cách chọn cặp số thuận tiện; nhận xét tiết học.</p>	<p>- HS trình bày, lắng nghe.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 12
BÀI 25: TÌM HAI SỐ BIẾT TỔNG VÀ HIỆU CỦA HAI SỐ ĐÓ
TIẾT 59: KHÁM PHÁ VÀ HOẠT ĐỘNG

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết dạng toán tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó.
- Biết tóm tắt bằng sơ đồ đoạn thẳng và thực hiện một trong hai cách giải: tìm số bé trước hoặc tìm số lớn trước.
- Vận dụng công thức để giải bài toán thực tế.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động xác định tổng, hiệu và kiểm tra điều kiện bài toán.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi cách vẽ sơ đồ, trình bày bài giải.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Lựa chọn cách tìm số lớn hoặc số bé phù hợp.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Kiên trì phân tích và hoàn thành bài giải.
- Trách nhiệm: Tính đúng, ghi đơn vị và đáp số.
- Trung thực: Kiểm tra tổng, hiệu của hai số tìm được.

4. Tích hợp:

- Tích hợp AI (4.A1.1): HS nhận biết AI hỗ trợ giải bài toán kinh tế, quản lý kho bằng công thức tổng - hiệu; biết kiểm tra dữ liệu và kết quả.

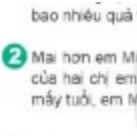
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; tranh/bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước, phiếu học tập và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Tạo tình huống tìm hai phần khi biết tổng và phần chênh lệch. - Cách tiến hành:	
- GV nêu tình huống: Có 25 cái kẹo chia cho hai bạn, một bạn nhiều hơn bạn kia 5 cái. Theo em có thể chia thế nào?	- HS suy nghĩ, dự đoán: 15 cái và 10 cái.
- GV hỏi: Làm thế nào để tìm chính xác hai phần mà không thử nhiều lần?	- HS nêu ý kiến, sẵn sàng tìm hiểu cách giải bằng sơ đồ.
2. Khám phá - Mục tiêu: Hình thành hai cách giải bài toán tìm hai số biết tổng và hiệu. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>- GV yêu cầu HS quan sát tranh, đọc lời thoại của Mi và Rô-bốt, xác định tổng và hiệu.</p> 	<p>- HS nêu: Tổng là 25 cái kẹo; Mi nhiều hơn Mai 5 cái kẹo.</p>
<p>- GV hướng dẫn vẽ sơ đồ: đoạn của Mi dài hơn đoạn của Mai 5 đơn vị; tổng hai đoạn là 25.</p> 	<p>- HS quan sát, vẽ sơ đồ vào vở.</p>
<p>- GV hỏi: Nếu bớt 5 cái kẹo ở phần của Mi thì hai phần thế nào? Tổng mới là bao nhiêu?</p>	<p>- HS trả lời: Hai phần bằng nhau; tổng mới là $25 - 5 = 20$ cái kẹo.</p>
<p>- GV hướng dẫn cách tìm số bé trước: Số bé = (Tổng - Hiệu) : 2; Số lớn = Số bé + Hiệu.</p>	<p>- HS tính: Mai có 10 cái kẹo; Mi có 15 cái kẹo.</p>
<p>- GV hướng dẫn cách tìm số lớn trước: Số lớn = (Tổng + Hiệu) : 2; Số bé = Số lớn - Hiệu.</p>	<p>- HS tính lại: Mi có 15 cái kẹo; Mai có 10 cái kẹo.</p>
<p>- GV yêu cầu HS kiểm tra: $15 + 10$ bằng bao nhiêu? $15 - 10$ bằng bao nhiêu?</p>	<p>- HS kiểm tra: Tổng 25, hiệu 5; kết quả đúng.</p>
<p>3. Luyện tập, thực hành</p> <p>- Mục tiêu: Vận dụng công thức tổng - hiệu vào hai tình huống thực tế.</p> <p>- Mục tiêu tích hợp AI (4.A1.1): Nhận biết AI/robot quản lý kho dùng dữ liệu tổng, hiệu và công thức toán học để tính số lượng.</p> <p>- Cách tiến hành:</p>	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 1: - GV yêu cầu HS đọc đề, xác định tổng số trứng và hiệu số trứng gà, trứng vịt. 	- HS nêu: Tổng 80 quả; trứng gà nhiều hơn trứng vịt 10 quả.
- GV yêu cầu HS giải theo cách tìm số bé trước.	- HS giải: Trứng vịt $(80 - 10) : 2 = 35$ quả; trứng gà $35 + 10 = 45$ quả.
Bài 2: - GV yêu cầu HS xác định tổng số tuổi và hiệu số tuổi của Mai, Mi. 	- HS nêu: Tổng 15 tuổi; Mai hơn Mi 3 tuổi.
- GV yêu cầu HS giải và kiểm tra kết quả.	- HS giải: Mi $(15 - 3) : 2 = 6$ tuổi; Mai $6 + 3 = 9$ tuổi; kiểm tra $9 + 6 = 15$, $9 - 6 = 3$.
- GV diễn giải tích hợp AI: Một robot quản lí kho nhận dữ liệu “tổng cộng 120 thùng, loại A nhiều hơn loại B 20 thùng”. Robot áp dụng công thức tổng - hiệu để tính loại A 70 thùng, loại B 50 thùng. GV hỏi điều gì xảy ra nếu nhân viên nhập nhầm tổng 120 thành 102 hoặc nhập sai dấu hiệu. GV chốt: AI tính nhanh nhưng phụ thuộc dữ liệu và công thức; con người phải đọc đúng bài toán, nhập đúng tổng, hiệu và kiểm tra lại bằng phép cộng, phép trừ.	- HS tính, kiểm tra $70 + 50 = 120$ và $70 - 50 = 20$; nêu rằng nhập sai dữ liệu sẽ cho số lượng kho sai, ảnh hưởng nhập - xuất hàng.
4. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: củng cố công thức và kĩ năng kiểm tra kết quả. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu hai công thức tìm số bé, số lớn.	- HS nêu: Số bé = $(\text{Tổng} - \text{Hiệu}) : 2$; Số lớn = $(\text{Tổng} + \text{Hiệu}) : 2$.
- GV nêu bài nhanh: Tổng 50, hiệu 8. Tìm hai số.	- HS tính: Số bé 21, số lớn 29; kiểm tra tổng 50, hiệu 8.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 12
BÀI 25: TÌM HAI SỐ BIẾT TỔNG VÀ HIỆU CỦA HAI SỐ ĐÓ
TIẾT 60: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Vận dụng được công thức tìm hai số biết tổng và hiệu trong các bài toán về số lượng, tuổi, hình chữ nhật và số liên tiếp.
- Biết kiểm tra kết quả bằng tổng và hiệu.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động phân tích đề, chọn cách giải.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi, nhận xét bài giải.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Nhận ra tổng, hiệu ẩn trong chu vi hoặc số liên tiếp.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập.
- Trách nhiệm: Trình bày đủ lời giải, phép tính, đơn vị, đáp số.
- Trung thực: Kiểm tra kết quả.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; tranh/bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước, phiếu học tập và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn công thức tìm hai số biết tổng và hiệu. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu hai công thức và điều kiện để áp dụng.	- HS nêu công thức; xác định phải biết tổng và hiệu của hai số.
- GV nêu: Tổng 36, hiệu 4. Tìm hai số.	- HS tính: 16 và 20.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: Giải đúng bốn bài toán tổng - hiệu với dữ kiện đa dạng. - Cách tiến hành:	
Bài 1: - GV yêu cầu HS đọc đề, xác định số bạn nam là số lớn hay số bé. 	- HS nêu: Tổng 40; số nữ ít hơn số nam 10; nữ là số bé.
- GV yêu cầu HS giải và kiểm tra.	- HS giải: Nữ $(40 - 10) : 2 = 15$ bạn; nam $15 + 10 = 25$ bạn.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 2: - GV hỏi: Chu vi 40 cm cho biết tổng chiều dài và chiều rộng bằng bao nhiêu?  Một hình chữ nhật có chu vi là 40 cm và chiều dài hơn chiều rộng 4 cm. Tìm chiều dài, chiều rộng của hình chữ nhật đó.	- HS nêu: Nửa chu vi là $40 : 2 = 20$ cm; đây là tổng chiều dài và chiều rộng.
- GV yêu cầu HS giải bài toán tổng - hiệu với tổng 20 cm, hiệu 4 cm.	- HS giải: Chiều rộng $(20 - 4) : 2 = 8$ cm; chiều dài $8 + 4 = 12$ cm.
Bài 3: - GV yêu cầu HS xác định tổng số học sinh và hiệu giữa hai đợt.  Khối lớp Bốn tổ chức hai đợt cho 175 học sinh đi tham quan các làng nghề truyền thống, đợt thứ nhất nhiều hơn đợt thứ hai 15 bạn. Hỏi mỗi đợt có bao nhiêu học sinh đi tham quan làng nghề truyền thống?	- HS nêu: Tổng 175 học sinh; đợt thứ nhất nhiều hơn đợt thứ hai 15 học sinh.
- GV yêu cầu HS giải, lưu ý tổng và hiệu đều là số lẻ nhưng kết quả vẫn là số tự nhiên.	- HS giải: Đợt thứ nhất $(175 + 15) : 2 = 95$ học sinh; đợt thứ hai $175 - 95 = 80$ học sinh.
Bài 4: - GV hỏi: Hai số lẻ liên tiếp hơn kém nhau mấy đơn vị?  Hai số lẻ liên tiếp có tổng là 20. Tìm hai số lẻ liên tiếp đó.	- HS trả lời: Hơn kém nhau 2 đơn vị.
- GV yêu cầu HS coi tổng là 20, hiệu là 2 để tìm hai số.	- HS tính: Số bé $(20 - 2) : 2 = 9$; số lớn $9 + 2 = 11$.
- GV yêu cầu HS kiểm tra tất cả kết quả bằng phép cộng và phép trừ.	- HS kiểm tra, sửa bài nếu cần.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: Vận dụng dạng toán vào tình huống mới và khắc sâu bước kiểm tra. - Cách tiến hành:	
- GV nêu bài toán: Hai ngăn sách có 84 quyển, ngăn trên nhiều hơn ngăn dưới 12 quyển. Tìm số sách mỗi ngăn.	- HS giải: Ngăn dưới $(84 - 12) : 2 = 36$ quyển; ngăn trên 48 quyển.
- GV yêu cầu HS nêu quy trình: xác định tổng - hiệu, vẽ sơ đồ, chọn công thức, tính và kiểm tra; nhận xét tiết học.	- HS nêu đủ quy trình, lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 13

BÀI 26: LUYỆN TẬP CHUNG

TIẾT 61: LUYỆN TẬP (TRANG 88)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Củng cố kĩ năng tính nhẩm, thực hiện phép cộng và phép trừ các số có nhiều chữ số.
- Nhận biết đúng - sai của phép tính; vận dụng mối quan hệ giữa tổng và hiệu để giải bài toán.
- Vận dụng tính giá trị biểu thức để giải ô chữ và tìm hiểu thông tin thực tế.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động tính toán, đối chiếu và tự sửa lỗi.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm đôi, trình bày cách làm rõ ràng.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Lựa chọn phép tính phù hợp, phát hiện quy luật và giải bài toán thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chăm thận khi tính, viết số và ghi đơn vị.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả và chủ động sửa sai.

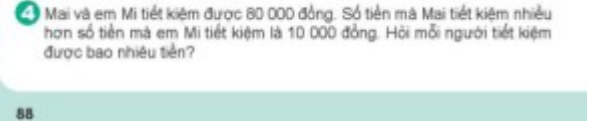
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; tranh/bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước, phiếu học tập và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn nhanh phép cộng, phép trừ và tạo tâm thế học tập. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS tính nhẩm: $500\ 000 + 300\ 000$; $900\ 000 - 400\ 000$; $2\ 000\ 000 + 1\ 000\ 000$.	- HS tính nhẩm và nêu kết quả: $800\ 000$; $500\ 000$; $3\ 000\ 000$.
- GV hỏi: Khi biểu thức chỉ có phép cộng, phép trừ, em thực hiện theo thứ tự nào?	- HS trả lời: Thực hiện lần lượt từ trái sang phải; có thể vận dụng tính chất để tính thuận tiện.
- GV nhận xét, giới thiệu bài Luyện tập chung.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: củng cố tính nhẩm, kiểm tra phép tính, giải ô chữ và bài toán tổng - hiệu. - Cách tiến hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu. - Bài yêu cầu làm gì? - GV yêu cầu HS làm bài cá nhân, sau đó chia sẻ cách tính nhẩm với bạn. 	- HS đọc. - HS nêu: Tính nhẩm. - HS làm bài và trao đổi theo cặp.
- GV mời HS nêu kết quả từng biểu thức và giải thích cách tính.	- HS trình bày: a) $1\ 400\ 000$; $570\ 000$. b) $20\ 404\ 000$; $1\ 020\ 000$.
- GV nhận xét, nhấn mạnh có thể nhóm các số tròn nghìn, tròn trăm nghìn để tính nhanh.	- HS đối chiếu, sửa bài nếu cần.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV yêu cầu HS tính lại từng phép tính rồi ghi Đ hoặc S; không đoán theo kết quả đã cho. 	- HS đọc. - HS tính từng phép tính, ghi Đ hoặc S và chuẩn bị giải thích.
- GV lần lượt hỏi: Vì sao câu a sai? Vì sao câu b đúng?	- HS trả lời: a) Sai vì $298\,391\,220 + 200\,000 = 298\,591\,220$. b) Đúng vì $8\,685\,920 - 685\,920 = 8\,000\,000$.
- GV tiếp tục mời HS giải thích câu c, d.	- HS trả lời: c) Sai vì $3\,123\,000 - 209\,000 = 2\,914\,000$. d) Đúng vì $83\,881\,329 + 109\,452 = 83\,990\,781$.
Bài 3: - YC HS đọc đề bài. - GV hướng dẫn: Tính giá trị từng biểu thức, viết kết quả vào các ô; đọc các chữ số ở cột màu để tìm năm sinh của nhà toán học Lê Văn Thiêm. 	- HS đọc. - HS tính và điền kết quả vào ô chữ.
- GV mời HS báo cáo kết quả các biểu thức.	- HS nêu: $999\,999\,999 + 1 = 1\,000\,000\,000$. $82\,831 - 82\,822 = 9$. $36\,000\,000 + 1\,000\,000 - 6\,000\,000 = 31\,000\,000$. $24\,837 + (739\,000 - 39\,000) = 724\,837$.
- GV yêu cầu HS đọc năm sinh thu được từ ô chữ.	- HS đọc: Nhà toán học Lê Văn Thiêm sinh năm 1918.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 4: - YC HS đọc đề bài. - GV hỏi: Bài toán cho biết tổng số tiền của hai bạn là bao nhiêu? Hiệu số tiền của Mai và Mi là bao nhiêu? 	- HS đọc. - HS trả lời: Tổng là 80 000 đồng; Mai nhiều hơn Mi 10 000 đồng.
- GV yêu cầu HS tóm tắt bằng sơ đồ và làm bài vào vở.	- HS tóm tắt, làm bài: Mai tiết kiệm: $(80\ 000 + 10\ 000) : 2 = 45\ 000$ (đồng). Mi tiết kiệm: $80\ 000 - 45\ 000 = 35\ 000$ (đồng).
- GV mời HS nêu cách giải khác và kiểm tra lại tổng, hiệu.	- HS có thể tính Mi trước: $(80\ 000 - 10\ 000) : 2 = 35\ 000$ đồng; Mai là 45 000 đồng. HS kiểm tra $45\ 000 + 35\ 000 = 80\ 000$ và $45\ 000 - 35\ 000 = 10\ 000$.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: Vận dụng tính nhẩm và bài toán tổng - hiệu vào tình huống mới. - Cách tiến hành:	
- GV nêu: Hai tổ trồng được 120 cây, tổ Một trồng nhiều hơn tổ Hai 20 cây. Hỏi mỗi tổ trồng được bao nhiêu cây?	- HS tính: Tổ Một 70 cây; tổ Hai 50 cây.
- GV nhận xét tiết học, dặn HS ôn lại cách tìm hai số khi biết tổng và hiệu.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 13**BÀI 26: LUYỆN TẬP CHUNG****TIẾT 62: LUYỆN TẬP (TRANG 89)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù:**

- Củng cố đặt tính, tính cộng - trừ các số có nhiều chữ số và tính bằng cách thuận tiện.
- Giải được bài toán thực tế liên quan đến phép cộng; lập được bài toán theo sơ đồ tổng - hiệu.
- Phát triển tư duy qua bài toán đổi chỗ các thẻ số.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Tự tính, tự kiểm tra kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm, thống nhất cách giải.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Lập đề toán từ sơ đồ, tìm số lần đổi thẻ ít nhất.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Hoàn thành đầy đủ các bài tập.
- Trách nhiệm: Trình bày phép tính thẳng cột, ghi đúng đơn vị.
- Trung thực: Đánh giá đúng bài của mình và của bạn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; tranh/bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước, phiếu học tập và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ. - Cách tiến hành:	
- GV viết $45\ 000 + 12\ 000 = 57\ 000$ và hỏi: Từ phép cộng này, em lập được những phép trừ nào?	- HS nêu: $57\ 000 - 45\ 000 = 12\ 000$; $57\ 000 - 12\ 000 = 45\ 000$.
- GV giới thiệu nội dung luyện tập.	- HS ghi tên bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: Củng cố tính toán, tính thuận tiện, giải toán và tư duy đổi chỗ. - Cách tiến hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu. - Bài yêu cầu làm gì? - GV yêu cầu HS đặt tính thẳng cột và làm vào bảng con.	- HS đọc. - HS nêu: Đặt tính rồi tính. - HS thực hiện.



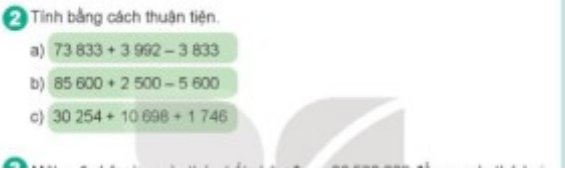
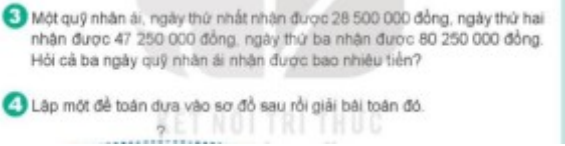
1 Đặt tính rồi tính.

$$83\ 738 + 12\ 533$$

$$96\ 271 - 83\ 738$$

$$137\ 736 + 902\ 138$$

$$1\ 039\ 874 - 902\ 138$$

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>- GV mời HS trình bày từng phép tính; yêu cầu nêu mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ trong mỗi cặp.</p>	<p>- HS nêu kết quả: $83\ 738 + 12\ 533 = 96\ 271$. $96\ 271 - 83\ 738 = 12\ 533$. $137\ 736 + 902\ 138 = 1\ 039\ 874$. $1\ 039\ 874 - 902\ 138 = 137\ 736$.</p>
<p>Bài 2:</p> <p>- Gọi HS đọc yêu cầu.</p> <p>- GV yêu cầu HS quan sát các số và tìm cặp số có thể nhóm để tạo số tròn.</p> 	<p>- HS đọc.</p> <p>- HS nêu cách nhóm thuận tiện.</p>
<p>- GV mời HS trình bày kết quả và giải thích vì sao đổi thứ tự phép tính không làm thay đổi kết quả.</p>	<p>- HS trình bày: a) $73\ 833 + 3\ 992 - 3\ 833 = 70\ 000 + 3\ 992 = 73\ 992$. b) $85\ 600 + 2\ 500 - 5\ 600 = 80\ 000 + 2\ 500 = 82\ 500$. c) $30\ 254 + 10\ 698 + 1\ 746 = 32\ 000 + 10\ 698 = 42\ 698$.</p>
<p>Bài 3:</p> <p>- YC HS đọc đề bài.</p> <p>- GV hỏi: Muốn biết cả ba ngày quỹ nhân ái nhận được bao nhiêu tiền, ta thực hiện phép tính nào?</p> 	<p>- HS đọc.</p> <p>- HS trả lời: Cộng số tiền của ba ngày.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm bài vào vở, khuyến khích nhóm 28 500 000 và 47 250 000 trước hoặc chọn cách khác hợp lí.</p>	<p>- HS làm bài: $28\ 500\ 000 + 47\ 250\ 000 + 80\ 250\ 000 = 156\ 000\ 000$ (đồng). Đáp số: 156 000 000 đồng.</p>
<p>Bài 4:</p> <p>- Gọi HS đọc yêu cầu và quan sát sơ đồ.</p> <p>- GV hỏi: Sơ đồ cho biết tổng hai số là bao nhiêu? Số lớn hơn số bé bao nhiêu?</p> 	<p>- HS đọc, quan sát.</p> <p>- HS trả lời: Tổng là 30 kg, hiệu là 8 kg.</p>
<p>- GV yêu cầu mỗi nhóm lập một đề toán phù hợp rồi giải.</p>	<p>- HS có thể lập đề: Hai bao gạo nặng 30 kg, bao lớn nặng hơn bao bé 8 kg. Hỏi mỗi bao nặng bao nhiêu ki-lô-gam?</p>

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV mời HS trình bày lời giải.	- HS giải: Bao lớn nặng: $(30 + 8) : 2 = 19$ (kg). Bao bé nặng: $30 - 19 = 11$ (kg).
Bài 5: - YC HS đọc đề bài. - GV yêu cầu HS dùng sáu thẻ số mô phỏng và tìm cách đổi chỗ ít nhất để từ 178 265 được 268 157. 	- HS đọc. - HS thao tác thẻ số theo nhóm.
- GV mời nhóm trình bày từng lượt đổi và chứng minh không thể ít hơn.	- HS trình bày một cách: Lượt 1: đổi 1 và 2 được 278 165. Lượt 2: đổi 7 và 6 được 268 175. Lượt 3: đổi 7 và 5 được 268 157. Vậy cần ít nhất 3 lượt.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: Vận dụng mối quan hệ cộng - trừ và tính thuận tiện. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS tính nhanh: $125\ 000 + 37\ 500 + 75\ 000 - 12\ 500$.	- HS nhóm $125\ 000 + 75\ 000 = 200\ 000$; $37\ 500 - 12\ 500 = 25\ 000$; kết quả 225 000.
- GV nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 13**BÀI 26: LUYỆN TẬP CHUNG****TIẾT 63: LUYỆN TẬP (TRANG 90)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù:**

- Củng cố phép trừ số có nhiều chữ số, tính tổng tiền trên hóa đơn và giải bài toán tổng - hiệu.
- Vận dụng phép cộng, phép trừ vào tình huống thực tế.
- Phát triển tư duy qua bài toán đặt dấu cộng vào dãy chữ số.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Đọc dữ kiện, tự lập phép tính và kiểm tra kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: Thảo luận, giải thích cách làm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Tìm vị trí đặt dấu cộng để tạo phép tính đúng.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực làm bài.
- Trách nhiệm: Cần thận khi đọc hóa đơn và ghi số tiền.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; tranh/bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước, phiếu học tập và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn phép trừ và bài toán tổng - hiệu. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS tính nhẩm: $900\ 000 - 200\ 000$; $1\ 000\ 000 - 250\ 000$.	- HS nêu: $700\ 000$; $750\ 000$.
- GV hỏi: Muốn tìm hai số khi biết tổng và hiệu, em có thể tính số lớn hoặc số bé như thế nào?	- HS nêu quy tắc tìm số lớn, số bé.
- GV giới thiệu bài luyện tập.	- HS ghi tên bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: Củng cố tính trừ, tính tiền hóa đơn và giải toán tổng - hiệu. - Cách tiến hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV yêu cầu HS đặt tính rồi tính vào bảng con; nhắc HS viết các chữ số cùng hàng thẳng cột.	- HS đọc. - HS đặt tính và thực hiện.



Đặt tính rồi tính.

$$\begin{array}{r} 670\ 000\ 000 \\ - 32\ 000\ 000 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 999\ 999\ 999 \\ - 372\ 983\ 888 \\ \hline \end{array}$$

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV mời HS nêu kết quả và cách thử lại.	- HS nêu: $670\ 000\ 000 - 32\ 000\ 000 = 638\ 000\ 000$. $999\ 999\ 999 - 372\ 983\ 888 = 627\ 016\ 111$. - HS có thể thử lại bằng phép cộng.
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV yêu cầu HS đọc từng mặt hàng, cộng giá tiền và ghi tổng vào hóa đơn.  <p>2 Tính giá trị của mỗi hoá đơn dưới đây.</p> <p>3 Mai và Mi cùng nhau gấp được 154 con hạc giấy. Mai gấp nhiều hơn Mi 12 con hạc giấy. Hỏi mỗi bạn gấp được bao nhiêu con hạc giấy?</p>	- HS đọc, làm bài cá nhân rồi đổi vở kiểm tra.
- GV mời HS trình bày kết quả từng hóa đơn.	- HS nêu: Hóa đơn 1: 175 000 đồng. Hóa đơn 2: 567 500 đồng. Hóa đơn 3: 140 500 đồng.
- GV hỏi: Khi cộng tiền trên hóa đơn, em cần lưu ý điều gì?	- HS trả lời: Đọc đúng giá từng mặt hàng, đặt tính đúng hàng và ghi đơn vị đồng.
Bài 3: - YC HS đọc đề bài. - GV hỏi: Tổng số hạc giấy là bao nhiêu? Mai nhiều hơn Mi bao nhiêu con?  <p>4 Trong lễ hội trồng cây, Trường Tiểu học Lê Lợi và Trường Tiểu học Kim Đồng trồng được tất cả 450 cây. Trường Tiểu học Lê Lợi trồng ít hơn Trường Tiểu học Kim</p>	- HS đọc. - HS trả lời: Tổng 154 con; Mai nhiều hơn Mi 12 con.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở.	- HS giải: Mai gấp: $(154 + 12) : 2 = 83$ (con). Mi gấp: $154 - 83 = 71$ (con).
Bài 4: - YC HS đọc đề bài. - GV hỏi: Hai trường trồng tất cả bao nhiêu cây? Trường Lê Lợi ít hơn Trường Kim Đồng bao nhiêu cây?  <p>5 Đố em! Đặt một dấu cộng vào giữa các chữ số để được phép tính đúng.</p>	- HS đọc. - HS trả lời: Tổng 450 cây; Lê Lợi ít hơn Kim Đồng 28 cây.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV yêu cầu HS xác định số lớn, số bé rồi giải.	- HS giải: Trường Kim Đồng trồng: $(450 + 28) : 2 = 239$ (cây). Trường Lê Lợi trồng: $450 - 239 = 211$ (cây).
Bài 5: - YC HS đọc đề bài. - GV yêu cầu HS thử đặt một dấu cộng vào các vị trí khác nhau trong dãy 92681129 để được tổng 10397; khuyến khích suy luận theo số chữ số. <div style="text-align: center;">  </div>	- HS đọc. - HS thử các vị trí và trao đổi theo nhóm.
- GV mời HS trình bày phép tính đúng.	- HS nêu: $9\ 268 + 1\ 129 = 10\ 397$.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: Vận dụng tính tiền và bài toán tổng - hiệu. - Cách tiến hành:	
- GV nêu: Hai lớp quyên góp 500 quyển sách, lớp 4A nhiều hơn lớp 4B 40 quyển. Hỏi mỗi lớp quyên góp bao nhiêu quyển?	- HS tính: Lớp 4A 270 quyển; lớp 4B 230 quyển.
- GV nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 13
BÀI 27: HAI ĐƯỜNG THẲNG VUÔNG GÓC
TIẾT 64: KHÁM PHÁ - HOẠT ĐỘNG (TRANG 91)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được hai đường thẳng vuông góc và điểm chung của hai đường thẳng vuông góc.
- Biết sử dụng ê ke để kiểm tra hai đường thẳng có vuông góc với nhau hay không.
- Nhận diện được hình ảnh hai đường thẳng vuông góc trong đồ vật, kiến trúc quen thuộc.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, kiểm tra bằng ê ke.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi, trình bày kết quả kiểm tra.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng dấu hiệu góc vuông để nhận diện các cặp đường thẳng vuông góc.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực thực hành.
- Trách nhiệm: Sử dụng ê ke đúng cách, giữ gìn đồ dùng.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả kiểm tra.

4. Tích hợp:

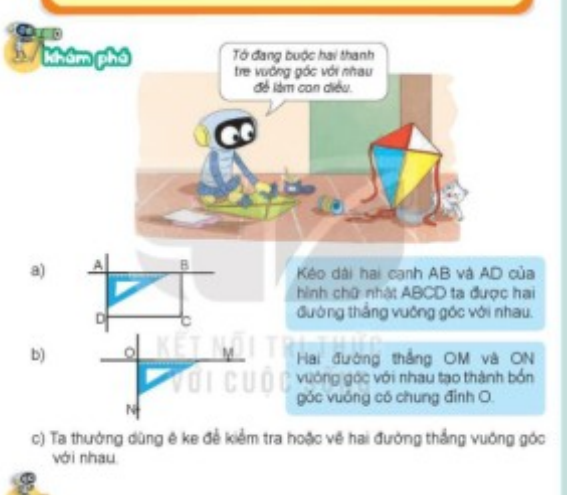
- Tích hợp AI (4.D1.1): HS hiểu AI cần dữ liệu mẫu về góc vuông để nhận diện đồ vật, kiến trúc có hai đường thẳng vuông góc.

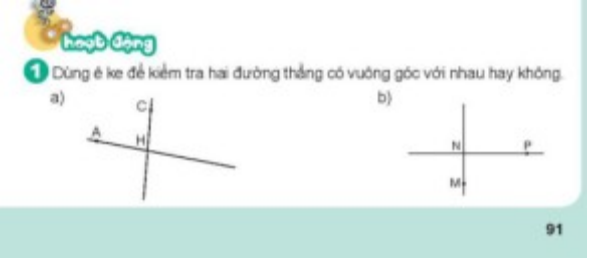
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; tranh/bài tập SGK được cắt đúng nội dung. GV chuẩn bị bộ 10 ảnh đồ vật/kiến trúc có góc vuông và một số ảnh không có góc vuông để minh họa hoạt động AI.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước, phiếu học tập và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Kết nối kiến thức góc vuông với hai đường thẳng vuông góc. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS dùng ê ke kiểm tra góc của quyển sách, bảng lớp và khung cửa.	- HS dùng ê ke kiểm tra, nêu các góc đó là góc vuông.
- GV hỏi: Hai cạnh tạo thành góc vuông có đặc điểm gì?	- HS nêu: Hai cạnh cắt nhau và tạo thành góc vuông.
- GV giới thiệu bài Hai đường thẳng vuông góc.	- HS ghi tên bài.
2. Khám phá - Mục tiêu: Nhận biết khái niệm hai đường thẳng vuông góc và cách kiểm tra bằng ê ke. - Mục tiêu tích hợp AI (4.D1.1): Hiểu vai trò của dữ liệu mẫu trong việc dạy máy nhận diện góc vuông. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>- GV yêu cầu HS quan sát tranh Rô-bốt làm điều và đọc lời thoại.</p> 	<p>- HS quan sát, đọc: Rô-bốt buộc hai thanh tre vuông góc với nhau để làm con diều.</p>
<p>- GV chỉ hình chữ nhật ABCD, yêu cầu HS kéo dài hai cạnh AB và AD; hỏi hai đường thẳng thu được tạo với nhau góc gì.</p>	<p>- HS quan sát, trả lời: Hai đường thẳng tạo thành góc vuông tại A.</p>
<p>- GV nêu: Hai đường thẳng AB và AD vuông góc với nhau.</p>	<p>- HS nhắc lại: AB vuông góc với AD.</p>
<p>- GV chỉ hai đường thẳng OM và ON, yêu cầu HS xác định điểm chung và các góc tạo thành.</p>	<p>- HS trả lời: Hai đường thẳng có điểm chung O và tạo thành bốn góc vuông.</p>
<p>- GV hướng dẫn đặt đỉnh góc vuông của ê ke trùng giao điểm, một cạnh góc vuông trùng một đường thẳng; kiểm tra đường còn lại.</p>	<p>- HS quan sát thao tác, thực hành trên hình trong SGK.</p>
<p>- GV kết luận: Hai đường thẳng cắt nhau tạo thành bốn góc vuông là hai đường thẳng vuông góc. Ta thường dùng ê ke để kiểm tra hoặc vẽ hai đường thẳng vuông góc.</p>	<p>- HS nối tiếp nhắc lại kết luận.</p>

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>- GV diễn giải tích hợp AI: GV trình chiếu 10 ảnh mẫu đã chọn lọc gồm khung cửa, cửa sổ, góc bàn, viên gạch, bảng lớp, khung tranh, ngã tư, cạnh tủ, quyển sách mở vuông góc và hai thanh điều. GV yêu cầu HS chỉ rõ cặp đường thẳng vuông góc trong từng ảnh, gắn nhãn “có góc vuông”. Sau đó GV đưa thêm một số ảnh mái vòm, đường cong hoặc hai đường xiên và gắn nhãn “không có góc vuông”. GV giải thích: Muốn Robot/AI nhận diện được khung cửa có góc vuông, con người phải cung cấp nhiều ảnh mẫu đúng, đa dạng và gắn nhãn chính xác. Nếu ảnh mờ, góc chụp lệch hoặc dữ liệu mẫu sai, máy có thể nhận diện sai.</p>	<p>- HS quan sát từng ảnh, chỉ các cặp đường thẳng vuông góc và phân loại thành hai nhóm.</p> <p>- HS nêu: AI cần nhiều ảnh mẫu đúng; con người phải kiểm tra lại kết quả vì máy có thể nhầm.</p>
<p>- GV hỏi: Nếu chỉ cho Robot xem một ảnh khung cửa, Robot có chắc nhận ra mọi khung cửa khác không? Vì sao?</p>	<p>- HS trả lời: Chưa chắc, vì khung cửa có nhiều màu sắc, kích thước, góc chụp khác nhau; cần thêm dữ liệu mẫu.</p>
<p>- GV kết luận tích hợp: Dữ liệu mẫu càng rõ, đa dạng và đúng thì AI càng có cơ hội nhận diện tốt; tuy nhiên kết quả vẫn cần con người kiểm tra bằng kiến thức về góc vuông và ê ke.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi nhớ.</p>
<p>3. Hoạt động</p> <p>- Mục tiêu: Thực hành dùng ê ke để kiểm tra hai đường thẳng vuông góc.</p> <p>- Cách tiến hành:</p>	
<p>Bài 1:</p> <p>- Gọi HS đọc yêu cầu.</p> <p>- GV yêu cầu HS đặt ê ke kiểm tra từng hình và giải thích thao tác.</p> 	<p>- HS đọc.</p> <p>- HS dùng ê ke kiểm tra.</p>
<p>- GV mời HS báo cáo kết quả hình a.</p>	<p>- HS nêu: Hai đường thẳng AH và CH không vuông góc với nhau.</p>
<p>- GV mời HS báo cáo kết quả hình b.</p>	<p>- HS nêu: Hai đường thẳng NM và NP vuông góc với nhau tại N.</p>
<p>- GV nhận xét, sửa cách đặt ê ke nếu HS đặt sai.</p>	<p>- HS điều chỉnh thao tác và kiểm tra lại.</p>

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
4. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: Nhận diện hai đường thẳng vuông góc trong lớp học. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu mỗi nhóm tìm ba đồ vật trong lớp có hình ảnh hai đường thẳng vuông góc và dùng ê ke kiểm tra.	- HS tìm, kiểm tra và có thể nêu: cạnh bảng, khung cửa, góc mặt bàn, viên gạch.
- GV nhận xét tiết học, dặn HS quan sát thêm các công trình quanh nhà.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 13
BÀI 27: HAI ĐƯỜNG THẲNG VUÔNG GÓC
TIẾT 65: LUYỆN TẬP (TRANG 92)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Củng cố nhận biết hai đường thẳng vuông góc và sử dụng ê ke để kiểm tra.
- Nêu được các cặp cạnh, đoạn thẳng vuông góc và các cặp cạnh cắt nhau nhưng không vuông góc.
- Nhận diện hình ảnh hai đường thẳng vuông góc trong thực tế.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động kiểm tra hình bằng ê ke.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi, trình bày tên các cặp đoạn thẳng.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Liên hệ hình học với đồ vật, tranh ảnh thực tế.

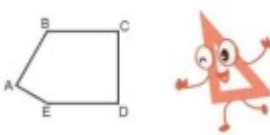
3. Phẩm chất:

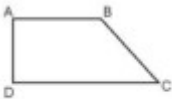
- Chăm chỉ: Tích cực quan sát và thực hành.
- Trách nhiệm: Gọi tên đoạn thẳng chính xác.
- Trung thực: Nêu đúng kết quả kiểm tra.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; tranh/bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước, phiếu học tập và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn khái niệm và cách kiểm tra hai đường thẳng vuông góc. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS phát biểu thế nào là hai đường thẳng vuông góc.	- HS phát biểu: Hai đường thẳng cắt nhau tạo thành bốn góc vuông là hai đường thẳng vuông góc.
- GV yêu cầu HS nêu cách dùng ê ke để kiểm tra.	- HS nêu các bước đặt đỉnh và cạnh góc vuông của ê ke.
2. Hoạt động - Mục tiêu: Dùng ê ke kiểm tra và nhận diện các cặp đoạn thẳng vuông góc trong hình, tranh. - Cách tiến hành:	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV yêu cầu HS dùng ê ke kiểm tra từng đỉnh của ngũ giác ABCDE rồi nêu tên các cặp đoạn thẳng vuông góc. 	- HS đọc. - HS dùng ê ke kiểm tra.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV mời HS báo cáo kết quả và chỉ trực tiếp trên hình.	- HS nêu: BC vuông góc với CD; CD vuông góc với DE.
Bài 3: - YC HS đọc đề bài. - GV yêu cầu HS quan sát bức tranh cối xay gió và tìm các hình ảnh về hai đường thẳng vuông góc. 	- HS đọc, quan sát tranh.
- GV gợi ý HS quan sát khung tranh, cửa ra vào, cửa sổ và các cạnh của thân cối xay.	- HS nêu các ví dụ: cạnh ngang và cạnh dọc của khung tranh; cạnh cửa; cạnh cửa sổ; một số thanh cánh quạt cắt nhau tạo góc vuông.
- GV yêu cầu HS dùng ê ke kiểm tra trên hình để tránh nhận xét bằng mắt $\angle$.	- HS đặt ê ke, xác nhận các cặp đã nêu.
3. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: Liên hệ thực tế và phân loại các cặp cạnh vuông góc, cắt nhau không vuông góc. - Cách tiến hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV yêu cầu HS làm việc nhóm đôi, tìm ít nhất ba hình ảnh hai đường thẳng vuông góc ở xung quanh.  <ol style="list-style-type: none"> 1. Tìm một số hình ảnh về hai đường thẳng vuông góc ở xung quanh em. 2. Cho hình tứ giác ABCD có góc đỉnh A. 	- HS đọc. - HS thảo luận và nêu: cạnh tường với sàn, cạnh cửa, góc quyển sách, vạch ngã tư, cạnh viên gạch.
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV yêu cầu HS quan sát tứ giác ABCD, dùng kí hiệu tên đoạn thẳng để trả lời.  <ol style="list-style-type: none"> 2. Cho hình tứ giác ABCD có góc đỉnh A và góc đỉnh D là các góc vuông. <ol style="list-style-type: none"> a) Nêu tên từng cặp cạnh vuông góc với nhau. b) Nêu tên từng cặp cạnh cắt nhau mà không vuông góc với nhau. 	- HS đọc, quan sát hình.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV hỏi phần a: Những cặp cạnh nào vuông góc với nhau?	- HS trả lời: AB vuông góc với AD; AD vuông góc với DC.
- GV hỏi phần b: Những cặp cạnh nào cắt nhau nhưng không vuông góc với nhau?	- HS trả lời: AB cắt BC nhưng không vuông góc; BC cắt CD nhưng không vuông góc.
- GV yêu cầu HS giải thích vì sao không nêu AB và CD.	- HS trả lời: AB và CD không cắt nhau nên không thuộc yêu cầu phần b.
4. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: Vận dụng kiểm tra góc vuông trong môi trường xung quanh. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS vẽ một hình gồm ít nhất hai cặp đường thẳng vuông góc, dùng ê ke kiểm tra và ghi tên các đường thẳng.	- HS vẽ, kiểm tra, ghi tên và đổi bài nhận xét với bạn.
- GV nhận xét tiết học, dặn HS tìm thêm hình ảnh hai đường thẳng vuông góc trong kiến trúc.	- HS lắng nghe, thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 14

BÀI 28: THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM VỀ HAI ĐƯỜNG THẲNG VUÔNG GÓC

TIẾT 66: KHUNG TRANH KỈ NIỆM

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được việc vẽ một đường thẳng đi qua một điểm và vuông góc với đường thẳng cho trước bằng thước thẳng và ê ke.
- Vận dụng các cặp đường thẳng vuông góc để tạo khung tranh đơn giản từ que gỗ.
- Nhận biết, kiểm tra và trình bày được các cặp cạnh vuông góc trong sản phẩm.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện đúng từng bước vẽ và tự kiểm tra sản phẩm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi, phân công nhiệm vụ và phối hợp với bạn khi làm khung tranh.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Lựa chọn cách vẽ, vật liệu và cách trang trí phù hợp.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực, kiên trì thực hành.
- Trách nhiệm: Sử dụng thước, ê ke, kéo và keo dán an toàn; giữ gìn vệ sinh lớp học.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả kiểm tra và chủ động điều chỉnh sản phẩm.

4. Tích hợp:

- Tích hợp NLS 3.1.CB1a, 5.2.CB1a: HS dùng công cụ vẽ đơn giản để tạo hai đường thẳng vuông góc, lưu, kiểm tra và trình bày sản phẩm theo hướng dẫn.

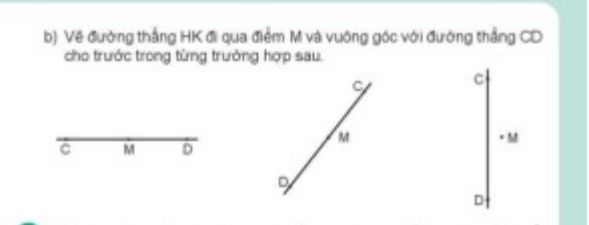
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

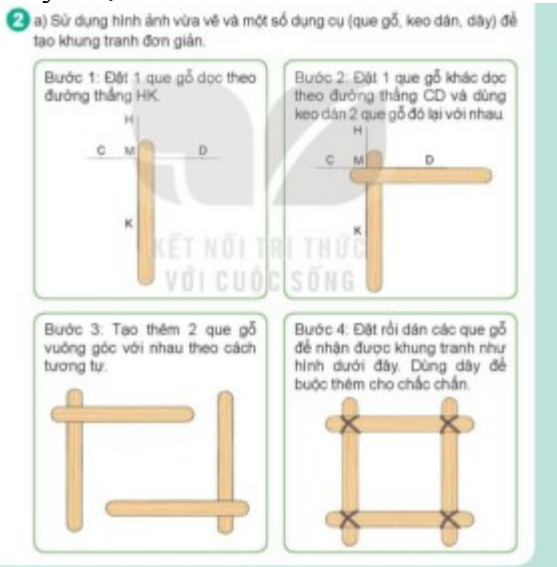
- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; tranh/bài tập SGK được cắt đúng nội dung. Chuẩn bị thêm que gỗ, keo dán, dây buộc; công cụ vẽ đơn giản trên máy tính hoặc máy tính bảng.

- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước thẳng, ê ke và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Tạo hứng thú, kết nối kiến thức về hai đường thẳng vuông góc với dự án Khung tranh kỉ niệm. - Cách tiến hành:	
<p>- GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK: “Lớp 4A muốn sử dụng các que gỗ để trang trí lớp học. Sau một buổi thảo luận, dự án Khung tranh kỉ niệm chính thức bắt đầu.”</p> <p>- GV hỏi: Muốn tạo khung tranh có các góc vuông, các que gỗ cần được đặt như thế nào?</p>	<p>- HS đọc thông tin, quan sát hình.</p> <p>- HS trả lời: Các que gỗ kề nhau cần đặt vuông góc với nhau.</p>
<p>- GV nhận xét, giới thiệu bài thực hành vẽ hai đường thẳng vuông góc và làm khung tranh.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi tên bài.</p>
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: Vẽ được đường thẳng đi qua một điểm và vuông góc với đường thẳng cho trước; tạo được khung tranh đơn giản. - Mục tiêu tích hợp NLS: HS sử dụng công cụ vẽ đơn giản để tạo, lưu, kiểm tra và trình bày sản phẩm số. - Cách tiến hành:	
<p>Bài 1a:</p> <p>- Gọi HS đọc yêu cầu.</p> <p>- Bài yêu cầu làm gì?</p> <p>- GV yêu cầu HS quan sát hai trường hợp: điểm H nằm trên đường thẳng AB và điểm H nằm ngoài đường thẳng AB.</p>	<p>- HS đọc.</p> <p>- HS nêu: Vẽ đường thẳng CD đi qua điểm H và vuông góc với đường thẳng AB cho trước.</p> <p>- HS quan sát hai trường hợp.</p>
<p>1 Trước tiên, để đặt được 2 que gỗ vuông góc với nhau. Rô-bốt hướng dẫn cách vẽ hai đường thẳng vuông góc.</p> <p>a) Vẽ đường thẳng CD đi qua điểm H và vuông góc với đường thẳng AB cho trước.</p> <p>Ta có thể vẽ như sau:</p> <p>Bước 1: Đặt một cạnh góc vuông của ê ke trùng với đường thẳng AB và cạnh góc vuông thứ hai gặp điểm H.</p> <p>Điểm H ở trên đường thẳng AB Điểm H ở ngoài đường thẳng AB</p> <p>Bước 2: Vạch một đường thẳng theo cạnh góc vuông thứ hai của ê ke, ta được đường thẳng CD đi qua điểm H và vuông góc với đường thẳng AB.</p>	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV vừa vẽ vừa hướng dẫn Bước 1: Đặt một cạnh góc vuông của ê ke trùng với đường thẳng AB và cạnh góc vuông thứ hai đi qua điểm H.	- HS quan sát cách đặt ê ke, xác định đúng cạnh trùng AB và cạnh đi qua H.
- GV hướng dẫn Bước 2: Giữ cố định ê ke, vạch một đường thẳng theo cạnh góc vuông thứ hai; đặt tên đường thẳng là CD.	- HS theo dõi và nêu: Đường thẳng CD đi qua H và vuông góc với AB.
- GV yêu cầu HS nêu lại các bước thực hiện và vẽ vào vở nháp ở cả hai trường hợp.	- HS nêu hai bước, thực hành vẽ và dùng ê ke kiểm tra lại góc vuông.
Bài 1b: - Gọi HS đọc yêu cầu và quan sát ba hình cho trước. - GV yêu cầu HS vẽ đường thẳng HK đi qua điểm M và vuông góc với đường thẳng CD trong từng trường hợp. 	- HS đọc yêu cầu, quan sát hình. - HS thực hành vẽ, đổi vở cho bạn kiểm tra bằng ê ke.
- GV mời HS trình bày cách đặt ê ke khi M nằm trên CD và khi M nằm ngoài CD; nhận xét, sửa thao tác chưa chính xác.	- HS trình bày cách đặt ê ke; lắng nghe và điều chỉnh hình vẽ nếu cần.
- GV tích hợp NLS: GV mở một công cụ vẽ đơn giản, tạo đường thẳng AB và điểm H, sau đó thao tác công cụ đường thẳng/luới căn chỉnh để vẽ CD đi qua H và vuông góc với AB. - GV nhấn mạnh: Công cụ số chỉ hỗ trợ vẽ nhanh; người dùng phải chọn đúng điểm, đúng hướng, kiểm tra góc vuông và đặt tên tệp rõ ràng.	- HS quan sát thao tác, nhận biết các công cụ cần dùng. - HS nêu: Cần kiểm tra CD có đi qua H và tạo góc vuông với AB, không chỉ dựa vào hình nhìn gần đúng.
- GV giao nhiệm vụ: Theo nhóm đôi, HS tạo một hình gồm hai đường thẳng vuông góc trên công cụ vẽ, lưu tệp theo mẫu “Nhóm..._Duongthangvuonggoc” và trình bày cách kiểm tra sản phẩm. - GV hướng dẫn HS không tự ý xóa hoặc đổi tên tệp của nhóm khác; nếu thao tác sai thì dùng lệnh hoàn tác và kiểm tra lại.	- HS thực hành theo nhóm đôi, phân công một bạn thao tác và một bạn kiểm tra. - HS lưu tệp đúng tên, trình bày sản phẩm và nêu cách sửa khi đường thẳng chưa vuông góc.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>- GV kết luận tích hợp: Sản phẩm số đúng khi HS thực hiện đúng quy trình, kiểm tra bằng kiến thức toán học và lưu/trình bày sản phẩm có tổ chức; công cụ không thay thế việc suy nghĩ và kiểm chứng của người học.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi nhớ và tự đối chiếu sản phẩm với yêu cầu.</p>
<p>Bài 2:</p> <p>- Gọi HS đọc yêu cầu.</p> <p>- GV yêu cầu HS quan sát bốn bước tạo khung tranh đơn giản bằng que gỗ, keo dán và dây buộc.</p>  <p>2 a) Sử dụng hình ảnh vừa vẽ và một số dụng cụ (que gỗ, keo dán, dây) để tạo khung tranh đơn giản.</p> <p>Bước 1: Đặt 1 que gỗ dọc theo đường thẳng HK.</p> <p>Bước 2: Đặt 1 que gỗ khác dọc theo đường thẳng CD và dùng keo dán 2 que gỗ đó lại với nhau.</p> <p>Bước 3: Tạo thêm 2 que gỗ vuông góc với nhau theo cách tương tự.</p> <p>Bước 4: Đặt rồi dán các que gỗ để nhận được khung tranh như hình dưới đây. Dùng dây để buộc thêm cho chắc chắn.</p>	<p>- HS đọc yêu cầu.</p> <p>- HS quan sát, nêu vật liệu và các bước thực hiện.</p>
<p>- GV tổ chức nhóm 4, phân công: bạn đo và đặt que, bạn kiểm tra góc vuông, bạn dán/buộc, bạn trang trí và báo cáo.</p> <p>- GV nhắc HS đặt que dọc theo HK, que ngang theo CD; sau mỗi bước phải dùng ê ke kiểm tra trước khi dán cố định.</p>	<p>- HS lập nhóm, nhận nhiệm vụ.</p> <p>- HS thực hiện: đặt hai que vuông góc, tạo thêm hai góc vuông tương tự, dán và buộc dây cho chắc chắn.</p>
<p>- GV quan sát, hỗ trợ nhóm gặp khó khăn; nhắc HS sử dụng kéo, keo an toàn và thu gom vật liệu thừa.</p>	<p>- HS làm sản phẩm cẩn thận, hợp tác, giữ vệ sinh và hoàn thiện khung tranh.</p>
<p>- GV mời các nhóm trưng bày sản phẩm, chỉ ra các cặp que vuông góc và giải thích cách kiểm tra.</p>	<p>- Đại diện nhóm giới thiệu sản phẩm; các nhóm khác nhận xét theo tiêu chí: đúng góc vuông, chắc chắn, cân đối, sáng tạo.</p>
<p>3. Vận dụng, trải nghiệm</p> <p>- Mục tiêu: Vận dụng kiến thức để đánh giá và cải tiến sản phẩm.</p> <p>- Cách tiến hành:</p>	
<p>- GV yêu cầu HS chọn một góc của khung tranh, dùng ê ke kiểm tra; nếu chưa vuông góc, đề xuất cách điều chỉnh.</p>	<p>- HS kiểm tra, nêu cách tháo/dịch que rồi cố định lại để tạo góc vuông.</p>

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV hỏi: Muốn vẽ một đường thẳng đi qua một điểm và vuông góc với đường thẳng cho trước, em thực hiện qua những bước nào?	- HS nêu: Đặt một cạnh góc vuông của ê ke trùng đường thẳng đã cho, cạnh còn lại đi qua điểm; vạch đường thẳng theo cạnh đó rồi kiểm tra.
- GV nhận xét tiết học, dặn HS bảo quản sản phẩm để tiếp tục trang trí.	- HS lắng nghe và thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 14

BÀI 28: THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM VỀ HAI ĐƯỜNG THẲNG VUÔNG GÓC

TIẾT 67: XƯỞNG LÀM ĐIỀU

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được việc vẽ đường thẳng đi qua một điểm và vuông góc với đường thẳng cho trước bằng thước thẳng và ê ke.
- Vẽ được bản thiết kế con điều theo số đo cho trước và tạo được khung điều có hai thanh tre vuông góc.
- Vận dụng kiến thức về hai đường thẳng vuông góc để kiểm tra, điều chỉnh sản phẩm thực tế.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động đọc hướng dẫn, đo, vẽ và kiểm tra sản phẩm.
- Giao tiếp và hợp tác: Phân công, phối hợp với bạn trong quá trình thiết kế và làm điều.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Điều chỉnh kích thước, vật liệu và cách trang trí nhưng vẫn bảo đảm các yêu cầu hình học.

3. Phẩm chất:

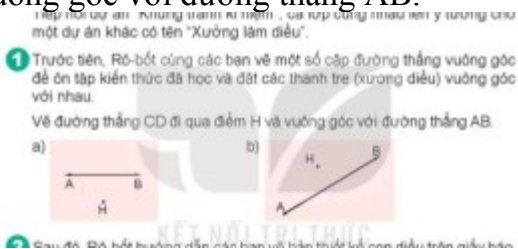
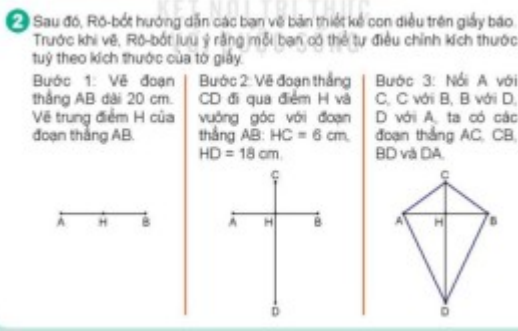
- Chăm chỉ: Kiên trì thực hiện đúng quy trình.
- Trách nhiệm: Dùng dụng cụ an toàn, tiết kiệm vật liệu và hoàn thành nhiệm vụ của nhóm.
- Trung thực: Đo và báo cáo đúng kích thước, chủ động sửa sản phẩm chưa đạt.

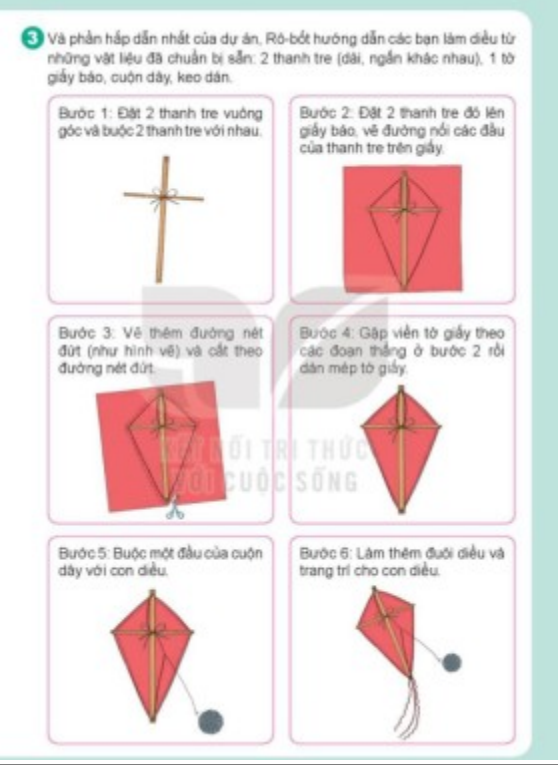
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; tranh/bài tập SGK được cắt đúng nội dung. Chuẩn bị thêm hai thanh tre, giấy báo, cuộn dây, keo dán, bút màu và kéo an toàn.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước thẳng, ê ke và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Kết nối dự án Khung tranh kỉ niệm với dự án Xưởng làm điều. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS quan sát hình các khung tranh sáng tạo và đọc thông tin: “Tiếp nối dự án Khung tranh kỉ niệm, cả lớp cùng nhau lên ý tưởng cho một dự án khác có tên Xưởng làm điều.” - GV hỏi: Bộ phận nào của khung điều cần tạo thành hai đường thẳng vuông góc?	- HS quan sát, đọc thông tin. - HS trả lời: Hai thanh tre chính của khung điều cần đặt vuông góc với nhau.
	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV giới thiệu mục tiêu tiết học: vẽ bản thiết kế và thực hành làm con điều.	- HS lắng nghe, chuẩn bị dụng cụ.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: Vẽ được các đường thẳng vuông góc, lập bản thiết kế và làm con điều theo hướng dẫn. - Cách tiến hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu. - Bài yêu cầu làm gì? - GV yêu cầu HS quan sát hai trường hợp và vẽ đường thẳng CD đi qua điểm H, vuông góc với đường thẳng AB.	- HS đọc. - HS nêu yêu cầu. - HS quan sát, thực hành vẽ vào nháp.
 <p>1 Trước tiên, Rô-bốt cùng các bạn vẽ một số cặp đường thẳng vuông góc để ôn tập kiến thức đã học và đặt các thành phần (xương điều) vuông góc với nhau. Vẽ đường thẳng CD đi qua điểm H và vuông góc với đường thẳng AB.</p>	
- GV yêu cầu HS đổi chéo bài, dùng ê ke kiểm tra đường thẳng CD có đi qua H và tạo góc vuông với AB hay không.	- HS kiểm tra bài của bạn, nhận xét và điều chỉnh nếu cần.
- GV hỏi: Muốn vẽ hai đường thẳng vuông góc với nhau, em thực hiện qua mấy bước?	- HS nêu lại quy trình đặt ê ke, vạch đường thẳng và kiểm tra.
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV hướng dẫn HS quan sát ba bước vẽ bản thiết kế con điều trên giấy báo.	- HS đọc yêu cầu, quan sát hình và nêu trình tự.
 <p>2 Sau đó, Rô-bốt hướng dẫn các bạn vẽ bản thiết kế con điều trên giấy báo. Trước khi vẽ, Rô-bốt lưu ý rằng mỗi bạn có thể tự điều chỉnh kích thước tùy theo kích thước của tờ giấy.</p> <p>Bước 1: Vẽ đoạn thẳng AB dài 20 cm. Vẽ trung điểm H của đoạn thẳng AB.</p> <p>Bước 2: Vẽ đường thẳng CD đi qua điểm H và vuông góc với đoạn thẳng AB. HC = 6 cm, HD = 18 cm.</p> <p>Bước 3: Nối A với C, C với B, B với D, D với A.</p>	
- GV hướng dẫn Bước 1: Vẽ đoạn thẳng AB dài 20 cm và xác định trung điểm H của AB.	- HS dùng thước đo, vẽ $AB = 20$ cm và đánh dấu H sao cho $AH = HB = 10$ cm.
- GV hướng dẫn Bước 2: Vẽ đường thẳng CD đi qua H và vuông góc với AB; trên CD lấy $HC = 6$ cm, $HD = 18$ cm.	- HS đặt ê ke, vẽ CD; đo và đánh dấu chính xác các điểm C, D theo số đo.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV hướng dẫn Bước 3: Nối A với C, C với B, B với D và D với A; kiểm tra các đoạn AC, CB, BD, DA tạo thành hình dáng con diều.	- HS nối các điểm, hoàn thiện bản thiết kế và kiểm tra lại các số đo.
- GV yêu cầu HS so sánh bản thiết kế với hình mẫu, nêu vị trí cặp đoạn thẳng vuông góc.	- HS trả lời: AB vuông góc với CD tại H.
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV yêu cầu HS quan sát sáu bước làm diều từ hai thanh tre, giấy báo, dây, keo dán.	- HS đọc yêu cầu, quan sát và nhắc lại từng bước.
 <p>3 Và phần hấp dẫn nhất của dự án, Rô-bốt hướng dẫn các bạn làm diều từ những vật liệu đã chuẩn bị sẵn: 2 thanh tre (dài, ngắn khác nhau), 1 tờ giấy báo, cuộn dây, keo dán.</p> <p>Bước 1: Đặt 2 thanh tre vuông góc và buộc 2 thanh tre với nhau.</p> <p>Bước 2: Đặt 2 thanh tre đó lên giấy báo, vẽ đường nối các đầu của thanh tre trên giấy.</p> <p>Bước 3: Vẽ thêm đường nét đứt (như hình vẽ) và cắt theo đường nét đứt.</p> <p>Bước 4: Gấp viền tờ giấy theo các đoạn thẳng ở bước 2 rồi dán mép tờ giấy.</p> <p>Bước 5: Buộc một đầu của cuộn dây với con diều.</p> <p>Bước 6: Làm thêm đuôi diều và trang trí cho con diều.</p>	
- GV tổ chức nhóm 4–6 HS; nhắc nhóm chọn hai thanh tre dài, ngắn khác nhau, đặt vuông góc và buộc chắc tại giao điểm.	- HS phân công nhiệm vụ, đặt và buộc hai thanh tre vuông góc với nhau.
- GV hướng dẫn đặt khung tre lên giấy báo, vẽ đường nối các đầu thanh tre; vẽ thêm nét đứt, cắt theo nét đứt, gấp mép và dán vào dây.	- HS thực hành theo hướng dẫn, cắt và dán cẩn thận.
- GV hướng dẫn buộc dây vào diều, làm đuôi diều và trang trí; quan sát, hỗ trợ nhóm gặp khó khăn.	- HS hoàn thiện, trang trí con diều và kiểm tra độ chắc chắn.
- GV mời đại diện nhóm trình bày sản phẩm: số đo đã dùng, cặp thanh tre vuông góc và cách khắc phục khó khăn.	- Đại diện nhóm giới thiệu; các nhóm khác nhận xét về độ chính xác, chắc chắn và thẩm mỹ.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: Củng cố quy trình vẽ và liên hệ an toàn khi sử dụng sản phẩm. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS dùng ê ke kiểm tra lại giao điểm hai thanh tre và nêu cách điều chỉnh nếu chưa vuông góc.	- HS kiểm tra, điều chỉnh vị trí buộc để hai thanh tre vuông góc.
- GV hỏi: Để vẽ hai đường thẳng vuông góc với nhau em thực hiện qua những bước nào?	- HS nêu đầy đủ các bước.
- GV nhắc HS chỉ thả diều ở nơi rộng, an toàn, tránh đường giao thông và đường dây điện; nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe, ghi nhớ quy tắc an toàn.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 14
BÀI 29: HAI ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG
TIẾT 68: KHÁM PHÁ VÀ HOẠT ĐỘNG

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được hai đường thẳng song song và đặc điểm hai đường thẳng song song không bao giờ cắt nhau.
- Nêu được các cặp cạnh song song trong hình chữ nhật, hình vuông và một số hình thực tế.
- Vận dụng nhận biết đường thẳng song song trong hình ảnh và đồ vật quen thuộc.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, nhận xét và kiểm tra đặc điểm hình học.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi, gọi tên chính xác các cặp đường thẳng/cạnh song song.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng đặc điểm song song để giải thích các tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực quan sát và hoàn thành nhiệm vụ.
- Trách nhiệm: Cần thận khi gọi tên điểm, cạnh và đường thẳng.
- Trung thực: Nêu đúng kết quả quan sát, biết sửa khi nhận diện chưa chính xác.

4. Tích hợp:

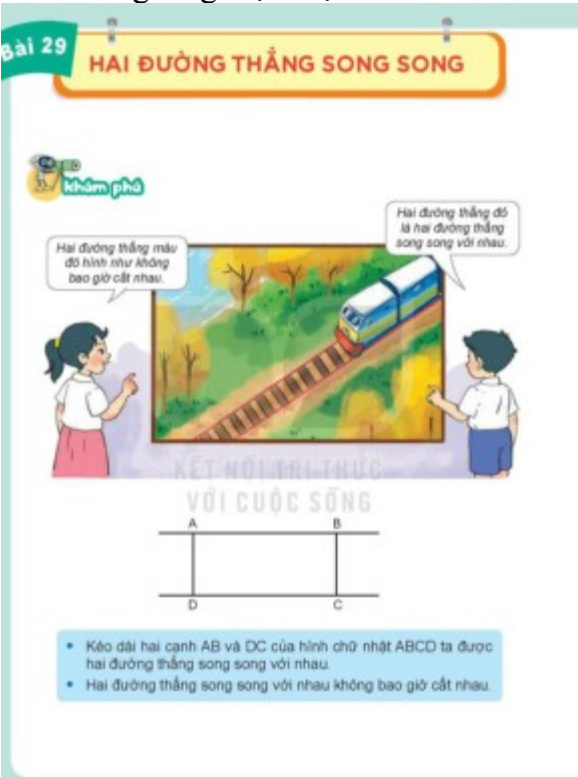
- Tích hợp AI (4.C4.1): HS nhận biết AI áp dụng quy tắc “song song” để camera xe tự lái nhận diện vạch kẻ đường và hỗ trợ giữ làn an toàn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

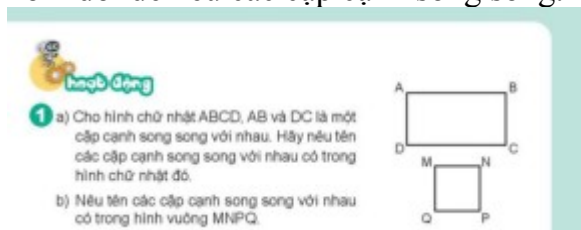
- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; tranh/bài tập SGK được cắt đúng nội dung. Chuẩn bị thêm hình ảnh/video minh họa camera hỗ trợ xe nhận diện vạch kẻ đường.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước thẳng, ê ke và đồ dùng học tập cá nhân.

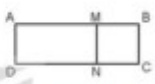
III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Tạo tình huống nhận biết hai đường thẳng không bao giờ cắt nhau. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>- GV yêu cầu HS quan sát tranh đường ray tàu hoả và hỏi: Tranh vẽ gì? Hai đường thẳng màu đỏ mà Mai nói là những đường nào? Chúng có gì đặc biệt?</p> 	<p>- HS thảo luận nhóm đôi, chia sẻ: Tranh vẽ đường ray tàu hoả; hai đường ray kéo dài theo cùng hướng và không cắt nhau.</p>
<p>- GV giới thiệu: Hai đường thẳng có đặc điểm như vậy được gọi là hai đường thẳng song song.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi tên bài.</p>
<p>2. Khám phá</p> <p>- Mục tiêu: Hình thành biểu tượng và nêu được đặc điểm của hai đường thẳng song song.</p> <p>- Mục tiêu tích hợp AI: HS hiểu camera/AI nhận diện hai vạch đường dựa trên hình ảnh và quy tắc hình học để hỗ trợ giữ làn.</p> <p>- Cách tiến hành:</p>	
<p>- GV vẽ hình chữ nhật ABCD, yêu cầu HS chỉ hai cạnh đối diện AB và DC; sau đó kéo dài hai cạnh này thành hai đường thẳng.</p>	<p>- HS quan sát, nhận xét: Hai đường thẳng AB và DC có cùng hướng và không cắt nhau.</p>
<p>- GV hỏi: Nếu tiếp tục kéo dài AB và DC về hai phía, chúng có gặp nhau không?</p>	<p>- HS trả lời: Không, hai đường thẳng không bao giờ cắt nhau.</p>
<p>- GV kết luận: Kéo dài hai cạnh AB và DC của hình chữ nhật ABCD ta được hai đường thẳng song song với nhau. Hai đường thẳng song song với nhau không bao giờ cắt nhau.</p>	<p>- HS nối tiếp nhắc lại kết luận.</p>

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV yêu cầu HS nêu cặp cạnh đối diện còn lại của hình chữ nhật và một số đồ vật có các đường thẳng song song.	- HS nêu: AD song song với BC; ví dụ mép bảng, song cửa, hai cạnh đối diện của quyển sách, vạch kẻ đường.
- GV tích hợp AI: GV cho HS xem hình/video mô phỏng camera trên xe nhận diện hai vạch kẻ đường. GV hỏi: Camera cần “nhìn thấy” những dữ liệu nào để xác định xe đang ở đúng làn?	- HS quan sát và trả lời: Camera cần nhận ra vị trí, hướng đi và khoảng cách giữa hai vạch kẻ đường ở hai bên xe.
- GV giải thích: AI xử lý nhiều điểm ảnh, tìm các nét dài có hướng gần song song và xác định vùng làn đường ở giữa. Khi xe lệch gần một vạch, hệ thống có thể cảnh báo hoặc hỗ trợ điều chỉnh hướng đi. - GV hỏi: Vì sao quy tắc hai đường song song giúp xe giữ làn?	- HS lắng nghe. - HS trả lời: Vì hai vạch làn đường cùng hướng, không cắt nhau trong đoạn đường thẳng, nên vùng giữa hai vạch chỉ ra phần đường xe cần đi.
- GV nêu tình huống: Nếu vạch kẻ bị mờ, có vật che khuất hoặc đường cong, AI có thể nhận diện sai. Khi đó con người cần làm gì? - GV nhấn mạnh: AI chỉ hỗ trợ; người lái vẫn phải quan sát, tuân thủ luật giao thông và chịu trách nhiệm an toàn.	- HS nêu: Cần giảm tốc độ, quan sát thực tế, không phụ thuộc hoàn toàn vào hệ thống và thực hiện theo biển báo/lệnh giao thông. - HS ghi nhớ vai trò kiểm tra và trách nhiệm của con người.
- GV kết luận tích hợp: Kiến thức về hai đường thẳng song song là một quy tắc hình học giúp AI phân tích vạch đường; kết quả chỉ đáng tin khi dữ liệu hình ảnh rõ và được con người kiểm tra.	- HS lắng nghe, liên hệ vai trò của Toán học trong công nghệ.
3. Hoạt động - Mục tiêu: Gọi tên và nhận biết được các cặp cạnh song song trong hình và trong thực tế. - Cách tiến hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV yêu cầu HS quan sát hình chữ nhật ABCD và hình vuông MNPQ, thảo luận nhóm đôi để nêu các cặp cạnh song song.	- HS đọc yêu cầu, quan sát hình. - HS thảo luận và chuẩn bị câu trả lời.



Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV mời HS trình bày, yêu cầu gọi tên đúng thứ tự các đầu mút.	- HS trình bày: + Hình chữ nhật ABCD: AB song song với DC; AD song song với BC. + Hình vuông MNPQ: MN song song với QP; MQ song song với NP.
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV hỏi: Các tứ giác AMND, MBCN, ABCD đều là hình chữ nhật. Cạnh MN song song với những cạnh nào? 	- HS đọc, quan sát và trả lời: MN song song với AD và BC.
- GV yêu cầu HS giải thích dựa vào đặc điểm các cạnh đối diện của hình chữ nhật.	- HS giải thích: Trong hình chữ nhật, hai cạnh đối diện song song với nhau.
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV yêu cầu HS tìm trong bức tranh tên lửa một cặp đường thẳng song song và chỉ rõ vị trí. 	- HS đọc, quan sát và nêu một cặp phù hợp, chẳng hạn hai cạnh đối diện của ô cửa hoặc các nét trang trí song song.
- GV nhận xét, yêu cầu HS dùng thước chỉ theo hướng của hai đường và kiểm tra chúng không cắt nhau khi kéo dài.	- HS thực hiện, chỉnh lại câu trả lời nếu chọn hai nét chưa song song.
4. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: Liên hệ và phân biệt đường thẳng song song với đường thẳng vuông góc. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS quan sát trong lớp, tìm một cặp đường thẳng song song và một cặp đường thẳng vuông góc.	- HS nêu ví dụ và chỉ trực tiếp trên đồ vật.
- GV hỏi: Hai đường thẳng song song với nhau có đặc điểm gì?	- HS trả lời: Chúng không bao giờ cắt nhau.
- GV nhận xét tiết học, dặn HS chuẩn bị bài luyện tập.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 14
BÀI 29: HAI ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG
TIẾT 69: LUYỆN TẬP (TRANG 99–100)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Củng cố nhận biết và gọi tên các cặp đường thẳng/cạnh song song trong hình học và thực tế.
- Phân biệt được quan hệ song song và vuông góc; xác định đúng – sai dựa vào hình vẽ.
- Vận dụng đặc điểm đường thẳng song song, vuông góc để giải quyết tình huống bản đồ và hình ghép.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, dùng thước/ê ke để kiểm tra.
- Giao tiếp và hợp tác: Thảo luận, giải thích rõ căn cứ lựa chọn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng đặc điểm hình học vào chữ cái, bản đồ và đồ vật.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Cần thận khi xác định hướng đường thẳng và gọi tên cạnh.
- Trung thực: Đánh giá đúng kết quả, chủ động sửa sai.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; tranh/bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước thẳng, ê ke và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn đặc điểm hai đường thẳng song song. - Cách tiến hành:	
- GV vẽ hình chữ nhật ABCD và yêu cầu HS chỉ các cặp cạnh song song.	- HS trả lời: AB song song với DC; AD song song với BC.
- GV hỏi: Hai đường thẳng song song và hai đường thẳng vuông góc khác nhau ở điểm nào?	- HS trả lời: Hai đường song song không cắt nhau; hai đường vuông góc cắt nhau và tạo thành bốn góc vuông.
- GV giới thiệu tiết Luyện tập.	- HS lắng nghe.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: Nhận biết đúng quan hệ song song, vuông góc trong các hình và tình huống thực tế. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Bài 1 và Bài 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV yêu cầu HS tìm hình ảnh về hai đường thẳng song song xung quanh em; sau đó quan sát hình trên giấy kẻ ô và xác định Đúng/Sai. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc yêu cầu. - HS nêu ví dụ; quan sát hình và làm bài cá nhân.
<ul style="list-style-type: none"> - GV mời HS nêu kết quả Bài 2 và giải thích từng ý. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trình bày: <ul style="list-style-type: none"> a) Đúng, vì CD và AE cùng phương thẳng đứng, không cắt nhau. b) Sai, vì AB là đoạn xiên còn CD là đoạn thẳng đứng. c) Đúng, vì AE cắt ED tại E và tạo góc vuông.
<ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, chốt đáp án: a) Đ; b) S; c) Đ. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đổi chiều, sửa bài nếu cần.
<p>Bài 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV yêu cầu HS quan sát bốn chữ cái V, E, T, I và xác định chữ có các que tính vừa xếp song song, vừa xếp vuông góc. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc, quan sát và trả lời: Chữ E.
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS giải thích: Những que nào song song, những que nào vuông góc trong chữ E? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS giải thích: Ba que ngang song song với nhau; que dọc vuông góc với các que ngang.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Bài 4:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV yêu cầu HS quan sát bản đồ: Rô-bốt ở ngôi nhà màu vàng; nhà Mai và nhà Rô-bốt ở hai đường song song. Hỏi nhà nào trong A, B, C, D là nhà của Mai? <p><small>hình được xếp vuông góc</small></p> 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc, quan sát hướng các con đường và thảo luận nhóm đôi.
<ul style="list-style-type: none"> - GV mời HS trình bày phương án và chỉ trực tiếp hai con đường song song trên bản đồ. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời: Nhà D là nhà của Mai, vì con đường đi qua nhà D song song với con đường đi qua nhà Rô-bốt.
<ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, nhấn mạnh phải so sánh hướng của cả hai con đường, không chỉ dựa vào vị trí gần – xa. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe, ghi nhớ cách quan sát.
<p>Bài 5:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV yêu cầu HS quan sát sáu hình, xác định hình có cặp cạnh song song và hình có cặp cạnh vuông góc.  <p><small>100</small></p> <p>a) Những hình nào có cặp cạnh song song với nhau? b) Những hình nào có cặp cạnh vuông góc với nhau?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc, quan sát và làm bài cá nhân.
<ul style="list-style-type: none"> - GV mời HS trình bày và giải thích bằng cách chỉ các cạnh tương ứng. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trình bày: a) Các hình có cặp cạnh song song: hình 1, 2, 5, 6. b) Các hình có cặp cạnh vuông góc: hình 1, 4, 6.
<ul style="list-style-type: none"> - GV dùng thước/ê ke kiểm tra một số cạnh trên hình; chốt đáp án và sửa các trường hợp HS nhầm vì nhìn bằng cảm giác. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS quan sát cách kiểm tra, đối chiếu và sửa bài.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: Vận dụng để tạo và mô tả hình có đường thẳng song song, vuông góc. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS dùng bốn que tính tạo một hình có hai cặp cạnh song song và bốn cặp cạnh vuông góc.	- HS xếp hình chữ nhật hoặc hình vuông, chỉ các cặp cạnh theo yêu cầu.
- GV yêu cầu HS nêu đặc điểm của hai đường thẳng vuông góc và hai đường thẳng song song.	- HS nêu đầy đủ đặc điểm và cho ví dụ.
- GV nhận xét tiết học, dẫn HS quan sát các vạch đường, khung cửa, song cửa để tìm thêm ví dụ.	- HS lắng nghe, thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 15

BÀI 30: THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM VỀ HAI ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG

TIẾT 71: HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Vẽ được hai đường thẳng song song bằng thước thẳng và ê ke.
- Thông qua hoạt động vẽ đường thẳng song song, củng cố kỹ năng vẽ đường thẳng vuông góc.
- Vận dụng cách vẽ hai đường thẳng song song để tạo đồ chơi ghép hình và thiết kế đường chạy.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện đúng từng bước vẽ và tự kiểm tra sản phẩm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, phân công và phối hợp với bạn trong hoạt động thực hành.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết vận dụng kiến thức để tạo sản phẩm và xử lý tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực, kiên trì thực hành.
- Trách nhiệm: Care thận, chính xác và có ý thức hỗ trợ bạn khi cần.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả thực hành, chủ động sửa sai.

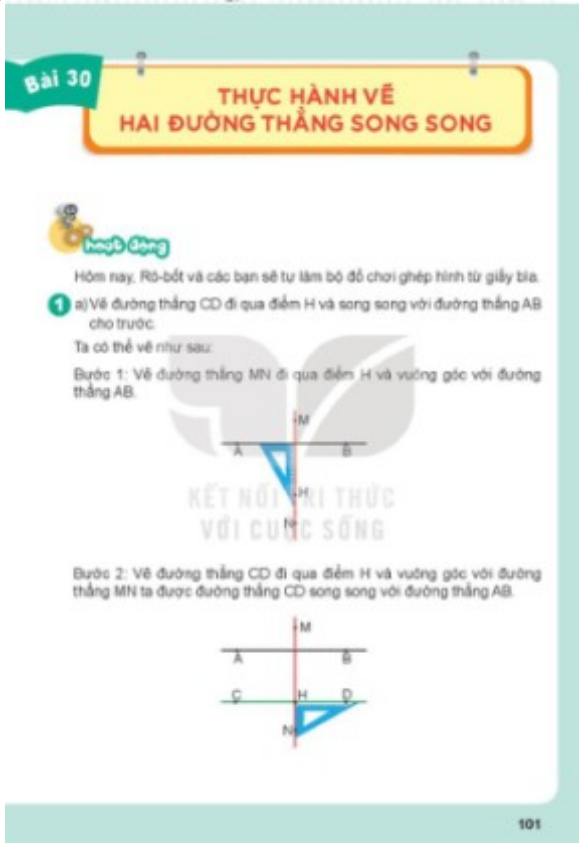
4. Tích hợp:

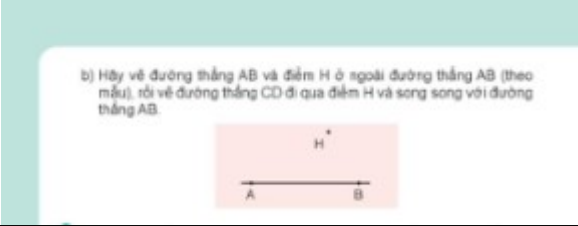
- Tích hợp NLS 3.1.CB1a: HS thực hành vẽ hai đường thẳng song song bằng thước hoặc công cụ số đơn giản, biết điều chỉnh sản phẩm cho đúng yêu cầu.

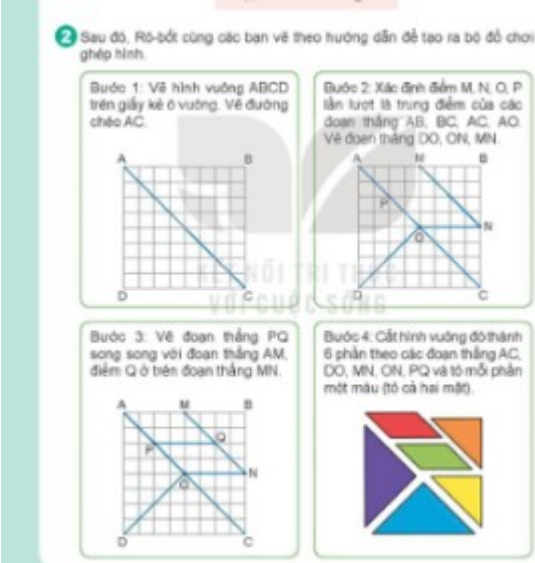
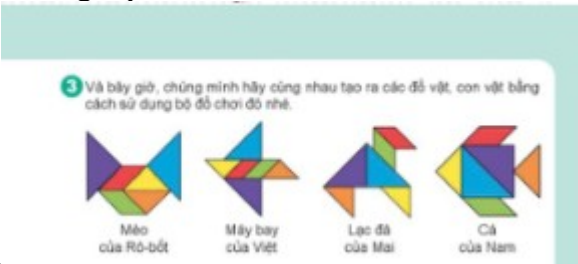
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

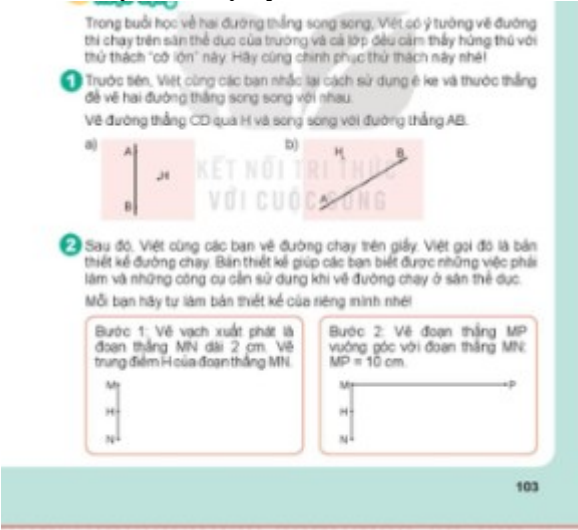
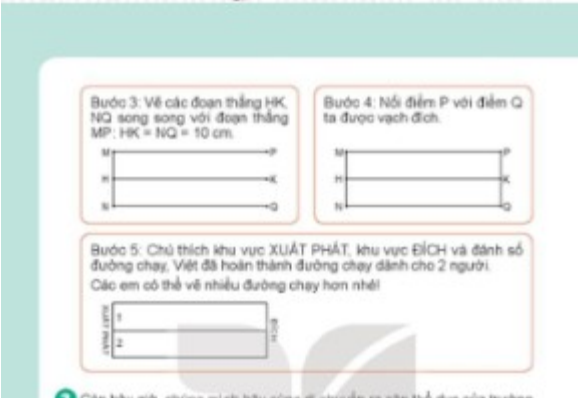
- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, thước thẳng, ê ke, phiếu học tập; tranh, hình và bài tập SGK được cắt đúng nội dung. Chuẩn bị thêm giấy màu, kéo, hồ dán, thước dây, phấn, thanh tre và công cụ vẽ số đơn giản.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước thẳng, ê ke và đồ dùng học tập cá nhân.

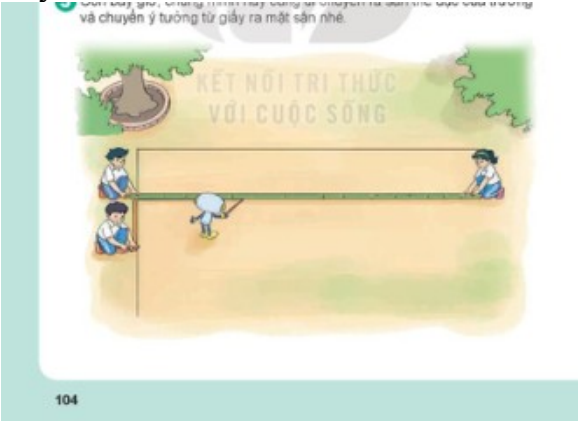
III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Tạo tâm thế phấn khởi, vui vẻ và ôn lại đặc điểm của hai đường thẳng song song. - Cách tiến hành:	
- GV cho HS tham gia trò chơi “Gà con qua cầu”, hỏi:	- HS tham gia chơi, chia sẻ.
+ Hai đường thẳng nào song song với nhau?	+ AN // BM.
+ Đây là điểm nằm ngoài đường thẳng AB?	+ Điểm H.
+ Đường thẳng song song có đặc điểm như thế nào?	+ Hai đường thẳng song song không cắt nhau.
- GV giới thiệu bài, nêu mục tiêu tiết học, ghi tên bài.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: Vẽ được hai đường thẳng song song bằng thước thẳng và ê ke; vận dụng vào thiết kế sản phẩm. - Mục tiêu tích hợp NLS: HS biết dùng công cụ vẽ số đơn giản để tạo, kiểm tra và điều chỉnh sản phẩm. - Cách tiến hành:	
Hoạt động – Bài 1: GV chiếu hình ảnh, yêu cầu HS quan sát. 	- HS quan sát hình.
- GV hỏi: Trong tranh có đường thẳng nào, điểm nào?	- Đường thẳng AB; điểm H.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV hỏi: Làm thế nào để vẽ một đường thẳng song song với AB và đi qua H?	- HS dự đoán cách đặt ê ke và thước thẳng.
- YC HS thảo luận nhóm đôi tìm cách vẽ một đường thẳng song song với AB mà đi qua H.	- HS thảo luận nhóm đôi.
- Gọi 1 – 2 nhóm lên chia sẻ trên bảng lớp.	- Đại diện nhóm chia sẻ.
- GV nhận xét, thực hành vẽ từng bước và giảng giải trên bảng lớp.	- HS quan sát thao tác mẫu.
- Gọi HS nhắc lại và thực hành vẽ vào vở.	- CD đi qua H; $CD \parallel AB$.
- Yêu cầu HS nêu sự khác biệt của vị trí điểm H ở phần b so với phần a. 	- Phần a: H nằm trên AB; phần b: H nằm ngoài AB.
- GV yêu cầu HS thực hành vẽ vào vở; 2 HS lên bảng thực hành.	- CD đi qua H; $CD \parallel AB$.
- GV và HS nhận xét.	- HS lắng nghe, điều chỉnh bài nếu cần.
- GV tích hợp NLS: GV mở một công cụ vẽ đơn giản, tạo sẵn đường thẳng AB và điểm H; hướng dẫn HS dùng công cụ đường thẳng và lưới căn chỉnh để vẽ đường thẳng đi qua H, song song với AB.	- HS quan sát thao tác.
- GV yêu cầu HS quan sát, nhận xét xem đường vừa vẽ đã đi qua H và song song với AB chưa; nếu chưa đúng thì dùng lệnh hoàn tác hoặc kéo chỉnh lại.	- HS nhận xét, nêu cách điều chỉnh sản phẩm chưa đúng.
- GV nhấn mạnh: Công cụ số chỉ hỗ trợ thao tác nhanh; HS vẫn phải dùng kiến thức toán học để kiểm tra, đặt tên và lưu sản phẩm rõ ràng.	- HS ghi nhớ: Phải tự kiểm tra kết quả, không phụ thuộc hoàn toàn vào công cụ.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Bài 2: GV nêu từng bước vẽ để tạo bộ đồ chơi ghép hình theo SGK.</p> 	<p>- HS quan sát, thực hiện từng bước.</p>
<p>- YC HS vẽ hình vuông ABCD, xác định các điểm theo hướng dẫn, vẽ các đoạn thẳng cần thiết và cắt thành 6 phần.</p>	<p>- HS kiểm tra vị trí các điểm và các đoạn thẳng.</p>
<p>- Yêu cầu HS lên bảng chia sẻ kết quả.</p>	<p>- Bộ đồ chơi ghép hình gồm 6 mảnh theo hình mẫu.</p>
<p>- GV yêu cầu HS dùng các mảnh ghép để xếp một số con vật, đồ vật như hình gợi ý.</p>	<p>- HS ghép hình mèo, máy bay, lạc đà, cá hoặc hình sáng tạo khác.</p>
<p>- GV trình chiếu một số hình ghép mẫu, yêu cầu HS nhận xét cách sử dụng các mảnh ghép.</p> 	<p>- HS quan sát, nhận xét.</p>
<p>- GV tuyên dương, khen ngợi những nhóm có sản phẩm đúng và sáng tạo.</p>	<p>- HS trưng bày sản phẩm.</p>

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 3: Gọi HS đọc yêu cầu. 	- HS đọc yêu cầu.
- GV hỏi: Bài yêu cầu làm gì?	- Vẽ đường chạy có các làn song song.
- GV nêu từng bước vẽ đường chạy.	- HS lắng nghe, chuẩn bị thực hiện từng bước.
+ Bước 1: Vẽ vạch xuất phát là đoạn thẳng MN dài 2 cm; vẽ trung điểm H của MN.	+ HS vẽ đoạn thẳng MN dài 2 cm và xác định trung điểm H.
+ Bước 2: Vẽ MP vuông góc với MN, MP = 10 cm.	+ HS vẽ MP vuông góc với MN và có độ dài 10 cm.
+ Bước 3: Vẽ HK, NQ song song với MP; HK = NQ = 10 cm.	+ HS vẽ HK, NQ song song với MP và cùng dài 10 cm.
+ Bước 4: Nối P với Q được vạch đích.	+ HS nối P với Q để tạo vạch đích.
+ Bước 5: Chú thích khu vực XUẤT PHÁT, ĐÍCH và đánh số đường chạy.	+ HS chú thích khu vực và đánh số đường chạy.
- GV yêu cầu HS kiểm tra lại toàn bộ bản thiết kế.	- MN = 2 cm; H là trung điểm MN; MP = HK = NQ = 10 cm; MP // HK // NQ; MN $\perp$ MP; PQ $\perp$ MP.
- GV trình chiếu và nêu lại cách vẽ, yêu cầu HS đối chiếu với bản thiết kế của mình.	- MN = 2 cm; H là trung điểm MN; MP = HK = NQ = 10 cm; MP // HK // NQ.
	
- YC HS kiểm tra lại dụng cụ thực hành của nhóm: thước dây, phân, thanh tre,...	- HS kiểm tra và chuẩn bị dụng cụ.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS tập hợp theo nhóm 6, cầm bản thiết kế ra sân thể dục để vẽ đường chạy. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hành vẽ theo nhóm.
<ul style="list-style-type: none"> - Các nhóm kiểm tra kết quả của nhau. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đánh giá sản phẩm của bạn.
<ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, khen ngợi. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe, điều chỉnh nếu cần.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: củng cố cách nhận biết và vẽ hai đường thẳng song song. - Cách tiến hành:	
<ul style="list-style-type: none"> - YC HS nêu các vật thật, bộ phận đồ vật trong lớp có dạng song song với nhau. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hai mép bảng; hai cạnh dài của quyển sách; các dòng kẻ trong vở.
<ul style="list-style-type: none"> - Mời HS lên xếp thành hai hàng song song. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện xếp hàng.
<ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS nêu lại cách vẽ hai đường thẳng song song bằng ê ke và thước kẻ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đặt một cạnh ê ke trùng đường thẳng đã cho; giữ thước, trượt ê ke đến điểm cần đi qua; kẻ đường thẳng mới theo cạnh ê ke.
<ul style="list-style-type: none"> - Nhận xét tiết học. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 15
BÀI 31: HÌNH BÌNH HÀNH, HÌNH THOI
TIẾT 72: HÌNH BÌNH HÀNH

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được hình bình hành thông qua hình ảnh trực quan.
- Mô tả được đặc điểm của cạnh hình bình hành.
- Thực hiện được việc lắp ghép tạo hình và vận dụng vào bài tập.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, đo đạc và rút ra nhận xét.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi và phối hợp với bạn trong hoạt động học tập.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết vận dụng đặc điểm hình bình hành để nhận dạng và giải bài.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực, tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập.
- Trách nhiệm: Cần thận, chính xác và có ý thức hỗ trợ bạn khi cần.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả quan sát, đo đạc.

4. Tích hợp:

- **Tích hợp AI (4.C5.1): HS biết AI nhận dạng hình ảnh qua việc phân tích các đặc trưng của hình bình hành như hai cặp cạnh đối diện song song và bằng nhau.**

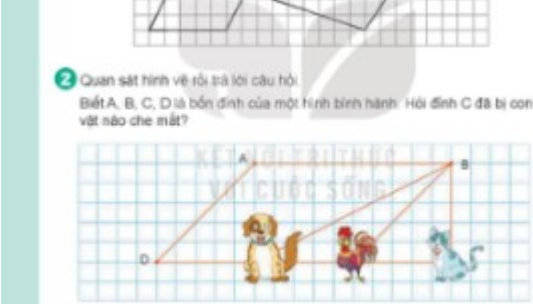
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

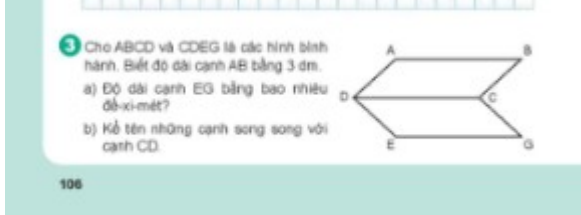
- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, thước thẳng, ê ke, phiếu học tập; tranh, hình và bài tập SGK được cắt đúng nội dung. Chuẩn bị thêm bộ thẻ tangram và ứng dụng/công cụ AI nhận diện hình ảnh đã được GV kiểm duyệt.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước thẳng, ê ke và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Tạo tâm thế phấn khởi, vui vẻ trước khi bắt đầu tiết học. - Cách tiến hành:	
- GV cho HS hát và vận động theo bài hát “Gà gáy”.	- HS thực hiện.
+ Bài hát vừa rồi nhắc đến con vật nào?	+ Con gà.
+ Làm thế nào để tạo thành một con gà từ bộ đồ dùng?	+ Dùng các mảnh tangram để xếp hình con gà.
- GV dẫn dắt vào bài mới.	- HS lắng nghe.
- GV giới thiệu bài, nêu mục tiêu tiết học, ghi tên bài.	- HS lắng nghe.
2. Hình thành kiến thức mới - Mục tiêu: Nhận biết được hình bình hành thông qua hình ảnh trực quan. - Mục tiêu tích hợp AI: HS hiểu AI có thể nhận dạng hình dựa trên các đặc trưng hình học. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Khám phá – Bài 1: YC HS dùng bộ đồ tangram xếp thành hình con gà từ các hình cơ bản. 	- HS thực hiện theo nhóm 4.
- Mời một vài nhóm chia sẻ trước lớp.	- 2 – 3 nhóm chia sẻ.
- Dựa trên sản phẩm của HS, GV đặt câu hỏi về các hình cơ bản tương ứng với từng bộ phận trên con gà.	- HS quan sát sản phẩm và nhận xét.
- GV hỏi: Đuôi con gà có dạng hình gì?	- Hình bình hành.
- GV giới thiệu tên hình mới: hình bình hành.	- HS quan sát.
- GV chiếu hình bình hành trên nền vở ô li.	- HS tiếp tục quan sát hình.
- YC HS chỉ ra các cặp cạnh đối diện.	- AB và CD; AD và BC.
- YC HS dùng thước kẻ đo độ dài các cặp cạnh đối diện và so sánh chúng.	- $AB = CD$; $AD = BC$.
- YC HS nêu đặc điểm nhận biết hình bình hành.	- Hai cặp cạnh đối diện song song và bằng nhau.
- GV kết luận: Hình bình hành có hai cặp cạnh đối diện song song và bằng nhau.	- HS lắng nghe.
- Gọi HS nêu lại.	- Hai cặp cạnh đối diện song song và bằng nhau.
- GV diễn giải tích hợp AI: GV dùng ứng dụng AI quét một số hình tứ giác, yêu cầu máy đoán tên hình.	- HS quan sát ứng dụng.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV hỏi: Vì sao AI có thể nhận ra hình bình hành? Khi nào AI có thể nhận sai?	- AI dựa vào đặc trưng của hình; hình vẽ mờ, lệch hoặc thiếu nét có thể làm AI nhận sai.
- GV hướng dẫn HS đối chiếu dự đoán của AI với hai đặc trưng: hai cặp cạnh đối diện song song và bằng nhau.	- HS đối chiếu, kiểm tra kết quả.
- GV kết luận: AI nhận dạng hình bằng cách phân tích đặc trưng từ dữ liệu mẫu; con người phải kiểm tra lại kết quả bằng kiến thức toán học.	- HS ghi nhớ.
3. Thực hành, luyện tập - Mục tiêu: Mô tả được đặc điểm của cạnh hình bình hành và vận dụng nhận dạng hình. - Cách tiến hành:	
Bài 1: Gọi HS đọc đề và nêu yêu cầu. 	- HS đọc đề và nêu yêu cầu.
- YC HS xem hình trong SGK và chọn hình bình hành.	- HS quan sát và chọn hình.
- Gọi HS nêu đáp án, giải thích dựa vào đặc điểm của hình bình hành.	- Các hình A, C, E.
- GV chốt đáp án đúng, yêu cầu HS đối chiếu.	- HS lắng nghe, sửa bài nếu cần.
Bài 2: Gọi HS đọc đề và nêu yêu cầu. 	- HS đọc đề và nêu yêu cầu.
- YC HS thảo luận nhóm đôi để tìm đỉnh C bị con vật nào che mất.	- HS thảo luận nhóm đôi.
- Gọi đại diện nhóm nêu đáp án; nhóm khác nhận xét.	- Con gà.
- GV chốt: Đỉnh C bị con gà che mất.	- HS đối chiếu kết quả.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 3: Gọi HS đọc đề và nêu yêu cầu. 	- HS đọc đề và nêu yêu cầu.
- GV đặt câu hỏi gợi ý về các cặp cạnh song song và bằng nhau.	- $AB \parallel CD \parallel EG$; $AD \parallel BC$; $DE \parallel CG$; $AB = CD = EG = 3 \text{ dm}$.
- YC HS làm bài vào phiếu; gọi HS lên bảng chữa bài.	- HS làm phiếu và lên bảng chữa bài.
- GV nhận xét, chốt đáp án chung: $EG = 3 \text{ dm}$; AB và EG song song với CD .	- $EG = 3 \text{ dm}$; $AB \parallel CD$; $EG \parallel CD$.
4. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: củng cố đặc điểm hình bình hành. - Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Ai là triệu phú?”, nêu các câu hỏi nhắc lại đặc điểm của hình bình hành.	- HS tham gia trò chơi, trả lời câu hỏi.
- GV tổng kết trò chơi, nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 15**BÀI 31: HÌNH BÌNH HÀNH, HÌNH THOI****TIẾT 73: HÌNH THOI****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù:**

- Nhận biết được hình thoi thông qua hình ảnh trực quan.
- Mô tả được đặc điểm của cạnh hình thoi.
- Thực hiện được việc lắp ghép tạo hình và vận dụng vào bài tập.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, đo đạc và rút ra nhận xét.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, phối hợp với bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết vận dụng đặc điểm hình thoi để nhận dạng và giải bài.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực, tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập.
- Trách nhiệm: Cần thận, chính xác khi đo và so sánh.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả học tập.

4. Tích hợp:

- Không.

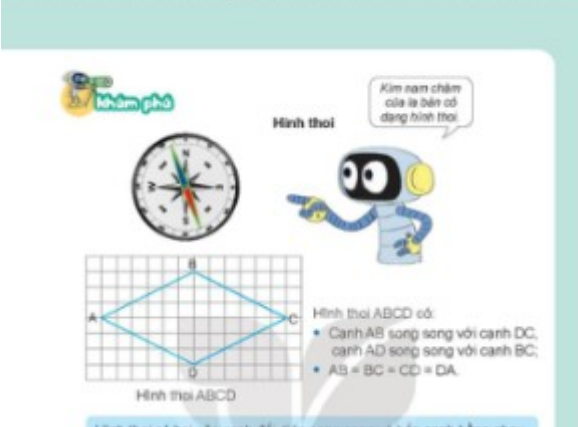
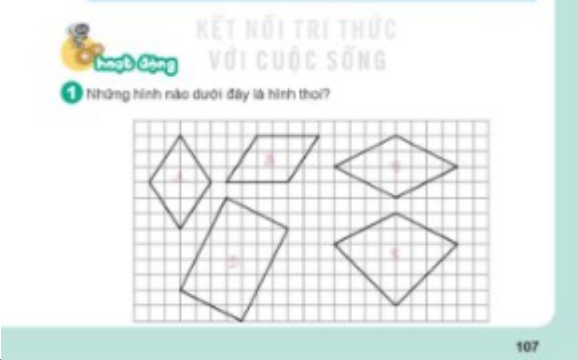
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

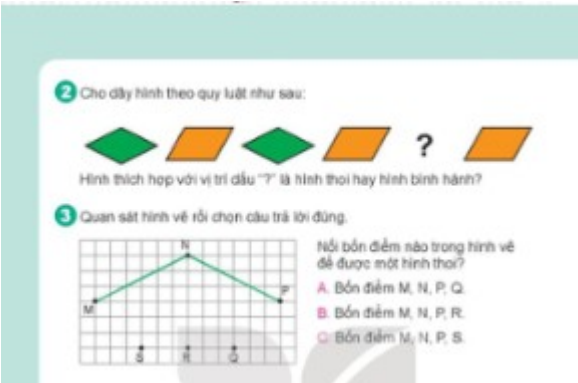
- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, thước thẳng, ê ke, phiếu học tập; tranh, hình và bài tập SGK được cắt đúng nội dung. Chuẩn bị thêm hình la bàn, hình thoi bằng bìa và phiếu học tập.

- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước thẳng, ê ke và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Tạo tâm thế phấn khởi, vui vẻ trước khi bắt đầu tiết học. - Cách tiến hành:	
- GV cho HS hát và vận động theo bài “Chicken dance”.	- HS thực hiện.
- GV tặng cho HS một món quà và đố HS đó là hình gì.	- Hình thoi.
- GV dẫn dắt vào bài mới.	- HS lắng nghe.
- GV giới thiệu bài, nêu mục tiêu tiết học, ghi tên bài.	- HS lắng nghe.
2. Hình thành kiến thức mới - Mục tiêu: Nhận biết được hình thoi thông qua hình ảnh trực quan. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Khám phá – Bài 1: GV đưa một chiếc la bàn ra cho HS quan sát. 	- HS quan sát.
- GV đổ HS nêu tên đồ vật.	- La bàn.
- YC HS đoán hình nam châm kim chỉ của la bàn có dạng hình gì.	- HS dự đoán dạng hình.
- GV mời HS nêu.	- Hình thoi.
- GV giới thiệu tên hình mới: hình thoi.	- HS quan sát.
- GV chiếu hình thoi trên nền vở ô li.	- HS tiếp tục quan sát hình.
- YC HS chỉ ra các cặp cạnh đối diện.	- AB và CD; AD và BC.
- YC HS dùng thước kẻ đo độ dài bốn cạnh và so sánh chúng.	- $AB = BC = CD = DA$.
- YC HS nêu đặc điểm nhận biết hình thoi.	- Hai cặp cạnh đối diện song song; bốn cạnh bằng nhau.
- GV kết luận: Hình thoi có hai cặp cạnh đối diện song song và bốn cạnh bằng nhau.	- HS lắng nghe.
- Gọi HS nêu lại.	- Hai cặp cạnh đối diện song song; bốn cạnh bằng nhau.
3. Thực hành, luyện tập - Mục tiêu: Mô tả được đặc điểm của cạnh hình thoi và nhận dạng hình thoi. - Cách tiến hành:	
Bài 1: Gọi HS đọc đề và nêu yêu cầu. 	- HS đọc đề và nêu yêu cầu.
- YC HS xem hình trong SGK và chọn hình thoi.	- HS quan sát và chọn hình.
- Gọi HS nêu đáp án, giải thích.	- Các hình A, C.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV chốt đáp án đúng, yêu cầu HS đối chiếu.	- HS lắng nghe, sửa bài nếu cần.
Bài 2 và Bài 3: Gọi HS đọc đề và nêu yêu cầu. 	- HS đọc đề và nêu yêu cầu.
- YC HS thảo luận nhóm đôi để tìm quy luật và hình cần điền ở Bài 2.	- Hình thoi màu xanh.
- GV đặt câu hỏi gợi ý ở Bài 3 về các cặp cạnh và độ dài các cạnh của hình thoi.	- Bốn điểm M, N, P, R.
- YC HS làm vào phiếu cá nhân, gọi HS lên bảng chữa bài.	- HS làm phiếu và lên bảng chữa bài.
- GV nhận xét, chốt đáp án chung: Hình còn thiếu là hình thoi màu xanh; bốn điểm M, N, P, R tạo thành hình thoi.	- Bài 2: Hình thoi màu xanh; Bài 3: Bốn điểm M, N, P, R.
4. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: củng cố đặc điểm của hình thoi. - Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Gà con qua cầu”, nêu các câu hỏi nhắc lại đặc điểm hình thoi.	- HS tham gia, trả lời câu hỏi.
- GV tổng kết trò chơi, nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 15**BÀI 31: HÌNH BÌNH HÀNH, HÌNH THOI****TIẾT 74: LUYỆN TẬP (TRANG 108 – 109)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù:**

- Nhận biết một số đặc điểm của hình thoi, từ đó phân biệt được hình thoi với một số hình đã học.
- Thông qua hoạt động kiểm tra, ghép hình, quan sát và gấp giấy để củng cố kỹ năng nhận dạng hình thoi.
- Vận dụng được kiến thức hình học vào tình huống thực tế.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động làm bài và tự kiểm tra kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, phối hợp với bạn khi thực hành ghép hình.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Lựa chọn cách làm phù hợp trong hoạt động gấp, cắt và ghép hình.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực, tự giác thực hiện nhiệm vụ.
- Trách nhiệm: Care thận, chính xác khi sử dụng ê ke và kéo.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả kiểm tra và sản phẩm.

4. Tích hợp:

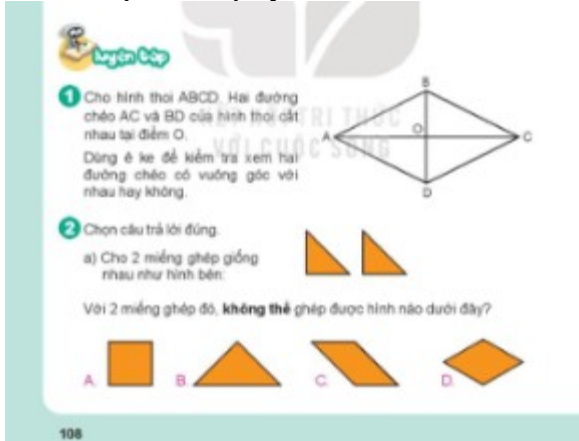
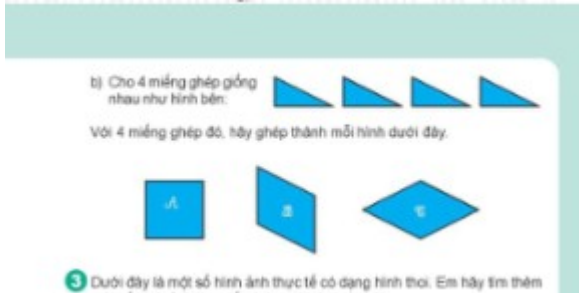
- Không.

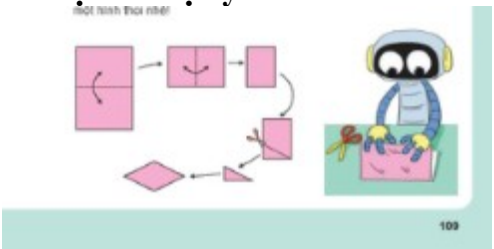
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, thước thẳng, ê ke, phiếu học tập; tranh, hình và bài tập SGK được cắt đúng nội dung. Chuẩn bị thêm miếng ghép Bài 2, giấy màu, kéo và ê ke.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước thẳng, ê ke và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn lại đặc điểm của hình thoi. - Cách tiến hành:	
- Nêu đặc điểm của hình thoi.	- Hình thoi có hai cặp cạnh đối diện song song và bốn cạnh bằng nhau.
- GV giới thiệu – ghi bài.	- HS ghi tên bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: Củng cố kỹ năng nhận dạng và vận dụng đặc điểm hình thoi. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Bài 1: Gọi HS đọc yêu cầu.</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu.</p>
- GV hỏi: Bài toán cho biết điều gì?	- Hình thoi ABCD; AC và BD cắt nhau tại O.
- GV hỏi: Bài yêu cầu làm gì?	- Kiểm tra AC và BD có vuông góc với nhau hay không.
- GV yêu cầu HS dùng ê ke để kiểm tra.	- HS thực hiện.
- Gọi 1 HS lên bảng làm bài.	- $AC \perp BD$.
- GV nhận xét, tuyên dương.	- HS lắng nghe, đối chiếu kết quả.
<p>Bài 2: Gọi HS đọc yêu cầu.</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu.</p>
- a) YC HS thảo luận nhóm 2 để chọn câu trả lời đúng.	- HS thảo luận nhóm 2.
- Yêu cầu HS báo cáo, giải thích.	- a) Hình B; b) Ghép được cả ba hình A, B, C theo mẫu.
- b) YC HS thực hành ghép 4 miếng ghép giống nhau theo yêu cầu.	- HS thực hành ghép hình.
- GV nhận xét, khen ngợi.	- HS lắng nghe.
<p>Bài 3: Gọi HS đọc yêu cầu.</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu.</p>
- Yêu cầu HS thảo luận nhóm 4, tìm thêm một số hình ảnh thực tế có dạng hình thoi.	- HS thảo luận nhóm 4.
- GV gọi HS nối tiếp trả lời.	- Cánh diều; hoa văn trang trí; khung cửa xếp; đồ chơi.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV nhận xét, bổ sung các ví dụ phù hợp.	- HS lắng nghe.
Bài 4: Gọi HS đọc yêu cầu. 	- HS đọc yêu cầu.
- GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, gấp giấy theo các đường nét đứt rồi cắt để được một hình thoi.	- Một hình thoi.
- GV đi kiểm tra, giúp đỡ HS.	- HS hoàn thiện sản phẩm theo hướng dẫn.
- Gọi HS lên trưng bày sản phẩm.	- HS trưng bày sản phẩm.
- GV cùng HS nhận xét, đánh giá và tuyên dương.	- HS nhận xét sản phẩm của bạn, lắng nghe đánh giá.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: Khắc sâu đặc điểm của hình thoi và liên hệ thực tế. - Cách tiến hành:	
- Nêu đặc điểm của hình thoi.	- Hình thoi có hai cặp cạnh đối diện song song và bốn cạnh bằng nhau.
- Nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 15

BÀI 32: LUYỆN TẬP CHUNG

TIẾT 75: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Biết kiểm tra hai đường thẳng vuông góc hoặc song song với đường thẳng cho trước.
- Biết vẽ đường thẳng đi qua một điểm và song song hoặc vuông góc với đường thẳng cho trước bằng thước và ê ke.
- Thông qua hoạt động xếp hình để củng cố kĩ năng nhận dạng hình bình hành, hình thoi.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động làm bài, tự kiểm tra kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, phối hợp với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách giải thích, cách vẽ và cách di chuyển que tính phù hợp.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực, tự giác thực hiện nhiệm vụ.
- Trách nhiệm: Cẩn thận, chính xác và có ý thức hỗ trợ bạn khi cần.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả và cách làm.

4. Tích hợp:

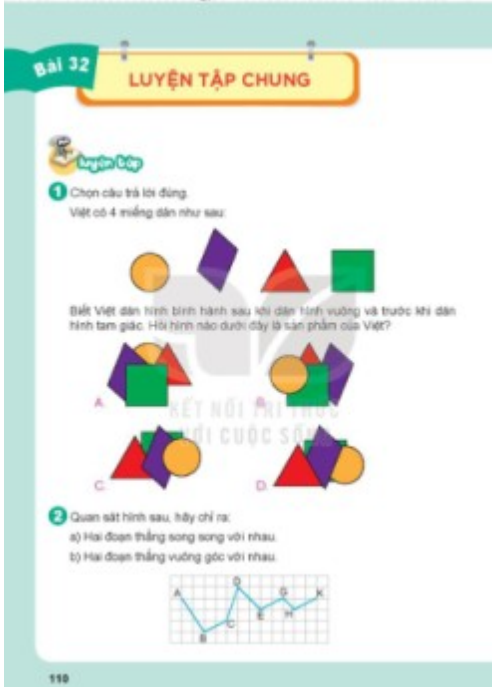
- Không.

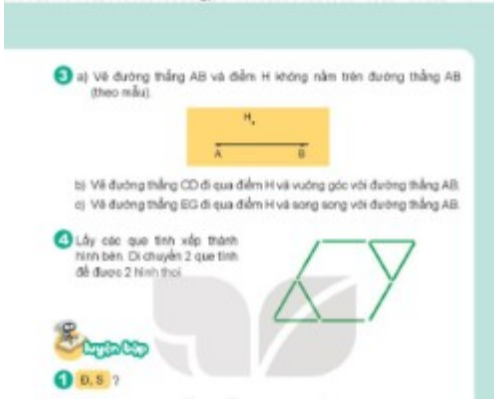
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, thước thẳng, ê ke, phiếu học tập; tranh, hình và bài tập SGK được cắt đúng nội dung. Chuẩn bị thêm các hình ở Bài 1, que tính và phiếu học tập.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước thẳng, ê ke và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn lại đặc điểm hình thoi và cách vẽ hai đường thẳng song song. - Cách tiến hành:	
- Nêu đặc điểm của hình thoi.	- Hình thoi có hai cặp cạnh đối diện song song và bốn cạnh bằng nhau.
- Vẽ đoạn thẳng AB song song với đoạn thẳng CD.	- $AB \parallel CD$.
- GV nhận xét, giới thiệu bài.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: Củng cố kiến thức về hình bình hành, hình thoi, đường thẳng song song và vuông góc. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 1: Gọi HS đọc yêu cầu. 	- HS đọc yêu cầu.
- GV hỏi: Bài toán cho biết điều gì?	- Thứ tự dán: hình vuông → hình bình hành → hình tam giác.
- GV hỏi: Bài yêu cầu làm gì?	- Chọn sản phẩm có đúng thứ tự dán hình.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm bàn, dùng các hình đã chuẩn bị ghép lại để tìm sản phẩm của Việt.	- HS thảo luận và ghép hình.
- Gọi HS trả lời, giải thích thứ tự dán hình.	- Hình B.
- GV nhận xét, tuyên dương.	- HS lắng nghe.
Bài 2: Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc yêu cầu.
- GV yêu cầu HS quan sát hình, dùng kiến thức và ê ke để chỉ ra các cặp đoạn thẳng theo yêu cầu.	- HS quan sát hình và chuẩn bị ê ke.
+ GV yêu cầu chỉ ra hai đoạn thẳng song song với nhau.	+ $BC \parallel EG$; $EG \parallel HK$; $BC \parallel HK$.
+ GV yêu cầu chỉ ra hai đoạn thẳng vuông góc với nhau.	+ $DE \perp EG$.
- YC HS thảo luận nhóm 2, báo cáo kết quả và giải thích.	- $BC \parallel EG \parallel HK$; $DE \perp EG$.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 3: Gọi HS đọc yêu cầu. 	- HS đọc yêu cầu.
- GV yêu cầu HS quan sát mẫu và thực hành.	- HS quan sát mẫu.
+ Vẽ đường thẳng AB và điểm H không nằm trên AB.	+ Đường thẳng AB; điểm H nằm ngoài AB.
+ Vẽ CD đi qua H và vuông góc với AB.	+ CD đi qua H; $CD \perp AB$.
+ Vẽ EG đi qua H và song song với AB.	+ EG đi qua H; $EG \parallel AB$.
- 1 HS lên bảng làm bài, cả lớp làm vào vở.	- 1 HS lên bảng, cả lớp làm bài vào vở.
- GV nhận xét, khen HS.	- HS nhận xét, sửa bài nếu cần.
Bài 4: Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc yêu cầu.
- GV yêu cầu HS lấy que tính xếp thành hình bên, sau đó di chuyển 2 que tính để được 2 hình thoi.	- HS quan sát hình và xếp que tính.
- YC HS thảo luận nhóm 2, thực hành làm bài.	- HS thảo luận và thực hành di chuyển que tính.
- Gọi đại diện nhóm trình bày cách làm.	- Kết quả: Tạo được 2 hình thoi.
- GV nhận xét, đánh giá và tuyên dương.	- HS nhận xét, lắng nghe đánh giá.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: Hệ thống lại kiến thức trọng tâm của tuần. - Cách tiến hành:	
- Nêu đặc điểm của hình bình hành và hình thoi.	- Hình bình hành: hai cặp cạnh đối diện song song và bằng nhau; hình thoi: hai cặp cạnh đối diện song song và bốn cạnh bằng nhau.
- Nêu cách vẽ đường thẳng đi qua một điểm và song song hoặc vuông góc với đường thẳng cho trước.	- Đặt ê ke và thước theo đường thẳng đã cho; xác định hướng vuông góc hoặc trượt ê ke để tạo đường song song; kẻ đường thẳng đi qua điểm đã cho.
- Nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 16**BÀI 32: LUYỆN TẬP CHUNG****TIẾT 76: LUYỆN TẬP (TRANG 111)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù:**

- Củng cố kĩ năng nhận biết hai đường thẳng song song, hai đường thẳng vuông góc và các hình đã học.
- Biết kiểm tra độ dài bằng thước; biết cắt, ghép hình và di chuyển que tính theo yêu cầu.
- Vận dụng kiến thức hình học để giải quyết các tình huống thực hành.

2. Năng lực chung:

- Tư duy và lập luận toán học: Phân tích đặc điểm của các đường thẳng và hình học phẳng.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Lựa chọn cách cắt, ghép, di chuyển que tính phù hợp.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi, trình bày cách làm khi hoạt động cặp đôi và nhóm.

3. Phẩm chất:

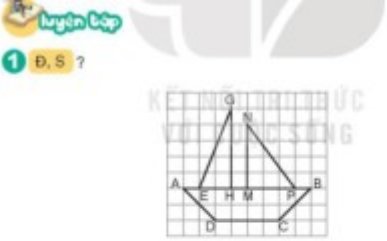
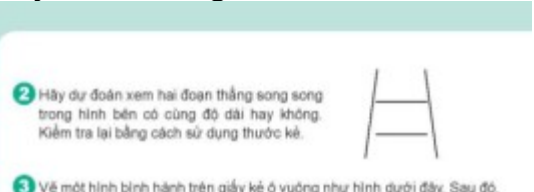
- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập, thực hành.
- Trách nhiệm: Hoàn thành nhiệm vụ, sử dụng dụng cụ học tập an toàn.
- Trung thực: Nêu đúng kết quả quan sát và đo đạc.

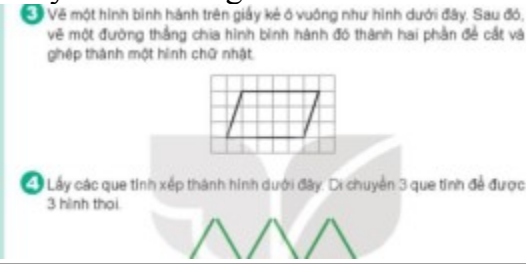
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; hình/bài tập SGK được cắt đúng nội dung. Chuẩn bị thêm kéo, giấy kẻ ô vuông, que tính.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước thẳng, ê ke và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Tạo tâm thế phấn khởi và ôn nhanh kiến thức hình học. - Cách tiến hành:	
- Tổ chức HS chơi trò chơi “Ai nhanh, ai đúng”.	- HS lắng nghe luật chơi, chuẩn bị bảng con.
- GV nêu rõ cách chơi: mỗi câu có 10 giây suy nghĩ; HS giơ bảng cùng lúc, không giơ trước hiệu lệnh. - GV quan sát nhanh những đáp án chưa đúng để lưu ý hỗ trợ trong phần luyện tập.	- HS nhắc lại luật chơi, thực hiện theo hiệu lệnh. - HS tự ghi nhớ nội dung mình còn nhầm để chú ý sửa trong bài học.
- GV nêu Câu 1: Hai đường thẳng không có điểm chung, kéo dài mãi cũng không cắt nhau gọi là gì?	- Đáp án: A. Hai đường thẳng song song.
- GV nêu Câu 2: Hai đường thẳng cắt nhau và tạo thành góc vuông gọi là gì?	- Đáp án: B. Hai đường thẳng vuông góc.
- GV nêu Câu 3: Đồ vật có dạng hình gì?	- Đáp án: C. Hình thoi.
- GV nhận xét, tuyên dương và giới thiệu bài.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: Củng cố kĩ năng nhận biết đường thẳng song song, vuông góc; thực hành cắt, ghép và tạo hình. - Cách tiến hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu. - Bài yêu cầu làm gì?  Trong hình trên có: a) Đoạn thẳng MP song song với đoạn thẳng DC. ? b) Đoạn thẳng AP song song với đoạn thẳng DC. ? c) Đoạn thẳng MN vuông góc với đoạn thẳng NP. ? d) Đoạn thẳng GH vuông góc với đoạn thẳng AB. ? 111	- HS đọc yêu cầu. - Điền Đ hoặc S vào mỗi câu.
- GV cho HS làm cá nhân 1 phút, dùng thước hoặc ê ke kiểm tra từng cặp đoạn thẳng trước khi ghi Đ/S. - GV tổ chức trao đổi nhóm đôi: mỗi bạn giải thích ít nhất một câu bằng đặc điểm song song hoặc vuông góc.	- HS làm cá nhân, kiểm tra hình trước khi ghi kết quả. - HS trao đổi nhóm đôi, nêu lí do và thống nhất đáp án.
- GV yêu cầu HS quan sát hình và trả lời câu a.	- a) Đ: MP song song với DC.
- GV yêu cầu HS trả lời câu b.	- b) Đ: AP song song với DC.
- GV yêu cầu HS trả lời câu c.	- c) S: MN không vuông góc với NP.
- GV yêu cầu HS trả lời câu d.	- d) Đ: GH vuông góc với AB.
- GV nhận xét, nhấn mạnh cần quan sát đúng tên đoạn thẳng và dùng đặc điểm song song, vuông góc để giải thích.	- HS đối chiếu và sửa bài nếu cần.
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu. - Bài yêu cầu làm gì? 	- HS đọc yêu cầu. - Dự đoán hai đoạn thẳng song song có cùng độ dài hay không rồi kiểm tra bằng thước.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS ghi dự đoán “bằng nhau/không bằng nhau” trước khi đo, sau đó đo từng đoạn thẳng hai lần và ghi số đo vào nháp. - GV mời HS so sánh dự đoán với kết quả đo và giải thích vì sao mắt nhìn có thể bị đánh lừa. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS ghi dự đoán, đo hai lần và ghi số đo. - HS đối chiếu: dự đoán có thể khác kết quả; thước đo cho kết quả đáng tin cậy hơn quan sát bằng mắt.
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS dự đoán, dùng thước đo từng đoạn thẳng và ghi kết quả. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đáp án: Hai đoạn thẳng song song có cùng độ dài.
<ul style="list-style-type: none"> - GV giải thích đây là ảo ảnh thị giác: các đường xiên hai bên làm ta có cảm giác hai đoạn thẳng dài ngắn khác nhau, nhưng kết quả đo cho thấy chúng bằng nhau. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe, ghi nhớ cần kiểm tra bằng dụng cụ đo.
<p>Bài 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS đọc yêu cầu. - Bài yêu cầu làm gì? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc yêu cầu. - Vẽ hình bình hành, kẻ một đường chia hình để cắt và ghép thành hình chữ nhật.
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS dùng bút chì đánh dấu đường cắt trước khi cắt; dự đoán vị trí ghép phần tam giác để tạo được hai cạnh đối diện song song của hình chữ nhật. - GV quan sát, hỗ trợ HS còn lúng túng bằng cách gợi ý dịch chuyển mảnh cắt sang phía đối diện. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đánh dấu đường cắt, dự đoán vị trí ghép và trình bày dự đoán với bạn. - HS điều chỉnh cách ghép theo gợi ý, không làm thay sản phẩm của bạn.
<ul style="list-style-type: none"> - GV hướng dẫn: Kẻ đoạn thẳng vuông góc từ đỉnh trên bên trái xuống cạnh đáy, cắt phần tam giác bên trái và chuyển sang ghép vào bên phải. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đáp án: Ghép tam giác vừa cắt sang phía phải, được một hình chữ nhật.
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS thực hành cá nhân; mời một HS trình bày thao tác trên bảng. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hành, hoàn thiện hình chữ nhật và kiểm tra các góc vuông.
<p>Bài 4:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS đọc yêu cầu. - Bài yêu cầu làm gì? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc yêu cầu. - Di chuyển 3 que tính để được 3 hình thoi.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<ul style="list-style-type: none"> - GV giao nhiệm vụ rõ ràng trong cặp: một bạn thao tác di chuyển que, một bạn quan sát số que và số hình tạo được; sau đó đổi vai. - GV nhắc HS không bẻ que, không thêm hoặc bớt que ngoài yêu cầu. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS phân công, luân phiên thao tác và kiểm tra. - HS thực hiện đúng yêu cầu chỉ di chuyển 3 que tính.
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS làm việc theo cặp, di chuyển que tính và mô tả cách xếp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đáp án: Xếp các que thành một tam giác lớn gồm bốn tam giác nhỏ; ba cặp tam giác kề nhau tạo thành ba hình thoi.
<ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, tuyên dương và nhấn mạnh mỗi hình thoi được ghép từ hai tam giác bằng nhau. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đối chiếu sản phẩm, điều chỉnh nếu cần.
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu từng cặp đặt sản phẩm que tính cạnh nhau, kiểm tra đủ 3 hình thoi và chỉ rõ bốn cạnh của từng hình thoi. - GV mời một cặp nêu điểm đã điều chỉnh sau khi so sánh với sản phẩm của bạn. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS kiểm tra đủ 3 hình thoi, chỉ đúng bốn cạnh của từng hình. - HS nêu phần đã điều chỉnh và hoàn thiện sản phẩm.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: củng cố kiến thức về góc và hình đã học. - Cách tiến hành:	
<ul style="list-style-type: none"> - Góc nhọn là góc như thế nào? 	<ul style="list-style-type: none"> - Góc nhọn bé hơn góc vuông.
<ul style="list-style-type: none"> - Góc vuông bằng bao nhiêu độ? 	<ul style="list-style-type: none"> - Góc vuông bằng 90°.
<ul style="list-style-type: none"> - Góc tù là góc như thế nào so với góc vuông? 	<ul style="list-style-type: none"> - Góc tù lớn hơn góc vuông và bé hơn góc bẹt.
<ul style="list-style-type: none"> - Hai hình tam giác giống nhau có thể ghép thành hình gì? 	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể ghép thành hình thoi, hình bình hành hoặc một hình tam giác lớn tùy cách ghép.
<ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét tiết học. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 16**BÀI 32: LUYỆN TẬP CHUNG****TIẾT 77: LUYỆN TẬP (TRANG 112)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù:**

- Củng cố kĩ năng nhận biết quy luật hình, hai đường thẳng song song và góc vuông.
- Biết vận dụng thao tác cắt, ghép để tạo hình bình hành hoặc hình tam giác.
- Vận dụng kiến thức hình học vào một số tình huống thực quan.

2. Năng lực chung:

- Tư duy và lập luận toán học: Phân tích quy luật, kiểm chứng tính song song và vuông góc.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Thực hiện nhiều cách ghép hình khác nhau.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi, nhận xét sản phẩm của bạn.

3. Phẩm chất:

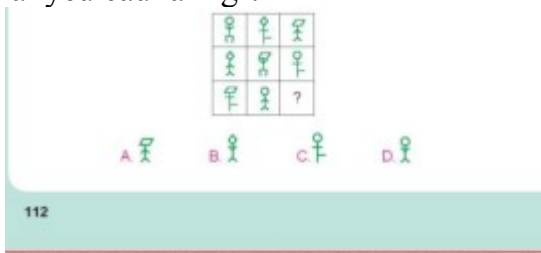
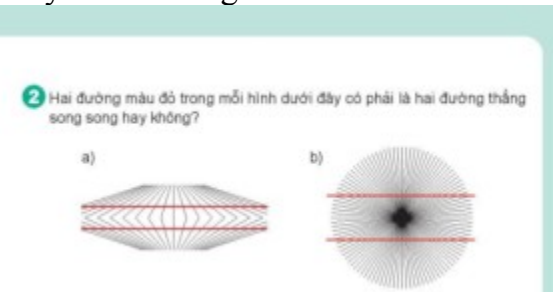
- Chăm chỉ: Tích cực thực hành.
- Trách nhiệm: Cần thận khi sử dụng kéo và giấy.
- Trung thực: Nêu đúng kết quả quan sát.

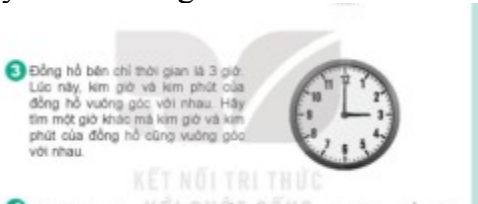
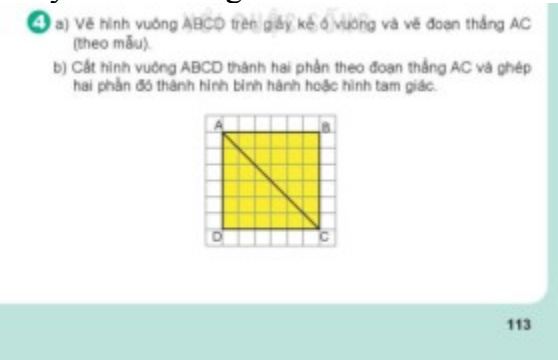
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; hình/bài tập SGK được cắt đúng nội dung. Chuẩn bị thêm mô hình đồng hồ, giấy màu, kéo.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước thẳng, ê ke và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn nhanh các loại góc đã học. - Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Tiếp sức”, lần lượt chiếu góc nhọn, góc tù, góc vuông; yêu cầu HS viết tên góc.	- HS tham gia; đáp án lần lượt: góc nhọn, góc tù, góc vuông.
- GV chia lớp thành các đội, quy định mỗi lượt một HS viết tên góc rồi chuyển bút cho bạn; đội hoàn thành phải cùng kiểm tra lại trước khi báo hiệu. - GV ghi nhận lỗi nhầm giữa góc nhọn và góc tù để nhắc lại ngay sau trò chơi.	- HS thực hiện tiếp sức đúng lượt, kiểm tra kết quả của đội. - HS sửa tên góc nếu phát hiện nhầm.
- GV nhận xét, tuyên dương và giới thiệu bài.	- HS lắng nghe, ghi bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: Nhận biết quy luật, đường thẳng song song, góc vuông; thực hành cắt ghép hình. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu. - Bài yêu cầu làm gì? 	- HS đọc yêu cầu. - Chọn hình thích hợp đặt vào ô có dấu hỏi.
- GV hướng dẫn HS lần lượt kiểm tra hàng 1, hàng 2, cột 1, cột 2 để xác định dạng đầu và tư thế còn thiếu. - GV yêu cầu HS chỉ vào từng ô đã dùng làm căn cứ, tránh chọn theo cảm tính.	- HS quan sát theo thứ tự hàng, cột và loại trừ các phương án không phù hợp. - HS chỉ rõ căn cứ lựa chọn đáp án B.
- GV yêu cầu HS quan sát theo hàng và cột, tìm đặc điểm còn thiếu.	- Đáp án: B. Nhân vật có đầu hình thoi và hai tay giờ cao.
- GV giải thích: mỗi dạng đầu và mỗi tư thế chỉ xuất hiện một lần trong từng hàng, từng cột.	- HS đối chiếu quy luật và ghi nhớ cách suy luận.
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu. - Bài yêu cầu làm gì? 	- HS đọc yêu cầu. - Xác định hai đường màu đỏ trong mỗi hình có song song hay không.
- GV yêu cầu mỗi cặp dự đoán trước khi đặt thước; sau đó đặt thước trùng từng đường đỏ và kéo dài tưởng tượng để kiểm tra chúng có cắt nhau không. - GV mời một cặp trình bày cách kiểm chứng, không chỉ nêu kết quả.	- HS dự đoán, dùng thước kiểm tra từng hình. - HS trình bày: hai đường đều thẳng, không cắt nhau nên song song.
- Yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, dùng thước kiểm tra.	- Đáp án: Trong cả hai hình, hai đường màu đỏ là hai đường thẳng song song.
- GV chốt: các nét xung quanh tạo ảo ảnh làm đường đỏ có vẻ cong hoặc không song song; dùng thước cho thấy chúng thẳng và không cắt nhau.	- HS lắng nghe, ghi nhớ cần kiểm chứng bằng dụng cụ.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu. - Bài yêu cầu làm gì? 	- HS đọc yêu cầu. - Tìm một giờ khác mà kim giờ và kim phút vuông góc với nhau.
- GV yêu cầu HS xác định vị trí kim phút trước, sau đó xoay kim giờ để tạo góc vuông; dùng ê ke hoặc góc vuông của tờ giấy để kiểm tra. - GV lưu ý ở lớp 4 chỉ xét các vị trí giờ đúng theo mô hình đơn giản trong bài.	- HS xoay kim, kiểm tra bằng góc vuông và xác định vị trí phù hợp. - HS ghi đáp án đúng theo yêu cầu của bài.
- GV yêu cầu HS quan sát đồng hồ, xoay kim và kiểm tra góc tạo bởi hai kim.	- Đáp án: 9 giờ.
- GV nhận xét: lúc 3 giờ và 9 giờ, kim giờ và kim phút tạo thành góc vuông.	- HS quan sát, xác nhận kết quả.
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu. - Bài yêu cầu làm gì? 	- HS đọc yêu cầu. - Vẽ hình vuông ABCD, cắt theo đường chéo AC và ghép thành hình bình hành hoặc hình tam giác.
- GV nhắc HS vẽ và đánh dấu đường chéo AC trước khi cắt; thực hiện cắt an toàn, giữ hai mảnh tam giác không bị rách. - GV yêu cầu mỗi cặp thử ít nhất hai cách ghép, kiểm tra các cạnh trùng khít rồi mới dán hoặc đặt cố định.	- HS đánh dấu đường cắt, dùng kéo đúng cách và giữ đủ hai mảnh. - HS thử hai cách ghép, kiểm tra hình tam giác và hình bình hành.
- GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm đôi, cắt hai tam giác theo đoạn AC và thử các cách ghép.	- Đáp án: Hai mảnh tam giác có thể ghép thành một hình tam giác lớn hoặc một hình bình hành.
- GV yêu cầu HS kiểm tra hình tam giác được ghép có góc vuông hay không.	- Đáp án: Hình tam giác ghép được là tam giác vuông cân.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: củng cố nhận biết góc và khả năng tạo hình. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- Em hãy tìm một vị trí kim đồng hồ tạo góc nhọn và một vị trí tạo góc tù.	- Ví dụ: 1 giờ tạo góc nhọn; 4 giờ tạo góc tù.
- Từ một hình vuông, em có thể cắt và ghép thành những hình gì?	- Có thể ghép thành hình tam giác hoặc hình bình hành.
- GV nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 16
BÀI 33: ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN LỚP TRIỆU
TIẾT 78: LUYỆN TẬP (TRANG 114)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Đọc, viết được các số đến lớp triệu; xác định được các chữ số thuộc từng lớp.
- Phân tích được số thành tổng theo giá trị hàng và viết số từ tổng đã cho.
- Xác định được giá trị của một chữ số trong số và vận dụng vào bài tập thực tế.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động đọc, viết, phân tích số và tự kiểm tra.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi cách đọc số, trình bày kết quả.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng cấu tạo số để hoàn thành bài toán.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc, viết và phân tích số.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả.

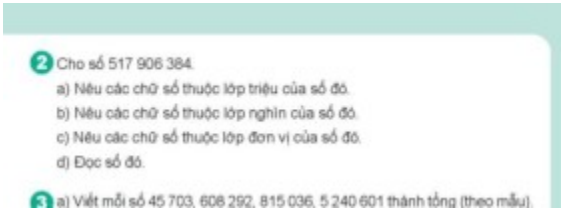
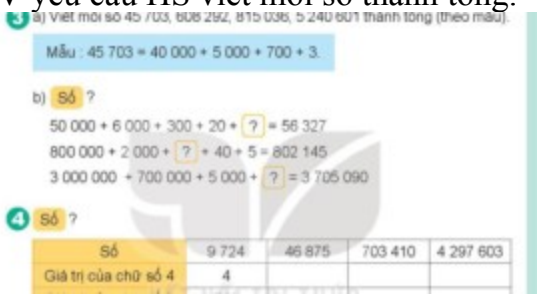
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

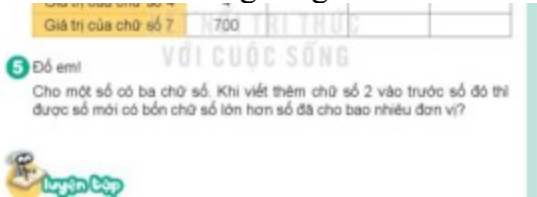
- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; hình/bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước thẳng, ê ke và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn nhanh cách đọc, viết số có nhiều chữ số. - Cách tiến hành:	
- GV nêu: Số 1 236 043 đọc thế nào?	- Đáp án: Một triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn không trăm bốn mươi ba.
- GV yêu cầu HS giải thích ngắn sau mỗi đáp án: dựa vào cách tách lớp, cấu tạo số hoặc số liền sau. - GV ghi nhanh lỗi phổ biến để nhắc lại: bỏ quên chữ số 0, nhầm hàng chục nghìn với hàng nghìn.	- HS không chỉ nêu kết quả mà còn nói căn cứ lựa chọn. - HS chú ý sửa lỗi khi đọc và viết số.
- GV nêu: Số gồm 2 triệu, 3 trăm nghìn, 5 nghìn, 6 trăm, 2 chục được viết thế nào?	- Đáp án: 2 305 620.
- GV nêu: Số liền sau của 34 562 123 là số nào?	- Đáp án: 34 562 124.
- GV nhận xét, giới thiệu bài.	- HS lắng nghe, ghi bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: Đọc, phân tích cấu tạo và xác định giá trị chữ số trong các số đến lớp triệu. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Bài 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS đọc yêu cầu. - Bài yêu cầu làm gì? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc yêu cầu. - Đọc số dân của các tỉnh, thành phố trong hình.
<ul style="list-style-type: none"> - GV nhắc quy trình đọc số: tách lớp từ phải sang trái, đọc từ lớp cao đến lớp thấp, thêm tên lớp sau mỗi nhóm ba chữ số. - GV yêu cầu HS đọc thầm trước, sau đó đọc cho bạn nghe và sửa cách đọc “linh/lẻ” khi cần. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS tách lớp, đọc thầm rồi đọc cho bạn nghe. - HS góp ý cách đọc và thống nhất cách đọc đúng.
- GV yêu cầu HS đọc số dân Hà Giang.	- Hà Giang: Tám trăm năm mươi tư nghìn sáu trăm bảy mươi chín người.
- GV yêu cầu HS đọc số dân Hà Nội.	- Hà Nội: Tám triệu không trăm năm mươi ba nghìn sáu trăm sáu mươi ba người.
- GV yêu cầu HS đọc số dân Quảng Trị.	- Quảng Trị: Sáu trăm ba mươi hai nghìn ba trăm bảy mươi lăm người.
- GV yêu cầu HS đọc số dân Lâm Đồng.	- Lâm Đồng: Một triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn chín trăm linh sáu người.
- GV yêu cầu HS đọc số dân Thành phố Hồ Chí Minh.	- Thành phố Hồ Chí Minh: Tám triệu chín trăm chín mươi ba nghìn không trăm tám mươi hai người.
- GV yêu cầu HS đọc số dân Cà Mau.	- Cà Mau: Một triệu một trăm chín mươi tư nghìn bốn trăm bảy mươi sáu người.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV yêu cầu HS xác định các lớp của số 517 906 384. 	- HS đọc yêu cầu. - Lớp triệu: 5, 1, 7; lớp nghìn: 9, 0, 6; lớp đơn vị: 3, 8, 4.
- GV hướng dẫn HS dùng dấu cách tách số thành từng lớp từ phải sang trái, mỗi lớp gồm ba chữ số. - GV yêu cầu nhóm đôi: một bạn chỉ từng lớp, một bạn đọc tên lớp và các chữ số thuộc lớp đó; sau đó đổi vai.	- HS tách được số thành 517 906 384. - HS lần lượt xác định lớp triệu, lớp nghìn, lớp đơn vị và đổi vai kiểm tra.
- GV yêu cầu HS đọc số 517 906 384.	- Đáp án: Năm trăm mười bảy triệu chín trăm linh sáu nghìn ba trăm tám mươi tư.
Bài 3a: - Gọi HS đọc yêu cầu và mẫu. - GV yêu cầu HS viết mỗi số thành tổng. 	- HS đọc yêu cầu và làm bài.
- GV làm mẫu lại một số: đọc từ trái sang phải, xác định giá trị của từng chữ số khác 0 rồi viết thành tổng. - GV yêu cầu HS kiểm tra tổng vừa viết có đủ các hàng và cộng lại có bằng số ban đầu không.	- HS theo dõi mẫu, xác định giá trị từng chữ số khác 0. - HS tự kiểm tra tổng và sửa nếu thiếu một hàng.
- GV yêu cầu nêu kết quả số 45 703.	- $45\ 703 = 40\ 000 + 5\ 000 + 700 + 3$.
- GV yêu cầu nêu kết quả số 608 292.	- $608\ 292 = 600\ 000 + 8\ 000 + 200 + 90 + 2$.
- GV yêu cầu nêu kết quả số 815 036.	- $815\ 036 = 800\ 000 + 10\ 000 + 5\ 000 + 30 + 6$.
- GV yêu cầu nêu kết quả số 5 240 601.	- $5\ 240\ 601 = 5\ 000\ 000 + 200\ 000 + 40\ 000 + 600 + 1$.
Bài 3b: - GV yêu cầu HS điền số còn thiếu trong mỗi tổng.	- Đáp án: 7; 100; 90.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV yêu cầu HS xác định giá trị của chữ số 4 và chữ số 7 trong từng số. 	- HS đọc và hoàn thành bảng.
- GV yêu cầu HS đọc từng số theo lớp, khoanh chữ số 4 và 7 rồi xác định hàng trước khi ghi giá trị. - GV nhắc: cùng một chữ số nhưng ở vị trí khác nhau thì có giá trị khác nhau.	- HS xác định vị trí từng chữ số rồi hoàn thành bảng. - HS nêu được mối liên hệ giữa vị trí và giá trị chữ số.
- GV yêu cầu HS nêu hàng “Giá trị của chữ số 4”.	- Đáp án: 4; 40 000; 400; 4 000 000.
- GV yêu cầu HS nêu hàng “Giá trị của chữ số 7”.	- Đáp án: 700; 70; 700 000; 7 000.
Bài 5: - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV gợi ý: viết thêm chữ số 2 vào trước một số có ba chữ số làm tăng thêm giá trị ở hàng nào? 	- HS đọc yêu cầu. - Chữ số 2 ở hàng nghìn, có giá trị 2 000.
- GV yêu cầu HS gọi số ban đầu là abc, số mới là 2abc; hướng dẫn HS so sánh để thấy ba chữ số sau không đổi, chỉ thêm 2 000. - GV mời HS thử với một số cụ thể, chẳng hạn 345 và 2 345, để kiểm chứng.	- HS nhận ra phần abc không đổi, số mới tăng thêm 2 000. - HS kiểm chứng: $2\,345 - 345 = 2\,000$.
- GV yêu cầu HS nêu đáp án.	- Đáp án: Số mới lớn hơn số đã cho 2 000 đơn vị.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: củng cố kiến thức về hàng và lớp. - Cách tiến hành:	
- Lớp triệu gồm những hàng nào?	- Hàng triệu, hàng chục triệu, hàng trăm triệu.
- Lớp nghìn gồm những hàng nào?	- Hàng nghìn, hàng chục nghìn, hàng trăm nghìn.
- GV dặn HS cùng người thân đọc thêm các số có từ bốn chữ số trở lên.	- HS lắng nghe, thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 16
BÀI 33: ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN LỚP TRIỆU
TIẾT 79: LUYỆN TẬP (TRANG 115)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- So sánh được các số đến lớp triệu và các biểu thức có giá trị tương ứng.
- Đọc, khai thác được bảng số liệu; làm tròn số đến hàng thích hợp.
- Vận dụng thứ tự các số để giải quyết tình huống thực tế.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động làm bài, tự kiểm tra kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi, trình bày cách so sánh và làm tròn số.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng thứ tự, giá trị số để xử lý tình huống.

3. Phẩm chất:

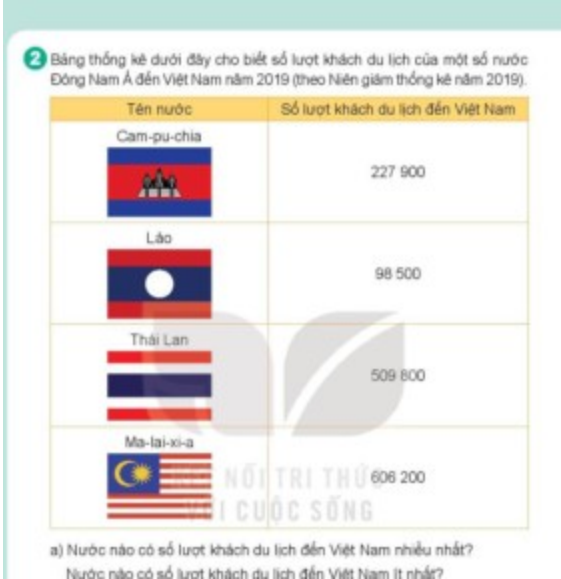
- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi so sánh, làm tròn số.
- Trung thực: Nêu đúng dữ liệu và kết quả.

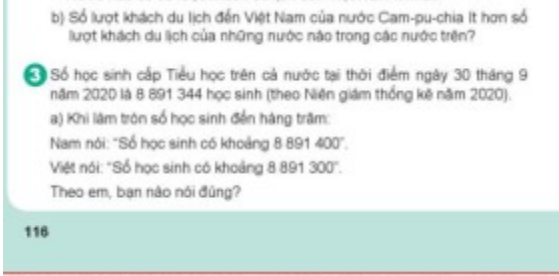
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; hình/bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước thẳng, ê ke và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn cách so sánh và phân tích số. - Cách tiến hành:	
- GV nêu: 5 324 567 ... 5 324 667.	- Đáp án: $5\ 324\ 567 < 5\ 324\ 667$.
- GV yêu cầu HS nêu lí do chọn dấu, cách viết thành tổng và giá trị chữ số 5; không chỉ giờ đáp án. - GV nhận xét nhanh cách trình bày số có khoảng cách giữa các lớp.	- HS giải thích căn cứ của từng đáp án. - HS viết số rõ ràng, tách lớp đúng quy ước.
- GV nêu: 3 455 080 được viết thành tổng như thế nào?	- Đáp án: $3\ 000\ 000 + 400\ 000 + 50\ 000 + 5\ 000 + 80$.
- GV nêu: Giá trị của chữ số 5 trong số 456 648 là bao nhiêu?	- Đáp án: 50 000.
- GV nhận xét, giới thiệu bài.	- HS lắng nghe, ghi bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: So sánh số, đọc bảng số liệu, làm tròn số và giải quyết tình huống thực tế. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV yêu cầu HS điền dấu thích hợp. 	- HS đọc yêu cầu và làm bài.
- GV yêu cầu HS nêu quy tắc so sánh số có nhiều chữ số trước khi làm: số có nhiều chữ số hơn lớn hơn; nếu cùng số chữ số thì so sánh từ hàng cao nhất. - GV cho HS làm cá nhân, sau đó đổi vở kiểm tra từng dấu.	- HS nhắc lại quy tắc so sánh. - HS làm bài cá nhân, đổi vở và sửa dấu nếu cần.
- GV yêu cầu HS nêu kết quả phần a.	- Đáp án: $98\ 979 < 701\ 352$; $651\ 410 > 639\ 837$; $4\ 785\ 696 < 5\ 460\ 315$.
- GV yêu cầu HS nêu kết quả phần b.	- Đáp án: $37\ 020 = 30\ 000 + 7\ 000 + 20$; $200\ 895 < 200\ 000 + 900 + 5$; $8\ 100\ 300 > 7\ 000\ 000 + 900\ 000$.
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV yêu cầu HS quan sát bảng số liệu. 	- HS đọc và quan sát bảng.
- GV hướng dẫn HS đọc tên nước và số liệu theo từng hàng, dùng bút chì đánh dấu số lớn nhất, nhỏ nhất và số của Cam-pu-chia. - GV yêu cầu HS so sánh theo số chữ số rồi so sánh lần lượt từ hàng cao nhất.	- HS đọc bảng, đánh dấu các số liệu cần dùng. - HS thực hiện so sánh và nêu căn cứ.
- Nước nào có số lượt khách du lịch đến Việt Nam nhiều nhất? Nước nào ít nhất?	- Đáp án: Nhiều nhất là Ma-lai-xi-a (606 200 lượt); ít nhất là Lào (98 500 lượt).
- Số lượt khách của Cam-pu-chia ít hơn những nước nào?	- Đáp án: Ít hơn Thái Lan và Ma-lai-xi-a.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- Vì sao em biết?	- Vì $227\ 900 < 509\ 800$ và $227\ 900 < 606\ 200$.
Bài 3a: - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV hỏi: Khi làm tròn đến hàng trăm, cần nhìn chữ số ở hàng nào? 	- HS đọc yêu cầu. - Cần nhìn chữ số hàng chục.
- GV yêu cầu HS gạch dưới hàng cần làm tròn và khoanh chữ số ngay bên phải; dùng hai bước “quan sát - quyết định” để tránh nhìn nhầm hàng. - GV cho HS nói thành câu: “Chữ số hàng chục là 4, bé hơn 5 nên giữ nguyên hàng trăm”.	- HS xác định đúng hàng trăm và chữ số hàng chục. - HS trình bày đầy đủ lí do làm tròn xuống.
- Nam nói khoảng 8 891 400; Việt nói khoảng 8 891 300. Bạn nào đúng?	- Đáp án: Việt đúng, vì chữ số hàng chục là $4 < 5$ nên 8 891 344 làm tròn đến hàng trăm được 8 891 300.
Bài 3b: - GV yêu cầu HS xác định mỗi bạn đã làm tròn đến hàng nào. 	- HS quan sát và trả lời.
- GV yêu cầu nêu đáp án cụ thể.	- Đáp án: Nam làm tròn đến hàng trăm nghìn; Mai làm tròn đến hàng nghìn; Việt làm tròn đến hàng chục nghìn.
- GV chốt: Muốn làm tròn đến hàng nào, ta quan sát chữ số ngay bên phải hàng đó; bé hơn 5 thì giữ nguyên, từ 5 trở lên thì tăng 1.	- HS ghi nhớ quy tắc.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV yêu cầu HS sắp xếp bốn mức giá theo điều kiện đã cho. 	- HS đọc yêu cầu, thảo luận nhóm đôi.
- GV yêu cầu HS viết chuỗi quan hệ từ điều kiện đề bài: C thấp nhất; A thấp hơn B; B thấp hơn D. - GV hướng dẫn ghép bốn mức giá theo thứ tự tăng dần trước khi gắn cho từng máy.	- HS lập được thứ tự $C < A < B < D$. - HS sắp xếp các mức giá tăng dần rồi gắn đúng cho từng máy.
- GV yêu cầu HS nêu đúng giá của mỗi máy tính.	- Đáp án: Máy A 18 700 000 đồng; máy B 21 900 000 đồng; máy C 17 800 000 đồng; máy D 22 300 000 đồng.
- GV nhận xét: C có giá thấp nhất; $A < B < D$ nên thứ tự giá là C, A, B, D.	- HS đối chiếu và sửa bài nếu cần.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: Củng cố cách làm tròn và so sánh số. - Cách tiến hành:	
- Muốn làm tròn một số, ta cần quan sát chữ số nào?	- Quan sát chữ số ngay bên phải hàng cần làm tròn.
- GV dặn HS cùng người thân so sánh các số có từ bốn đến sáu chữ số.	- HS lắng nghe, thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 16
BÀI 34: ÔN TẬP PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ
TIẾT 80: LUYỆN TẬP (TRANG 118)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được phép cộng, phép trừ các số có nhiều chữ số; tính nhẩm với số tròn chục nghìn, tròn trăm nghìn.
- Tính được giá trị biểu thức có phép cộng, phép trừ và dấu ngoặc.
- Giải được bài toán thực tế liên quan đến phép cộng, phép trừ.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện, tự kiểm tra cách đặt tính và tính.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi, trình bày cách giải.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Lựa chọn trình tự tính phù hợp để giải bài toán.

3. Phẩm chất:

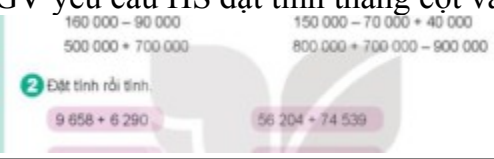
- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập.
- Trách nhiệm: Cần thận, chính xác khi tính toán.
- Trung thực: Nêu đúng kết quả và tự sửa sai.

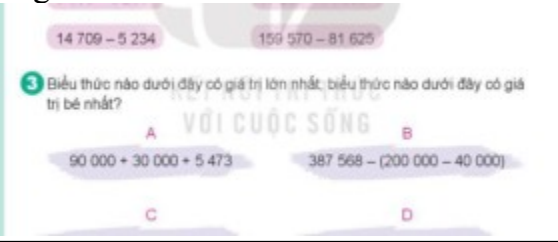
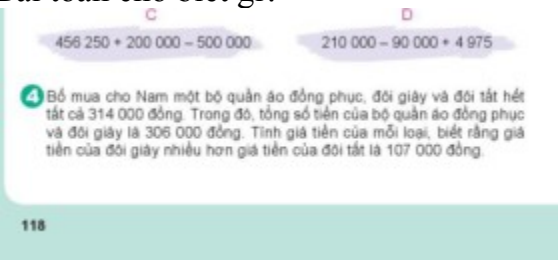
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; hình/bài tập SGK được cắt đúng nội dung.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước thẳng, ê ke và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn nhanh phép tính và so sánh số. - Cách tiến hành:	
- GV nêu: $50\ 000 + 30\ 000$ bằng bao nhiêu?	- Đáp án: 80 000.
- GV yêu cầu HS giải thích ngắn cách tính hoặc cách so sánh sau mỗi câu, tạo cơ hội cho HS khác nhận xét. - GV nhắc HS đọc số 505 là “năm trăm linh năm”, không đọc nhầm “năm trăm linh lăm”.	- HS nêu kết quả kèm cách làm ngắn gọn, nhận xét bài của bạn. - HS đọc đúng số theo cấu tạo hàng.
- GV nêu: Số 57 643 505 đọc thế nào?	- Đáp án: Năm mươi bảy triệu sáu trăm bốn mươi ba nghìn năm trăm linh năm.
- GV nêu: Trong các số 45 678; 45 786; 46 578; 46 875, số lớn nhất là số nào?	- Đáp án: 46 875.
- GV nhận xét, giới thiệu bài.	- HS lắng nghe, ghi bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: củng cố phép cộng, phép trừ, tính giá trị biểu thức và giải toán thực tế. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu. - Bài yêu cầu làm gì? 	- HS đọc yêu cầu. - Tính nhẩm.
- GV yêu cầu HS nêu cách tính nhẩm với số tròn chục nghìn, tròn trăm nghìn: tạm bỏ các chữ số 0, tính phần còn lại rồi viết lại đủ số 0. - GV cho HS làm cá nhân trước khi tham gia trò chơi truyền điện.	- HS nêu được cách tính nhẩm. - HS làm cá nhân, sẵn sàng nêu kết quả khi đến lượt.
- GV yêu cầu HS nêu kết quả phần a.	- Đáp án: 130 000; 70 000; 1 200 000.
- GV yêu cầu HS nêu kết quả phần b.	- Đáp án: 60 000; 120 000; 600 000.
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV yêu cầu HS đặt tính thẳng cột và tính. 	- HS đọc và làm bài.
- GV yêu cầu HS nhắc lại cách đặt tính: viết các chữ số cùng hàng thẳng cột, thực hiện từ phải sang trái. - GV tổ chức kiểm tra chéo: một bạn đọc từng hàng, một bạn đối chiếu phép tính; đặc biệt kiểm tra lượt nhớ ở phép cộng và lượt mượn ở phép trừ.	- HS đặt tính đúng cột và thực hiện từ phải sang trái. - HS kiểm tra chéo, phát hiện và sửa lỗi nhớ/mượn nếu có.
- GV yêu cầu HS nêu kết quả từng phép tính.	- Đáp án: $9\,658 + 6\,290 = 15\,948$; $56\,204 + 74\,539 = 130\,743$; $14\,709 - 5\,234 = 9\,475$; $159\,570 - 81\,625 = 77\,945$.
- GV nhắc HS đặt các chữ số cùng hàng thẳng cột, kiểm tra nhớ và mượn.	- HS đối chiếu, sửa bài nếu cần.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu. - Muốn tìm biểu thức lớn nhất, bé nhất cần làm gì? 	- HS đọc yêu cầu. - Tính giá trị từng biểu thức rồi so sánh.
- GV yêu cầu HS khoanh dấu ngoặc, gạch chân phép tính cần thực hiện trước; với biểu thức không có ngoặc, dùng mũi tên chỉ thứ tự từ trái sang phải. - GV cho HS tính riêng từng biểu thức rồi mới so sánh, tránh đoán theo các số xuất hiện trong biểu thức.	- HS xác định đúng thứ tự thực hiện phép tính. - HS tính từng giá trị, ghi kết quả rồi so sánh.
- GV yêu cầu HS tính giá trị biểu thức A.	- $A = 90\,000 + 30\,000 + 5\,473 = 125\,473$.
- GV yêu cầu HS tính giá trị biểu thức B.	- $B = 387\,568 - (200\,000 - 40\,000) = 227\,568$.
- GV yêu cầu HS tính giá trị biểu thức C.	- $C = 14\,709 - 5\,234 = 9\,475$.
- GV yêu cầu HS tính giá trị biểu thức D.	- $D = 156\,570 - 81\,625 = 74\,945$.
- GV yêu cầu HS so sánh và kết luận.	- Đáp án: Biểu thức B có giá trị lớn nhất; biểu thức C có giá trị bé nhất.
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu. - Bài toán cho biết gì? 	- HS đọc và nêu các dữ kiện về tổng tiền bộ đồng phục, giày, tất.
- GV yêu cầu HS tóm tắt quan hệ giữa ba đồ dùng bằng sơ đồ hoặc câu ngắn trước khi tính. - GV gợi mở trình tự ba bước: tìm giá đôi tất; tìm giá đôi giày; tìm giá bộ quần áo. - GV kiểm tra đơn vị tiền ở từng phép tính và yêu cầu HS thử lại bằng cách cộng ba giá tiền.	- HS tóm tắt được các dữ kiện và quan hệ giữa các giá tiền. - HS xác định đúng trình tự ba bước giải. - HS kiểm tra: $191\,000 + 115\,000 + 8\,000 = 314\,000$ đồng.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV hỏi: Trước tiên tính giá tiền của vật nào?	- Tính giá tiền đôi tất trước.
- GV yêu cầu HS giải bài toán vào vở.	- Bài giải: Giá tiền đôi tất: $314\ 000 - 306\ 000 = 8\ 000$ (đồng); giá tiền đôi giày: $107\ 000 + 8\ 000 = 115\ 000$ (đồng); giá tiền bộ quần áo: $306\ 000 - 115\ 000 = 191\ 000$ (đồng).
- GV yêu cầu HS nêu đáp số.	- Đáp số: Bộ quần áo 191 000 đồng; đôi giày 115 000 đồng; đôi tất 8 000 đồng.
- GV liên hệ: Cần trân trọng, giữ gìn quần áo và đồ dùng được gia đình mua sắm.	- HS lắng nghe, có ý thức giữ gìn đồ dùng.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: củng cố thứ tự thực hiện phép tính. - Cách tiến hành:	
- Muốn tính biểu thức chỉ có phép cộng và phép trừ, em thực hiện thế nào?	- Thực hiện lần lượt từ trái sang phải.
- Với biểu thức có dấu ngoặc, em thực hiện thế nào?	- Thực hiện phép tính trong ngoặc trước.
- GV nhận xét tiết học, dặn HS luyện thêm các phép cộng, trừ.	- HS lắng nghe, thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 17

BÀI 34: ÔN TẬP PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ

TIẾT 81: LUYỆN TẬP - TIẾT 2 (TRANG 119)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được phép cộng, phép trừ trong phạm vi lớp triệu và tính nhẩm với các số tròn triệu, tròn chục triệu, tròn trăm triệu.
- Vận dụng được phép cộng, phép trừ để giải bài toán thực tế liên quan đến tiền Việt Nam.
- Tính được giá trị của biểu thức bằng cách thuận tiện nhờ tính chất giao hoán và kết hợp của phép cộng.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện, kiểm tra và sửa phép tính.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi cách làm, chia sẻ kết quả trong hoạt động cặp đôi và nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Lựa chọn phép tính, cách nhóm số phù hợp để giải quyết nhiệm vụ.

3. Phẩm chất:

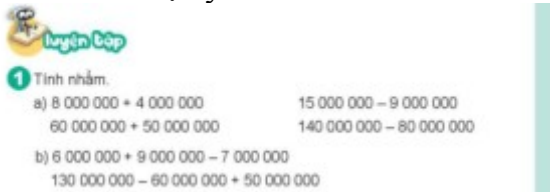
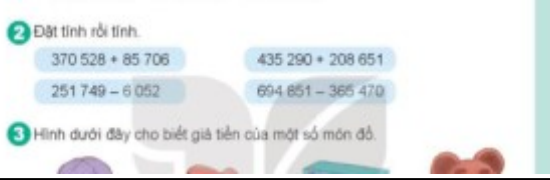
- Chăm chỉ: Tích cực thực hiện các bài tập.
- Trách nhiệm: Care thận khi tính toán và sử dụng tiền trong tình huống thực tế.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả và chủ động sửa sai.

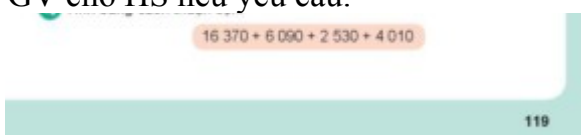
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; hình và bài tập SGK được cắt đúng nội dung. Chuẩn bị thêm phiếu bài tập 2 và thẻ giá tiền ở Bài 3.

- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước thẳng, ê ke và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Tạo tâm thế phấn khởi và ôn lại phép cộng, phép trừ. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS thực hiện phép tính: $345\ 678 + 23\ 456$.	- Đáp án: 369 134.
- GV yêu cầu HS thực hiện phép tính: $700\ 000 - 245\ 678$.	- Đáp án: 454 322.
- GV nhận xét, giới thiệu bài.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: củng cố phép cộng, phép trừ và vận dụng vào bài toán thực tế. - Cách tiến hành:	
Bài 1: - GV cho HS đọc yêu cầu của bài. 	- HS đọc: Tính nhẩm.
- Cho HS làm việc cá nhân; GV lưu ý HS lấy triệu, chục triệu làm đơn vị tính.	- HS làm cá nhân vào vở.
- GV yêu cầu HS nêu kết quả câu a.	- Đáp án: 12 000 000; 110 000 000; 6 000 000; 60 000 000.
- GV yêu cầu HS nêu kết quả câu b.	- Đáp án: 8 000 000; 120 000 000.
- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi Gọi thuyền để kiểm tra kết quả.	- HS tham gia chơi và đọc đúng các kết quả.
Bài 2: - GV cho HS nêu yêu cầu của bài. 	- HS nêu: Đặt tính rồi tính.
- Yêu cầu HS làm việc cá nhân; GV lưu ý HS đặt các chữ số cùng hàng thẳng cột.	- HS làm bài vào vở.
- GV yêu cầu HS chia sẻ kết quả phép tính thứ nhất.	- $370\ 528 + 85\ 706 = 456\ 234$.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV yêu cầu HS chia sẻ kết quả phép tính thứ hai.	- $251\ 749 - 6\ 052 = 245\ 697$.
- GV yêu cầu HS chia sẻ kết quả phép tính thứ ba.	- $435\ 290 + 208\ 651 = 643\ 941$.
- GV yêu cầu HS chia sẻ kết quả phép tính thứ tư.	- $694\ 851 - 365\ 470 = 329\ 381$.
- Yêu cầu HS nêu cách thực hiện phép cộng, phép trừ.	- HS nêu: Đặt tính thẳng cột, tính lần lượt từ phải sang trái, nhớ hoặc mượn đúng từng hàng.
Bài 3: - Cho HS đọc đề bài. 	- HS đọc đề bài.
- GV hướng dẫn HS phân tích câu a: Muốn biết cô bán hàng trả lại bao nhiêu tiền, cần làm gì?	- HS nêu: Tính tổng tiền một đôi dép và một hộp đồ chơi xếp hình, rồi lấy 200 000 đồng trừ tổng đó.
- Cho HS làm câu a theo nhóm 4.	- Bài giải: $50\ 000 + 125\ 000 = 175\ 000$ (đồng); $200\ 000 - 175\ 000 = 25\ 000$ (đồng); Đáp số: 25 000 đồng.
- GV yêu cầu HS xác định ba món đồ Mai đủ tiền mua ở câu b.	- Đáp án B: đôi dép 50 000 đồng, gấu bông 70 000 đồng và quả bóng 65 000 đồng; tổng 185 000 đồng, bé hơn 200 000 đồng.
- Cho HS chia sẻ và giải thích vì sao chọn phương án B.	- HS nêu đúng tổng tiền 185 000 đồng và đối chiếu với 200 000 đồng.
Bài 4: - GV cho HS nêu yêu cầu. 	- HS nêu: Tính bằng cách thuận tiện.
- GV hỏi: Để tính thuận tiện, em sử dụng tính chất nào của phép cộng?	- HS trả lời: Tính chất giao hoán và tính chất kết hợp.
- GV hỏi: Trong biểu thức, nên ghép những số nào với nhau?	- Ghép 16 370 với 2 530; ghép 6 090 với 4 010.
- Cho HS làm bài cặp đôi.	- $16\ 370 + 6\ 090 + 2\ 530 + 4\ 010 = (16\ 370 + 2\ 530) + (6\ 090 + 4\ 010) = 18\ 900 + 10\ 100 = 29\ 000$.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: Khắc sâu cách thực hiện phép cộng, phép trừ và tính thuận tiện. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu cách thực hiện phép cộng, phép trừ.	- HS nêu đúng quy trình đặt tính và tính.
- GV hỏi: Thế nào là tính chất giao hoán và tính chất kết hợp của phép cộng?	- HS nêu: Đổi chỗ các số hạng không làm thay đổi tổng; có thể nhóm các số hạng theo cách thuận tiện mà tổng không đổi.
- GV nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 17
BÀI 34: ÔN TẬP PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ
TIẾT 82: LUYỆN TẬP - TIẾT 3 (TRANG 120)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Thực hiện chính xác phép cộng, phép trừ trong phạm vi lớp triệu.
- Nhận biết được tính đúng, sai của các phép tính; so sánh được giá trị hai biểu thức.
- Giải được bài toán tìm hai số biết tổng và hiệu trong tình huống thực tế.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Tự kiểm tra từng bước tính.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi cách giải và trình bày kết quả rõ ràng.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Lựa chọn sơ đồ và phép tính phù hợp.

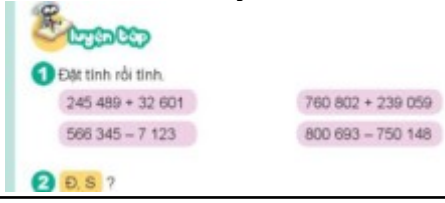
3. Phẩm chất:

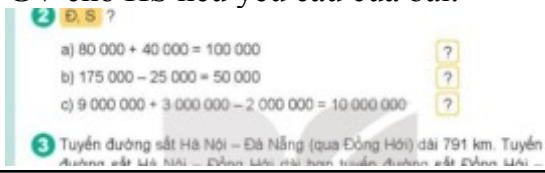
- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập.
- Trách nhiệm: Thực hiện phép tính cẩn thận.
- Trung thực: Nêu đúng kết quả và sửa lỗi khi phát hiện sai.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; hình và bài tập SGK được cắt đúng nội dung. Chuẩn bị thêm phiếu bài 2 và sơ đồ đoạn thẳng cho Bài 3.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước thẳng, ê ke và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn nhanh phép cộng, phép trừ. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS thực hiện phép tính: $245\ 489 + 32\ 601$.	- Đáp án: 278 090.
- GV yêu cầu HS thực hiện phép tính: $566\ 345 - 7\ 123$.	- Đáp án: 559 222.
- GV nhận xét, giới thiệu bài.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: củng cố phép cộng, phép trừ, giải toán tổng - hiệu và so sánh biểu thức. - Cách tiến hành:	
Bài 1: - GV cho HS đọc yêu cầu của bài. 	- HS đọc: Đặt tính rồi tính.
- Cho HS nêu lại cách thực hiện.	- HS nêu: Đặt tính thẳng cột rồi tính từ phải sang trái.
- Cho HS làm việc cá nhân.	- HS làm bài vào vở.
- GV gọi HS báo cáo phép tính thứ nhất.	- $245\ 489 + 32\ 601 = 278\ 090$.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV gọi HS báo cáo phép tính thứ hai.	- $566\ 345 - 7\ 123 = 559\ 222$.
- GV gọi HS báo cáo phép tính thứ ba.	- $760\ 802 + 239\ 059 = 999\ 861$.
- GV gọi HS báo cáo phép tính thứ tư.	- $800\ 693 - 750\ 148 = 50\ 545$.
Bài 2: - GV cho HS nêu yêu cầu của bài. 	- HS nêu: Điền Đ hoặc S.
- GV yêu cầu HS kiểm tra câu a.	- a) S, vì $80\ 000 + 40\ 000 = 120\ 000$, không phải 100 000.
- GV yêu cầu HS kiểm tra câu b.	- b) S, vì $175\ 000 - 25\ 000 = 150\ 000$, không phải 50 000.
- GV yêu cầu HS kiểm tra câu c.	- c) Đ, vì $9\ 000\ 000 + 3\ 000\ 000 - 2\ 000\ 000 = 10\ 000\ 000$.
- Yêu cầu HS chia sẻ cặp đôi và nêu cách kiểm tra.	- HS tính giá trị từng vế rồi đối chiếu với kết quả đã cho.
Bài 3: - Cho HS đọc đề bài. 	- HS đọc đề bài.
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- Tuyến Hà Nội - Đà Nẵng dài 791 km; tuyến Hà Nội - Đồng Hới dài hơn tuyến Đồng Hới - Đà Nẵng 253 km.
- GV hỏi: Bài toán yêu cầu tìm gì?	- Tìm độ dài tuyến Hà Nội - Đồng Hới và tuyến Đồng Hới - Đà Nẵng.
- GV hướng dẫn HS vẽ sơ đồ và xác định dạng toán.	- HS xác định đây là bài toán tìm hai số biết tổng 791 km và hiệu 253 km.
- Cho HS làm bài theo nhóm 4.	- Bài giải: $(791 + 253) : 2 = 522$ (km); $522 - 253 = 269$ (km); Đáp số: Hà Nội - Đồng Hới 522 km, Đồng Hới - Đà Nẵng 269 km.
- Cho HS chia sẻ và kiểm tra lại tổng hai đoạn đường.	- $522 + 269 = 791$ (km), đúng với đề bài.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 4: - GV cho HS nêu yêu cầu. 	- HS nêu: Điền dấu $>$, $<$ hoặc $=$.
- GV hướng dẫn HS tính giá trị hai vế câu a.	- Vế trái: 15 050; vế phải: 15 500; điền dấu $<$.
- GV hướng dẫn HS tính giá trị hai vế câu b.	- Vế trái: 52 300; vế phải: 46 927; điền dấu $>$.
- Cho HS làm bài cặp đôi và chia sẻ cách so sánh.	- Đáp án: a) $<$; b) $>$.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: củng cố quy trình kiểm tra phép tính và giải bài toán tổng - hiệu. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu cách tìm số lớn khi biết tổng và hiệu.	- Số lớn = (Tổng + Hiệu) : 2.
- GV yêu cầu HS nêu cách tìm số bé.	- Số bé = (Tổng - Hiệu) : 2 hoặc số lớn - hiệu.
- GV nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 17

BÀI 35: ÔN TẬP HÌNH HỌC

TIẾT 83: LUYỆN TẬP - TIẾT 1 (TRANG 121)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết và gọi đúng tên góc nhọn, góc vuông, góc tù.
- Dùng được thước đo góc để kiểm tra số đo các góc của hình tứ giác.
- Đếm được số lượng các loại góc trong hình tổng hợp.

2. Năng lực chung:

- Tư duy và lập luận toán học: Phân tích đặc điểm và số đo của góc.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi, giải thích kết quả.
- Sử dụng công cụ toán học: Sử dụng thước đo góc đúng cách.

3. Phẩm chất:

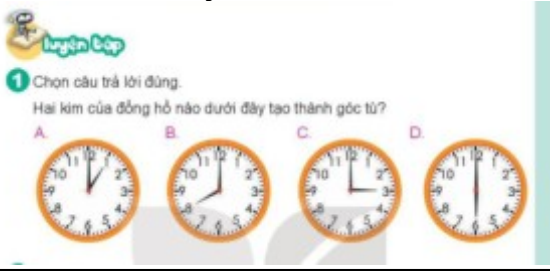
- Chăm chỉ: Tích cực thực hành.
- Trách nhiệm: Sử dụng dụng cụ cẩn thận.
- Trung thực: Ghi đúng số đo và kết quả đếm.

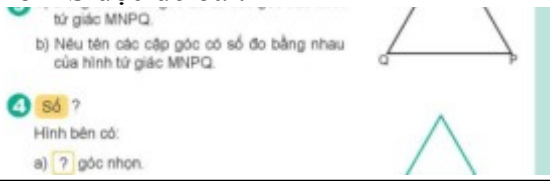
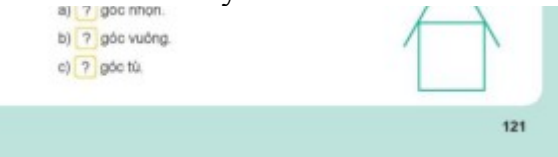
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; hình và bài tập SGK được cắt đúng nội dung. Chuẩn bị thêm thước đo góc và mô hình đồng hồ.

- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước thẳng, ê ke và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn lại đặc điểm các góc đã học. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu đặc điểm của góc nhọn.	- Góc nhọn bé hơn góc vuông.
- GV yêu cầu HS nêu đặc điểm của góc tù.	- Góc tù lớn hơn góc vuông và bé hơn góc bẹt.
- GV nhận xét, giới thiệu bài.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: Nhận dạng, đo và đếm các loại góc. - Cách tiến hành:	
Bài 1: - GV cho HS đọc yêu cầu của bài. 	- HS đọc: Chọn câu trả lời đúng.
- Cho HS làm việc cặp đôi và xác định hai kim của đồng hồ tạo thành góc tù.	- Đáp án B.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV hỏi: Vì sao chọn đồng hồ B?	- Vì góc nhỏ tạo bởi hai kim lớn hơn 90° và nhỏ hơn 180° , nên là góc tù.
- GV hỏi thêm: Hãy nêu một thời điểm khác mà hai kim đồng hồ tạo thành góc tù.	- Ví dụ: 4 giờ, 8 giờ hoặc một thời điểm phù hợp khác.
Bài 2: - GV cho HS nêu yêu cầu của bài. 	- HS nêu: Gọi tên các góc nhọn, góc vuông, góc tù trong hình EGHK.
- Yêu cầu HS quan sát và xác định các góc nhọn.	- Góc nhọn: góc EGH và góc GHK.
- Yêu cầu HS xác định góc vuông.	- Góc vuông: góc GEK.
- Yêu cầu HS xác định góc tù.	- Góc tù: góc HKE.
- GV yêu cầu HS giải thích cách nhận biết.	- HS so sánh độ mở của từng góc với góc vuông.
Bài 3: - Cho HS đọc đề bài. 	- HS đọc yêu cầu.
- GV hướng dẫn HS dùng thước đo góc để đo bốn góc của hình tứ giác MNPQ.	- HS đặt tâm thước trùng đỉnh, một cạnh thước trùng với một cạnh của góc rồi đọc số đo.
- GV yêu cầu HS nêu các cặp góc có số đo bằng nhau.	- Góc QMN bằng góc MNP; góc MQP bằng góc QPN.
Bài 4: - GV cho HS nêu yêu cầu. 	- HS nêu: Đếm số góc nhọn, góc vuông và góc tù trong hình.
- Cho HS thảo luận nhóm 4, đánh dấu từng góc đã đếm để tránh bỏ sót hoặc đếm lặp.	- HS thảo luận, ghi kết quả.
- GV chữa bài và yêu cầu các nhóm đối chiếu.	- Đáp án: 5 góc nhọn; 4 góc vuông; 4 góc tù.
- GV hỏi nâng cao: Hình còn có bao nhiêu góc bẹt?	- Đáp án: 4 góc bẹt.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: Liên hệ cách nhận biết góc trong thực tế. - Cách tiến hành:	
- GV đưa một hình hoặc đồ vật trong lớp, yêu cầu HS xác định các góc.	- HS chỉ và gọi đúng tên các góc quan sát được.
- GV nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 17**BÀI 35: ÔN TẬP HÌNH HỌC****TIẾT 84: LUYỆN TẬP - TIẾT 2 (TRANG 122)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù:**

- Nhận biết được các cặp cạnh vuông góc và các cặp cạnh cắt nhau nhưng không vuông góc.
- Vẽ được đường thẳng đi qua một điểm và song song với đường thẳng cho trước; dùng ê ke kiểm tra góc vuông.
- Nhận biết được hình thoi và các que tính song song trong hình ghép.

2. Năng lực chung:

- Tư duy và lập luận toán học: Dựa vào đặc điểm hình để đưa ra kết luận.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi cách vẽ, cách kiểm tra.
- Sử dụng công cụ toán học: Dùng thước, ê ke chính xác.

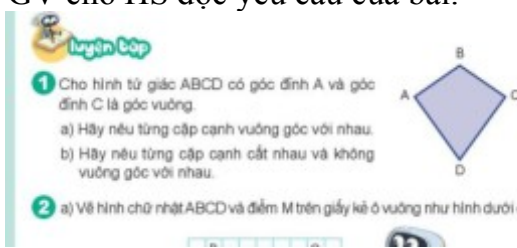
3. Phẩm chất:

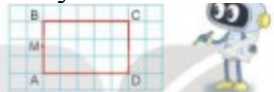
- Chăm chỉ: Tích cực thực hành vẽ.
- Trách nhiệm: Giữ gìn dụng cụ học tập.
- Trung thực: Nêu đúng kết quả kiểm tra.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; hình và bài tập SGK được cắt đúng nội dung. Chuẩn bị thêm giấy kẻ ô vuông, ê ke và bút màu.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước thẳng, ê ke và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn lại hai đường thẳng vuông góc. - Cách tiến hành:	
- GV hỏi: Thế nào là hai đường thẳng vuông góc với nhau?	- Hai đường thẳng cắt nhau và tạo thành góc vuông.
- GV nhận xét, giới thiệu bài.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: củng cố nhận biết cạnh vuông góc, song song và thực hành vẽ hình. - Cách tiến hành:	
Bài 1: - GV cho HS đọc yêu cầu của bài. 	- HS đọc yêu cầu.
- Cho HS làm việc cặp đôi, nêu từng cặp cạnh vuông góc.	- Các cặp cạnh vuông góc: AB và AD; CB và CD.
- Cho HS nêu từng cặp cạnh cắt nhau nhưng không vuông góc.	- Các cặp cạnh cắt nhau nhưng không vuông góc: AB và BC; AD và DC.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV yêu cầu HS dùng ê ke kiểm tra lại.	- HS kiểm tra và xác nhận kết quả.
Bài 2: - GV cho HS nêu yêu cầu của bài.  <p>b) Hãy vẽ đường thẳng đi qua điểm M và song song với cạnh AD, cắt cạnh CD tại điểm N.</p> <p>c) Dùng ê ke để kiểm tra xem đoạn thẳng MN có vuông góc với cạnh CD không.</p> <p>3 Chọn câu trả lời đúng: Hình bên được xếp bởi các que tính.</p>	- HS nêu: Vẽ hình chữ nhật, vẽ đường thẳng qua M song song với AD và kiểm tra MN vuông góc với CD.
- Yêu cầu HS làm lần lượt câu a: vẽ hình chữ nhật ABCD và điểm M theo mẫu.	- HS vẽ đúng hình chữ nhật ABCD và điểm M trên giấy kẻ ô vuông.
- Yêu cầu HS làm câu b: vẽ đường thẳng qua M song song với AD, cắt CD tại N.	- HS vẽ được đoạn MN song song với AD và cắt CD tại N.
- Yêu cầu HS dùng ê ke kiểm tra câu c.	- Kết luận: MN vuông góc với CD.
- GV nhận xét các hình vẽ của HS và nhắc HS ghi đúng tên điểm.	- HS đối chiếu, điều chỉnh hình vẽ nếu cần.
Bài 3: - Cho HS đọc yêu cầu và quan sát hình que tính.  <p>a) Trong hình bên có bao nhiêu hình thoi? A. 1 B. 2 C. 3 D. 4</p> <p>b) Que tính màu đỏ được xếp song song với que tính màu nào dưới đây? A. Màu xanh B. Màu nâu C. Màu tím D. Màu da cam</p> <p>4 Vẽ hình rồi tô màu (theo mẫu).</p> 	- HS đọc và quan sát.
- GV yêu cầu HS trả lời câu a: Trong hình có bao nhiêu hình thoi?	- Đáp án C: 3 hình thoi.
- GV yêu cầu HS trả lời câu b: Que tính màu đỏ song song với que màu nào?	- Đáp án A: Que tính màu xanh.
- GV yêu cầu HS giải thích dựa vào đặc điểm của hai đường thẳng song song.	- HS nêu: Hai que cùng phương và không cắt nhau nếu kéo dài.
Bài 4: - GV cho HS nêu yêu cầu. 	- HS nêu: Vẽ các hình thoi theo mẫu rồi tô màu.
- Cho HS thực hành cá nhân trên giấy kẻ ô vuông.	- HS vẽ ba hình thoi nối tiếp nhau và tô màu theo mẫu hoặc phối màu phù hợp.
- GV chữa bài, nhận xét cách xác định đỉnh và nối các cạnh.	- HS trưng bày, nhận xét sản phẩm.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: Vận dụng kiến thức để tạo sản phẩm hình học. - Cách tiến hành:	
- GV phát giấy màu, yêu cầu HS vẽ hoặc cắt một hình thoi.	- HS thực hiện sản phẩm cá nhân.
- GV nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 17**BÀI 35: ÔN TẬP HÌNH HỌC****TIẾT 85: LUYỆN TẬP - TIẾT 3 (TRANG 123); TRÒ CHƠI (TRANG 124)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù:**

- Nhận biết được hình bình hành, hình thoi và hình có cặp cạnh song song, vuông góc.
- Xác định được độ dài các cạnh dựa vào đặc điểm của hình bình hành và hình thoi.
- Vẽ được góc nhọn, góc tù trên giấy kẻ ô vuông và tham gia trò chơi tạo hình bằng que tính.

2. Năng lực chung:

- Tư duy và lập luận toán học: Phân tích đặc điểm hình để chọn đáp án và tìm độ dài cạnh.
- Giao tiếp và hợp tác: Thảo luận, phối hợp trong trò chơi nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Tạo được nhiều hình từ que tính.

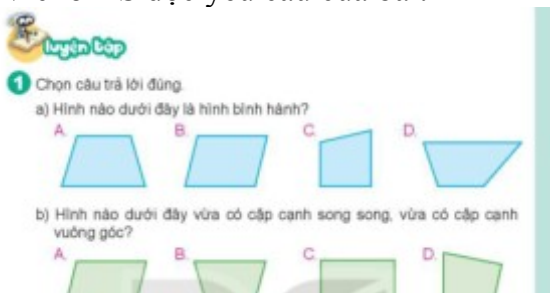
3. Phẩm chất:

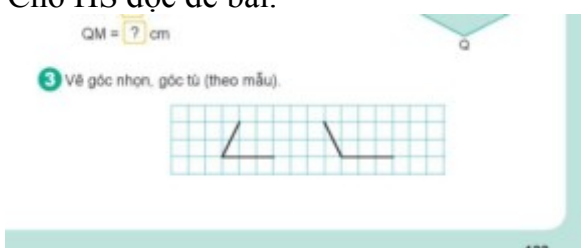
- Chăm chỉ: Tích cực hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Tuân thủ luật chơi và phối hợp với bạn.
- Trung thực: Chơi đúng lượt, nêu đúng kết quả.

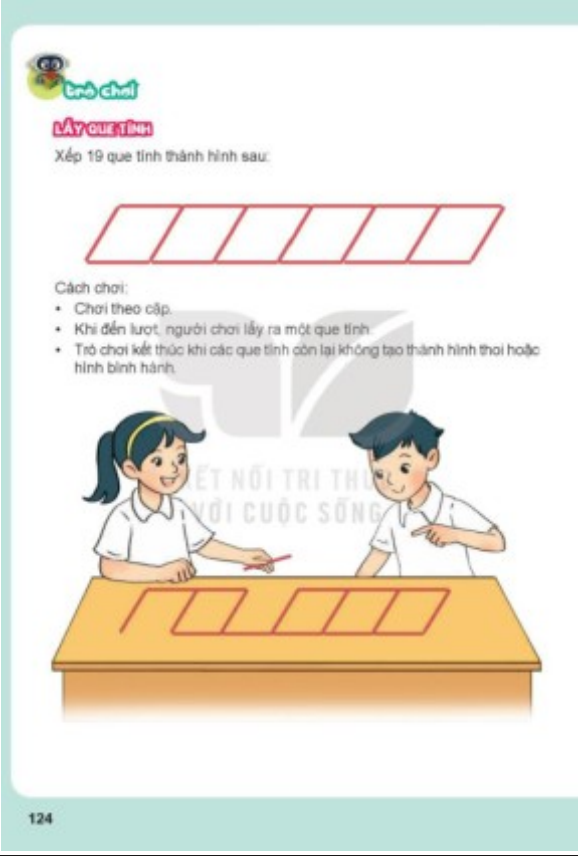
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; hình và bài tập SGK được cắt đúng nội dung. Chuẩn bị thêm que tính và giấy kẻ ô vuông.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước thẳng, ê ke và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn dấu hiệu nhận biết hình bình hành và hình thoi. - Cách tiến hành:	
- GV hỏi: Nêu dấu hiệu nhận biết hình bình hành.	- Hình bình hành có hai cặp cạnh đối diện song song và bằng nhau.
- GV hỏi: Nêu dấu hiệu nhận biết hình thoi.	- Hình thoi có hai cặp cạnh đối diện song song và bốn cạnh bằng nhau.
- GV nhận xét, giới thiệu bài.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: củng cố nhận biết hình, tính độ dài cạnh và vẽ góc. - Cách tiến hành:	
Bài 1: - GV cho HS đọc yêu cầu của bài. 	- HS đọc: Chọn câu trả lời đúng.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV yêu cầu HS xác định hình bình hành ở câu a.	- Đáp án B.
- GV yêu cầu HS xác định hình vừa có cặp cạnh song song, vừa có cặp cạnh vuông góc ở câu b.	- Đáp án C.
- GV yêu cầu HS nêu lí do chọn phương án C.	- Vì hình C là hình chữ nhật, có hai cặp cạnh đối diện song song và các cạnh kề vuông góc.
Bài 2: - GV cho HS nêu yêu cầu của bài. 	- HS nêu: Điền số đo độ dài các cạnh còn thiếu.
- GV yêu cầu HS dùng đặc điểm hình bình hành ABCD để điền câu a.	- $BC = 3 \text{ cm}$; $DC = 5 \text{ cm}$.
- GV yêu cầu HS dùng đặc điểm hình thoi MNPQ để điền câu b.	- $NP = 4 \text{ cm}$; $PQ = 4 \text{ cm}$; $QM = 4 \text{ cm}$.
- GV yêu cầu HS nêu đặc điểm đã sử dụng.	- Hình bình hành có các cạnh đối diện bằng nhau; hình thoi có bốn cạnh bằng nhau.
Bài 3: - Cho HS đọc đề bài. 	- HS đọc: Vẽ góc nhọn, góc tù theo mẫu.
- Cho HS thực hành cá nhân trên giấy kẻ ô vuông.	- HS vẽ một góc nhọn nhỏ hơn 90° và một góc tù lớn hơn 90° nhưng nhỏ hơn 180° .
- Cho HS đổi vở kiểm tra, chữa bài cho nhau.	- HS kiểm tra độ mở của góc và góp ý cho bạn.
- GV nhận xét các hình đã vẽ của HS.	- HS lắng nghe, sửa hình nếu cần.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: củng cố nhận biết hình bình hành, hình thoi qua trò chơi “Lấy que tính”. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>- GV giới thiệu trò chơi “Lấy que tính”, nêu mục đích củng cố nhận biết hình bình hành và hình thoi.</p> 	<p>- HS lắng nghe.</p>
<p>- GV giải thích luật chơi: Xếp 19 que tính thành hình mẫu; mỗi lượt lấy một que, hình còn lại phải tạo thành hình thoi hoặc hình bình hành.</p>	<p>- HS nhắc lại luật chơi và quan sát hình mẫu.</p>
<p>- GV gọi một vài HS chơi thử.</p>	<p>- HS chơi thử, cả lớp nhận xét.</p>
<p>- GV tổ chức cho HS chơi theo nhóm 4, lần lượt thực hiện đúng luật.</p>	<p>- HS chơi theo nhóm, trao đổi để chọn que phù hợp.</p>
<p>- GV nhận xét, đánh giá, rút kinh nghiệm và nhận xét tiết học.</p>	<p>- HS lắng nghe.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 18

BÀI 36: ÔN TẬP VỀ ĐO LƯỜNG

TIẾT 86: LUYỆN TẬP - TIẾT 1 (TRANG 125)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Ôn tập, củng cố các đơn vị đo khối lượng: yến, tạ, tấn, ki-lô-gam và gam.
- Thực hiện được việc đổi, tính toán và so sánh các số đo khối lượng.
- Vận dụng được kiến thức để giải bài toán thực tế về khối lượng.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Tự ôn lại quan hệ giữa các đơn vị đo, kiểm tra và sửa kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi cách đổi đơn vị và giải thích rõ cách làm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Lựa chọn đơn vị chung và phép tính phù hợp trong từng bài.

3. Phẩm chất:

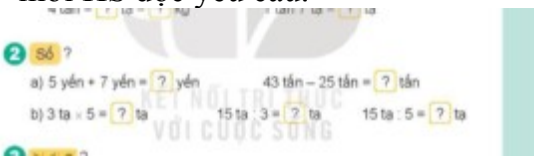
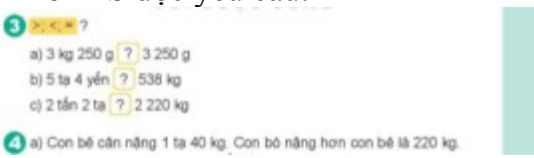
- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập.
- Trách nhiệm: Cần thận khi đổi đơn vị và ghi đúng tên đơn vị.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả và chủ động sửa sai.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; hình và bài tập SGK được cắt đúng nội dung. Chuẩn bị thêm bảng quan hệ giữa các đơn vị đo khối lượng và bảng nhóm.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước thẳng, ê ke, thước đo góc và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Tạo tâm thế phấn khởi và ôn lại kiến thức hình học đã học. - Cách tiến hành:	
- GV cho HS thực hiện yêu cầu: Nêu đặc điểm của hình bình hành.	- Hình bình hành có hai cặp cạnh đối diện song song và bằng nhau.
- GV hỏi: Góc nhọn có đặc điểm gì?	- Góc nhọn bé hơn góc vuông.
- GV hỏi: Góc vuông có đặc điểm gì?	- Góc vuông có số đo bằng 90° ; hai cạnh của góc vuông vuông góc với nhau.
- GV nhận xét, giới thiệu bài.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: Củng cố các đơn vị đo khối lượng và vận dụng giải bài toán thực tế. - Cách tiến hành:	
Bài 1: Làm việc nhóm đôi. - GV mời HS đọc yêu cầu. 	- HS đọc yêu cầu: Điền số thích hợp vào ô trống.
- Yêu cầu HS làm bài theo cặp, đổi các số đo về đơn vị được yêu cầu.	- a) 1 yến = 10 kg; 10 kg = 1 yến; 1 tạ = 10 yến = 100 kg; 100 kg = 1 tạ; 1 tấn = 10 tạ = 1 000 kg; 1 000 kg = 1 tấn.
- GV yêu cầu HS nêu kết quả phần b.	- b) 2 tạ = 200 kg; 3 tạ 60 kg = 360 kg; 4 tấn = 40 tạ = 4 000 kg; 1 tấn 7 tạ = 17 tạ.
- GV nhận xét, kết luận, chốt lời giải đúng.	- HS đối chiếu và sửa bài nếu cần.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV củng cố lại quan hệ của các đơn vị đo khối lượng.	- 1 tấn = 10 tạ = 100 yến = 1 000 kg; 1 tạ = 10 yến = 100 kg; 1 yến = 10 kg.
Bài 2: Làm việc cá nhân. - GV mời HS đọc yêu cầu. 	- HS đọc yêu cầu: Điền số thích hợp.
- GV hỏi: Bài tập yêu cầu gì?	- Tính với các số đo khối lượng cùng đơn vị.
- Yêu cầu HS làm bài vào vở; 2 HS lên bảng làm bài.	- a) 5 yến + 7 yến = 12 yến; 43 tấn - 25 tấn = 18 tấn.
- GV yêu cầu HS nêu kết quả phần b.	- b) 3 tạ x 5 = 15 tạ; 15 tạ : 3 = 5 tạ; 15 tạ : 5 = 3 tạ.
- GV hỏi: Nêu mối quan hệ giữa đơn vị tạ và tấn.	- 1 tấn = 10 tạ; 1 tạ = 1/10 tấn.
Bài 3: Làm việc nhóm. - GV mời HS đọc yêu cầu. 	- HS đọc yêu cầu: Điền dấu >, < hoặc =.
- GV hỏi: Muốn so sánh hai số đo khác đơn vị, em làm thế nào?	- Đổi hai số đo về cùng một đơn vị rồi so sánh.
- Yêu cầu HS làm bài theo nhóm và trình bày kết quả.	- a) 3 kg 250 g = 3 250 g; b) 5 tạ 4 yến > 538 kg; c) 2 tấn 2 tạ < 2 220 kg.
- GV mời HS nhận xét, nêu cách làm.	- 5 tạ 4 yến = 540 kg nên 540 kg > 538 kg; 2 tấn 2 tạ = 2 200 kg nên 2 200 kg < 2 220 kg.
- GV củng cố quan hệ giữa tấn với ki-lô-gam.	- 1 tấn = 1 000 kg.
Bài 4: Làm việc cá nhân. - GV mời HS đọc yêu cầu. 	- HS đọc bài toán về con bê, con bò và con voi.
- GV hỏi: Con bê cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?	- 1 tạ 40 kg = 140 kg.
- GV hỏi: Muốn tìm cân nặng con bò, em làm phép tính gì?	- 140 + 220 = 360 (kg).

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- Yêu cầu HS tính tổng cân nặng con bò và con bê.	- $140 + 360 = 500$ (kg).
- GV hỏi: Con voi nặng gấp đôi tổng cân nặng của con bò và con bê; con voi nặng bao nhiêu?	- $500 \times 2 = 1\,000$ (kg) = 1 tấn.
- GV nhận xét, kết luận.	- Đáp số: a) 500 kg; b) 1 tấn.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: Khắc sâu quan hệ giữa các đơn vị đo khối lượng. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu điền: 1 yến = ... kg; 5 yến = ... kg; 1 yến 7 kg = ... kg.	- 1 yến = 10 kg; 5 yến = 50 kg; 1 yến 7 kg = 17 kg.
- GV yêu cầu điền: 10 yến = ... tạ; 8 yến = ... kg; 5 tấn = ... kg.	- 10 yến = 1 tạ; 8 yến = 80 kg; 5 tấn = 5 000 kg.
- GV nhận xét tiết học và dặn HS ôn lại bài.	- HS lắng nghe, thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 18**BÀI 36: ÔN TẬP VỀ ĐO LƯỜNG****TIẾT 87: LUYỆN TẬP - TIẾT 2 (TRANG 126)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù:**

- Ôn tập, củng cố các đơn vị đo diện tích, thời gian và đo góc.
- Thực hiện được việc đổi, tính toán, so sánh các số đo diện tích.
- Vận dụng được kiến thức để giải bài toán về diện tích hình chữ nhật.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện, kiểm tra kết quả đổi đơn vị.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi cách đo góc và giải bài toán.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Chọn đơn vị chung, phép tính phù hợp.

3. Phẩm chất:

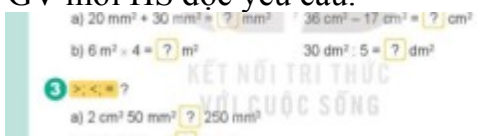
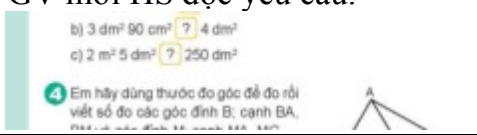
- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập.
- Trách nhiệm: Ghi đúng kí hiệu đơn vị diện tích.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đo và tính toán.

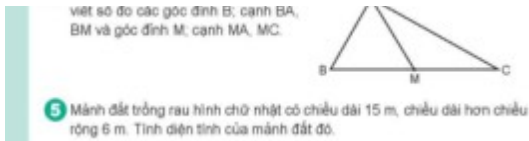
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; hình và bài tập SGK được cắt đúng nội dung. Chuẩn bị thêm thước đo góc và phiếu Bài 1.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước thẳng, ê ke, thước đo góc và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn lại phép tính với số đo khối lượng và các đơn vị diện tích. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu tính: 18 yến + 26 yến.	- $18 \text{ yến} + 26 \text{ yến} = 44 \text{ yến}$.
- GV yêu cầu tính: $135 \text{ tạ} \times 4$.	- $135 \text{ tạ} \times 4 = 540 \text{ tạ}$.
- GV yêu cầu tính: $846 \text{ tạ} - 76 \text{ tạ}$.	- $846 \text{ tạ} - 76 \text{ tạ} = 770 \text{ tạ}$.
- GV yêu cầu tính: $512 \text{ tấn} : 8$.	- $512 \text{ tấn} : 8 = 64 \text{ tấn}$.
- GV hỏi: Kể tên các đơn vị đo diện tích đã học.	- Mi-li-mét vuông, xăng-ti-mét vuông, đề-xi-mét vuông, mét vuông.
- GV nhận xét, giới thiệu bài.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: Củng cố đơn vị diện tích, thời gian, đo góc và giải toán diện tích. - Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 1: Làm việc nhóm. - GV mời HS đọc yêu cầu. 	- HS đọc yêu cầu: Điền số thích hợp.
- Yêu cầu HS làm phần a vào phiếu bài tập.	- a) $1 \text{ cm}^2 = 100 \text{ mm}^2$; $100 \text{ mm}^2 = 1 \text{ cm}^2$; $1 \text{ dm}^2 = 100 \text{ cm}^2$; $100 \text{ cm}^2 = 1 \text{ dm}^2$; $1 \text{ m}^2 = 100 \text{ dm}^2$; $1 \text{ m}^2 = 10\,000 \text{ cm}^2$.
- GV yêu cầu HS nêu kết quả phần b.	- b) $2 \text{ cm}^2 = 200 \text{ mm}^2$; $5 \text{ m}^2 = 50\,000 \text{ cm}^2$; $4 \text{ dm}^2 = 400 \text{ cm}^2$; $1 \text{ dm}^2 6 \text{ cm}^2 = 106 \text{ cm}^2$; $3 \text{ m}^2 = 300 \text{ dm}^2 = 30\,000 \text{ cm}^2$; $1 \text{ m}^2 5 \text{ dm}^2 = 105 \text{ dm}^2$.
- GV yêu cầu HS nêu kết quả phần c.	- c) $1 \text{ phút} = 60 \text{ giây}$; $1 \text{ thế kỉ} = 100 \text{ năm}$; $1 \text{ phút } 30 \text{ giây} = 90 \text{ giây}$; $100 \text{ năm} = 1 \text{ thế kỉ}$.
- GV hỏi: Một đơn vị đo diện tích lớn gấp mấy lần đơn vị nhỏ hơn liền kề?	- Một đơn vị diện tích lớn gấp 100 lần đơn vị nhỏ hơn liền kề.
Bài 2: Làm việc cá nhân. - GV mời HS đọc yêu cầu. 	- HS đọc yêu cầu: Điền số thích hợp.
- Yêu cầu HS làm bài cá nhân.	- a) $20 \text{ mm}^2 + 30 \text{ mm}^2 = 50 \text{ mm}^2$; $36 \text{ cm}^2 - 17 \text{ cm}^2 = 19 \text{ cm}^2$.
- GV yêu cầu HS nêu kết quả phần b.	- b) $6 \text{ m}^2 \times 4 = 24 \text{ m}^2$; $30 \text{ dm}^2 : 5 = 6 \text{ dm}^2$.
Bài 3: Làm việc cá nhân. - GV mời HS đọc yêu cầu. 	- HS đọc yêu cầu: Điền dấu $>$, $<$ hoặc $=$.
- Yêu cầu HS đổi về cùng đơn vị và so sánh.	- a) $2 \text{ cm}^2 50 \text{ mm}^2 = 250 \text{ mm}^2$; b) $3 \text{ dm}^2 90 \text{ cm}^2 < 4 \text{ dm}^2$; c) $2 \text{ m}^2 5 \text{ dm}^2 < 250 \text{ dm}^2$.
- GV yêu cầu HS chia sẻ cách làm.	- $3 \text{ dm}^2 90 \text{ cm}^2 = 390 \text{ cm}^2 < 400 \text{ cm}^2$; $2 \text{ m}^2 5 \text{ dm}^2 = 205 \text{ dm}^2 < 250 \text{ dm}^2$.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 4: Làm việc theo cặp. - GV mời HS đọc yêu cầu và quan sát hình vẽ. 	- HS đọc yêu cầu: Dùng thước đo góc để đo góc đỉnh B và góc đỉnh M.
- Yêu cầu HS đo các góc và ghi số đo.	- Góc đỉnh B, cạnh BA và BM bằng 60° ; góc đỉnh M, cạnh MA và MC bằng 120° .
- GV hỏi: Góc 60° là góc gì; góc 120° là góc gì?	- Góc 60° là góc nhọn; góc 120° là góc tù.
Bài 5: Làm việc cá nhân. - GV mời HS đọc yêu cầu. 	- HS đọc bài toán về mảnh đất hình chữ nhật.
- GV hỏi: Chiều rộng mảnh đất bằng bao nhiêu?	- $15 - 6 = 9$ (m).
- Yêu cầu HS tính diện tích mảnh đất.	- $15 \times 9 = 135$ (m ²).
- GV nhận xét, chốt lời giải đúng.	- Đáp số: 135 m ² .
- GV hỏi: Muốn tính diện tích hình chữ nhật ta làm thế nào?	- Lấy chiều dài nhân với chiều rộng, cùng một đơn vị đo.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: Khắc sâu quan hệ đơn vị diện tích và công thức diện tích hình chữ nhật. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS kể tên các đơn vị diện tích và nêu quan hệ giữa hai đơn vị liền kề.	- mm ² , cm ² , dm ² , m ² ; hai đơn vị liền kề hơn kém nhau 100 lần.
- GV yêu cầu nêu cách tính diện tích hình chữ nhật.	- Diện tích = chiều dài $\times$ chiều rộng.
- GV nhận xét tiết học, dặn HS chuẩn bị bài sau.	- HS lắng nghe, thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 18**BÀI 37: ÔN TẬP CHUNG****TIẾT 88: LUYỆN TẬP - TIẾT 1 (TRANG 127)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù:**

- Ôn tập, củng cố việc đọc, viết, phân tích, so sánh và sắp xếp các số có nhiều chữ số.
- Thực hiện chính xác phép cộng, phép trừ và vận dụng giải bài toán chu vi hình chữ nhật.
- Biết tự đánh giá mức độ làm chủ kiến thức và cách sử dụng công cụ AI có trách nhiệm.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động làm bài, tự kiểm tra và tự đánh giá.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi cách đọc, viết và sắp xếp số.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Lựa chọn cách giải phù hợp cho bài toán thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc, viết và tính toán.
- Trung thực: Tự đánh giá đúng khả năng, không dùng AI làm thay bài.

4. Tích hợp:

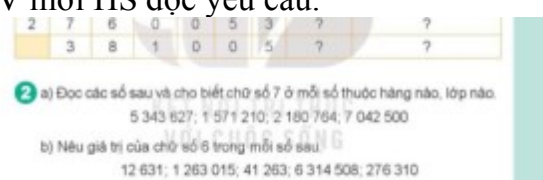
- **Tích hợp AI (4.A3.1): HS tự đánh giá kiến thức đã làm chủ, sử dụng AI đúng mục đích, không lạm dụng làm thay bài và biết bảo mật thông tin cá nhân.**

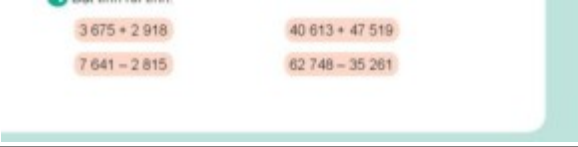
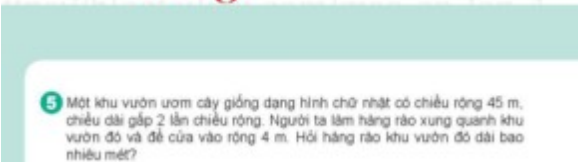
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; hình và bài tập SGK được cắt đúng nội dung. Chuẩn bị thêm phiếu hồ sơ tự đánh giá việc học và sử dụng AI.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước thẳng, ê ke, thước đo góc và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động	
- Mục tiêu: Tạo tâm thế học tập và ôn đọc số có nhiều chữ số.	
- Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS đọc số 123 098 456.	- Một trăm hai mươi ba triệu không trăm chín mươi tám nghìn bốn trăm năm mươi sáu.
- GV yêu cầu HS đọc số 23 900 247.	- Hai mươi ba triệu chín trăm nghìn hai trăm bốn mươi bảy.
- GV hỏi: Mỗi số trên có mấy lớp và là những lớp nào?	- Mỗi số có ba lớp: lớp triệu, lớp nghìn và lớp đơn vị.
- GV nhận xét, giới thiệu bài.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. Luyện tập, thực hành	
- Mục tiêu: Củng cố số có nhiều chữ số, phép cộng, phép trừ và bài toán chu vi.	
- Mục tiêu tích hợp AI: HS tự đánh giá việc học và sử dụng AI đúng cách, an toàn.	
- Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<div>Bài 1: Làm việc cá nhân. - GV mời HS đọc yêu cầu.</div> <div></div>	<div>- HS đọc yêu cầu: Nêu số và cách đọc số theo mẫu.</div>
<div>- Yêu cầu HS hoàn thành dòng thứ hai của bảng.</div>	<div>- Viết số: 1 621 494; đọc: Một triệu sáu trăm hai mươi một nghìn bốn trăm chín mươi tư.</div>
<div>- Yêu cầu HS hoàn thành dòng thứ ba của bảng.</div>	<div>- Viết số: 2 760 053; đọc: Hai triệu bảy trăm sáu mươi nghìn không trăm năm mươi ba.</div>
<div>- Yêu cầu HS hoàn thành dòng thứ tư của bảng.</div>	<div>- Viết số: 381 005; đọc: Ba trăm tám mươi một nghìn không trăm linh năm.</div>
<div>- GV củng cố hàng, lớp và cách đọc số có nhiều chữ số.</div>	<div>- HS nhắc lại: Mỗi lớp gồm ba hàng; khi đọc cần đọc lần lượt từng lớp từ trái sang phải.</div>
<div>Bài 2: Làm việc theo cặp. - GV mời HS đọc yêu cầu.</div> <div></div>	<div>- HS đọc yêu cầu: Đọc số, xác định vị trí chữ số 7 và giá trị chữ số 6.</div>
<div>- Yêu cầu HS nêu vị trí chữ số 7 trong bốn số ở câu a.</div>	<div>- 5 343 627: hàng đơn vị, lớp đơn vị; 1 571 210: hàng chục nghìn, lớp nghìn; 2 180 764: hàng trăm, lớp đơn vị; 7 042 500: hàng triệu, lớp triệu.</div>
<div>- Yêu cầu HS nêu giá trị chữ số 6 ở câu b.</div>	<div>- 12 631: 600; 1 263 015: 60 000; 41 263: 60; 6 314 508: 6 000 000; 276 310: 6 000.</div>
<div>- GV kết luận: Giá trị của mỗi chữ số phụ thuộc vào vị trí của chữ số trong số.</div>	<div>- HS lắng nghe, nhắc lại kết luận.</div>
<div>Bài 3: Làm việc cá nhân. - GV mời HS đọc yêu cầu.</div> <div></div>	<div>- HS đọc yêu cầu: Sắp xếp các số.</div>
<div>- Yêu cầu HS sắp xếp câu a từ bé đến lớn.</div>	<div>- 5 216; 5 612; 6 251; 6 521.</div>
<div>- Yêu cầu HS sắp xếp câu b từ lớn đến bé.</div>	<div>- 21 025; 20 152; 12 509; 9 999.</div>

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV hỏi: Nêu cách so sánh các số có nhiều chữ số.	- Số có nhiều chữ số hơn thì lớn hơn; nếu cùng số chữ số, so sánh từng hàng từ trái sang phải.
Bài 4: Làm việc nhóm. - GV mời HS đọc yêu cầu. 	- HS đọc yêu cầu: Đặt tính rồi tính.
- Yêu cầu HS làm phép cộng thứ nhất.	- $3\ 675 + 2\ 918 = 6\ 593$.
- Yêu cầu HS làm phép cộng thứ hai.	- $40\ 613 + 47\ 519 = 88\ 132$.
- Yêu cầu HS làm phép trừ thứ nhất.	- $7\ 641 - 2\ 815 = 4\ 826$.
- Yêu cầu HS làm phép trừ thứ hai.	- $62\ 748 - 35\ 261 = 27\ 487$.
Bài 5: Làm việc cá nhân. - GV mời HS đọc yêu cầu. 	- HS đọc bài toán về khu vườn hình chữ nhật.
- GV hỏi: Chiều dài khu vườn bằng bao nhiêu?	- $45 \times 2 = 90$ (m).
- Yêu cầu HS tính chu vi khu vườn.	- $(45 + 90) \times 2 = 270$ (m).
- Yêu cầu HS tính chiều dài hàng rào sau khi chừa cửa rộng 4 m.	- $270 - 4 = 266$ (m).
- GV nhận xét, chốt lời giải đúng.	- Đáp số: 266 m.
- GV tích hợp AI: GV phát “Hồ sơ tự đánh giá”, yêu cầu HS đánh dấu ba nội dung: kiến thức em đã tự làm chủ; nội dung em còn cần luyện thêm; công cụ AI em từng dùng để hỗ trợ học tập. - GV hỏi: Khi dùng AI, việc nào được phép và việc nào không nên làm?	- HS tự đánh giá trung thực. - HS nêu: Có thể dùng AI để gợi ý cách kiểm tra hoặc tạo câu hỏi luyện tập; không dùng AI làm thay toàn bộ bài, không sao chép đáp án.
- GV hướng dẫn HS bảo mật thông tin: không nhập họ tên đầy đủ, địa chỉ nhà, số điện thoại, mật khẩu, hình ảnh riêng tư vào công cụ AI. - GV nhấn mạnh mọi kết quả AI đều cần được đối chiếu bằng kiến thức, SGK hoặc hỏi GV/người lớn.	- HS nêu lại các thông tin cá nhân không được chia sẻ. - HS cam kết kiểm tra kết quả AI và chịu trách nhiệm về bài làm của mình.
- GV kết luận tích hợp: AI chỉ là công cụ hỗ trợ; sự tiến bộ được thể hiện bằng việc HS tự hiểu, tự làm, biết kiểm tra và sử dụng công nghệ an toàn, có trách nhiệm.	- HS lắng nghe, hoàn thành hồ sơ tự đánh giá.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: Khắc sâu kiến thức và hình thành thói quen tự đánh giá. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu cách so sánh các số có nhiều chữ số.	- HS nêu đúng quy tắc so sánh.
- GV yêu cầu HS nêu cách tính chu vi hình chữ nhật.	- $\text{Chu vi} = (\text{chiều dài} + \text{chiều rộng}) \times 2$.
- GV nhận xét tiết học và dặn HS hoàn thiện hồ sơ tự đánh giá.	- HS lắng nghe, thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 18**BÀI 37: ÔN TẬP CHUNG****TIẾT 89: LUYỆN TẬP - TIẾT 2 (TRANG 128)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù:**

- Ôn tập, củng cố phép nhân, phép chia với số có một chữ số.
- Vận dụng được kiến thức về đo lường, phép chia và bài toán tìm hai số biết tổng và hiệu.
- Đọc, tổng hợp được số liệu trong bảng thống kê đơn giản.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động làm bài và kiểm tra kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi cách làm trong nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Chọn phép tính, cách đọc bảng phù hợp.

3. Phẩm chất:

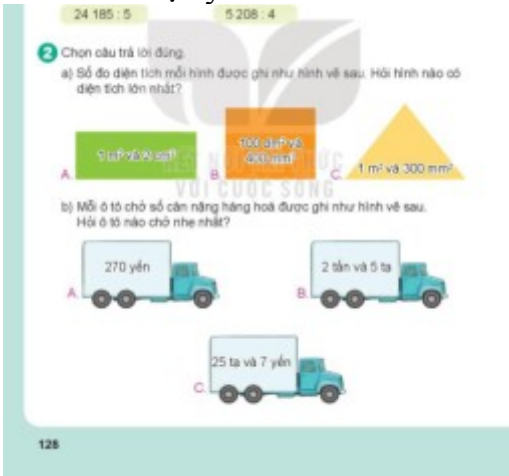
- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập.
- Trách nhiệm: Cẩn thận trong tính toán và đọc số liệu.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; hình và bài tập SGK được cắt đúng nội dung. Chuẩn bị thêm phiếu Bài 4 và bảng phụ.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước thẳng, ê ke, thước đo góc và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn nhanh phép cộng, trừ, nhân, chia. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu tính: $234\ 098 + 56\ 023$.	- 290 121.
- GV yêu cầu tính: $90\ 098 - 23\ 986$.	- 66 112.
- GV yêu cầu tính: $112\ 245 \times 4$.	- 448 980.
- GV yêu cầu tính: $56\ 098 : 3$.	- 18 699 dư 1.
- GV nhận xét, giới thiệu bài.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: Củng cố nhân, chia, đo lường, đọc bảng số liệu và bài toán tổng - hiệu. - Cách tiến hành:	
Bài 1: Làm việc cá nhân. - GV mời HS đọc yêu cầu. 	- HS đọc yêu cầu: Đặt tính rồi tính.
- Yêu cầu HS làm bài cá nhân.	- $23\ 152 \times 4 = 92\ 608$; $6\ 071 \times 3 = 18\ 213$; $24\ 185 : 5 = 4\ 837$; $5\ 208 : 4 = 1\ 302$.
- GV yêu cầu HS chia sẻ cách tính.	- HS nêu cách nhân, chia lần lượt từ phải sang trái và kiểm tra lại kết quả.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 2: Làm việc theo cặp. - GV mời HS đọc yêu cầu. 	- HS đọc yêu cầu: Chọn câu trả lời đúng.
- GV yêu cầu so sánh diện tích ba hình ở câu a.	- A = 10 002 cm ² ; B = 10 004 cm ² ; C = 10 003 cm ² ; hình B có diện tích lớn nhất.
- GV yêu cầu đổi khối lượng của ba ô tô về tạ ở câu b.	- A = 27 tạ; B = 25 tạ; C = 25 tạ 7 yến; ô tô B chở nhẹ nhất.
- GV nhận xét, củng cố cách đổi đơn vị đo diện tích và khối lượng.	- HS đối chiếu kết quả và ghi nhớ cách đổi về cùng đơn vị.
Bài 3: Làm việc cá nhân. - GV mời HS đọc yêu cầu. 	- HS đọc bài toán về học sinh học bơi và bóng đá.
- Yêu cầu HS tính số học sinh một lớp học bơi.	- $120 : 5 = 24$ (học sinh).
- Yêu cầu HS tính số học sinh một lớp học bóng đá.	- $60 : 5 = 12$ (học sinh).
- Yêu cầu HS tính số học sinh học bơi nhiều hơn học bóng đá.	- $24 - 12 = 12$ (học sinh).
- GV nhận xét, chốt lời giải đúng.	- Đáp số: 12 học sinh.
Bài 4: Làm việc theo nhóm. - GV mời HS đọc bảng số liệu và câu hỏi. 	- HS đọc bảng huy chương của đoàn thể thao người khuyết tật Việt Nam.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- Yêu cầu HS nêu tổng số huy chương vàng, bạc, đồng.	- Huy chương vàng: 65; huy chương bạc: 62; huy chương đồng: 56.
- GV hỏi: Môn nào có số huy chương vàng nhiều nhất?	- Môn bơi có 27 huy chương vàng, nhiều nhất.
- GV nhận xét, kết luận.	- HS lắng nghe, đối chiếu số liệu.
Bài 5: Làm việc cá nhân. - GV mời HS đọc yêu cầu. 	- HS đọc bài toán về hai ô tô chở muối.
- GV hỏi: Bài toán thuộc dạng toán nào?	- Tìm hai số biết tổng là 50 tạ và hiệu là 4 tạ.
- Yêu cầu HS tìm số muối xe thứ nhất chở.	- $(50 + 4) : 2 = 27$ (tạ).
- Yêu cầu HS tìm số muối xe thứ hai chở.	- $50 - 27 = 23$ (tạ).
- GV nhận xét, chốt lời giải đúng.	- Đáp số: xe thứ nhất 27 tạ; xe thứ hai 23 tạ.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: củng cố cách tìm hai số biết tổng và hiệu. - Cách tiến hành:	
- GV củng cố cách tìm hai số khi biết tổng và hiệu.	- Số lớn = $(\text{Tổng} + \text{Hiệu}) : 2$; số bé = $(\text{Tổng} - \text{Hiệu}) : 2$.
- GV nêu: Lớp 4A có 35 HS, số HS nữ ít hơn HS nam 5 HS. Hỏi có bao nhiêu HS nam?	- $(35 + 5) : 2 = 20$ (học sinh nam).
- GV nhận xét tiết học, dặn HS ôn bài.	- HS lắng nghe, thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 4 - TUẦN 18**BÀI 37: ÔN TẬP CHUNG****TIẾT 90: LUYỆN TẬP - TIẾT 3 (TRANG 129 - 130)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù:**

- Ôn tập, củng cố số chẵn, số lẻ; tính giá trị biểu thức; so sánh các số đo đại lượng.
- Nhận biết được hình bình hành, hình thoi, các đoạn thẳng song song và vuông góc.
- Giải được bài toán tìm hai số biết tổng và hiệu.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động làm bài và tự kiểm tra.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi cách làm, trình bày kết quả rõ ràng.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng tổng hợp nhiều kiến thức để giải bài.

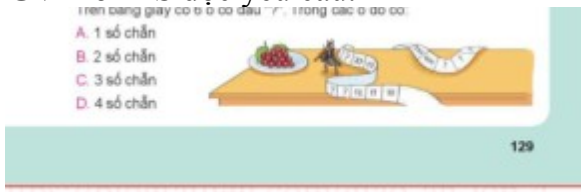
3. Phẩm chất:

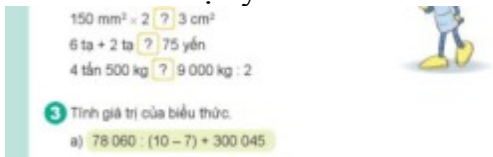
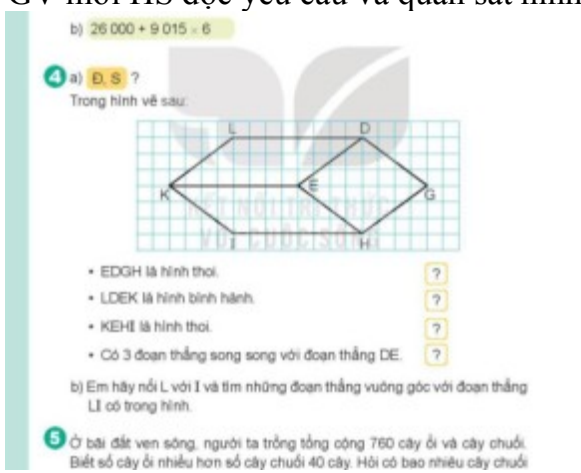
- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi tính toán và quan sát hình.
- Trung thực: Nêu đúng kết quả, sửa sai kịp thời.

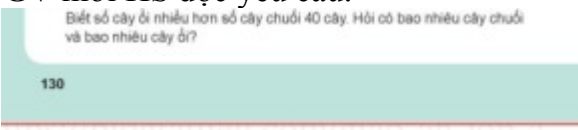
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 4, kế hoạch bài dạy, máy tính, ti vi, bài giảng điện tử, bảng phụ, phiếu học tập; hình và bài tập SGK được cắt đúng nội dung. Chuẩn bị thêm hình phóng to Bài 4 và phiếu học tập.
- HS: SGK, vở ghi, bảng con, bút, thước thẳng, ê ke, thước đo góc và đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: Ôn số chẵn và đơn vị diện tích. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu viết số chẵn nhỏ nhất có 1 chữ số, 2 chữ số, 3 chữ số, 4 chữ số.	- 0; 10; 100; 1 000.
- GV yêu cầu kể tên các đơn vị đo diện tích đã học.	- mm ² , cm ² , dm ² , m ² .
- GV nhận xét, giới thiệu bài.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: Củng cố số chẵn, biểu thức, đo lường, hình học và bài toán tổng - hiệu. - Cách tiến hành:	
Bài 1: Làm việc cá nhân. - GV mời HS đọc yêu cầu. 	- HS đọc yêu cầu: Chọn câu trả lời đúng.
- Yêu cầu HS xác định các số còn thiếu trong sáu ô có dấu hỏi rồi đếm số chẵn.	- Có 2 số chẵn là 14 và 1 002; chọn đáp án B.
- GV hỏi: Dấu hiệu nhận biết số chẵn là gì?	- Số có chữ số tận cùng là 0, 2, 4, 6 hoặc 8.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 2: Làm việc theo cặp. - GV mời HS đọc yêu cầu. 	- HS đọc yêu cầu: Điền dấu >, < hoặc =.
- Yêu cầu HS so sánh biểu thức thứ nhất.	- $1 \text{ m}^2 56 \text{ dm}^2 > 27 \text{ dm}^2 + 89 \text{ dm}^2$.
- Yêu cầu HS so sánh biểu thức thứ hai.	- $150 \text{ mm}^2 \times 2 = 3 \text{ cm}^2$.
- Yêu cầu HS so sánh biểu thức thứ ba.	- $6 \text{ tạ} + 2 \text{ tạ} > 75 \text{ yến}$.
- Yêu cầu HS so sánh biểu thức thứ tư.	- $4 \text{ tấn } 500 \text{ kg} = 9 \text{ 000 kg} : 2$.
- GV củng cố cách so sánh số đo đại lượng.	- HS nêu: Đổi về cùng đơn vị rồi tính và so sánh.
Bài 3: Làm việc cá nhân. - GV mời HS đọc yêu cầu. 	- HS đọc yêu cầu: Tính giá trị biểu thức.
- Yêu cầu HS tính biểu thức a.	- $78 \text{ 060} : (10 - 7) + 300 \text{ 045} = 78 \text{ 060} : 3 + 300 \text{ 045} = 26 \text{ 020} + 300 \text{ 045} = 326 \text{ 065}$.
- Yêu cầu HS tính biểu thức b.	- $26 \text{ 000} + 9 \text{ 015} \times 6 = 26 \text{ 000} + 54 \text{ 090} = 80 \text{ 090}$.
- GV hỏi: Nêu quy tắc tính giá trị biểu thức.	- Có ngoặc thực hiện trong ngoặc trước; không có ngoặc thực hiện nhân, chia trước, cộng, trừ sau.
Bài 4: Làm việc theo cặp. - GV mời HS đọc yêu cầu và quan sát hình. 	- HS đọc yêu cầu: Điền Đ, S và tìm các đoạn thẳng vuông góc với LI.
- GV yêu cầu HS kiểm tra nhận định “EDGH là hình thoi”.	- Đ.
- GV yêu cầu HS kiểm tra nhận định “LDEK là hình bình hành”.	- Đ.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV yêu cầu HS kiểm tra nhận định “KEHI là hình thoi”.	- S.
- GV yêu cầu HS kiểm tra nhận định “Có 3 đoạn thẳng song song với đoạn thẳng DE”.	- S, vì chỉ có 2 đoạn thẳng KL và HG song song với DE.
- GV yêu cầu HS tìm các đoạn thẳng vuông góc với đoạn thẳng LI.	- Các đoạn thẳng LD, KE và IH vuông góc với LI.
- GV hỏi: Hình bình hành và hình thoi có đặc điểm gì?	- Hình bình hành có hai cặp cạnh đối diện song song và bằng nhau; hình thoi có hai cặp cạnh đối diện song song và bốn cạnh bằng nhau.
Bài 5: Làm việc cá nhân. - GV mời HS đọc yêu cầu. 	- HS đọc bài toán về cây ổi và cây chuối.
- GV hỏi: Bài toán thuộc dạng toán nào?	- Tìm hai số biết tổng là 760 và hiệu là 40.
- Yêu cầu HS tìm số cây ổi.	- $(760 + 40) : 2 = 400$ (cây).
- Yêu cầu HS tìm số cây chuối.	- $760 - 400 = 360$ (cây).
- GV nhận xét, chốt lời giải đúng.	- Đáp số: 400 cây ổi; 360 cây chuối.
3. Vận dụng, trải nghiệm - Mục tiêu: Khắc sâu đặc điểm hình bình hành, hình thoi và quan hệ song song, vuông góc. - Cách tiến hành:	
- GV hỏi: Thế nào là hai đường thẳng song song?	- Hai đường thẳng song song không có điểm chung và không cắt nhau dù kéo dài.
- GV hỏi: Hai đường thẳng vuông góc có đặc điểm gì?	- Hai đường thẳng cắt nhau tạo thành bốn góc vuông.
- GV nhận xét tiết học, dặn HS ôn lại kiến thức học kì I.	- HS lắng nghe, thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....